

HT. THÍCH TRÍ THỦ

Giảng thuật

YẾT-MA YẾU CHỈ

KARMAVACANĀBINDUSĀRA

Tỳ-kheo **THÍCH ĐỒNG MINH**

Tỳ-kheo **THÍCH NGUYỄN CHỨNG**

Biên tập

QUẢNG HƯƠNG GIÀ LAM PL. 2550 - 2006

TỰA

Theo quan điểm Bộ phái Đàm Vô Đức, tức các vị thọ trì Luật Tứ phần thì một trong các dấu hiệu về sự diệt tận của chánh pháp là các pháp yết-ma hoàn toàn không được thực hiện, không có pháp yết-ma sẽ không có các Tỳ-kheo đặc giới như pháp, bản thể của Tăng không thành tựu. Không có sự tồn tại của Tăng thì chánh pháp mà Phật giảng dạy không có người tu và chứng. Như vậy có nghĩa là Chánh pháp sẽ không tồn tại. Cho nên việc học hỏi các học xứ trong giới Kinh và thông suốt các pháp yết-ma là phận sự hàng đầu của Tỳ-kheo trong suốt 5 năm đầu kể từ khi đặc giới cụ túc. Đây là điều kiện căn bản tác thành tư cách bậc thầy hàng Thượng tọa trong Tăng chúng. Nếu Tỳ-kheo không hoàn tất phận sự học hỏi này thì không bao giờ được phép rời Y Chi sư dù cho tuổi đời 80 và tuổi hạ 60, nghĩa là luôn luôn phải sống nương tựa vào bậc Thượng tọa, không được phép thế độ người xuất gia. Đây là điều qui định trong tất cả Luật Tạng, cần phải nghiêm cấm chấp trì vì sự tồn tại bền vững của Phật pháp.

Về các nguyên lý căn bản của yết-ma, tất cả các bộ Luật đều đồng nhất, nhưng sự tác pháp có rất nhiều khác biệt, do điều kiện lịch sử và địa lý nơi mà Tăng đoàn sinh hoạt. Nếu không có sự lý giải về các nguyên tắc căn bản, tất sẽ khó có thể hội thông các điều sai biệt này. Do đó việc nghiên cứu và học hỏi, các phép Yết-ma cần phải hội đủ hai mặt: nắm vững sự lý giải và

thông suốt tác pháp, tổng quát mà nói, có hai bộ phận chính của tất cả pháp yết-ma. Một bộ phận chi phối các sinh hoạt tập thể của Tăng, tức gồm các luật yết-ma như kết giới, truyền thọ cụ túc, thuyết giới, tự tứ v.v... Bộ phận khác chi phối sinh hoạt cá nhân một Tỷ-kheo, tức các yết-ma trị phạt như sám Tăng tàn, ba dật đề....

Bộ luật này ra đời là do kết quả nhiều năm giảng dạy luật cho Tăng chúng tại các Phật học viện: Báo Quốc, Hải Đức, Quảng Hương Già Lam. Nhưng sự biên tập được hoàn thành là do công đức đóng góp của các thầy ĐỒNG MINH và NGUYỄN CHÚNG. Hai vị đã cố gắng rất nhiều trong công việc ghi chép lại những điều tôi đã giảng giải, tham khảo các luật bộ, đối chiếu và thảo luận đã thông những điểm sai biệt giữa các luật bộ.

Ở đây tôi ghi nhận công đức đóng góp của hai vị và cùng hồi hướng công đức này cầu nguyện chánh pháp tồn tại lâu dài ở thế gian để lợi lạc hữu tình.

Quảng Hương Già Lam,
Mùa hạ, PL. 2527 - 1983
Tỳ-kheo THÍCH TRÍ THỦ

MỤC LỤC

TỰA	i
MỤC LỤC	i
TIÊU DẪN.....	v
CHƯƠNG MỘT TỔNG LUẬN VỀ YẾT-MA.....	1
TIẾT 1 YẾT-MA TRONG SINH HOẠT CỦA CỘNG ĐỒNG TĂNG LỮ	1
1. KHÁI NIỆM TỔNG QUÁT VỀ CỘNG ĐỒNG TĂNG LỮ	1
2. THÀNH PHẦN CỦA TĂNG	3
3. PHÂN LOẠI TĂNG	5
4. CÁC NGUYÊN TẮC CHI PHỐI ĐỜI SỐNG CỦA TĂNG.....	7
TIẾT 2 PHÂN TÍCH NỘI DUNG CỦA YẾT MA	14
1. YẾT MA LÀ GÌ ?	14
2. ĐỐI TƯỢNG CỦA YẾT MA	18
3. PHÂN LOẠI YẾT MA	22
4. CÁC GIAI ĐOẠN TIỀN HÀNH CỦA YẾT MA	25
5. CÁC YẾU TỐ ĐỂ THÀNH TỰU YẾT MA.....	31
6. GIÀ YẾT MA.....	33
7. PHI TƯỚNG CỦA YẾT MA.....	34
KẾT LUẬN.....	37
CHƯƠNG HAI CƯƠNG GIỚI.....	39
TIẾT 1 Ý NGHĨA VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA CƯƠNG GIỚI.....	39
1. Ý NGHĨA CỦA CƯƠNG GIỚI.....	39
2. HIỆU LỰC CHI PHỐI CỦA CƯƠNG GIỚI	41
TIẾT 2 BẢN CHẤT CỦA CƯƠNG GIỚI.....	43
1. CƯƠNG GIỚI TỰ NHIÊN	43
2. CƯƠNG GIỚI ẮN ĐỊNH	46
3. THỦ TỤC TIẾN HÀNH YẾT MA KẾT GIỚI	60
TIẾT 3 CÁC PHÁP YẾT MA KẾT VÀ GIẢI GIỚI.....	63
1. VẤN KẾT ĐẠI GIỚI KHÔNG GIỚI TRƯỜNG.....	63
2. VẤN GIẢI ĐẠI GIỚI (trước khi giải giới trường).....	64
3. VẤN KẾT ĐẠI GIỚI CÓ GIỚI TRƯỜNG (gồm luôn cả nhà bếp và nhà kho)	65
4. GIỚI KHÔNG MẤT Y	71

4. KẾT TIÊU GIỚI.....	73
CHƯƠNG BA TRUYỀN GIỚI, THỌ GIỚI (I).....	77
TIẾT 1 BƯỚC ĐẦU XUẤT GIA.....	77
1. DẪN KHỞI.....	77
2. TƯ CÁCH LÀM THẦY.....	81
3. YẾT MA SỨC CHỨNG.....	83
4. THỂ PHÁT XUẤT GIA – THỌ GIỚI SA-DI.....	86
TIẾT 2 GIỚI CỤ TÚC.....	102
1. TỔNG LUẬN VỀ GIỚI CỤ TÚC.....	102
TIẾT 3 XẢ VÀ THỌ Y BÁT.....	137
1. BA Y.....	137
2. XẢ MAN Y.....	140
3. XẢ CÁC Y CŨ.....	141
4. THỌ BA Y.....	141
5. BÌNH BÁT.....	143
6. TỌA CỤ.....	144
7. ĐÁY LỘC NƯỚC.....	145
TIẾT 4 THỈNH THẦY Y CHỈ.....	146
CHƯƠNG BỐN TRUYỀN GIỚI THỌ GIỚI (II).....	151
TIẾT 1 NI XUẤT GIA.....	151
1. NI XIN NUÔI CHỨNG.....	151
2. SA-DI-NI VÀ NGOẠI ĐẠO CỘNG TRÚ.....	152
3. THỌ THỨC-XOÀ-MA-NA.....	152
TIẾT 2 THỌ TỶ KHEO NI GIỚI.....	161
1. BẢN BỘ YẾT MA.....	161
2. CHÍNH PHÁP YẾT MA.....	165
CHƯƠNG NĂM BỐ TÁT VÀ THUYẾT GIỚI.....	175
TIẾT 1. DUYÊN KHỞI VÀ Ý NGHĨA.....	175
TIẾT 2 CÁC GIAI ĐOẠN TIẾN HÀNH.....	181
1. DỰ KỶ SÁM HỐI.....	181
2. NHẬT KỶ SÁM HỐI.....	183
3. TẬP TẶNG HÒA HỢP.....	186
4. VIỆC KIỂM TẶNG.....	191
5. GỖI DỤC VÀ THUYẾT TỊNH.....	192
6. YẾT MA CÔNG NHẬN BỆNH CUÔNG SI.....	194
7. GIÁO THỌ NI.....	197
8. THUYẾT GIỚI CHO SA-DI.....	201
TIẾT 3 CHÍNH THỨC THUYẾT GIỚI.....	205

1. CÁC THỂ THỨC THUYẾT GIỚI.....	205
2. TÁC PHÁP THUYẾT GIỚI.....	208
3. YẾT MA THUYẾT GIỚI.....	211
CHƯƠNG SÁU AN CƯ VÀ TỰ TỬ.....	217
TIẾT 1 AN CƯ.....	217
1. DUYÊN KHỞI VÀ Ý NGHĨA.....	217
2. HẠN KỲ AN CƯ.....	222
3. THỌ AN CƯ.....	226
4. XUẤT GIỚI VÀ PHÁ HẠ.....	233
TIẾT 2 TỰ TỬ.....	238
1. Ý NGHĨA.....	238
2. TÁC PHÁP TỰ TỬ.....	240
3. SAU TỰ TỬ.....	249
CHƯƠNG BẢY CA THI NA.....	253
1. DUYÊN KHỞI VÀ Ý NGHĨA.....	253
2. TÁC THÀNH CA-THI-NA.....	257
3. TRƯỜNG CA-THI-NA.....	258
4. THỌ CA-THI-NA.....	261
5. XẢ Y CA-THI-NA.....	265
CHƯƠNG TÁM THỌ DƯỢC, THUYẾT TỊNH VÀ PHÂN VẬT.....	271
TIẾT 1 THỌ DƯỢC.....	271
1. CÁC LOẠI DƯỢC.....	271
2. THỂ THỨC THỌ.....	276
TIẾT 2 THUYẾT TỊNH.....	278
1. PHÂN LOẠI TỊNH THÍ.....	278
2. TÁC PHÁP TỊNH THÍ.....	279
TIẾT 3 PHÂN VẬT.....	281
1. PHÂN LOẠI SỞ HỮU.....	281
2. THỂ THỨC PHÂN CHIA.....	284
3. TÁC PHÁP PHÂN VẬT.....	287
THƯ MỤC THAM KHẢO.....	295
I. HÁN TẶNG.....	295
II. NAM TRUYỀN.....	297

TIÊU DẪN

Tôi dự định hoàn tất tập Yết-ma yếu chỉ này trước khi bắt đầu mùa an cư để làm tài liệu cho các thầy tân tỳ-kheo tu học. Nhưng ngoại duyên không thuận, cho nên phải tạm thời dừng lại chỉ mới ở chương hai. May mắn, sau đó còn có thể tiếp tục để hoàn tất trong mùa an cư 2545 này.

Bản thảo được biên tập cách đây đúng hai mươi năm. Lần xuất bản đầu tiên, tôi không may mắn được biết và được thấy. Trong đó có nhiều sai sót, hoặc cắt bỏ. Phần lớn là vì lý do kỹ thuật. Ngoài ra, còn lý do gì nữa thì tôi không biết. Nó không xứng đáng với ý định của người biên tập. Cho nên, tôi tự hứa, phải cố gắng khắc phục những chương ngại để sách có thể hữu ích trong nhiều trường hợp. Và rồi, chương ngại vẫn chưa được khắc phục.

Tuy đạo Phật được truyền bá trên một phạm vi không gian rất rộng, hoà nhập với nhiều truyền thống dân tộc khác nhau, với nhiều bộ phái học thuyết khác nhau, thậm chí mâu thuẫn nhau như hai thái cực; nhưng nhìn vào giới bốn Ba-la-đề-mộc-xoa, và đặc biệt là các pháp yết-ma được hành trì trong nhiều bộ phái Phật giáo khác nhau, người nghiên cứu đạo Phật sẽ thấy có một nền tảng không thay đổi trong suốt nhiều thế kỷ, trên nhiều khu vực địa lý khác nhau. Chính trên nền tảng này, người nghiên cứu và học Phật mới có thể tìm ý nghĩa chân thật trong Giáo pháp của Đức Thích Tôn.

Truyền thuyết nói, Luật tạng được kết tập ngay lần kết tập đầu

Yết-ma yếu chỉ

tiên do Trưởng lão Ma-ha Ca-diếp làm Thượng thủ, và Trưởng lão Ưu-ba-ly trùng tuyên. Nhưng người nghiên cứu Luật tạng cũng dễ dàng tìm thấy dấu vết phát triển theo thời gian qua những giải thích các học xứ của tỳ-kheo của các bộ phái khác nhau. Cho nên, trên một phương diện, các pháp yết-ma không đơn giản chỉ là vừng tập dùng trong sinh hoạt nội bộ của tỳ-kheo. Sự phát triển của các định chế chính trị, xã hội qua các thời đại, trong các Vương quốc cát cứ, trên lãnh thổ mà từng cộng đồng tỳ-kheo cư ngụ và hành đạo, đã có những dấu vết nhất định trong các pháp yết-ma. Vì ý nghĩa lịch sử này mà người nghiên cứu yết-ma không thể quan niệm các thủ tục hành sự như là những nguyên tắc tiên thiên, hay thần bí, được quy định bởi chính đức Phật, một lần nhưng vĩnh viễn.

Ngày nay, xã hội phương Đông đã chuyển dịch khá dài, có nơi gần như bật rẽ, theo hướng định chế xã hội phương Tây. Tuy cho đến hiện đại, các nhà tư tưởng lớn của phương Tây cũng chưa nhất trí với nhau về chiều hướng phát triển của các định chế xã hội này, nghĩa là, chúng sẽ đưa toàn thể nhân loại đến đỉnh cao nào hay đang đi dần đến chỗ sụp đổ khốc hại; nhưng điều hiển nhiên không thể không thấy trong hiện tại, đó là chúng dẫn đến sự phồn vinh kinh tế, phát triển vật chất để hưởng thụ. Những vị bảo thủ truyền thống phương Đông, xem như hướng đi xã hội ở đây là sự thăng tiến tinh thần, giảm thiểu lạc thú vật chất, khi nhìn thấy xu hướng chuyển dịch về phía Tây, đã không ngớt báo động. Thế nhưng, chiều hướng phát triển xã hội này khó có thể xoay chuyển, tuy có nhiều dấu hiệu rằng phương Tây đang tìm về cội nguồn tâm linh.

Trong bối cảnh xã hội ấy, cộng đồng Tăng lữ nếu bảo lưu được truyền thống thì ít phải chịu những thay đổi nhức nhối. Những nơi mà do hoàn cảnh lịch sử, cộng đồng Tăng lữ phải chịu sự trì kéo giữa hai xu thế, thì những khủng hoảng là điều tất nhiên.

Trong mấy thập kỷ trở lại, từ khi tiếp cận nền văn minh dân chủ phương Tây, với mặc cảm tự ty của một dân tộc nô lệ, xã hội Việt nam có xu hướng bứt rứt truyền thống để đuổi kịp người. Các học thuyết triết học phương Tây được mô phỏng một cách vội vã, từ chủ nghĩa Duy linh nhân vị, cho đến Duy vật vô thần, thật sự đang để lại trên cơ thể Việt nam những rạn nứt vô cùng đau nhức. Trong bối cảnh xã hội đó, chưa thấy cộng đồng Tăng lữ ở quốc gia Phật giáo nào chịu nhiều rạn nứt như ở Việt nam. Và cũng dễ thấy tại sao những nước láng giềng, cùng chia sẻ những giá trị tinh thần truyền thống, cùng chung số phận nhược tiểu và nô lệ, nhưng Việt nam triền miên chìm đắm trong hận thù, phân hóa dân tộc, để được liệt vào số những nước nghèo nàn, lạc hậu nhất; trong khi đó, các nước mà ảnh hưởng các học thuyết chính trị và tôn giáo phương Tây không sâu đậm như Việt nam lại có những bước tiến mà người Việt rất thèm muốn. Điều nên lưu ý ở đây là, trong các nước Phật giáo đang trên đường phát triển văn minh vật chất, các định chế Tăng già hầu như không bị thay đổi bởi mô hình tổ chức xã hội phương Tây. Đây là bài học cần suy gẫm, không chỉ cho đạo Phật, mà còn cho cả ý nghĩa tồn vong của dân tộc.

Tôi không hy vọng tập Yết-ma yếu chỉ này là cơ sở tư tưởng cho định chế tăng già cần thiết để có thể nhận định rõ hơn về

Yết-ma yếu chỉ

cơ cấu sinh hoạt hiện tại của cộng đồng tăng lữ Việt nam, để rồi từ đó một tỳ-kheo sống giữa Tăng mà không bị tụt hậu so với thời đại nhưng cũng không vì vậy mà mất phẩm chất tỳ-kheo; phẩm chất mà chính Đức Thích Tôn đã tâm truyền.

Xin hồi hướng công đức đến sự thanh tịnh và hoà hiệp của Tăng-già.

*Quảng Hương Già-lam,
Mùa An cư, Phật lịch 2545
Tỳ-kheo Thích Nguyên Chứng*

CHƯƠNG MỘT
TỔNG LUẬN VỀ YẾT-MA

TIẾT 1
**YẾT-MA TRONG SINH HOẠT
CỦA CỘNG ĐỒNG TĂNG LŨ**

1. KHÁI NIỆM TỔNG QUÁT VỀ CỘNG ĐỒNG TĂNG LŨ

Tăng hay nói đủ là *Tăng-già*, là phiên âm từ *saṅgha* của tiếng Phạn.¹ Nó có nghĩa là một chúng hội, một cộng đồng mà các thành viên của nó được ràng buộc lẫn nhau trong một mục đích duy nhất. Trong đời sống tập quần xã hội, bất cứ một cộng đồng nào mà các thành viên của nó cùng sống và cùng sinh hoạt dưới sự chi phối của một số nguyên tắc của nội qui và kỷ luật tập thể, cùng có những quan hệ bình đẳng hợp lý về các nghĩa vụ và quyền lợi, cùng hướng đến một mục đích chung, đều có thể được gọi là Tăng cả. Tuy nhiên, khi từ này được áp dụng cho cộng đồng đệ tử xuất gia của Phật thì tiếng Tăng-già có nội dung vượt ngoài các ý nghĩa quán lệ như thế. Nó không đơn giản là một cộng đồng hòa hiệp, mặc dù tinh thần hòa hiệp là sinh mạng của bất cứ cộng đồng nào trong xã hội loài người. Nó cũng không đơn giản là một cộng đồng gồm những người có cùng chung một mục đích, một lý tưởng, mặc dù đó là động lực cơ bản cho bất cứ sự đoàn kết và hòa hiệp nào của mọi cộng đồng xã hội. Tăng-già, cộng đồng đệ tử xuất gia của Phật, trong ý nghĩa mà đức Phật thiết lập, phải

¹ Skt./Pāli: *Saṅgha*, phiên âm là *Tăng-già* 僧伽 và phổ thông dịch là chúng 眾, chúng hội 眾會, hòa hiệp chúng 和合眾.

Yết-ma yếu chỉ

là mảnh đất tốt cho sự tăng trưởng của thiện pháp, là nền tảng cho tất cả mọi tiến bộ tâm linh, tức là những phát triển của nhận thức chân chính về sự thật của đời sống. Vì chỉ có nhận thức bằng trí tuệ vô lậu ấy mới có thể giải thoát những đau khổ của con người. Chính vì thế mà Tăng-già được đặt vào trong hàng Tam bảo, làm nơi nương tựa an ổn cho thế gian. Do vậy, sự tồn tại của Tăng-già có nghĩa là sự tồn tại của Phật Pháp; tất nhiên phải tồn tại trong ý nghĩa chân chính mà đức Phật thiết lập.

Như thế, tinh thần hòa hiệp của Tăng-già không phải là sự ngẫu hợp của những người cùng sống cho một mục đích; và lại càng không phải là sự ngẫu hợp của những người có những quyền lợi chung, cần phải đoàn kết thành một khối để đấu tranh cho các quyền lợi được đòi hỏi ấy. Cho nên, dù tất cả mọi công dân trong một nước cùng đoàn kết thành một khối thuần nhất, cùng chia xẻ bình đẳng hợp lý các nghĩa vụ và quyền lợi, cùng hướng đến một mục đích lý tưởng chung, nhưng không phải vì thế mà đủ để gọi là Tăng-già.

Đương nhiên tiếng *saṅgha* hay Tăng-già, không phải là từ ngữ do đức Phật đặt ra để gọi riêng cộng đồng các đệ tử xuất gia của Ngài. Nó là tiếng có sẵn trong ngôn ngữ đương thời. Các nhóm cộng đồng xuất gia khác cũng tự gọi họ là một *saṅgha*.² Thế thì sự khác biệt không phải do ở nội dung quán lệ của danh từ, mà do chính sinh hoạt thực tiễn mang đến. Nếu các đệ tử xuất gia của Phật mặc dù sống đoàn kết và hòa hiệp, nhưng tinh thần hòa hiệp ấy không phản ảnh sinh động những giáo pháp cơ bản của Phật, thì cộng đồng xuất gia như thế

² Thí dụ, khi nói về Tông chủ của một học phái thời Phật, văn Pāli nói: *ayaṃ... saṅghī c'eva gaṇī ca gaṇācariyo...* “Vị ấy là chủ của một Tăng đoàn, chủ của một chúng hội, là bậc Thầy của chúng hội.” Cf. D.i. tr.48.

cũng chưa thể gọi là Tăng đượ. Nó có thể có nghĩa là gì? Nói một cách nghiêm xác theo tinh thần của Luật tạng, nếu sinh hoạt của các tỳ-kheo không đúng theo các lý tắc cơ bản của pháp yết-ma thì dù có hòa hiệp, vẫn được gọi là hòa hiệp trong phi pháp, và như vậy không đủ khả năng làm nền tảng cho sự phát sinh của các pháp vô lậu. Nghĩa là bản thể của Tăng-già không thành tựu.

2. THÀNH PHẦN CỦA TĂNG

Trên đây là nói về Tăng-già trong ý nghĩa tuyệt đối của nó tức thắng nghĩa Tăng.³ Tăng-già mà nói theo ý nghĩa tuyệt đối như vậy thì thành phần của Tăng tất nhiên phải gồm các tỳ-kheo đã chứng đắc đạo quả Niết-bàn.⁴ Nhưng trong ý nghĩa

³ Tăng theo nghĩa chân chính, định cú Pāli thường nói: *Supaṭipanno Bhagavato sāvaka-Saṃgho, uju-paṭipanno Bhagavato sāvaka-Saṃgho, ñāya-paṭipanno Bhagavato sāvaka-Saṃgho, sāmīci-paṭipanno Bhagavato sāvaka-Saṃgho yadidam cattāri purisa-yugāni aṭṭha purisa-puggalā, eso Bhagavato sāvaka-saṃgho āhuneyyo pāhuneyyo dakkhiṇeyyo añjali-kāraṇīyo anuttaraṃ puñña-kkhettaṃ lokassāti*, (D.33. Saṅgīti, tr.227). Đối chiếu Hán dịch của Huyền Trang, Cf. Tập dị môn 7 (Đại 26, tr.393b): Phật đệ tử cụ túc diệu hành, chất trực hành, như lý hành pháp tùy pháp hành, hòa kính hành, tùy pháp hành. Trong Tăng ấy, có Dự lưu hướng, có Dự lưu quả, có Nhất lai hướng, có Nhất lai quả, có Bất hoàn hướng, có Bất hoàn quả, có A-la-hán hướng, có A-la-hán quả. Như thế tổng thể có bốn đôi tám lễ bồ-đặc-già-la. Chúng đệ tử của Phật có giới cụ túc, định cụ túc, tuệ cụ túc, giải thoát cụ túc, giải thoát tri kiến cụ túc; là những vị xứng đáng được thỉnh mời (ung thỉnh), xứng đáng được cúi chào (ung khuất), xứng đáng được cung kính (ung cung kính), là phước điền vô thượng.”

⁴ *Thập tụng luật* 1 (Đại 23, tr.2a): có bốn hạng tỳ-kheo: 1. Danh tự tỳ-kheo, 2. Tự xưng tỳ-kheo, 3. Hành khát tỳ-kheo, 4. Phá phiền não tỳ-kheo. *Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da* (Đại 23, tr.629c-630a) có năm hạng tỳ-kheo: 1. Danh tự tỳ-kheo, 2. Tự ngôn tỳ-kheo, 3. Hành khát tỳ-kheo, 4. Phá phiền não tỳ-kheo, 5. Bạch tứ yết-ma cụ túc tỳ-kheo.

Yết-ma yếu chỉ

ước lệ thì từ bốn vị tỳ-kheo trở lên cùng sống trong một trú xứ, cùng thanh tịnh và hòa hiệp thì chỉ chừng mức ấy cũng đủ để gọi là Tăng. Dù trong hiện tại các vị ấy chưa chứng đắc đạo quả Niết-bàn gì cả nhưng đời sống của các vị ấy có một hướng đi duy nhất là phải đạt thành mục đích ấy. Như vậy, căn cứ trên nhân mà được gọi là Tăng. Chính trong ý nghĩa ước lệ này mà các pháp yết-ma có hiệu lực để tạo thành bản thể sinh động của Tăng.

Thành phần nguyên thủy và căn bản của Tăng là các tỳ-kheo đã thọ giới cụ túc. Thế nào là một tỳ-kheo đắc giới cụ túc? Đó là người mà bản thể tỳ-kheo đã thành tựu. Bản thể của tỳ-kheo được thành tựu hoặc do sự chứng đắc quả vị cứu cánh của Niết-bàn, tức các Thánh giả vô học; hoặc do sự thọ giới hợp pháp. Các trường hợp đắc giới này sẽ được nói rõ trong chương thọ giới (chương III sau).

Về sau, có vấn đề nữ giới được phép gia nhập Tăng đoàn với nền tảng là tám kinh pháp, thì ngoài số tỳ-kheo Tăng, còn có tỳ-kheo-ni Tăng nữa.

Như vậy, thành phần của Tăng gồm các tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni đã đắc giới cụ túc. Tuy nhiên, trong quá trình hành đạo, học tập các bốn phạm căn bản một tỳ-kheo hay tỳ-kheo-ni, chúng đệ tử xuất gia của Phật còn có những thành phần dự bị là sa-di, sa-di-ni và thức-xoa-ma-na.⁵ Những vị này do chưa hội đủ điều kiện để đắc giới cụ túc, cần phải trải qua một thời gian học tập. Mặc dù cũng là thành phần xuất gia, nhưng không

Tứ phần luật 1 (Đại 22, tr 571a) có 8 hạng tỳ-kheo: 1. Danh tự tỳ-kheo, 2. Tương tự tỳ-kheo, 3. Tự xưng tỳ-kheo, 4. Thiện lai tỳ-kheo, 5. Hành khất tỳ-kheo, 6. Trước cát tiệt y tỳ-kheo, 7. Phá kết sử tỳ-kheo. 8. Thọ Đại giới bạch tứ yết-ma như pháp thành tựu đắc xứ sở tỳ-kheo.

⁵ Xem chương 4.

được dự vào hàng Tăng chúng, do đó các vị này không có liên hệ hay ràng buộc gì với các pháp yết-ma cả.

3. PHÂN LOẠI TĂNG

Tổng quát, có ba phân loại chính về Tăng: 1. Phân loại theo túc số; 2. Phân loại theo tính phái, và 3. Phân loại theo trú xứ.

i. Phân loại theo túc số

Mặc dù mỗi tỳ-kheo hay tỳ-kheo-ni là một thành phần của Tăng, nhưng trong các sinh hoạt thuộc phạm vi tập thể, tùy theo Tăng sự, phải hội đủ túc số tối thiểu thì bản thể của Tăng mới thành tựu. Trong phân loại này, có bốn trường hợp để hội đủ túc số Tăng.⁶

a. Tăng gồm bốn người: Đây là túc số tối thiểu, dưới con số này không thể gọi là Tăng. Với túc số này, Tăng có thể tác pháp yết-ma cho những sinh hoạt thông thường như thuyết giới v.v... Nghĩa là trừ tự tứ, thọ cụ túc, xuất tội Tăng tàn còn lại các yết-ma khác đều có thể được tác pháp với túc số 4 người này.

b. Tăng gồm năm người: Đây là túc số Tăng tác pháp yết-ma truyền giới cụ túc tại những địa phương mà số tỳ-kheo ở đó quá ít. Ngoài ra, như việc yết-ma tự tứ cũng cần hội đủ túc số này. Nghĩa là trừ việc truyền thọ cụ túc tại các đô thị, và xuất tội Tăng tàn, còn lại các yết-ma khác đều có thể được tác pháp với túc số năm người này.

c. Tăng gồm mười người: Trừ xuất tội Tăng tàn, còn lại các yết-ma khác có thể làm với túc số 10 người này.

⁶ Xem *Tứ phần luật* 44, “Chiêm-ba kiện độ” (Đại 22, tr.886a).

Yết-ma yếu chỉ

d. *Tăng gồm hai mươi người*: Túc số cần thiết để xuất tội Tăng tàn, và tất cả cho pháp yết-ma khác.

Từ túc số hai mươi người này, có thể thực hiện bất cứ Tăng sự nào.

ii. Phân loại theo tính phái

Do sự khác biệt tính phái, trên đại thể, Tăng-già được chia làm hai bộ: tỳ-kheo Tăng và tỳ-kheo-ni Tăng. Tuy vậy, để phân biệt rõ ràng hơn, tại Trung quốc người ta thường gọi cộng đồng các tỳ-kheo-ni là á Tăng, cách gọi này thiệt ra không chính xác. Cả hai bộ tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni đều được gọi chung là Tăng cả. Cho nên, trong các văn tác pháp yết-ma, danh từ á Tăng không bao giờ được áp dụng.

iii. Phân loại theo trú xứ

Phân loại chung về trú xứ thì có hai hạng Tăng: chiêu đề Tăng⁷ và thường trú Tăng. Trong lịch sử phát triển của Tăng đoàn, ở giai đoạn nguyên thủy, các tỳ-kheo không thường trú tại bất cứ trú xứ nào. Tăng đoàn đầu tiên xuất hiện trong lịch sử gồm năm vị A-la-hán, tức nhóm A-nhã Kiền-trần-nhu⁸. Tiếp theo đó, Ngài lại hóa độ nhóm Da-xá và thân hữu cộng tất cả 55 người.⁹ Sau khi họ chứng đắc địa vị Thánh giả vô học, đức Phật khiến họ lên đường đi hoằng hóa, và Ngài nói:

⁷ Chiêu-đề 招提, hay chiêu-đề-xá 招提舍, Skt. *catur-diśa* (Pl. *catu-diśa*); Hán: tứ phương 四方. Chiêu-đề-tăng, chỉ cộng đồng tỳ-kheo không định cư lâu dài tại bất cứ trú xứ nào.

⁸ A-nhã Kiền-trần-nhu 阿若憍陳如; Skt. *Ajña-Kaundinya* (Pl. *Aññā-Koṇḍañña*).

⁹ Da-xá 耶舍, hay Da-thâu-già 耶輸伽; Skt. *Yasa* hay *Yaśodha*; *Tứ Phần luật* 32 (Đại 22, tr.789b). Pāli, *Mahāvagga* I, Vn.i. tr.1.

Mỗi người đi mỗi hướng, không nên đi chung.¹⁰ Và đây là hình thức cộng đồng chiêu-đề Tăng đầu tiên. Về sau, các tinh xá được dựng lên do sự phát tâm của các đệ tử tại gia, các tỳ-kheo thường ở lâu tại một trú xứ, và từ đó, sự phân biệt giữa chiêu-đề Tăng và thường trú Tăng được thành hình. Do sự phát triển của cộng đồng thường trú Tăng này mà Tăng đoàn về sau càng được chia nhỏ theo từng địa phương, và cũng chính do sự thành hình các Tăng đoàn địa phương này mà các bộ phái khác nhau xuất hiện và các Luật tạng khác nhau giữa các bộ phái cũng được thành lập dần dần.

4. CÁC NGUYÊN TẮC CHI PHỐI ĐỜI SỐNG CỦA TĂNG

i. Bảy pháp bất thối

Vào khoảng thời gian cuối cùng trong cuộc đời hoằng hóa của đức Phật, xu hướng định cư của tỳ-kheo càng lúc càng phát triển mạnh, và sự sống chung trong một trú xứ như vậy sẽ phát sinh nhiều sự kiện phức tạp, cho nên đức Phật đã thiết lập một số nguyên tắc chi phối đời sống của cộng đồng Tăng lữ.

Trên con đường từ Ma-kiệt-đà¹¹ để đi về Câu-thi-na¹², nơi Ngài sẽ nhập Đại Niết-bàn, nhân vị đại thần của vua A-xà-

¹⁰ Theo Luật tạng Pāli, *Mahāvagga* I, Vin.i. tr.21 (Đại phẩm, Chương I): *Caratha, bhikkhave, cārikaṃ bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Mā ekena dve agamittha*, “Này các Tỳ-kheo, các người hãy đi, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của nhiều người; vì lòng thương tưởng thế gian; vì sự ích lợi, sự an lạc của chư thiên và nhân loại. Chớ đi với hai người cùng một đường.”

¹¹ Ma-kiệt-đà 摩竭陀; Skt. (=Pl.) *Magadha*, một trong 16 nước lớn thời Phật. Cf. *Trường A-hàm* 2 “Kinh Du hành” Đại 1, tr.11tt.; *Trung A-hàm* 35, “kinh 142 Vũ thế” Đại 1, tr.647. Tham chiếu Pāli, *Mahāparinibbāna* (D.ii. tr.4).

Yết-ma yếu chỉ

thế¹³ đến tham vấn ý kiến Phật về việc vua nước Ma-kiệt-đà này muốn chinh phục dân chúng Bạt-kỳ¹⁴, đức Phật đã giảng cho các tỳ-kheo bảy nguyên tắc bất thối để duy trì sự hòa hiệp của Tăng.¹⁵ Bảy nguyên tắc ấy như sau:

1. Các tỳ-kheo cần phải thường xuyên tập họp, và tập họp đông đảo, để giảng luận chính pháp, khiến cho có sự hòa thuận trên dưới của các tỳ-kheo.
2. Các tỳ-kheo phải tụ họp trong tinh thần hòa hiệp, giải tán trong tinh thần hòa hiệp, và chấp hành Tăng sự trong tinh thần đoàn kết.
3. Chúng tỳ-kheo không ban hành những luật lệ không thích hợp, những luật lệ không đáng được ban hành, và cũng không bãi bỏ những luật lệ đã được ban hành từ trước; sống đúng những gì đã được quy định bởi cộng đồng Tăng lữ.
4. Các tỳ-kheo luôn luôn phải kính trọng, phục vụ các tỳ-kheo trưởng lão, những vị có nhiều kinh nghiệm tu tập trong Chính Pháp Luật, sẵn sàng nghe theo những lời khuyên dạy của các bậc trưởng thượng như thế.
5. Các tỳ-kheo sống không bị lôi cuốn bởi những tham ái.

¹² Câu-thi-na 拘尸那; Skt. *Kuśinagara* (Pl. *Kusinagara/ Kusinārā*), thủ phủ của bộ tộc Malla (Ma-la); Cf. D.ii. tr.146

¹³ A-xà-thế 阿闍世, hay Vị Sinh Oán 未生怨; Skt. *Ajātaśatru* (Pl. *Ajātasattu*), Quốc vương nước Magadha.

¹⁴ Bạt-kỳ 跋耆 (祇), hay Bạt-xà 跋闍; Pl. *Vajji*, tên một bộ tộc, cũng là Vương quốc, thời Phật.

¹⁵ *Trường A hàm* (Đại 1, tr.11a), *Trung A-hàm* 35 (Đại 1, tr.648), *Tăng nhất a hàm* 34 (Đại 2, tr.738b); Pl. A.vii. 20. *Vassakāra*, D.16. *Mahāparinibbāna*. Bất thối pháp 不退法; Pāli: *aparihāniya-dhamma*, không suy thoái. Trong kinh này, có hai loại bảy pháp bất thối: bảy bất thối của quốc vương (*rājā-aparihāniya-damma*) và bảy bất thối của tỳ-kheo (*bhikkhu-aparihāniya-dhamma*)

6. Trú xứ cộng đồng các tỳ-kheo luôn luôn là những trú xứ nhàn tịnh.

7. Các tỳ-kheo sống an trú trên chính niệm tạo thành một cộng đồng sinh động, khiến cho các bạn đồng tu từ những phương khác nếu chưa đến thì muốn đến, và đã đến thì muốn cùng sống và cùng tu tập trong sự an lạc.

Bảy nguyên tắc được đức Phật nêu lên đó bao gồm những điều khoản đời sống cộng đồng, và một số điều khoản cần thiết cho sự tiến bộ đời sống tinh thần, vốn là nội dung phong phú của sự hòa hiệp. Các nguyên tắc chi phối cộng đồng là các nguyên tắc dân chủ và bình đẳng; chính trên nền tảng này mà hệ thống Luật tạng của tất cả các bộ phái được xây dựng. Chúng cũng là những nguyên tắc chỉ đạo cho tất cả mọi thủ tục tác pháp yết-ma.

Rồi tiếp tục hành trình đi về Câu-thi-na, hướng đến sa-la song thọ, đức Phật dừng chân tại sinh địa của bộ tộc Ma-la. Tại đây, tin tức về việc Ni-kiền Thân Tử¹⁶ tạ thế, và các đệ tử của Ni-kiền Tử đã bắt đầu tranh chấp nhau kịch liệt khiến một số các Trưởng lão lo ngại sự kiện như thế có thể xảy ra giữa các đệ tử Phật. Do thế, ngài Xá-lợi-phất tập họp các tỳ-kheo để nhắc lại tất cả những điểm chính yếu trong giáo pháp của đức Phật để về sau khi đức Thế Tôn không còn tại thế gian thì các tỳ-kheo sẽ không khởi lên dị kiến để đi đến chỗ tranh chấp nhau về các vấn đề giáo lý.¹⁷

¹⁶ Ni-kiền Thân Tử 尼乾親子, hay Ni-kiền-đà Nhã-đề Tử 尼乾陀若提子: Skt. Nigrantha-Jtiputra (Pl.Nigaṇṭha-Nātaputta), được xem là Giáo tổ Kỳ-na giáo (Jainism); một trong sáu Tôn sư ngoại đạo thời Phật; học thuyết, xem kinh Sa-môn quả, *Trường A-hàm 17* (Đại 1, tr.107); Pāli, *Sāmaññaphala-sutta*, D.i. tr.57.

¹⁷ *Trường A hàm 8* (kinh Chúng tập, Đại 1, tr.49b). Cf. *Tập dị môn*, Đại

ii. Bảy pháp diệt tránh

Mặt khác, khi A-nan được vị sa-di Chu-na¹⁸ báo tin cho biết việc tranh chấp dữ dội giữa các đệ tử của Ni-kiền Tử, ngài cảm thấy “lo sợ đến rụng tóc gáy,” và cùng Chu-na đến trình bày với Phật, thỉnh cầu Phật quy định cụ thể các nguyên tắc đưa đến sự hòa hiệp giữa các tỳ-kheo. Nhân dịp này, đức Phật giảng rộng các nguyên nhân đưa đến sự tranh chấp giữa Tăng, và tiếp theo đó, Ngài nêu lên bảy pháp diệt tránh, là các biện pháp để chấm dứt sự tranh chấp giữa Tăng, và với sáu pháp khả ý, cũng gọi là sáu pháp hòa kính, để cho các tỳ-kheo cùng sống chung trong tinh thần hòa hiệp, nếu các nguyên tắc này được tuân thủ nghiêm chỉnh.¹⁹

1. Diện tiền (hay hiện tiền) chỉ tránh luật, điều luật đình chỉ đấu tranh bằng sự hiện diện. Khi Tăng thảo luận và quyết định một vấn đề gì liên hệ đến một tỳ-kheo, phải có sự hiện diện của tỳ-kheo ấy.

2. Ưc (hay ức niệm) chỉ tránh luật, đình chỉ đấu tranh bằng nhớ lại. Sau khi Tăng đã phán quyết tính vô tội của một tỳ-kheo bị cử tội; các tỳ-kheo khác sau đó không được phép chất vấn tỳ-kheo bị cử tội ấy. Nói cách khác, một tỳ-kheo chỉ được coi là phạm giới chỉ khi nào có phán quyết của Tăng.

26, tr.367. Pāli, D. i. tr.207, 33. *Saṅgīti*,

¹⁸ Sa-di Châu-na 周那. Pāli: Cunda samaṇuddesa. Được đồng nhất với Mahā-Cuṇḍa em ruột ngài Sāriputta và đặc quả A-na-hàm trong lúc là sa-di.

¹⁹ *Trung A hàm* 52 (kinh Chu-na Đại 1, tr.752c). Cf. Pāli : M.103. *Sāmagāmasuttā*. Hán, biệt dịch No 85 *Phật thuyết Tứ tranh nhân duyên kinh*, Tổng Thi Hộ dịch. Đại 1, No 85, tr.904. Về 7 pháp diệt tránh trong Luật tạng, *Ngũ phần luật* 23, Đại 22, tr.153tt.; *Tứ phần luật* 47- 48, Đại 22 tr.913tt.; *Thập tụng luật* 20, Đại 23, tr.141tt.

3. Bất si chỉ tránh luật, luật đình chỉ đấu tranh bằng sự không si cuồng. Tăng không thể xử lý một tỳ-kheo khi vị ấy đang bị bệnh tâm thần, không đủ năng lực để nhận thức sự việc mình đã làm.
4. Phát lồ chỉ tránh luật, hay tự ngôn trị; luật chấm dứt đấu tranh bằng sự tự thú nhận. Tăng chỉ có thể phán quyết sự phạm giới của một tỳ-kheo chỉ khi nào tỳ-kheo ấy xác nhận việc mình đã làm.
5. Quân chỉ tránh luật, cũng gọi là tội xứ sở, hay tội tự tính; luật chấm dứt đấu tranh bằng chính đương nhơn. Khi tỳ-kheo phạm tội, Tăng đã có đủ yếu tố để phán quyết, nhưng tỳ-kheo ấy chối tội quanh co, không chịu xác nhận, Tăng áp dụng biện pháp chế tài, cấm tỳ-kheo làm một số việc và không được hưởng một số quyền lợi, cho đến khi nào chịu khuất phục.
6. Triển chuyên chỉ tránh luật, hay đa nhân ngữ, hay đa nhân mịch tội; luật chấm dứt đấu tranh bằng sự diễn tiến. Một tỳ-kheo bị cử tội, nhưng có những bất đồng giữa các tỳ-kheo về phán quyết của Tăng, vì vậy, cần phải bỏ phiếu. Tăng căn cứ theo đa số phiếu mà quyết định.
7. Như khí phẩn tảo chỉ tránh luật, hay như thảo phú địa; luật chấm dứt đấu tranh như quăng bỏ dẻ rách, hay như rải cỏ che lấp chỗ đất dơ.²⁰

²⁰ Thuật ngữ theo *Luật Tỳ-phân*: 1. hiện tiền tỳ-ni (Pāli: *sammukhāvīnaya*), 2. ức niệm tỳ-ni (*sativīnaya*), 3. bất si tỳ-ni (*amūlḥavīnaya*), 4. tự ngôn trị (*paṭiññayā kāretabbam*), 5. tha nhân ngữ (*yebhuyyasikā*), 6. tội xứ sở (*tassapāyikā*), 7. như thảo phú địa (*tiṇavatthāraka*).

iii. Sáu Pháp khả hỷ

Sáu pháp khả hỷ, thường gọi là sáu pháp hòa kinh, tức sáu nguyên tắc để một tỳ-kheo sống chung hòa thuận trong tinh thần tương trợ, và tương thân tương ái với các tỳ-kheo khác. Nghĩa là những nguyên tắc mà mỗi cá nhân tỳ-kheo cần phải thể hiện đối với tập thể.

1. Thân hòa đồng trú, hay thân nghiệp từ hòa, tức cử chỉ khiêm cung và từ ái, đối với các đồng phạm hạnh.
2. Khẩu hòa vô tránh, hay ý nghiệp từ hòa; Sự nói năng cần phải từ tốn, hòa nhã, không đưa đến tranh chấp.
3. Ý hòa đồng duyệt, hay ý nghiệp từ hòa, tâm ý luôn luôn hoan hỷ với các đồng phạm hạnh.
4. Lợi hòa đồng quân, có những lợi dưỡng vật chất cá nhân nhưng luôn luôn cùng chia sẻ với các đồng phạm hạnh khác.
5. Giới hòa đồng tu, cùng chấp hành các điều khoản giới luật chung; không tự ý đặt các luật lệ riêng cho mình.
6. Kiến hòa đồng giải; cùng học tập, chia sẻ nhận thức giáo lý với các đồng phạm hạnh, không tự ý tạo lập lý thuyết riêng biệt.

Sáu pháp hòa kinh hay khả hỷ này như đã thấy có tính cách lý tưởng nhiều hơn là thực tế. Tức chỉ được thực hiện với tinh thần tự giác. Nhưng, trong tác động của tâm lý phạm phu, khó có thể yêu cầu tính tự giác nơi mỗi cá nhân sống trong một tập thể. Tuy vậy, nếu sáu pháp hòa kinh không được thể hiện trong sinh hoạt thường nhật của một tỳ-kheo đối với các tỳ-kheo khác, thì Tăng ở đó đang có dấu hiệu bị vỡ. Các pháp yết-ma là để cụ thể hóa sáu pháp hòa kinh này.

Trước hết, về cơ bản, sáu hòa kinh chỉ có thể thể hiện với đời sống không tư hữu. Nhưng không thể hiểu ý nghĩa không tư

hữu một cách đơn giản là không có sở hữu riêng. Ở đây không thể trình bày chi tiết những vấn đề liên quan ý niệm tư hữu. Điều nên biết là, ý niệm tư hữu chịu nhiều thay đổi theo điều kiện kinh tế xã hội trong từng thời đại khác nhau và trong từng quốc độ khác nhau. Do đó, trong Luật tạng, không có một định nghĩa cụ thể nào về ý niệm này. Nhưng thông qua các pháp yết-ma thì có thể thấy được ý nghĩa của nó.

Để thể hiện ý nghĩa thân hòa đồng trú, các pháp yết-ma liên hệ việc ấn định cương giới, và đồng thời cũng quy định tỳ-kheo được làm gì hay không được làm gì bên trong hay bên ngoài các cương giới được cộng đồng tỳ-kheo ấn định.

Để thể hiện khẩu hòa vô tránh, các thủ tục tác pháp yết-ma được quy định cụ thể, và cũng quy định nghĩa vụ mà mỗi tỳ-kheo phải chấp hành đối với các pháp yết-ma của Tăng.

Các yết-ma phân vật, ấn định việc phân phối và sử dụng phòng ốc, ấn định tài sản nào thuộc thường trú Tăng, tài sản nào thuộc chiêm-đề Tăng; là những cụ thể hóa nguyên tắc lợi hòa đồng quân. Các yết-ma được thực hiện trên cơ sở bảy pháp diệt tránh, và nhiều yết-ma khác nữa, thể hiện các nguyên tắc ý hòa và kiến hòa.

Nói một cách tổng quát, theo như những gì vừa được khái quát trên, thì nền tảng cho sự tồn tại của Tăng là thanh tịnh và hòa hiệp. Chủ đích của các pháp yết-ma là tạo sự thanh tịnh cho các tỳ-kheo. Người nào phạm tội, cần phải sám hối và sám hối như thế nào là như pháp để không có sự cơ hiềm cho các tỳ-kheo khác. Mỗi liên hệ giữa các tỳ-kheo, trong sự hỗ tương quan hệ về các bổn phận và quyền lợi cần được xử lý như thế nào để cho không có sự tranh chấp giữa các tỳ-kheo ấy là công dụng của pháp yết-ma.

Vậy, yết-ma là gì?

TIẾT 2

PHÂN TÍCH NỘI DUNG CỦA YẾT MA

1. YẾT MA LÀ GÌ ?

Yết-ma là phiên âm từ *karman*²¹ của tiếng Phạn. Hán dịch là “biện sự tác pháp”,²² và thường được các luật sư Trung quốc giải thích rằng “Vạn sự do tư thành biện cố.” Nghĩa là tất cả công việc của Tăng đều do nó mà được thành tựu mỹ mãn. Đây là dịch và giải thích theo chức năng của yết-ma. Trong nghĩa đen của tiếng Phạn, *karman* hay “yết-ma” có nghĩa là hành động hay hành vi. Có hành động thuộc cá nhân mà cũng có hành động thuộc tập thể. Để phân biệt rõ hai phạm vi trách nhiệm như thế, trong thuật ngữ Hán dịch ngữ *ngiệp* luôn luôn được dùng để chỉ cho hành động thuộc cá nhân, và cá nhân ấy hoàn toàn chịu trách nhiệm về những hậu quả mà nó đã làm. Trái lại, phiên âm yết-ma chỉ dùng cho các hành vi tập thể.²³

Trong giáo lý căn bản của Phật, không có hành động nào với sự cố ý mà không đưa đến hậu quả tương xứng nhất định. Động lực của hành vi luôn luôn là ý chí, tức điều mà thuật

²¹ Skt. nói đủ: *karmavācānā* (Pl. *kammavācā*), Hán: *yết-ma ngữ* 羯摩語; dịch: *biện sự tác pháp* 辨事作法.

²² Cf. *Hành sự sao* (Đại 40, tr.11a), “Thiên 5. Thông biện yết-ma,” phụ chú: “*Minh liễu luận* số phiên là *ngiệp*. Nghiệp là sở tác (phận sự cần làm). Cũng phiên là *sở tác*. *Bách luận* nói là *sự*. Theo ý nghĩa mà nói, thì phiên là *biện sự*. Tức là, những việc cần làm đều phù hợp pháp (được quy định), cho nên có công dụng giúp thành tựu.”

²³ Cũng có dịch giả không muốn phân biệt hai trường hợp như thế, nên đều dịch là *ngiệp* cả. Như Tăng-già Đề-bà, *Trung A hàm* 52 (Kinh Ưu ba li, Đại 1, tr.755c).

ngữ của Luận tạng gọi là tư.²⁴ Hoạt động của ý chí ngang qua sự biểu hiện của thân và ngữ. Khi ý chí đạt đến mục đích mà nó mong muốn, bấy giờ nghiệp đạo căn bản được thành tựu. Nhưng quá trình của bất cứ hành vi nào thuộc thân hay thuộc ngữ, bao giờ cũng phải đi qua ba giai đoạn.²⁵ Giai đoạn thứ nhất gọi là gia hành của nghiệp đạo, tức giai đoạn chuẩn bị cho hành động. Giai đoạn thứ hai là căn bản của nghiệp đạo, lúc mà hành vi đạt đến mục đích mong muốn. Và sau cùng là hậu khởi của nghiệp đạo, sự tiếp diễn của hành động sau khi căn bản nghiệp đạo đã thành tựu. Sự phân biệt này không chỉ áp dụng cho các hành vi cá nhân, mà cả trong các hành vi tập thể. Thí dụ trường hợp thọ giới cụ túc.²⁶ Sự thành tựu của giới cụ túc, nghĩa là giới tử đặc giới hay nói rõ hơn, giới thể vô biểu²⁷ đã phát sinh trong thân và tâm của giới tử, khiến cho

²⁴ Skt. (=Pl.) *cetanā*: ý chí, ý hướng, cố ý. Cf. A. iii., tr.45: *cetanāhaṃ bhikkhave kammaṃ vadāmi, cetayitvā kammaṃ karoti kāyena vācāya manasā*, “Này các Tỳ-kheo, Ta nói nghiệp là tư (ý chí). Sau khi tư duy, nó tạo nghiệp bằng thân, miệng và ý.” Xem *Trung A hàm* 27 (Kinh Đạt phạm hạnh, Đại 1, tr.600a). Xem thêm *Câu xá luận* 13 (Đại 29, tr.67b): thể biệt do nghiệp sinh, tư cập tư sở tác 世別由業生思及思所作. *Kośa* iv. 1: *karmajaṃ loka-vaicitryaṃ, cetanā tatkr̥taṃ ca tat*.

²⁵ Cf. Ba giai đoạn của nghiệp: gia hành nghiệp đạo, Skt. *prayoga-karmapatha* (hay tiền phương tiện, Skt. *sāmantaka*), căn bản nghiệp đạo, Skt. *maula-karmapatha*; hậu khởi nghiệp đạo, Skt. *pr̥ṣṭha-karmapatha*. Cf. *Ti-bà-sa* 113 (Đại 27, tr.583b).

²⁶ Giải thích của *Câu xá* 16 (Đại 29, tr.840, 86a).

²⁷ Skt. *avijñapti*. Ht.: vô biểu 無表; Cđ.: vô giáo 無教. Chi tiết, xem *Câu-xá* 13, Ch. iv, tụng 3d. Cf. *Câu-xá* 16, nt.: “Sau khi yết-ma lần thứ ba, biểu và vô biểu nghiệp trong một sát na này được gọi là căn bản nghiệp đạo (Skt. *maula-karmapatha*). Đây gọi là giới thể vô biểu (hay *vô tác*, La-thập). Về vô biểu, *Câu-xá* 1, tr.3a: “Vô biểu, tuy tự thể là sắc pháp như hữu biểu, nhưng không biểu thị cho người khác biết, nên nói là vô biểu.” Hữu bộ quan niệm tự thể của vô biểu là thực hữu. Kinh bộ cho là giả hữu. Cf. *Câu-xá* 13, tr.67c.

Yết-ma yếu chỉ

bản chất tỳ-kheo hiện hữu nơi giới tử, sự thành tựu này là hành vi tập thể, tức do tác pháp yết-ma như pháp mà được thành tựu. Căn bản nghiệp đạo được thành tựu, tức giới thể vô biểu phát sinh nơi giới tử, chỉ khi nào Tăng đã hoàn tất tác pháp yết-ma lần thứ ba. Tất cả các giai đoạn trước, kể từ khi giới tử phát sinh tâm niệm cầu thọ cụ túc giới, được dẫn vào trước Tăng, thành khẩn nói những lời cầu thỉnh giới sư v.v... cho đến Tăng đã thực hiện một lần tác bạch và ba lần yết-ma, tất cả những diễn tiến này đều được gọi là gia hành của nghiệp đạo. Sau khi Tăng đã hoàn tất bạch tứ yết-ma, giới thể vô biểu đã phát sinh nơi giới tử, bấy giờ căn bản của nghiệp đạo được thành tựu. Từ đó trở đi, những việc như truyền trao pháp tứ y, tứ khí, và các sự giáo giới của Tăng đối với vị tân tỳ-kheo đều được gọi là hậu khởi của nghiệp đạo.

Như vậy, trên nền tảng, không có sự phân biệt giữa nghiệp cá nhân và nghiệp tập thể. Nguyên lý áp dụng cho một kẻ sát nhân thành tựu hành vi sát hại của nó qua các giai đoạn gia hành nghiệp đạo, căn bản nghiệp đạo, và hậu khởi nghiệp đạo như thế nào, thì nguyên lý ấy cũng áp dụng cho tác pháp yết-ma của Tăng. Đây là nguyên lý cơ bản để xác định tác pháp yết-ma của Tăng được thành tựu hay không thành tựu. Bởi vì, như một người khởi tâm muốn sát hại, và chuẩn bị tất cả điều kiện cần thiết để hoàn tất sự sát hại, nhưng tội sát có thể không thành tựu vì căn bản nghiệp đạo không đủ yếu tố để phát sinh, và cứ theo đó mà người ta xác định các trường hợp khinh trọng của tội sát. Hành sự của Tăng cũng vậy, yết-ma thành hay không thành tựu đều được chi phối bởi nhiều điều kiện.

Xác định tầm mức khinh trọng của một hành động cá nhân cố nhiên không phải đơn giản, do sự diễn tiến phức tạp của hành vi, nhưng nếu so với việc xác định giá trị thành hay hoại của

hành vi tập thể thì sự phức tạp ấy vẫn còn tương đối đơn giản. Bởi vì, trong giáo lý của Phật, động lực của nghiệp hay hành vi là ý chí. Nếu là ý chí cá nhân, thì chỉ giới hạn trong trạng thái do dự hay cương quyết. Nhưng nếu là ý chí tập thể, thì sự thống nhất ý chí trong tinh thần tuyệt đối hòa hiệp phải được đặt lên hàng đầu. Tất nhiên, một tập thể không phải là một bản thể trừu tượng, mà nó là một hợp thể của nhiều cá thể. Thái độ do dự của một cá thể là sự nứt rạn của tập thể. Một tập thể bị nứt rạn thì chẳng khác nào một con người bệnh hoạn, thương tích, bại liệt, không thể hoàn tất sự việc gì đáng kể. Cho nên, yếu tố căn bản của tất cả mọi pháp yết-ma là sự thanh tịnh và hòa hiệp của Tăng.

Trong phạm vi hành động tập thể như vừa nói, để phân biệt với hành động cá nhân, từ *karman* thay vì dịch là *nghiệp* thì Hán văn chỉ phiên âm là *yết-ma*. Nhưng nếu nói cho đủ, cho rõ ràng hơn phải nói là *tăng-già yết-ma*, tức tiếng Phạn nói *saṅghakarman* - hành vi của Tăng. Cần phải nói đủ như vậy mới có thể phân biệt hành vi của các tập thể thế gian khác với hành vi tập thể của Tăng-già, là cộng đồng các tỳ-kheo. Trong các tập thể khác của thế gian, khi người ta cần có một quyết định chung thì những người tham dự quyết định cần phải hội đủ những điều kiện cần thiết để xác định tư cách của mỗi thành viên; nhưng tư cách này chỉ căn cứ trên chức năng của cá nhân ấy trong quan hệ tập thể. Trong phạm vi của Tăng, mà thành phần là các tỳ-kheo, yếu tố để xác định tư cách không chỉ là chức năng, mà còn là bản chất. Cho nên sự thanh tịnh của mỗi tỳ-kheo trong việc giữ gìn các điều học của giới bản là bản chất của Tăng mà cũng là sự thanh tịnh của Tăng.

Nói tóm lại, yết-ma, hay nói đủ là *Tăng-già yết-ma*, là hành sự của Tăng, căn cứ trên nền tảng là sự thanh tịnh và hòa hiệp

Yết-ma yếu chỉ

của Tăng, gồm những nguyên tắc đòi hỏi phải tuyệt đối tuân theo được áp dụng tùy theo đối tượng của hành sự.

2. ĐỐI TƯỢNG CỦA YẾT MA

Trong tư tưởng triết học của đạo Phật, tiêu chuẩn sau đây được nhắc đến khi cần xác định tính hiện thực của một sự hữu: “Cái gì hiện thực, cái đó có tác dụng, và ngược lại cái gì có tác dụng, cái đó hiện thực.” Tác dụng được nói đến đó là một khía cạnh khác của nghiệp hay hành động. Trên nền tảng lý tính duyên khởi, không có tác dụng nào phát sinh từ hư vô, mà phát sinh trong điều kiện quan hệ hỗ tương. Cho nên, khi phân tích sự thành tựu của căn bản nghiệp đạo, các luận sư của Luận tạng đã không thể bỏ sót y xứ của nghiệp đạo. Y xứ tức đối tượng; sự thành tựu của mỗi nghiệp đạo chỉ có thể được xác định chỉ khi nào xác định được y xứ của nó.²⁸ Thí dụ, trường hợp một người phát nguyện thọ trì giới cấm không sát sinh. Động lực của hành vi hay nghiệp đạo này là tư niệm hay ý chí. Bản chất của nghiệp đạo này, khi đã thành tựu, là không sát hại bất cứ một sinh vật nào. Cho nên, toàn thể sinh vật trên thế gian đều là y xứ của nghiệp đạo không sát sinh. Y xứ này là đối tượng mà tư niệm duyên đến làm động lực cho các quá trình của nghiệp đạo là *gia hành*, *căn bản* và *hậu khởi*. Nếu tư niệm không bao trùm được toàn thể sinh vật trên thế gian, tức y xứ bị khuyết, thì dù tư niệm luôn luôn có mặt trong suốt giai đoạn gia hành, thì nó cũng không đưa đến căn bản nghiệp đạo, tức giới thể vô biểu của bất sát không phát sinh nơi người thọ giới. Y xứ như vậy gồm đối tượng, tức toàn

²⁸ *Câu xá* 15 (Đại 29, tr.78a.tt). Cf. *Ti-bà-sa* 120 (Đại 27, tr.626b): Chi đặc giới đối với các loại hữu tình mà hành vi của mình có thể gây ảnh hưởng (*sở năng xử hữu tình* 所能處有情).

thể sinh vật trong không gian, toàn thể sinh vật trên thế gian không trừ địa vực nào, và trong tất cả thời gian.²⁹ Tất nhiên, căn cứ theo bản chất, mỗi loại giới có những y xứ riêng biệt. Thí dụ, giới sát sinh của cận sự (uru-bà-tắc/di) không thể hạn định theo năm tháng, mà phải là cả đời; nhưng trong giới cận trụ, thời hiệu chỉ tồn tại một ngày một đêm.

Cũng như mỗi nghiệp đạo thành tựu hay không thành tựu với các trường hợp trọng hay khinh là tùy theo y xứ của nó toàn hay khuyết; cũng vậy, yết-ma của Tăng thành hay không thành cần phải được cân nhắc theo từng đối tượng hay y xứ.

Trong lịch sử truyền luật tại Trung quốc, các luật sư phân biệt có ba đối tượng của yết-ma. Đó là Nhân, Pháp và Sự.

i. Nhân

Nhân, tức nhân cách hay cá nhân. Tăng tác yết-ma với đối tượng là một cá nhân nào đó, như các loại yết-ma truyền giới cụ túc, yết-ma trị phạt v.v... Thí dụ trong trường hợp yết-ma truyền giới cụ túc. Trước khi tác pháp, Tăng phải kiểm nghiệm tất cả điều kiện cần thiết của giới tử tỳ-kheo. Người muốn được Tăng tác pháp yết-ma để trao giới cụ túc phải không có các già nạn, tuổi đủ hai mươi, ba y và bình bát phải đủ.³⁰ Tất cả điều kiện này tác thành nhân cách thành tựu của một giới tử tỳ-kheo. Tăng-già yết-ma trong trường hợp này chỉ có hiệu lực đối với một nhân cách thành tựu như thế. Nếu

²⁹ Cf. *Câu-xá* 15 (Đại 29, tr.78b), 5 điều hạn định không đắc giới: 1. *Hữu tình định*, chỉ không giết hại một số sinh vật nào đó; 2. *Chi định*, chỉ giữ một số điều khoản hạn chế; 3. *Xứ định*, chỉ giữ giới trong địa phương nào đó; 4. *Thời định*, chỉ giữ giới trong thời gian hạn định; 5. *Duyên định*, chỉ giữ trong điều kiện (phương tiện) nhất định (thí dụ, không giết bằng dao, nhưng giết bằng thuốc).

³⁰ Xem chương III, đoạn sau.

Yết-ma yếu chỉ

có điều kiện nào còn thiếu, nhân cách không thành tựu, và như vậy yết-ma cũng không thành tựu. Đây là sự quan hệ mật thiết giữa yết-ma và y xứ của yết-ma. Cũng tương tự, như trường hợp Tăng tác pháp yết-ma cho một tỳ-kheo sám hối Tăng tàn. Chỉ khi nào Tăng xét nghiệm thỏa mãn tất cả điều kiện tác thành một tỳ-kheo Tăng tàn, thì tỳ-kheo ấy mới trở thành y xứ của một loại yết-ma này. Pháp Tăng tàn chỉ hiện diện nơi bản thân một người đã thọ giới cụ túc đúng như pháp; nếu trái lại thì dù người đó có hội đủ tất cả điều kiện tương xứng tội Tăng tàn, cũng không thể được gọi là tỳ-kheo Tăng tàn. Yết-ma sám Tăng tàn chỉ có hiệu lực đối với y xứ là một tỳ-kheo phạm Tăng tàn, chứ không thể đối với sa-di hay các hạng người khác.

ii. Pháp

Pháp, hay bình pháp,³¹ chỉ có các sinh hoạt tập thể của Tăng mà Phật đã quy định, như việc thuyết giới mỗi nửa tháng, hay tự tứ v.v... Mục đích của việc thuyết giới là duy trì và phát huy sự thanh tịnh và hòa hiệp của Tăng.³² Như vậy, y xứ của yết-ma thuyết giới là cộng đồng các tỳ-kheo thanh tịnh và hòa hiệp cùng sống chung trong một trú xứ. Trong sự xét nghiệm các điều kiện để thỏa mãn y xứ này, trước hết là bản vị của cộng đồng, đó là sự hiện diện của các tỳ-kheo trong phạm vi đại giới của trú xứ. Nếu trong lúc Tăng đang tác pháp yết-ma, có một tỳ-kheo nào đó không tham dự vào giới trường thuyết giới cũng không có giới dục đúng pháp, mặc dù tỳ-kheo ấy đang ở trong phạm vi của đại giới; như vậy y xứ này bị khuyết và yết-ma không thành tựu. Mặt khác, như đã nói, mục đích

³¹ Hán: *bình pháp* 乘法, danh từ luật học, chỉ sự chấp hành pháp.

³² Xem chương V đoạn sau.

thuyết giới là củng cố và phát triển sự thanh tịnh và hòa hiệp giữa các tỳ-kheo, nếu lúc Tăng tác pháp yết-ma thuyết giới mà trong phạm vi của giới trường có sự hiện diện của một tỳ-kheo không thanh tịnh, tức tỳ-kheo có phạm tội, nhưng chưa sám hối đúng pháp; như vậy y xứ này cũng bị khuyết. Và lại việc thuyết giới là một Tăng sự có định kỳ; nếu Tăng tác pháp yết-ma này mà triển hạn định kỳ không đúng pháp, thì y xứ cũng bị khuyết. Bất cứ y xứ bị khuyết trong trường hợp nào, yết-ma thuyết giới cũng đều bất thành.

iii. Sự

Sự, tức là sự thể hay sự vật. Nói rõ hơn y xứ của yết-ma trong các trường hợp này là những vật thể hữu hình, như việc kết đại giới, tiểu giới, việc phân chia Tăng phòng, Tăng vật v.v... mỗi loại đối tượng có một sắc thái tác thành bản chất của nó. Thí dụ, đại giới thì phải có mốc rõ rệt của các đường ranh; Tăng vật thì có những vật dụng thuộc sở hữu của chiêu-đề Tăng, hay của thường trú Tăng. Như việc phân chia bình bát giữa Tăng, nếu các bình bát này không được chế tạo đúng theo qui luật, nó không thể là y xứ toàn vẹn của yết-ma. Và nếu đối tượng để phân chia là thường trú Tăng trong một trú xứ, nhưng các tỳ-kheo không tập hợp đúng pháp như vậy thì y xứ cũng bị khuyết.

Nói tóm lại, bất cứ y xứ của yết-ma là loại nào, mỗi loại đều có một số đặc tính hay điều kiện để tác thành bản thể của nó. Khi các đặc tính không hội đủ, các điều kiện còn thiếu sót, thì y xứ của yết-ma sẽ bị khuyết một phần hay hư hoại toàn bộ. Như một người tàn khuyết chỉ có thể thích hợp cho hành vi này mà không thể thích hợp cho các hành vi khác; đương nhiên nó không thể hoàn tất hành vi mà nó không thích hợp. Cũng vậy, sự cân nhắc tính chất toàn khuyết của các y xứ tùy

Yết-ma yếu chỉ

theo loại đề tương xứng với tác pháp yết-ma là điều không thể coi nhẹ được.

3. PHÂN LOẠI YẾT MA

Nếu dựa trên tác nhân để phân chia thì tổng quát có ba loại yết-ma: tâm niệm, đối thú³³ và Tăng pháp. Tâm niệm là tự mình nghĩ và nói lên lời mà không cần có người thứ hai để nghe. Như tâm niệm bố-tát hay tâm niệm tự tứ chẳng hạn. Đối thú là sự tác pháp giữa hai hay ba người. Một người nói, một hay hai người khác nghe. Cả hai pháp này thực chất không phải là yết-ma, nhưng sự tác pháp là tuân theo những gì mà Tăng đã qui định, duy chỉ có điều là không hội đủ túc số để thành Tăng pháp.

Riêng về Tăng pháp yết-ma, căn cứ trên pháp thức, thì chủ yếu có ba loại: đơn bạch, bạch nhị và bạch tứ.³⁴ Đơn bạch là chỉ một lần tác bạch giữa Tăng, tức thì Tăng pháp được thành tựu. Bạch nhị là một lần bạch và một lần yết-ma. Bạch tứ là một lần bạch và ba lần yết-ma. Ngoài ba loại Tăng pháp yết-ma chủ yếu này, căn cứ theo luật *Tăng kỳ* thì có thể thêm một trường hợp nữa: cầu thỉnh yết-ma.³⁵ Cầu thỉnh là tác bạch giữa Tăng để cầu thỉnh Tăng thực hiện một pháp yết-ma nào đó. Thực chất điều này cũng không phải là pháp yết-ma, nhưng vì là sự cáo tri sự việc giữa Tăng, mà những gì được làm giữa Tăng đều gọi là yết-ma, theo nghĩa rộng rãi nhất, vì thế nó cũng được gọi là yết-ma.

³³ Hán: *đối thú* 對首; hoặc đọc là *đối thú*.

³⁴ *Ma ha Tăng kỳ luật* 24 (Đại 22, tr.422a) gọi là đơn bạch, bạch nhất và bạch tam.

³⁵ Cầu thỉnh yết-ma 求聽羯摩; Cf. *Ma-ha Tăng-kỳ luật* 24 (Đại 22, tr.422b).

Ở trên đã nói, nghĩa đen của yết-ma là nghiệp hay hành động, hành vi. Trong phạm vi cá nhân, thân và khẩu đều là biểu hiện của nghiệp. Bất cứ hành vi nào của thân và ngữ, nếu hội đủ yếu tố sẽ đưa đến hậu quả nhất định, đều được gọi là nghiệp cả. Trong trường hợp Tăng-già yết-ma, sự thống nhất ý chí phải được biểu hiện bằng lời, và chỉ có sự biểu hiện này mới đưa đến hậu quả nhất định vì nó có đủ hiệu lực để chi phối tất cả hành động khác của mỗi cá nhân trong một tập thể. Nói cách khác, trong các hành sự của Tăng, thân nghiệp không đủ năng lực để thành tựu căn bản nghiệp đạo, mà duy chỉ có ngữ nghiệp. Cho nên bất cứ hành vi nào được thực hiện giữa Tăng đều phải được biểu hiện bằng lời nói. Lời nói phải rõ ràng, mạch lạc, tất cả mọi người đều nghe và hiểu, như thế yết-ma mới thành tựu.

Như vậy, trong sự diễn tiến của tác pháp yết-ma, gia hành nghiệp đạo của yết-ma có thể được thực hiện bằng các động tác của thân và ngữ, như lễ bái, cầu thỉnh v.v... nhưng căn bản nghiệp đạo của yết-ma chỉ có thể thành tựu bằng nghiệp ngữ, tức bằng lời nói. Không phải tất cả các tỳ-kheo trong Tăng đều cùng nói một lượt để xác định một vấn đề. Nhưng một tỳ-kheo trong Tăng biết rõ các pháp thức yết-ma, đại diện Tăng tác pháp. Lời nói của vị này trong khi tác pháp là lời nói cá nhân, nhưng thể tính của căn bản nghiệp đạo ở đây là cộng nghiệp. Cũng như trong các sinh hoạt tập thể của thế gian, khi một mệnh lệnh được ban hành hay một quyết định được thông báo, thì chỉ có thể phát xuất từ lời nói của một người có tư cách đại diện cho tập thể. Nếu trong lúc đó cả hai người cùng nói thì không thể thành lệnh được. Pháp nhĩ như thị, bản chất của ngữ nghiệp là như vậy. Cho nên, trong khi Tăng tác pháp yết-ma, chỉ một tỳ-kheo hội đủ điều kiện đại diện Tăng nói lời tác bạch và yết-ma, chứ không thể hai tỳ-kheo cùng nói một

Yết-ma yếu chỉ

lần. Nếu cả hai người cùng nói, mặc dù cùng văn cú như nhau, nhưng như vậy là thành hai quyết định của Tăng dù nội dung đồng nhất.³⁶

Trong ba loại yết-ma chủ yếu được phân loại theo pháp thức vừa kể trên, tùy theo đối tượng của yết-ma mỗi loại được thực hiện cho tương xứng.

Theo thông kê tổng quát³⁷ của *Yết-ma chi nam*, có tất cả 44 pháp thuộc đơn bạch yết-ma. Tăng sự trong các trường hợp này vốn đơn giản, chỉ cần một lần tác bạch cho Tăng biết là đủ.

Về bạch nhị yết-ma, tổng quát có tất cả 78 pháp, Tăng sự trong các trường hợp này có tầm quan trọng hơn các Tăng sự thuộc loại đơn bạch yết-ma. Do đó, sau khi tác bạch cho Tăng biết sự việc mà Tăng cần phải quyết định, rồi bấy giờ hỏi xem các tỳ-kheo đang hiện diện giữa Tăng có ai phản đối hay không. Nếu tất cả đều im lặng, không tỳ-kheo nào nói lời phản đối, hay phủ quyết, thì quyết định của Tăng có hiệu lực. Nói cách khác, bạch nhị yết-ma tức là một lần tác bạch và một lần biểu quyết.

³⁶ Cũng nên lưu ý rằng, theo thông lệ tác pháp yết-ma ở nước ta, sau tác bạch của tỳ-kheo tác pháp, có thêm câu hỏi: “Tác bạch có thành không?” Và toàn thể Tăng đồng thanh đáp: “Thành.” Và sau mỗi lần yết-ma, tức lấy biểu quyết, cũng có thêm câu hỏi: “Yết-ma có thành không?” Toàn thể Tăng đáp: “Thành.” Có ý kiến cho rằng thủ tục hỏi như vậy trái với bản chất của yết-ma. Nhưng cũng có giải thích nói rằng, điều này không có nghĩa là quyết định của Tăng được nói bởi nhiều người cùng một lúc, mà chỉ là xác nhận của toàn thể Tăng về sự thành tựu của yết-ma như pháp. Nghĩa là văn cú của người tác pháp được phát biểu đúng pháp.

³⁷ *Tùy cơ yết-ma* (Đại 40, tr.492b): 1. *Tăng pháp yết-ma* có 134 pháp. Trong đó, a) đơn bạch: 39 pháp; b) bạch nhị: 57 pháp; c) bạch tứ: 38 pháp; 2. *Đối thú*: 28 pháp; 3. *Tâm niệm*: 7 pháp.

Về bạch tứ yết-ma, tổng quát có 39 pháp. Một lần bạch và ba lần yết-ma, tức một lần tác bạch cho Tăng biết Tăng sự cần làm rồi ba lần lấy biểu quyết. Đây là trường hợp của những Tăng sự quan trọng nhất. Căn bản nghiệp đạo của các Tăng sự này chỉ có thể thành tựu sau khi ba lần hỏi và ba lần toàn thể Tăng đều đồng ý chấp thuận bằng cách im lặng.

Yết-ma thành tựu có nghĩa là căn bản nghiệp đạo của Tăng sự thành tựu. Cũng như trong trường hợp nghiệp đạo cá nhân, chỉ khi nào căn bản của nghiệp đạo thành tựu, thì mới có thể đưa đến hậu quả tốt hoặc xấu tương xứng. Cũng vậy, căn bản nghiệp đạo của Tăng sự có thành tựu thì quyết định của Tăng mới có hiệu lực chi phối toàn thể các tỳ-kheo trong Tăng. Sau khi yết-ma thành tựu như vậy, nếu có tỳ-kheo nào làm khác đi điều mà Tăng đã chấp thuận và quyết định, tỳ-kheo đó phạm tội, khinh hay trọng tùy theo loại Tăng sự.

161 pháp yết-ma kể trên không phải là con số cố định. Tăng sự khinh hay trọng còn tùy thuộc vào hoàn cảnh lịch sử, môi trường xã hội các thứ. Nhưng điều căn bản cần nắm vững là ba loại pháp thức yết-ma ấy. Mỗi khi có sự việc gì xảy ra giữa Tăng, cần phải cân nhắc y xứ để theo đó mà áp dụng một pháp thức yết-ma nào cho tương xứng. Điều này sẽ được nói rõ ở các chương sau.

4. CÁC GIAI ĐOẠN TIẾN HÀNH CỦA YẾT MA

Cũng như quá trình diễn tiến của nghiệp đạo, cũng vậy, có ba giai đoạn chủ yếu của yết-ma: gia hành của yết-ma, cũng gọi là tiền phương tiện; căn bản của yết-ma tức giai đoạn yết-ma thành tựu, và từ đó trở đi cho đến khi Tăng giải tán gọi là hậu khởi của yết-ma.

Yết-ma yếu chỉ

Như đã nói, bản chất của yết-ma là ngữ nghiệp, do đó tất cả ba giai đoạn của yết-ma đều lấy ngữ nghiệp làm cơ sở. Những lời được nói giữa Tăng, vì là những lời có tính chất cộng nghiệp, cần theo một qui tắc văn cú và văn mạch qui định sẵn, chứ không thể tùy tiện nói sao thì nói.

i. Tiền phương tiện

Gia hành hay tiền phương tiện của yết-ma bắt đầu sau khi các tỳ-kheo đã ổn định vị trí giữa Tăng, tập hợp đúng theo nguyên lý căn bản là thanh tịnh và hòa hiệp.³⁸ Tất cả các loại yết-ma, từ đơn bạch cho đến bạch tứ, đều có tiền phương tiện giống nhau, với lời văn như sau: Một tỳ-kheo thượng tọa đại diện Tăng tác pháp yết-ma, bắt đầu hỏi; một tỳ-kheo khác, gọi là vị duy-na³⁹ của Tăng, đại diện Tăng trả lời; hỏi và trả lời lần lượt diễn ra như sau:

Vấn đáp 1:

Hỏi: *Tăng đã họp chưa?*

Đáp: *Tăng đã họp.*

Vấn đáp 2:

Hỏi: *Hòa hiệp không?*

³⁸ *Câu-xá* 16 (Đại 29, tr.86a): “Thí dụ, khi một sa-di thọ tỳ-kheo. Từ khi được đưa vào giới thiệu giữa Tăng, cho đến tác yết-ma lần thứ hai xong; tất cả đều thuộc gia hành của nghiệp đạo.”

³⁹ Hán: duy na 維那. *Bách Trọng thanh quy* 4, “Chương Lương tự” (Đại 48, tr.): “Duy na, là người giữ giềng mối (cương duy 綱維) của Tăng; điều hòa mọi khúc mắc...” Theo đây, *duy* là cương duy. *Na* là phiên âm tiếng Phạn: *karma-dāna*, người thọ sự của Tăng. *Tứ phần hành sự* sao, (Đại 40, tr.6b), dẫn *Thập tụng*: “Bây giờ, trong Tăng phường, không có ai thông tri thời hạn, không ai báo giờ và đánh kiền chùy... Khi chúng ồn ào không có ai ngăn. Phật dạy lập Duy-na.”

Đáp: *Hòa hiệp*.

Vấn đáp 3:

Hỏi: *Người chưa thọ cụ túc đã ra chưa?*

Đáp: *Đã ra* (hoặc nói: Trong đây không có người chưa thọ cụ túc).

Vấn đáp 4:

Hỏi: *các tỳ-kheo không đến có thuyết dục⁴⁰ không?*

Đáp: *Không* (nếu không có ai gọi dục. Có thì đáp là có và thuyết dục)

Vấn đáp 5:

Hỏi: *Tăng nay hòa hiệp để làm gì?*

Đáp: (nói Tăng sự) *yết-ma*.

Các vấn đáp trên có mục đích biểu hiện cụ thể sự thanh tịnh và hòa hiệp của Tăng qua ngữ nghiệp. Tăng có thanh tịnh và hòa hiệp thì căn bản nghiệp đạo của yết-ma mới có thể thành tựu.

Vấn đáp 1: Có mục đích xác nhận sự tập hợp của Tăng là đúng pháp. Tăng tập hợp đúng pháp là Tăng túc số. Mỗi loại yết-ma đều có yêu cầu túc số tối thiểu nhất định, tương xứng với đối tượng của yết-ma. Vấn đề túc số Tăng sẽ được nói sau.

⁴⁰ *Tứ phần hành sự* sao I (Đại 40, tr.9c), dẫn Ma-đắc-lặc-già: “Thế nào gọi là dục? Vui vẻ tùy hỷ đối với sự việc cần làm, cùng nhất trí với Tăng sự như pháp.” Cf. *Thập tụng luật* 56 (Đại 23, tr.415): “Dục, chỉ cho sự phát tâm... Đối với Tăng sự như pháp, tùy theo Tăng pháp mà gọi dục (dữ dục)... Pháp gọi dục; tỳ-kheo không đến, phải gọi dục... Thuyết dục; tỳ-kheo nhận sự gọi dục, phải đến trước Tăng trình sự gọi dục...” Hán: dữ dục 與欲. Pāli: *chandadāna*, *Mahāvagga*, n.i. tr.121

Yết-ma yếu chỉ

Vấn đáp 2: Xác nhận sự hòa hiệp của Tăng. Trong cùng một giới, nếu Tăng không được xác nhận là hòa hiệp thì yết-ma của Tăng bất thành.

Vấn đáp 3: Kiểm điểm thành phần của Tăng. Những người chưa thọ cụ túc, nghĩa là chưa đắc giới để thành tựu bản thể của tỳ-kheo, không phải là thành phần của Tăng không được tham dự yết-ma của Tăng.

Vấn đáp 4: Có một vài thay đổi tùy theo loại yết-ma. Như các yết-ma kết tiểu hay đại giới, không tỳ-kheo nào được vắng mặt dù bất cứ lý do nào, do đó hoàn toàn không cho phép thuyết dục và như vậy vấn đáp này được bỏ qua.⁴¹ Trong trường hợp thuyết giới, các tỳ-kheo đang có mặt trong đại giới, nhưng có duyên sự chính đáng được phép không tập hợp trong giới trường thuyết giới thì phải gởi dục và thanh tịnh. Gởi dục là gởi ý chí tùy thuận Tăng, sẽ chấp hành bất cứ một quyết định nào của Tăng. Và cũng phải báo cáo cho Tăng biết là đối với các học xứ của tỳ-kheo mình hoàn toàn thanh tịnh.⁴² Như vậy, trong trường hợp tác pháp thuyết giới, vấn đáp này cần nói đủ như sau:

- *Các tỳ-kheo không đến có thuyết dục và thanh tịnh không?*

Nếu có thì đáp có, nếu không thì đáp không. Chi tiết của các việc này sẽ được nói rõ trong chương thuyết giới.⁴³

- *Có ai sai tỳ-kheo-ni đến thỉnh giáo giới hay không?*

Cũng trường hợp tác pháp thuyết giới, vì theo điều Phật chế, tỳ-kheo-ni Tăng mỗi nửa tháng phải đến Tăng cầu thỉnh giáo

⁴¹ Xem chương II.

⁴² Xem chương V.

⁴³ Xem chương V.

thọ sư, là một trong Tám kinh pháp của tỳ-kheo-ni, do đó, sau vấn đáp 4, còn có thêm vấn đáp này nữa.

Vấn đáp 5: Xác định mục đích mà Tăng tập hợp để tác pháp. Như nếu tập hợp để thuyết giới, thì đáp là: yết-ma thuyết giới, nếu để kết đại giới thì đáp: yết-ma kết đại giới v.v...

Trên đây là văn tiền phương tiện của yết-ma. Nhưng pháp thức yết-ma có đơn có kép khác nhau, do đó trong một lần tác pháp, có trường hợp chỉ có một tiền phương tiện cho nhiều tác pháp yết-ma, nhưng cũng có trường hợp phải có mỗi tiền phương tiện cho mỗi tác pháp yết-ma. Thí dụ trường hợp tụng tứ hay thuyết giới. Trong trường hợp tụng tứ, tác pháp chủ yếu là đơn bạch yết-ma. Nhưng vì Tăng đông, cần phải sai người hành xá-la hay hành trừ⁴⁴ để kiểm điểm Tăng số, thì có thêm bạch nhị yết-ma để Tăng sai người hành xá-la. Hoặc cần có người nhận sự tụng tứ của các tỳ-kheo, thì có thêm bạch nhị yết-ma để Tăng sai tỳ-kheo làm người nhận tụng tứ. Tất cả các yết-ma này đều là gia hành của yết-ma tụng tứ. Do đó, trong vấn đáp 5, câu trả lời vẫn phải nói là yết-ma tụng tứ. Mặc dù tiếp theo đó bạch nhị Tăng sai tỳ-kheo hành trừ hay nhận tụng tứ rồi mới đến đơn bạch tác pháp tụng tứ sau cùng. Như vậy, trong một lần tập Tăng, cùng một tiền phương tiện gồm vấn đáp 1, 2, 3, 4, mà tác pháp nhiều loại yết-ma, lời vấn vấn đáp 5 thay đổi theo từng việc.

Trường hợp khác, như giải và kết đại giới hay tiểu giới. Sau khi tác tiền phương tiện để tác pháp yết-ma giải giới, lại cần

⁴⁴ Hán: hành trừ 行籌, hay hành xá-la 行舍羅; Skt. *śalāka-grāhaṇa* (Pl. *śalāhagāha*). *Ngũ phân luật* 18 (Đại 22, tr.123a): “Bồ-tát... Có tỳ-kheo khách đến mà không biết. Phật dạy đếm số. Các tỳ-kheo đếm số, nhưng rồi quên. Phật dạy hành trừ, dùng thẻ để đếm số (kiểm điểm số tỳ-kheo dự bồ-tát).”

Yết-ma yếu chỉ

có tiền phương tiện khác để yết-ma kết giới. Mặc dù thời gian của kết giới và giải giới được tiến hành liên tục, nhưng bản chất của hai loại yết-ma khác nhau, do đó không thể cùng chung một tiền phương tiện. Tức là, bắt đầu từ vấn đáp một cho đến sau cùng hỏi và đáp:

- *Tăng nay hòa hiệp để làm gì?*

- *Yết-ma giải đại giới.*

Sau khi xong tác pháp giải giới, lại tác tiền phương tiện khác, cũng bắt đầu với vấn đáp 1 cho đến sau cùng hỏi:

- *Tăng nay hòa hiệp để làm gì?*

- *Yết-ma kết đại giới.*

Như thế gọi là tác pháp đơn. Nghĩa là một tiền phương tiện cho một tác pháp duy nhất chứ không được phép kiêm cả hai.

Có trường hợp nhất định đơn, như yết-ma kết và giải giới v.v... Có trường hợp nhất định kép, như truyền thọ cụ túc v.v... Có trường hợp bất định, như thuyết giới hay tự tứ v.v... Nếu tiền phương tiện không được thực hiện đúng theo các tác pháp đơn hay kép hay bất định như thế thì yết-ma của Tăng bất thành.

ii. Căn bản và hậu khởi của yết-ma

Sau khi tiền phương tiện, tức gia hành của yết-ma được thành tựu, bây giờ tùy theo loại yết-ma, hoặc đơn bạch, hoặc bạch nhị, hoặc bạch tứ, cần phải đúng pháp mà thực hiện để cho căn bản nghiệp đạo của yết-ma được phát sinh, và do thế yết-ma của Tăng được thành tựu. Văn của mỗi loại yết-ma này sẽ được nói trong các chương liên hệ.

Sau khi căn bản nghiệp đạo của yết-ma đã thành tựu, từ đó là hậu khởi của yết-ma. Thí dụ, sau đơn bạch thuyết giới, thì

việc tụng đọc các học xứ trong giới kinh, từ bài tựa cho đến các bài kệ thất Phật và cuối cùng là các kệ tán giới v.v... cho đến cuối cùng các tỳ-kheo đều ra khỏi giới trường thuyết giới, trọn cả giai đoạn này gọi là hậu khởi của yết-ma. Hậu khởi cũng phải được tiến hành như pháp. Thí dụ, nếu là yết-ma thuyết giới, thì phải đọc trọn giới kinh từ đầu đến cuối. Nếu vì nạn duyên không thể đọc trọn, thì trường hợp nào có thể đọc đến điều khoản nào cũng phải như pháp chứ không thể tùy tiện muốn đọc đến đâu và muốn nghỉ ở đâu. Hoặc trong yết-ma tụng tứ cũng vậy. Sau đơn bạch tụng tứ, các tỳ-kheo bắt đầu lần lượt nói tam sự tụng tứ, cho đến tỳ-kheo cuối cùng. Nếu còn một tỳ-kheo nào chưa kịp nói tam sự tụng tứ mà Tăng đã giải tán, thì hậu khởi bị đứt ngang, dù tác pháp yết-ma có thành tựu đúng pháp, nhưng hiệu lực của yết-ma bị giảm sút.

Do vậy, trong khi tác pháp yết-ma, phải thực hiện cho hoàn tất đúng pháp cả ba giai đoạn của yết-ma, không thể tự tiện thêm bớt.

5. CÁC YẾU TỐ ĐỂ THÀNH TỰU YẾT MA

Tùy theo, mỗi loại yết-ma cần hội đủ một số yếu tố nhất định mới thành tựu. Thí dụ, yết-ma truyền giới cụ túc, gồm 4 yếu tố thành tựu: 1) *Nhân thành tựu*, tư cách giới tử đầy đủ. 2) *Tăng thành tựu*, Tăng đủ số, gồm năm hay mười tỳ-kheo tùy địa phương. 3) *Giới thành tựu*, giới trường hay tiểu giới đã được tác pháp ấn định như pháp. 4) *Yết-ma thành tựu*, các giai đoạn của yết-ma, gia hành, căn bản và hậu khởi được thực hiện đầy đủ như pháp.

Tổng quát có 4 yếu tố căn bản để yết-ma được thành tựu: y xứ, giới, túc số và pháp thức.

Yết-ma yếu chỉ

i. Y xứ

Y xứ, hay đối tượng của yết-ma, như đã nói rõ ở trên.

ii. Giới

Giới, hay cương giới, sẽ được nói rõ trong chương tiếp theo (Chương II).

iii. Túc số

Mỗi loại yết-ma được thực hiện với một túc số tối thiểu. Có 4 trường hợp túc số Tăng, tức cũng là bốn phân loại Tăng theo túc số như đã nói ở trên. Nhưng túc số ở đây không phải kể theo đầu người, mà là kể theo phẩm tính, tức là người đã thọ cụ túc, hoàn toàn thanh tịnh; nếu có phạm tội thì đã sám hối như pháp, và phải cùng hiện diện trong một cương giới. Nếu đứng ngoài các đường ranh của cương giới, hay dù ở trong cương giới nhưng bay lên khỏi mặt đất, thầy đều không được kể là túc số.

Ở đây cũng nên nói thêm một số chi tiết về túc số Tăng bốn người. Nếu có bốn tỳ-kheo trở lên cùng tập hợp trong phạm vi một cương giới thì đủ để thành Tăng thể và có thể tác pháp cho các Tăng sự như thuyết giới. Tuy nhiên, trong trường hợp tự tứ, nếu cần có tỳ-kheo Tăng sai, thì người thọ sai ấy là đối tượng của yết-ma, không thể kể trong túc số bốn người. Các trường hợp tương tự khác, như phân chia vật dụng giữa Tăng. Cần có người thọ sai vì là đối tượng của yết-ma Tăng sai do đó cũng không được kể trong túc số bốn người. Nói tóm lại, trong các trường hợp tương tự như thế, túc số Tăng phải kể là năm người, mặc dù tự bản chất, các loại yết-ma này có thể được tác pháp với túc số Tăng bốn người.

Ngoài ra, trong các loại yết-ma, có các trường hợp cộng và bất cộng khác nhau. Bất cộng là tỳ-kheo Tăng và tỳ-kheo-ni Tăng

không được tác pháp chung. Như vậy, trong túc số tỳ-kheo không thể kể tỳ-kheo-ni vào và ngược lại cũng vậy.

iv. Pháp thức

Pháp thức thành tựu hay yết-ma thành tựu là các quá trình diễn tiến của yết-ma được thực hiện như pháp, theo thứ tự mạch lạc. Chi tiết của quá trình này đã được nói trên.

6. GIÀ YẾT MA⁴⁵

Tăng-già yết-ma là biểu hiện tuyệt đối của sự thống nhất ý chí của Tăng. Do đó, khi Tăng tác pháp, nếu có người đủ tư cách phủ quyết nói lên lời không chấp thuận Tăng sự đang được tác pháp, thì yết-ma bất thành. Không có trường hợp đa số áp đảo thiểu số mà luôn luôn phải là sự thuận nhất. Già yết-ma tức là Tăng sự bị phủ quyết. Nhưng ai có tư cách phủ quyết này? có bốn trường hợp:⁴⁶

- a. Người được kể trong túc số Tăng nhưng không được phép ngăn yết-ma (tức phủ quyết Tăng sự): đó là những người đang là đối tượng của yết-ma ha trách, yết-ma tấn xuất, yết-ma y chỉ, yết-ma cấm không cho đến nhà bạch y
- b. Người không được kể trong túc số Tăng nhưng có quyền ngăn yết-ma: đó là người đang cầu thọ cụ túc.⁴⁷
- c. Người không được kể trong túc số và cũng không có quyền ngăn yết-ma: như khi tỳ-kheo Tăng tác pháp, thì tỳ-kheo-ni không được kể trong túc số và cũng không được phép ngăn.

⁴⁵ Tham khảo, *Tứ phần luật* 46, “Già kiên-độ.” (Đại 22, tr.906); *Tát-bà-đa bộ tỳ-ni ma-đặc-lặc-già* 3, “Già-bổ-tát sự,” Đại 23, tr.581c.

⁴⁶ *Tứ phần luật* 44, Chiêm-ba kiên độ (Đại 22, tr.885c).

⁴⁷ Truyền giới là làm theo thỉnh cầu của giới tử, nhưng có thể nửa chừng, giới tử thôi ý không muốn thọ, bèn bạch Tăng xin thôi đừng tác pháp nữa.

Yết-ma yếu chỉ

Những người khác chưa thọ cụ túc, những người phạm biên tội, những người tặc tâm thọ giới, hoàng môn, ngũ nghịch, tỳ-kheo đã bị tác pháp diệt tận, biệt trụ trong khi sám Tăng tàn, tỳ-kheo không cùng trú xứ, tỳ-kheo đang hiện thân thông bay cách mặt đất, tỳ-kheo ở ngoài tầm thấy và nghe khi Tăng tác pháp, cùng những người đang là đối tượng của yết-ma. Tất cả các hạng người vừa nêu, không được kể trong túc số Tăng cũng không được phép ngăn Tăng tác pháp yết-ma.

d. Ngoài các hạng người kể trên, tỳ-kheo thanh tịnh hiện diện được kể trong túc số và có quyền ngăn yết-ma. Trong trường hợp bị ngăn như vậy, yết-ma bất thành.

7. PHI TƯỚNG CỦA YẾT MA

Trên đây đã nói về ba y xứ và bốn yếu tố thành tựu của yết-ma và cũng đã nói rằng thể tính của Tăng yết-ma là ngũ nghiệp. Tất cả những điều đó là những điều kiện cần nghiệm xét và cần hội đủ để yết-ma của Tăng được thành tựu và có hiệu lực. Ở đây sẽ nói đến các phi tướng của yết-ma, tức những dấu hiệu cho biết yết-ma không thể thành tựu. Các dấu hiệu này căn cứ trên hai yếu tố để nhận biết. Đó là nhân và pháp. Nhân hay nhân cách là thẩm quyền của một tỳ-kheo trong túc số Tăng, hay toàn thể Tăng, có thể được sử dụng trong một giới hạn nào đó. Pháp, tức qui tắc tác pháp. Chức năng của hai yếu tố này là kết hợp tất cả điều kiện cần có của Yết-ma thành một chỉnh thể thống nhất. Một trong hai nếu không toàn vẹn, dấu hiệu bất thành của yết-ma sẽ được nhận thấy.

Có bảy phi tướng của yết-ma.

i. Phi pháp phi từ-ni:

Trong ba loại yết-ma đơn bạch, bạch nhị và bạch tứ, tùy theo

tầm mức quan trọng của từng Tăng sự mà áp dụng. Với Tăng sự chỉ cần đơn bạch là đủ, nhưng Tăng lại tác pháp bạch nhị hay bạch tứ. Hoặc bạch yết-ma không theo thứ tự mạch lạc, như yết-ma trước rồi bạch sau. Tất cả những trường hợp như vậy gọi là phi pháp, nghĩa là tác pháp không đúng pháp thức. Mặt khác, hoặc một người, cho đến hai hay ba người, chưa đủ Tăng số mà tác pháp để cử tội một người, cho đến hai hay ba người, hay cử tội Tăng.⁴⁸ Những trường hợp như vậy gọi là phi tỉ-ni, vì nhân cách vượt ngoài thẩm quyền mà luật đã qui định.

ii. Phi pháp biệt chúng

Tác pháp không đúng pháp thức và Tăng không được hòa hiệp, đây gọi là phi tướng của yết-ma do phi pháp và biệt chúng. Phi pháp ở đây cũng giống như đã nói ở trên. Biệt chúng là do sự tập hợp Tăng không đúng qui tắc. Thí dụ trong trường hợp tự tứ hay thuyết giới; theo qui tắc thì tất cả Tăng đang có mặt trong cùng cương giới của trú xứ đã được ấn định đều phải tập hợp toàn bộ. Nếu không tập hợp toàn bộ, và những người do duyên sự Tam bảo được phép không đến nhưng lại không gởi dục, hoặc gởi dục không đúng pháp. Như vậy, Tăng có thể bị chia thành hai chúng không hòa hợp, do đó gọi là biệt chúng.⁴⁹ Hoặc trong trường hợp truyền giới cụ túc, túc số tối thiểu phải mười vị tỳ-kheo cùng tập hợp trong phạm vi của giới trường, nhưng cùng trong giới trường mà kẻ đứng người ngồi không đồng nhất, thì đây cũng gọi là biệt

⁴⁸ Theo nguyên lý, Tăng không bao giờ trở thành đối tượng của yết-ma, nghĩa là không được làm yết-ma cho 4 người một lần. Chỉ được yết-ma cho 3 người như cách truyền giới cụ túc.

⁴⁹ Ở đây chỉ biệt chúng tức chia nhóm chứ không phải là phá Tăng; nghĩa là bản thể Tăng chưa bị vỡ.

Yết-ma yếu chỉ

chúng.

iii. Phi pháp hòa hiệp

Tăng hòa hiệp, nghĩa là không có biệt chúng, nhưng các loại yết-ma được áp dụng lại không đúng tầm mức quan trọng của các Tăng sự.

iv. Như pháp biệt chúng

Trái với các trường hợp phi pháp đã nói trên tức là như pháp. Dù yết-ma như pháp, nhưng chúng không hòa hiệp, cũng là phi tướng của yết-ma.

v. Pháp tương tự biệt chúng

Các loại yết-ma đơn bạch, bạch nhị hay bạch tứ được áp dụng đúng cách theo tầm mức quan trọng của Tăng sự, nhưng khi tác pháp thì không đúng qui tắc, nghĩa là không theo thứ tự tác bạch trước rồi yết-ma (lấy biểu quyết) sau mà lại yết-ma trước tác bạch sau.

Loại yết-ma không đúng như thứ tự, tác pháp điên đảo như vậy, gọi là tác pháp tương tự. Biệt chúng thì như đã nói trên.

vi. Pháp tương tự hòa hiệp

Trái với biệt chúng là hòa hiệp. Pháp tương tự thì giống như điều 5 vừa nói.

vii. Bị ngăn mà không đình chỉ

Yết-ma bị ngăn cản đúng pháp, nghĩa là người ngăn đủ tư cách đề ngăn, và ngăn đúng cách. Dù bị ngăn, tức bị phủ quyết, nhưng Tăng vẫn cứ tiến hành tác pháp, như thế cũng là phi tướng của yết-ma.

Nói tóm lại, nếu phạm một trong bảy phi tướng kể trên, thì yết-ma của Tăng bất thành, và quyết định của Tăng không thể có hiệu lực.

KẾT LUẬN

Sự tồn tại của Tăng là sinh mạng của Phật Pháp. Thanh tịnh và hòa hiệp là yếu tố nền tảng tạo thành sinh mạng của Tăng. Cũng như bất cứ sự tồn tại của một cộng đồng xã hội nào trong thế gian đều phải đặt trên nền tảng là sự thống nhất ý chí và hành động; mà biểu hiện của sự thống nhất này là sự thống nhất quyết định và mệnh lệnh được ban hành. Cũng vậy, Tăng có được sự hòa hiệp là do sự thống nhất quyết định; và quyết định ấy được ban hành bằng mệnh lệnh mà tất cả thành phần của Tăng phải tuân theo. Làm thế nào để có sự thống nhất ấy, là chức năng của yết-ma.

Tuy nhiên, tổ chức Tăng-già, tức cộng đồng xuất gia của chúng đệ tử của Phật, không giống như bất cứ tổ chức nào của thế gian, cho nên các pháp yết-ma của Tăng có những sắc thái và nội dung riêng biệt.

Như đã nói, Tăng-già yết-ma là một hình thái khác của cộng nghiệp, hay hành vi tập thể. Trong các cộng đồng của thế gian, vì mỗi tổ chức có một hay nhiều mục tiêu khác nhau, và do đó, quan niệm về bản chất và sắc thái hành động để đạt đến mục đích đó cũng khác nhau. Trong Phật pháp, mục đích tối thượng là giải thoát, là đạt đến đạo quả của Niết-bàn. Do sự chi phối của nghiệp lực, con người có thể bị đọa lạc hay được thăng tiến, trở nên thấp hèn hay cao thượng. Sự chuyển hướng của hành động là sự chuyển hướng bản chất của con người, thay đổi xu hướng đọa lạc thành xu hướng siêu việt; đưa con người từ chỗ thấp hèn lên đến chỗ cao thượng. Vì vậy quan niệm về bản chất và biểu hiện của nghiệp trong giáo pháp của

Yết-ma yếu chỉ

Phật không giống như các quan điểm về triết lý hành động của thế gian. Chính do điểm này mà các yết-ma của Tăng, mặc dù xét trên hình thức thì đại khái cũng giống như các nguyên tắc sinh hoạt trong các cộng đồng xã hội, dù vậy, bản chất và sắc thái yết-ma của Tăng lại hoàn toàn khác hẳn. Nếu nắm vững giáo lý về nghiệp, gồm cả biệt nghiệp và cộng nghiệp, mà đức Phật đã giảng dạy, thì có thể nắm vững được những điểm tinh yếu của Tăng-già yết-ma.

Nguyên lý căn bản của nghiệp trong Phật pháp có thể được phát biểu tóm tắt như vậy: “Sống là hành động” nếu muốn nói theo ngôn ngữ thông thường. Hoặc nói: “Cái gì hiện thực, cái đó có tác dụng và ngược lại cái gì có tác dụng, cái đó hiện thực,” đó là muốn nói theo ngôn ngữ triết lý. Dù muốn nói theo cách nào, nói là hành động, hay nói là tác dụng, thấy đều là những cách nói khác về nghiệp. Yết-ma là dấu hiệu cho sự tồn tại hay tan vỡ của Tăng. Với tính chất quan trọng như vậy, việc nghiên cứu các pháp yết-ma là phận sự không thể nào xao lãng đối với tỳ-kheo.

CHƯƠNG HAI CƯƠNG GIỚI

TIẾT 1 Ý NGHĨA VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA CƯƠNG GIỚI

1. Ý NGHĨA CỦA CƯƠNG GIỚI

Tiếng Phạn nói là *sīma*,¹ có nghĩa là biên giới, biên thùy hay đường ranh phân chia hai khu vực khác nhau, như đường ranh phân chia giới hạn lãnh thổ của hai nước ở sát nhau chẳng hạn. Trong Hán văn, nó thường được nói gọn là giới. Ở đây chúng ta dùng từ cương giới, trong ý nghĩa thường dùng là giới hạn của lãnh thổ, hay biên cương, để chỉ khu vực hay môi trường sống chung hòa hiệp và các sinh hoạt tập thể của Tăng-già, được qui định bởi các đường ranh bao quanh theo sự chấp thuận tuyệt đối của Tăng đoàn qua những thủ tục yết-ma.

Những tỳ-kheo được sống trong khu vực giới hạn bởi các đường ranh này tạo thành một cộng đồng Tăng lữ riêng biệt; họ phải chấp hành các nghĩa vụ và thọ hưởng các quyền lợi liên hệ đến cộng đồng mà mình đang sống. Tỳ-kheo nào không tuân theo các qui tắc sống chung hòa hiệp và sinh hoạt tập thể trong cương giới ấy được gọi là người biệt chúng, phải được xử lý theo những điều khoản mà luật đã ấn định. Các tỳ-

¹ *Tứ phần hành sự sao tư trì ký* I. Đại 40, tr.202b6: “Theo *Minh liễu luận số giải*, vốn âm là *tư-ma* 四摩; đây (Trung quốc) nói là biệt trú. Nghĩa là, tác pháp ở trú xứ này cùng với các trú xứ khác không tương thông.” Hán: *giới* 界. Skt. *sīman*; Pl. *sīmā*, Cf. *Mahāvagga* II, Vn. i. tr.105.

Yết-ma yếu chỉ

kheo sống ngoài cương giới này, không thuộc thẩm quyền xử lý của những tỳ-kheo sống trong cương giới; họ cũng không có thẩm quyền can thiệp trực tiếp vào công việc nội bộ của cộng đồng sống trong cương giới này.

Trong thời kỳ đầu tiên của Tăng đoàn, đức Thích Tôn không qui định cương giới của cộng đồng Tăng lữ. Tất cả các tỳ-kheo đệ tử đức Thích Tôn dù sống rải rác hay sống từng nhóm nhỏ trên nhiều lãnh địa khác nhau cũng đều thuộc về một cộng đồng duy nhất mà đức Thích Tôn là trung tâm, do đó mọi vấn đề xảy ra liên hệ đến một cá nhân tỳ-kheo hay một tập thể tỳ-kheo đều được chính Ngài trực tiếp giải quyết và xử trị. Về sau, do sự gia tăng số lượng tỳ-kheo, cộng đồng Tăng lữ trở thành rộng lớn, việc giải quyết trực tiếp như thế trở thành khó khăn do vấn đề di chuyển, nên đức Thích Tôn cho phép tỳ-kheo ở địa phương nào thì tùy theo hoàn cảnh thích hợp mà thuộc về cộng đồng của địa phương đó với một cương giới được đồng ý ấn định rõ ràng bởi các đường ranh.² Như thế, từ một cộng đồng Tăng lữ có tính cách tập trung rộng lớn được chia nhỏ thành nhiều cộng đồng địa phương khác nhau. Hệ thống tổ chức Tăng đoàn của đức Phật dựa trên nguyên tắc

² *Tứ phân luật* 36, “Thuyết giới kiên độ” (Đại 22 tr.819b2): Phật tại Vương xá.. Các tỳ-kheo từ các địa phương hay rằng đức Phật cho phép thuyết giới, tất cả cùng tụ tập về Vương xá. Đường xa, tụ tập rất mệt nhọc. Do đó, Phật cho phép tỳ-kheo tại địa phương nào thì thuyết giới tại đó. *Tứ phân luật hành sự sao tư trì kỷ* I (Đại 40, tr, 203a13): tám năm sau ngày thành đạo, Phật chế yết-ma thọ cụ túc; 12 năm sau ngày thành đạo, Phật khiến các tỳ-kheo thuyết giới, và do đây lần đầu tiên ấn định việc kết giới. Tham chiếu Pāli, *Mahāvagga*, Vn. i. tr.106: ...*bhikkūnaṃ etad ahoṣi, “Bhagavatā paññattaṃ ettāvataṃ samaggī yāvataṃ ekāvāso’ti, kittāvataṃ nu kho ekāvāso hoti.” Bhagavato etamatthaṃ ārocetum: “anujānāmi bhikkhave sīmaṃ sammannitum.”*

dân chủ không tập quyền, do đó các Tăng đoàn địa phương sống và sinh hoạt như những cộng đồng tự trị, không bị chi phối bởi một cộng đồng trung ương tối cao nào cả. Tuy nhiên, đời sống của một tỳ-kheo là đời sống không gia đình, đi hay ở đâu tùy sở thích, tùy nhu cầu hành đạo và hóa đạo riêng biệt của mình, chứ không bị buộc chặt vào bất cứ một cộng đồng nào, vì vậy một tỳ-kheo trong giờ trước đang ở tại cương giới này thì thuộc về cộng đồng Tăng lữ này nhưng trong giờ sau vị ấy bước qua cương giới khác thì đã là thành viên của cộng đồng Tăng lữ đó và phải chấp hành các nghĩa vụ cũng như hưởng thọ các quyền lợi ở cộng đồng đó. Do tính cách di động này mà mặc dù Tăng đoàn được chia nhỏ thành nhiều cộng đồng địa phương khác nhau với những sinh hoạt tự trị khác nhau không có trung ương chi phối, nhưng tất cả đều sinh hoạt nhịp nhàng theo những qui tắc chung, khiến một tỳ-kheo từ nơi này sang nơi kia không bị bối rối và sinh hoạt thường nhật của một người xuất gia không hề bị gián đoạn. Tất cả các cộng đồng địa phương như vậy trong vô hình tạo thành một cộng đồng thống nhất, đó là cộng đồng đệ tử xuất gia của Phật.

2. HIỆU LỰC CHI PHỐI CỦA CƯƠNG GIỚI

Theo sự ấn định của Phật, bất cứ trong trường hợp nào, bất cứ trong khoảng thời gian nào dù chỉ trong chốc lát, hễ nơi nào có bốn tỳ-kheo đang hội đủ tư cách tỳ-kheo tụ tập lại đều trở thành Tăng, tức một tập thể nhỏ nhất. Nếu có việc gì xảy ra chung cho cả bốn vị ấy, cần được giải quyết chung, thì ngay tại chỗ ấy các đường ranh cần phải được ấn định, nghĩa là phải tác pháp kết giới. Sau khi các đường ranh đã được ấn định, bên trong phạm vi của các đường ranh đó họ trở thành một cộng đồng tạm thời, có tính cách tự trị riêng biệt. Giả sử

Yết-ma yếu chỉ

lúc bấy giờ có một tỳ-kheo thứ năm đứng gần đó, nhưng toàn thân của ông này hoàn toàn ở ngoài các đường ranh đã được ấn định, thì vị này không được kể là một thành viên của cộng đồng ở bên trong cương giới và không có thẩm quyền can thiệp vào các công việc đang tiến hành của bốn tỳ-kheo kia.

Sự ấn định cương giới bởi các đường ranh như vậy là một hành vi tiên quyết, cần phải được tiến hành trước nhất trong tất cả mọi sinh hoạt tập thể của Tăng.³ Nó là cơ sở hiện thực để phán đoán có hay không có sự chia rẽ xảy ra giữa Tăng. Khi một sinh hoạt tập thể của Tăng, như thuyết giới chẳng hạn, được tham dự đầy đủ với tất cả các tỳ-kheo đang sống chung trong một cương giới, thì sinh hoạt ấy được coi là hòa hiệp. Trái lại, nếu có một tỳ-kheo đang có đủ tư cách tham dự mà không tham dự cũng không gởi dục, sinh hoạt của Tăng bấy giờ phải được coi là đang bị chia rẽ, hay ít nhất đang có dấu hiệu chia rẽ mà công việc làm kia bất thành và nếu làm là có lỗi. Do vậy, sự ấn định cương giới có mục đích bảo đảm sự đoàn kết của Tăng trong từng cộng đồng địa phương; nó buộc ràng đời sống của một tỳ-kheo vào cộng đồng mà mình đang sống chung, dù chỉ trong khoảng thời gian ngắn.

Sự tồn tại của Tăng đoàn chỉ có ý nghĩa chừng nào các thành viên của nó đều sống và sinh hoạt trong một tinh thần hòa hiệp nhất trí, đúng theo luật pháp. Cho nên việc ấn định cương giới để bảo đảm sự hòa hiệp nhất trí ấy phải được coi là công việc quan trọng hàng đầu của Tăng. Không thể có bất cứ sinh hoạt tập thể nào của Tăng được phép tiến hành ở những nơi nào mà cương giới không được ấn định. Nói cách khác theo

³ *Yết-ma chỉ nam* 1 dẫn *Ma ha Tăng kỳ luật*: nếu không phải là địa điểm để được yết-ma, không được phép nhận gởi dục, hành các Tăng sự.

ngôn ngữ của luật tạng Hán văn, tất cả mọi pháp yết-ma của Tăng không được phép cử hành ở những nơi chưa được kết giới.

TIẾT 2 BẢN CHẤT CỦA CƯƠNG GIỚI

Như đã định nghĩa ở trên, cương giới là một khoảng đất lớn hay nhỏ tùy trường hợp, được bao quanh bởi các đường ranh mà tiếng Phạn gọi là *sīma*. Theo định nghĩa ấy thì bản chất của cương giới là vùng đất mà con người có thể sống sinh hoạt trên đó.

Cương giới được phân biệt thành hai loại khác nhau, là cương giới tự nhiên⁴ và cương giới ấn định.⁵ Tất cả mọi Tăng sự nghĩa là tất cả mọi thứ yết-ma, đều được cử hành trong phạm vi của hai cương giới đó. Nếu tại trú xứ, tức tại các chùa, các Tăng-già lam, thì Tăng sự phải được thực hiện trong phạm vi của cương giới ấn định tức tác pháp giới. Trong trường hợp xuất hành, nghĩa là một nhóm tỳ-kheo với số lượng tối thiểu từ 4 người trở lên đang đi chung với nhau, giữa đường có sự việc xảy ra cần phải được giải quyết tập thể, thì Tăng sự có thể được thực hiện trong phạm vi của cương giới tự nhiên.

1. CƯƠNG GIỚI TỰ NHIÊN

Cương giới tự nhiên hay tự nhiên giới, là những vùng đất có đường ranh tự nhiên không do sự ấn định qua thủ tục nghị quyết hay yết-ma. Có bốn loại cương giới tự nhiên:

⁴ Hán: tự nhiên giới 自然界. Cf. *Tứ phần hành sự sao* I, Đại 40, tr.14b2. Pāli: *asammata-sīmā*.

⁵ Hán: tác pháp giới 作法界. Cf. *Tứ phần hành sự sao* I, Đại 40, tr.14b6. Pāli: *sammata-sīmā*.

i. Tụ lạc giới

Tụ lạc,⁶ chỉ tất cả những nơi có nhà của dân chúng ở, gồm xóm làng, thị trấn v.v... Cương giới tụ lạc có hai hình thái khác nhau. Thứ nhất, cương giới có đường ranh rõ ràng, khiến có thể phân biệt được phạm vi bên trong và bên ngoài của tụ lạc. Thứ hai, tụ lạc không có đường ranh rõ ràng, tức những nơi mà nhà cửa của dân cư liên tiếp nhau, khiến không thể phân biệt được phạm vi của tụ lạc này chạy dài đến đâu và từ đâu trở đi thì thuộc về phạm vi của tụ lạc khác. Trường hợp này, phạm vi được qui định là rộng 21,5 khuỷu tay.⁷

ii. A-lan-nhã giới

A-lan-nhã, tiếng Phạn là *aranya*, Hán dịch là **vô sự xứ** hay

⁶ Pāli, *gāmasīma*; Cf. *Mahāvagga* II, vn. i. tr.110: *asammatāya bhikkhave sīmāya aṭṭha-pitāya, yaṃ gāmaṃ vā nigamaṃ vā upanissāya viharati, yā tassa vā gāmassa gāmasīmā nigamassa vā nigamasīmā, yaṃ tattha samānasamvāsā ekuposathā*, “Khi một cương giới chưa được thỏa thuận, chưa được ấn định, thì bất cứ một tụ lạc, một thị trấn mà tỳ-kheo nương vào đó; tụ lạc ấy là cương giới tụ lạc, thị trấn ấy là cương giới thị trấn. Trong phạm vi đó là đồng nhất trú xứ, đồng nhất thuyết giới.”

⁷ *Ma-ha Tăng kỳ luật* 8 (Đại 22, tr.298b13): “Ưu Ba Ly hỏi Phật, ở những nơi mà giới hạn của thành ấp, tụ lạc không thể phân biệt, thì trong khoảng phạm vi nào có thể tác yết-ma, khiến các nhóm Tăng khác trông thấy nhau nhưng yết-ma vẫn thành tựu mà không phạm lỗi biệt chúng? Phật nói: 5 khuỷu là 1 cung, 7 cung là khoảng cách để trồng 1 cây xoài, trong phạm vi 7 cây xoài có thể tác yết-ma.” *Hành sự sao* I (Đại 40, tr.7a19), trong phạm vi 7 cây tức có 6 khoảng = 21 khuỷu (= 63 bộ). Cf. Pāli, *Mahāvagga* II, Vn.i. tr.111: *agāmake ce...araññe samantā sattabbhantarā ayam tattha samānasamvāsā ekuposathā*, “Nếu tỳ-kheo sống ở nơi không phải là tụ lạc, rừng vắng, thì trong phạm vi bảy *abbhantara* là giới hạn đồng nhất trú xứ, đồng nhất thuyết giới.” Giải thích của *Mahāvagga-ṭṭhakathā* (Vn.5.v. tr.1050): *tattha ekam abbhantaram aṭṭhavīsatiḥatthappamāsam hoti*, ở đây, 1 *abbhantara* bằng 28 *hattha* (tay). 1 *hattha* Pāli tức 1 *hasta* Skt. = 24 *āṅgula*.

không nhân,⁸ chỉ các khu rừng vắng hay những nơi không có dân cư. Cương giới a-lan-nhã cũng có hai, là nơi nguy hiểm vì có các loại thú dữ, và nơi không nguy hiểm tức không có thú dữ. Tại những nơi a-lan-nhã không nguy hiểm thì cương giới được qui định là rộng một câu-lô-xá,⁹ ước tính theo khoảng cách mà tiếng kêu có thể nghe được. Trong vòng cương giới tự nhiên được qui định đó phải là không có vị Tăng nào hay chùa nào (chùa có Tăng). Cương giới a-lan-nhã có sự nguy hiểm được qui định trong vòng 7 bàn-đà.¹⁰

iii. Đạo hành giới

Đạo hành, tức là cương giới tự nhiên trong lúc đi đường. Trên con đường dọc ngang 600 bộ có thể làm các yết-ma.¹¹

⁸ Skt. *aranya* (Pāli. *arañña*); Hán: a-lan-nhã 阿蘭若, *nhàn tĩnh xứ* 閑靜處, vô sự xứ 無事處, không nhân 空閑. Cf. *Ma-đắc-lặc-già* 3 (Đại 23, tr.580b3): “Giới a-lan-nhã, trong phạm vi 1 câu-lô-xá.” *Hành sự sao* I (Đại 40, tr.7a23): “Về giới a-lan-nhã, các bộ không nhất định. Phần lớn tính là 1 câu-lô-xá.” Xem cht. 9 dưới. *Thiền kiến luật* 17 (Đại 24, tr.794b9) : “Giới a-bàn-đà-la (Pl. *abbhantara*) tức là giới a-lan-nhã.” Theo đó (tr.793b4), giới a-lan-nhã, cực nhỏ, vuông vức bảy a-bàn-đà-la (Pāli: *abbhantara*). 1 a-bàn-đà-la = 28 khuỷu.; xem cht. 6 trên.

⁹ Hán: câu-lô-xá 拘盧舍; Skt. *krośa*. Có hai cách tính một câu-lô-xá: bằng 4000 khuỷu tức khoảng 1800m, hoặc bằng 8000 khuỷu tức khoảng 3600m. Đây nói theo cách tính thứ nhất.

¹⁰ Bàn-đà 槃陀; Skt. *abhyanantara* (Pāli: *abbhantara*): nội bộ, trung gian. Xem cht. 6 trên.

¹¹ *Hành sự sao* I (Đại 40, tr.7a19), dẫn *Tát-bà-đà*: “Tỳ-kheo khi du hành, tùy chỗ trú xứ, trong phạm vi một câu-lô-xá là giới (đạo hành).” Dẫn thêm *Thập tụng*: “600 bộ làm một câu-lô-xá.”

iv. Thủy giới

Thủy giới,¹² tức cương giới đường thủy, khi đang đi trên thuyền. Phạm vi được ước tính bằng cách cho một người có sức mạnh nhất lấy nước hay cát tung ra 4 phía, tới chỗ nào thì chỗ đó được coi là đường ranh.

Trong các cương giới tự nhiên kể trên, khi hành Tăng sự để giải quyết một vấn đề gì, các tỳ-kheo đồng hành ngồi đối diện nhau. Trong phạm vi cương giới đang hành sự, không được có tỳ-kheo nào khác ở ngoài nhóm không tham gia để khỏi bị coi là có hai nhóm Tăng trong cùng một phạm vi cương giới, thì hành sự của Tăng mới hợp pháp.

Các cương giới tự nhiên như trên được coi là như pháp cho các hành sự của Tăng mà không cần phải kết tiểu giới, nếu toàn thể tỳ-kheo trong nhóm không có sự chia rẽ, nếu có sự chia rẽ, phải kết tiểu giới để hành Tăng sự, phòng sự cản trở của các tỳ-kheo khác.

2. CƯƠNG GIỚI ẮN ĐỊNH

Cương giới ấn định,¹³ hay nói là tác pháp giới, là cương giới được ấn định bằng thủ tục họp Tăng và các công bố đường ranh với sự chấp thuận tuyệt đối của Tăng. Loại cương giới này thông dụng có hai, là đại giới, tức cương giới lớn như các tự viện, giả lam, trú xứ của Tăng; và giới trường tức cương

¹² Pāli: *udakukkepa-sīmā*; Thiên kiến luật 17 (Đại 24, tr.794b10), trích thủy giới 擲水界 Cf. Pāli, *Mahāvagga* II, Vn.i. 111: *nadiyā vā bhikkhave samudde vā jātassare vā yaṃ majjhimassa purisassa samantā udakukkhepā, ayaṃ tattha samānasamvāsā ekuposathā ti*, “Nơi nào có sông, biển hay ao hồ, trong phạm vi mà một người trung bình hắt nước đến; đó là cương giới đồng nhất trú xứ, đồng nhất thuyết giới.”

¹³ Hán: tác pháp giới; Pāli: *sammantā sīmā*.

giới nằm trong phạm vi của đại giới, coi như là hội trường để Tăng tập họp biểu quyết những sự việc tập thể, như truyền giới, thuyết giới, tự tứ. Trong trường hợp bất thường nếu không thể tập họp trong trú xứ, vì có thể bị cản trở bởi các tỳ-kheo khác, Tăng có thể kết tiểu giới ở ngoài địa phận đại giới hay trong phạm vi các tự nhiên giới mà phạm vi nhỏ nhất có thể tập họp tối thiểu bốn tỳ-kheo để giải quyết những vấn đề không liên hệ số đông các tỳ-kheo khác. Sau khi sự việc xong, tiểu giới này phải được tuyên bố giải giới. Không được không giải giới mà đi.

i. Đại giới

Bất cứ nơi nào có sự hiện diện của Tăng, nghĩa là có sự sống chung của tối thiểu bốn tỳ-kheo, nơi đó phải ấn định cương giới được bao quanh bằng những đường ranh mà toàn thể Tăng đều tuyệt đối chấp thuận, để tất cả cùng sống chung hòa hiệp, cùng chấp hành các nghĩa vụ và cùng thọ hưởng các quyền lợi theo các nguyên tắc dân chủ và bình đẳng. Nói đơn giản, thì đây là cương giới để các tỳ-kheo cùng sống chung¹⁴ và cùng thuyết giới chung.¹⁵

Phạm vi của đại giới được qui định tối đa, theo *Thập tụng luật*, là 10 câu lô xá, tức khoảng 18.000m¹⁶ theo cả hai chiều

¹⁴ Hán: đồng nhất trú xứ 同一住處; Pāli: *samānasamvāsa*.

¹⁵ Hán: đồng nhất thuyết giới 同一說戒; Pāli: *ekuposathā*.

¹⁶ 18000m hoặc 36000m tùy theo cách tính. Xem chú thích 9. Cf. *Thập tụng* 22, Đại 23, tr.158b7. Cf. *Tăng-kỳ luật* 8 (Đại 22, tr.295c13), *Ngũ phân* 18 (Đại 22, tr.124a3), *Thiện kiến luật* 17 (Đại 24, tr.793a28), rộng nhất, không quá 3 do tuần. Pāli, Mahāvagga II, Cf.Vn.i.tr.106: *tiyojanaparamam sīmam sammannitun ti*, kết giới lớn nhất là ba *yojana*. Skt.= Pl.: *yojana*, Hán: do-tuần 由旬, do-diên 由延, dū-thiên-na 踰膳那. Có nhiều cách tính; hoặc bằng 4 câu-lô-xá, hoặc bằng 8. Huyền Trang, *Tây vực ký* 2 Du-thiên-na, đoạn đường 1 ngày hành quân của Thánh

Yết-ma yếu chỉ

đọc và ngang. Trong phạm vi đó nó bao trùm luôn cả nhà cửa của dân cư. Đó là phạm vi cương giới của Tăng. Về ni, được qui định chỉ trong vòng một câu-lô-xá tức khoảng 1,8 km.¹⁷

Hiệu lực của sự ấn định cương giới không áp dụng chung cả Tăng lẫn ni. Nghĩa là nếu Tăng muốn thiết lập cương giới của mình thì phải tác pháp riêng để ấn định đường ranh. Ni cũng vậy, tác pháp riêng để tự ấn định đường ranh cho mình. Nhưng cương giới của Tăng và ni có thể ấn định chồng lên nhau mà cương giới của mỗi bên vẫn không mất.¹⁸

Như đã nói, vấn đề định cương giới có mục đích tập hợp tất cả các tỳ-kheo thành một cộng đồng địa phương, cùng sống chung hòa hiệp và cùng thuyết giới, do đó việc ấn định đường ranh là công việc chủ yếu rất quan trọng. Các đường ranh phải được cụ thể bằng những mốc gọi là tiêu tướng. Vì đại giới là trú xứ mà các tỳ-kheo có thể sống chung trong cùng một thời gian dài, do đó các vật được dùng làm tiêu tướng ấn định đường ranh phải có giá trị lâu bền. Những vật không tồn tại lâu như cây chuối, hay những thứ rỗng ruột như tre, không được phép dùng làm tiêu tướng, vì những thứ đó không thể qui định lần mức đường ranh một cách bền chắc. Sông hay rạch cũng có thể dùng làm tiêu tướng, nhưng phải là sông hay rạch thường xuyên có nước. Nguyên tắc ấn định đường ranh là lần mức phải cụ thể và chính xác để bất cứ ai và trong bất

vương xưa, khoảng 40 dặm. Theo tục Ấn độ, 30 dặm. 1 câu-lô-xá, gần bằng 1 dặm Anh.

¹⁷ *Tát-bà-đa Tì-ni Tì-bà-sa* 4 (Đại 23, tr.529b2): “Ni kết đại giới, rộng nhất là 1 câu-lô-xá.”

¹⁸ *Thiện kiến luật* 17 (Đại 24, tr.793b3): “Nơi nào tỳ-kheo đã kết giới, nơi ấy đối với tỳ-kheo-ni là phi giới. Tỳ-kheo có thể kết giới chồng lên giới của tỳ-kheo-ni mà giới của tỳ-kheo-ni không mất.”

cứ thời gian nào cũng có thể nhận ra một cách dễ dàng, không tranh cãi được. Những gì thỏa mãn nguyên tắc này đều có thể dùng làm tiêu chuẩn. Đó là nguyên tắc để bảo đảm tính hòa hiệp nhất trí của Tăng, không để bất cứ yếu tố dù nhỏ nhất đến đâu có thể gây ra tranh luận và dẫn đến tranh chấp bất hòa giữa Tăng.

Đại giới được chia làm hai loại chính: đại giới không có giới trường và đại giới có giới trường. Đại giới không giới trường là trú xứ mà các tỳ-kheo sống nhưng không có những sinh hoạt tập thể định kỳ như thuyết giới, tụng niệm. Tức trong trường hợp hai trú xứ Tăng ở gần nhau, mặc dù cương giới riêng biệt, nhưng cả hai bên đều muốn sinh hoạt chung, như thuyết giới chung chẳng hạn, thì chỉ cần một giới trường chung cho cả hai bên là đủ. Ngoài trường hợp ấy ra, bất cứ đại giới nào cũng phải có giới trường bên trong, đây gọi là đại giới có giới trường.

Theo nguyên tắc, hai cương giới không được phép có chung đường ranh cho nên trong trường hợp đại giới có giới trường, mặc dù là giới trường được đặt trong phạm vi của đại giới, nhưng đường ranh của cả hai phải cách nhau tối thiểu 2 khuỷu tay, tức khoảng 1 mét. Như vậy, đại giới không có giới trường chỉ có một lớp đường ranh duy nhất, tức các đường ranh bao quanh bên ngoài (đại giới ngoại tướng). Còn đại giới có giới trường thì có ba lớp đường ranh, một là đường ranh bao quanh bên ngoài vẫn đồng nhất với đại giới không giới trường nêu trên. Hai là đường ranh bên trong của đại giới (đại giới nội tướng), nó cách các ranh của giới trường bằng 2 khuỷu tay; đây là giới tướng bên trong của đại giới. Ba là đường ranh bao quanh giới trường có khi gọi là tiểu giới. Như vậy trong một đại giới có giới trường gồm có ba địa phận riêng biệt. Địa phận đại giới là trú xứ của Tăng. Địa phận trống ở giữa phân

Yết-ma yếu chỉ

cách các đường ranh bên trong của đại giới với các đường ranh bao quanh giới trường, được coi là cương giới tự nhiên và trong cùng là địa phận của giới trường.

Khi ấn định cương giới của đại giới có giới trường thì các đường ranh của giới trường được công bố trước; kế đó là công bố các đường ranh bên trong của đại giới, và sau hết là công bố các đường ranh ngoài bìa đại giới. Thủ tục tiến hành việc ấn định các đường ranh này sẽ được nói ở đoạn sau tiết 4. Nói tắt là khi kết thì kết giới trường trước rồi mới kết đại giới sau.

Sau khi ấn định đại giới và sống ở đó một thời gian, nếu Tăng thấy ở đây không thuận tiện, cần di chuyển toàn bộ đi nơi khác, thì đại giới và giới trường phải được tuyên bố, đại giới coi như tự động được giải tỏa.

Các tịnh nhân, sa-di đều có thể sống chung trong đại giới với tỳ-kheo, tuy nghĩa vụ và quyền lợi không đồng, và cũng không được kể là thành viên của cộng đồng sống chung trong trú xứ.

ii. Giới trường

Giới trường¹⁹ là một khu đất nằm trong phạm vi của đại giới, được dùng làm hội trường của Tăng. Nó có thể là khu đất trống, hay bên trên khu đất này có cất nhà. Các đường ranh của giới trường cách quãng các đường ranh bên trong của đại giới độ một mét như đã nói.

Nguyên lai, đến ngày thuyết giới định kỳ, tất cả tỳ-kheo trong cùng trú xứ phải tập họp lại một chỗ để thuyết giới. Nhưng vì

¹⁹ *Ngũ phân* 18 (Đại 22, tr.23c2); bố-tát đường 布薩堂; *Tứ phân* 35 (Đại 22, tr.818c2): thuyết giới đường 說戒堂.. *Mahāvagga* II, Vn. i. tr.106, *uposathāgāra*.

nơi thuyết giới không được ấn định cố định, sự tập hợp trở thành khó khăn. Do đó Phật khiến các tỳ-kheo kết giới trường làm chỗ cố định để tất cả các tỳ-kheo đều biết chỗ mà tập hợp.²⁰ Mặt khác, ngoài những trường hợp như thuyết giới và tự tứ thì toàn thể tỳ-kheo trong cùng trú xứ phải tập hợp một chỗ, song còn có nhiều trường hợp mà sự việc chỉ quan hệ một số tỳ-kheo, như trường hợp truyền giới cụ túc, chỉ cần tập hợp 10 tỳ-kheo, hay xuất tội Tăng tàn chỉ cần tập hợp 20 tỳ-kheo là đủ túc số. Những công việc không định kỳ như vậy lại là việc xảy ra thường xuyên, mà cứ mỗi lần xảy ra đều phải kết giới và giải giới thì rất là phiền phức. Giới trường khi đã được thiết lập dùng làm phòng họp thường xuyên thì Tăng có thể họp bất cứ lúc nào, là để tránh những phiền phức kết và giải nhiều lần như vậy.

Phạm vi giới của giới trường nhỏ nhất phải dung chứa đủ 21 người,²¹ mà khoảng cách sao cho khi người này duỗi cánh tay ra thì đầu ngón giữa chạm vào thân người kế.²² Con số 21 là số tỳ-kheo khi làm yết-ma xuất tội Tăng tàn, trong đó gồm 20 tỳ-kheo mà giới thể còn thanh tịnh và một tỳ-kheo phạm giới được Tăng xuất tội.

Trong một đại giới chỉ được phép thiết lập một giới trường mà thôi. Nếu hai trú xứ Tăng với hai đại giới khác nhau nhưng

²⁰ *Tứ phần* 35 (Đại 22, tr.818b23): Các tỳ-kheo hay rằng Phật dạy phải cùng thuyết giới tại một địa điểm, nhưng vì chưa có địa điểm cố định, mỗi người đợi mỗi nơi, khiến việc tập Tăng rất mệt nhọc. Do đó Phật dạy ấn định giới trường.

²¹ *Thiện kiến luật* 17 (Đại 24, tr.793a17)

²² *Thân thủ tương cập* 伸手相及: Đây là cách nhóm họp các tỳ-kheo tại tiểu giới hay giới trường khi Tăng tác yết-ma, trái với cách này, phạm lỗi biệt chúng.

Yết-ma yếu chỉ

muốn cùng thuyết giới chung thì có thể có chung một giới trường, đặt ở trú xứ nào cũng được.

Giới trường có thể thay đổi địa điểm trong phạm vi của đại giới. Nhưng nếu hủy bỏ giới trường cũ để sang giới trường mới, Tăng phải làm pháp yết-ma để giải tỏa giới trường cũ và ấn định lại đường ranh của giới trường mới.

Nếu đại giới và giới trường được Tăng làm yết-ma ấn định các đường ranh chung một lần, thì các đường ranh của giới trường phải được ấn định trước, và khi ấn định Tăng phải ở ngay trong phạm vi của giới trường. Sau đó mới ấn định các đường ranh trong và ngoài bìa của đại giới, và khi làm yết-ma ấn định này thì Tăng phải ở trên đất của đại giới, tức ra ngoài giới trường và ngoài cả phần đất trung gian phân cách đại giới và giới trường.

iii. Tiểu giới

Tiểu giới là cương giới bất thường để Tăng làm các yết-ma bất thường trong trường hợp không thể họp tại giới trường. Khi có sự việc bất thường xảy ra cho một nhóm tỳ-kheo, không liên hệ đến toàn thể tỳ-kheo trong trú xứ, và nhóm tỳ-kheo này cũng không thể tập họp vào giới trường, vì có thể có sự cản trở của các tỳ-kheo khác khi họ đang làm yết-ma nên họ có thể dẫn nhau ra khỏi đại giới và kết tiểu giới để làm yết-ma. Tiểu giới như vậy là một hình thức giới trường di động và lâm thời. Sau khi xong việc, phải tuyên bố giải tỏa mới được đi. Phạm vi của tiểu giới nhỏ nhất là 4 người ngồi thành một đường thẳng, và nếu 5 người trở lên, thì ngồi thành vòng tròn mà phần lưng của họ được coi là đường ranh của cương giới. Sau khi làm yết-ma kết tiểu giới thì các tỳ-kheo này tạo thành một cộng đồng lâm thời riêng biệt mà những tỳ-kheo nào ở

ngoài phạm vi ấy không được phép can thiệp vào công việc của họ.

Hoặc trong trường hợp xuất hành mà có sự việc xảy ra như gặp ngày bố-tát thuyết giới, tụng tứ hay các trường hợp xử trí khác, vì để tránh sự cản trở của các tỳ-kheo khác ngoài nhóm, nên tỳ-kheo tối thiểu 4 người trở lên có thể làm yết-ma kết tiểu giới trong cương giới tự nhiên. Sau khi công việc xong, trước khi tiếp tục lộ trình, các tỳ-kheo này phải làm yết-ma giải tòa tiểu giới.

iv. Các cương giới biệt xuất

Các cương giới biệt xuất là những cương giới có thể có chung đường ranh với đại giới, hay ở trong phạm vi của đại giới nhưng hiệu lực không đồng với các đường ranh này, do đó cần làm yết-ma riêng để ấn định.

Các cương giới biệt xuất này gồm pháp lợi nhị đồng, pháp đồng lợi biệt, pháp biệt lợi đồng, giới không lia y, giới tịnh trừ, giới tịnh khổ và khổ tàng.

a) giới pháp lợi nhị đồng: Trong trường hợp có hai trú xứ của Tăng ở gần nhau, với hai cương giới biệt lập, nhưng cả hai bên đều muốn thống nhất sinh hoạt với nhau tức cùng thuyết giới chung, và cùng thọ hưởng chung các quyền lợi vật chất; nếu bên nào nhận được những lợi dưỡng thì đem chia đều cho cả hai.²³

Để tránh sự giao thông khó khăn cho cả hai, để cho sự tập hợp chung các tỳ-kheo của cả hai trú xứ vào mỗi khi thuyết giới

²³ *Tứ phần luật* 35 (Đại 22, tr.820a26). Cf. *Ngũ phần luật* (Đại 22, tr.124a8): cộng bố-tát cộng đắc thí 共布薩共得施. *Thiền kiến luật* 24 (Đại 24, tr.794b4): la-bà-giới 羅婆界. Pāli, *Mahāvagga-Atthakathā*, v. 1136: *lābhasīmā*.

Yết-ma yếu chỉ

không gặp trở ngại, khoảng cách giữa hai trú xứ không được quá xa, và không được cách nhau bởi những chướng ngại như sông ngòi. Nếu trên các sông ngòi này có cầu, hay có thuyền bè qua lại thuận tiện thì được. Phạm vi của cả hai trú xứ được kể là phạm vi của cương giới bố-tát. Cương giới này rộng tối đa là ba do tuần, tức khoảng 20km²⁴ là khoảng cách để một người đi từ đầu này đến đầu kia chỉ trong một ngày. Dụng ý của sự ấn định này là để cho một người ở cách giới trường thuyết giới quá xa có thể lên đường đi bộ về địa điểm thuyết giới trước một ngày cho kịp kỳ bố-tát.²⁵

Hai trú xứ với hai đại giới riêng biệt, nếu muốn thống nhất thành giới pháp lợi nhị đồng, thì trước hết phải tự làm yết-ma giải đại giới của hai bên; sau đó, toàn thể Tăng của cả hai bên tập họp về một chỗ để làm yết-ma kết đại giới lại để cho Tăng cả hai bên đều biết.

Vì cả hai trú xứ bây giờ có chung một thuyết giới, cho nên trong hai đại giới của hai trú xứ chỉ cần có một giới trường mà thôi, đặt ở bên nào cũng được, tùy theo sự thuận tiện. Bên nào được đặt giới trường thì được xưng giới trước. Xưng các tiêu tướng và làm yết-ma kết giới trường xong rồi, toàn thể Tăng ra khỏi giới trường, đến địa phận của đại giới có giới trường, xưng các tiêu tướng trong của đại giới bên này, kể đó xưng các tiêu tướng ấn định các đường ranh của đại giới bên kia. Trong khi xưng các tiêu tướng của cả hai đại giới, Tăng khỏi phải đi thị sát hiện trường, vì các đường ranh không thay đổi nên tất cả đều đã rõ rồi.

²⁴ Có ba cách tính về một do tuần: hoặc bằng khoảng 4 dặm Anh tức khoảng 6500m, hoặc khoảng 5 dặm Anh tức khoảng 8000m, hoặc khoảng 9 dặm Anh tức khoảng 14500m. Đây tính theo cách thứ nhất.

²⁵ *Tứ phần hành sự sao I*, Đại 40, tr.14b12.

Nói tóm lại, trong giới pháp lợi nhị đồng, Tăng của hai trú xứ vẫn sống trong hai phạm vi đại giới khác nhau, chỉ thống nhất trên mặt sinh hoạt, tức thuyết giới và lợi dưỡng mà thôi. Khi nào sự thống nhất sinh hoạt này không thể duy trì được nữa, thì hai bên hợp lại và tuyên bố giải tán, bên nào trở về vị trí sinh hoạt riêng biệt của bên đó để kết giới.

b) *Pháp đồng lợi biệt*: Khác với giới pháp lợi nhị đồng, ở đây chỉ thống nhất hai trú xứ khác nhau về sự thuyết giới chung, còn phần lợi dưỡng thì bên nào thọ hưởng riêng bên đó. Thủ tục hành sự kết giới đại thể giống như thủ tục kết giới pháp lợi nhị đồng, chỉ đổi khác nội dung trong lời xướng và bạch yết-ma mà thôi.

c) *Pháp biệt lợi đồng*: Hai trú xứ Tăng ở gần nhau, có thể phân chia đồng đều các quyền lợi vật chất cho nhau, nhưng có thể vì lý do bảo trì trú xứ của mình mà không thể tập hợp về một chỗ để thuyết giới, thì hai bên có thể hợp lại để tuyên bố giới pháp biệt lợi đồng. Thủ tục tiến hành không giống như hai trường hợp trên. Nghĩa là, nếu trước đó hai trú xứ có đại giới riêng và giới trường riêng, thì nay tập hợp toàn thể Tăng cả hai bên lại một chỗ, làm yết-ma giải giới; chỉ giải đại giới chứ không giải giới trường. Sau đó kết lại mà không phải xướng giới tướng vì các đường ranh của hai trú xứ vẫn giữ nguyên. Nếu trước đó cả hai trú xứ khác đại giới nhưng đồng thuyết giới và đồng lợi dưỡng, thì cũng hợp toàn thể Tăng của hai bên làm yết-ma giải đại giới, rồi kết lại và cũng không phải xướng tiêu tướng nữa. Sau đó, bên nào chưa có giới trường thì Tăng bên đó về hợp lại và làm yết-ma kết giới trường để thuyết giới.

d) Giới không lia y:²⁶ Theo tất cả các luật bộ, nấy tỳ-kheo lia y một đêm, phạm xả đọa, y ấy phải được xả trước Tăng.²⁷ Tỳ-kheo đi đến đâu, ba y phải được mang theo như chim đủ cả hai cánh. Nhưng vì nhiều trường hợp không thể mang luôn theo bên mình, do đó cần phải ấn định cương giới của y. Nếu tỳ-kheo ở ngoài cương giới của y, qua một đêm, thì khi ánh sáng ban mai bắt đầu xuất hiện, y ấy được coi là mất, phải xả trước Tăng.

Phạm vi cương giới của y đồng nhất với phạm vi của đại giới, nhưng khác với đại giới là trừ xóm tức nhà của cư dân và khu quanh xóm.²⁸ Khu quanh xóm là vùng đất trống kể từ ranh của nhà dân ở ngoài bìa xóm trải rộng đến lẫn mức của hòn đá mà một người trung bình đứng từ ranh của nhà này liệng ra. Mặc dù kể cả xóm và vùng quanh xóm đều có thể nằm trong phạm vi của đại giới, nhưng vì cương giới của y đã trừ chúng ra, cho nên khi tỳ-kheo ở lại một đêm trong nhà dân mà y được để lại nhà khác hay bất cứ chỗ nào khác trong vùng quanh xóm, lúc ánh sáng mai xuất hiện thì y ấy bị coi là mất. Trường hợp trái lại cũng vậy.

Sau khi cương giới của y đã được ấn định, nếu có nhà dân nào nằm trong phạm vi trú xứ được dỡ đi, thì chỗ đất trống mới này được coi là thuộc cương giới của y. Trái lại, trên khu đất trống trước thuộc cương giới của y nhưng sau đó được dân cất

²⁶ *Ngũ phần luật* 18, Đại 22, tr.124a27; *Tứ phần luật* 35, Đại 22, tr.819c25: bất thất y giới 不失衣戒; Pāli: *avippavāsasimā*, *Mahāvagga*, Vin.i. tr.106.

²⁷ *Ngũ phần luật* 4, Đại 22, tr.23c10, xả đọa, điều 2. *Tứ phần luật* 6, Đại 22, tr.603a1: ni-tát-kỳ điều 2. *Thập tụng luật* 5, Đại 23, tr.31b10: ni-tát-kỳ điều 2. Pāli, *Pārājika*, Vin.iii. tr.197 *ticivarena vippavaseyya... nissaggiyaṃ pācittiyaṃ*.

²⁸ *Tứ phần luật* 35, Đại 22, tr.820a6. *Tì-ni tì-bà-sa* 4, Đại 23, tr.529b28.

nhà, cất chòi, hay che rạp, thì chỗ ấy và khu đất quanh chỗ ấy không được kê là giới của y nữa, vì khi làm yết-ma kết giới của y đã ấn định rõ ràng trừ xóm và vùng quanh xóm ra rồi.

Phạm vi cương giới của y cũng có thể trùm cả hai trú xứ của Tăng tức hai đại giới khác nhau, nhưng trong đó vẫn phải trừ xóm và khu quanh xóm ra. Nếu giữa hai đại giới có xóm hay nhà dân thì cũng phải trừ ra vậy. Nếu hai đại giới cách nhau bằng sông hay suối có dòng nước chảy xiết thì không được kết thông làm cương giới của y, vì để tránh trường hợp khi lội qua bị nước cuốn mất y. Nếu ở sông hay suối này mà có cầu hay đò qua lại dễ dàng thì có thể kết thông hai đại giới lại làm cương giới của y.

Cương giới của y phải được kết sau đại giới, vì nó tùy thuộc vào phạm vi của đại giới. Khi muốn giải tòa, thì phải giải cương giới của y trước rồi mới giải đại giới. Nhưng nếu đã giải đại giới trước thì khỏi phải giải tòa cương giới của y, vì đại giới đã mất thì giới của y cũng tùy theo đó mà mất luôn.

e) Tịnh trừ và tịnh khố: Theo qui chế của Phật, trong địa phận Tăng già-lam không được phép đun nấu. Song do trường hợp một tỳ-kheo bị bệnh tiêu chảy, nhờ người trong thành nấu cháo. Nhưng tối hôm đó có duyên sự công thành đóng sớm, không ai vào lấy cháo được nên đêm đó tỳ-kheo ấy mệnh chung. Nhân cơ này Phật cho kết tịnh địa trong địa phận Tăng-già lam để tạm thời được đun nấu. Có thể chọn bất cứ khu đất trống nào hay bất cứ phòng nào kết làm tịnh trừ.²⁹

²⁹ *Tứ phần luật* 43, “Được kiên độ” Đại 22, tr.874.c. *Thiện kiến luật* 27, Đại 24, tr.975b5: tịnh ốc 淨屋. Cf. *Mahāvagga* III, Vn. i. tr.138: *kappiyakuṭi*.

Yết-ma yếu chỉ

Mặt khác, khi các tỳ-kheo có đồ ăn hay đồ dùng dư, không có chỗ cất nên để ngoài trời, do đó thường bị người chăn dê hay trộm lấy mất. Phật cho phép chọn một căn phòng kết làm tịnh khố để cất chứa.³⁰

Lại nữa, trong nhiều trường hợp tín thí cúng dường y bát mà chưa phân chia cho Tăng kịp. Phật cũng cho phép chọn một căn phòng kết làm tịnh khố để chứa.³¹

Mục đích của các sự kết giới này là để ấn định khu đất hay căn phòng nào dùng làm tịnh địa, tịnh trụ hay tịnh khố được coi là nằm trong đại giới sống chung của Tăng mặc dù trên thực tế chúng vẫn ở trong đại giới. Nhưng nếu không ấn định như vậy, các tỳ-kheo mang tội đùn nấu trong đại giới, chưa đụng đồ ăn cách đêm. Đây là những điều khoản thuộc ba-dật-đề và ni-tát-kỳ ba-dật-đề trong giới bồn của tỳ-kheo.

Có bốn trường hợp được coi là tịnh địa.³² Thứ nhất được coi là thuộc về đàn việt, tức Tăng-già-lam mà tín thí thiết lập để cúng cho Tăng nhưng Tăng chưa chính thức nhận thì nó vẫn được coi là còn thuộc về của tín thí chứ không phải là cương giới của Tăng, do đó dù có đùn nấu trong đó vẫn không phạm. Thứ hai, hàng rào Tăng-già-lam không trọn, nghĩa là tường hay rào của già-lam hoặc quá thấp, hoặc chỗ thấp chỗ cao, hoặc hoàn toàn không có, khiến sự ra vào dễ dàng, thì cũng không cần phải kết tịnh địa. Thứ ba, nơi đã qui định trước.

³⁰ *Ngũ phần luật* 22, Đại 22, tr.150a6. *Tứ phần luật* 43, Đại 22, tr.876a10: tịnh địa. Cf. *Mahāvagga* vi. Vin. i. tr.237: *kappiyabhūmi*.

³¹ Pāli: *baṇḍāgāraṃ*, Cf. *Mahāvagga* viii., Vin.i. tr.284.

³² *Tứ phần luật* 43, Đại 22, tr.874c15. *Mahāvagga* VI, Vn.1. 240: *catasso kappiyabhūmiyo - ussavānantikaṃ gonisādikaṃ gahapatiṃ samumtiṃ*. Bản dịch Anh Book of the Discipline iv. tr.328), chỉ có 3, trừ *sammutiṃ* mà Hán dịch là Tăng yết-ma.

Tức là đàn-việt trong khi thiết lập Tăng-già-lam đã qui định một nơi nào đó làm nhà kho hay nhà bếp, thì những chỗ đó cũng không cần phải kết giới. Thứ tư, tịnh địa do làm yết-ma. Tức trừ ba trường hợp trên, nơi nào Tăng muốn chọn làm tịnh trụ, tịnh khổ và tịnh địa thì phải yết-ma để kết giới.

Theo qui chế của Phật thì nếu không phải là trường hợp có tỳ-kheo bệnh hay không phải là những năm đói khiến các tỳ-kheo không thể khát thực đầy đủ mà phải tự mình đun nấu thì tuyệt đối không được kết tịnh địa để đun nấu trong một giới vực già-lam. Như vậy, tịnh địa chỉ là phần đất tạm thời được kê không thuộc về địa phận già-lam chứ không phải là thường trực. Nhưng do phong tục và tập quán của nước ta, Tăng gần như hoàn toàn phải tự liệu lý sự ăn uống của mình chứ không thường xuyên nhờ vào khát thực, do đó tịnh địa và tịnh trụ gọi chung là nhà bếp, vừa để đun nấu vừa được cất chứa thức ăn, không thể không có. Như vậy, khi một Tăng-già-lam hay tu viện được thiết lập làm trú xứ cho Tăng, công việc đầu tiên của Tăng đương nhiên là phải kết địa giới để ấn định cương giới sống chung, nhưng đồng thời cũng cần phải kết cả tịnh địa, tịnh trụ và tịnh khổ nữa.

Vì các khu vực này được đặt ra ngoài phạm vi đại giới, cho nên cũng được đặt ra ngoài cương giới của y. Nghĩa là, nếu có tỳ-kheo nào ngủ trong địa phận của đại giới nhưng y được để tại các khu vực kể trên khi ánh sáng mai xuất hiện mà tỳ-kheo ấy còn cách xa y của mình bằng khoảng cách 8 cây,³³ thì y

³³ *Tứ phần* 6, Đại 22, tr.604a21: bát thọ trung gian, và giải thích, một trung gian, tức khoảng cách giữa 2 cây, là 7 cung. Theo cung pháp của nước Già-ma-lê, 1 cung = 7 khuỷu. 1 khuỷu (nhất chấu). Skt. 1 hasta = 24 aṅgula = 18 inches, tức khoảng 44cm¹⁰. Như vậy, khoảng cách được coi là lia y để mất y là 21, 61 m. *Ngũ phần luật* 4, Đại 22, tr.24b11, nếu ngồi

Yết-ma yếu chỉ

này bị coi là mắt, và tỳ-kheo phạm ni-tát-kỳ ba-dật-đề, phải xá y trước Tăng. Thêm nữa, khi kết giới cấm túc an cư, cương giới này bao trùm trọn cả địa phận đại giới nhưng vẫn trừ nhà bếp và nhà kho ra. Nếu tỳ-kheo nào không phải là Tăng sai hay cho phép mà tự ý bước vào các chỗ đó tỳ-kheo ấy được coi là tự ý xuất giới và sự kết hạ bị phá.

Khi làm yết-ma kết giới nhà bếp và nhà kho, Tăng không được ở trong các chỗ ấy, cũng không được đứng bất cứ chỗ nào trong địa phận của đại giới, mà phải ra ngoài đại giới rồi làm yết-ma vọng đến. Nếu không thể ra khỏi đại giới, thì trước phải làm yết-ma giải đại giới, rồi kết giới nhà bếp và nhà kho, sau đó kết lại đại giới.

3. THỦ TỤC TIẾN HÀNH YẾT MA KẾT GIỚI

Dẫn

Dưới đây chỉ nêu một số nghi thức yết-ma và giải giới thông dụng. Nội dung căn bản của các thủ tục tiến hành kết và giải giới đều giống nhau, gồm có việc xướng giới tương tức ấn định đường ranh, và bạch nhị yết-ma. Do đó, những nghi thức nào không được nêu ra ở đây, khi hành sự có thể phỏng theo các nghi thức được nêu mà làm cũng được.

Nếu muốn cho nghi thức được long trọng với các chi tiết như lễ Tam bảo, tụng sám và hồi hướng, thì tùy theo mà châm chước. Vì đây là những việc không phải chủ yếu, và cũng không cần thiết, do đó ở đây không nhắc đến.

kết già một chỗ, khoảng cách để mắt y là cách mặt ngoài 7 thước; nếu đang đi đường, cách thân mình ngoài 7 cung.

Thủ tục tiến hành chung cho tất cả các loại kết giới trên đại thể giống nhau. Nó có thể được chia làm hai giai đoạn: chuẩn bị tác pháp và chính thức tác pháp.

i. Chuẩn bị tác pháp

Trước hết, chỉ định một tỳ-kheo cố cựu, người hiểu biết rành nhất về địa hình của trú xứ, làm người xướng giới tướng. Vị tỳ-kheo cố cựu này có bốn phận kiểm tra lại các tiêu tướng, sao cho sự ấn định tuyệt đối cụ thể và phân minh để không ai có thể mơ hồ về các lần mức các đường ranh. Sự chọn lựa các vật làm tiêu tướng phải y theo luật định như đã giới thiệu trên.

Khi đến giờ hành sự, đánh kiền chùy tập hợp tất cả tỳ-kheo trong trú xứ, không ai được phép vắng mặt bất cứ lý do gì, và không được gọi dục. Thầy tỳ-kheo cố cựu được chỉ định có bốn phận hướng dẫn toàn thể Tăng đi thị sát hiện trường các tiêu tướng và đường ranh. Vị này sau khi Tăng tập hợp đông đủ, bước ra đánh lễ Thượng tọa 1 lễ và bạch:

Hôm nay Tăng kết giới. Kính thỉnh đại Tăng thân hành đi thị sát hiện trường để biết rõ các tiêu tướng và các đường ranh bao quanh cương giới để tiện tác pháp.

Sau khi đi thị sát hiện trường, nghe tỳ-kheo cố cựu giới thiệu chi tiết các tiêu tướng và các đường ranh bao quanh cương giới xong, tất cả tập hợp trở lại địa điểm làm yết-ma để chính thức tác pháp. Đây là nói trong trường hợp phạm vi đại giới quá rộng lớn. Nếu phạm vi cương giới nhỏ hơn, Tăng có thể ở tại một chỗ của địa điểm yết-ma mà vẫn có thể theo dõi rõ ràng sự giới thiệu các tiêu tướng của tỳ-kheo cố cựu, thì khỏi phải đi thị sát hiện trường và chính thức cử hành tác pháp.

ii. Chính thức tác pháp

Phần này được tiến hành thứ tự theo ba giai đoạn : tiền phương tiện, xướng giới tướng, và bạch nhị yết-ma.

a) Tiền phương tiện: Tất cả các yết-ma được chính thức tác pháp với tiền phương tiện giống nhau, ngoại trừ điểm gởi dục. Tất cả các yết-ma kết giới đều không được phép gởi dục, vì bản thân mỗi tỳ-kheo phải tự chứng kiến các tiêu tướng để hiểu rõ và sau này khỏi tranh cãi.

Tiền phương tiện được tiến hành như sau:

Yết-ma sư hỏi: Tăng đã họp chưa?

Duy na đáp: Tăng đã họp.

Hỏi: Hòa hiệp không?

Đáp: Hòa hiệp.

Hỏi: Người chưa thọ cụ túc đã ra chưa?

Đáp: **Đã ra** (hoặc đáp: Trong đây không có người chưa thọ cụ túc)

Hỏi: Tăng nay hòa hiệp để làm gì?

Đáp: **Yết-ma kết...** (tên đối tượng tác pháp).

b) Xướng giới tướng: Trong phần chuẩn bị tác pháp trên đã có nói, nếu cương giới rộng lớn, Tăng phải thân hành thị sát. Nếu cương giới nhỏ hơn, thì không cần đi thị sát mà có thể tiến hành ngay tiền phương tiện của phần chính thức tác pháp. Sau đó nghe xướng giới tướng. Khác với trường hợp trước, vì đã đi thị sát hiện trường, nên khi xướng giới tướng, thì tỳ-kheo cố cụ đứng một chỗ trước Tăng mà xướng. Trái lại, trong trường hợp sau, Tăng khỏi phải đi thị sát, thì tỳ-kheo xướng giới tướng tự thân hành đi đến cạnh các tiêu tướng, đi đến đâu thì giới thiệu đến đó cho Tăng biết rõ.

Khi xướng tiêu tướng, phải bắt đầu từ góc đông nam của cương giới, nêu chính diện của già-lam từ trong nhìn ra. Theo thứ tự, đi từ góc đông nam sang tây nam, trên đường ranh này có những đặc điểm gì, như trời ra hay sục vào, đều phải nêu rõ, không được nói mập mờ hay đại khái. Lần lượt thứ tự như vậy cho đến khi trở lại góc đông nam cũ. Như vậy là xong một vòng xướng giới tướng.

c) Bạch nhị yết-ma: các tác pháp kết giới gồm có một lần tác bạch và một lần yết-ma. Phần này do chính Thượng tọa làm hay do một tỳ-kheo tinh thông luật làm yết-ma cũng được.

Trong các tác pháp yết-ma kết giới được nêu dưới đây, phần chuẩn bị tác pháp sẽ không cần phải nhắc lại, vì trên đại thể đều giống nhau; khi hành sự có thể tùy theo loại mà châm chước thêm bớt cho phù hợp. Chỉ khi nào cần thiết mới sẽ nhắc lại. Trong phần chính thức tác pháp cũng sẽ không nhắc lại tiền phương tiện nữa, vì sự vấn đáp hoàn toàn đồng nhất.

TIẾT 3

CÁC PHÁP YẾT MA KẾT VÀ GIẢI GIỚI

1. VĂN KẾT ĐẠI GIỚI KHÔNG GIỚI TRƯỜNG

a). *Xướng tiêu tướng*

Tỳ-kheo cố cựu của trú xứ được chỉ định làm người xướng tiêu tướng, trước phần tiền phương tiện, (ở mục chuẩn bị tác pháp) bước ra lễ Tăng một lễ, chấp tay bạch:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tôi tỳ-kheo (pháp hiệu) sống lâu trú xứ này, xin vì Tăng xướng các tiêu tướng bốn phương của đại giới.

Từ góc đông nam lấy (nói tên vật dùng làm tiêu tướng) làm nêu, đến góc tây nam, lấy (...) làm nêu, từ đây đến

Yết-ma yếu chỉ

góc tây bắc, lấy (...) làm nêu; từ đây đến góc đông bắc, lấy (...) làm nêu; từ đây trở lại góc đông nam, lấy (...) làm nêu. Đến đây là trọn một vòng gồm các tiêu tướng ngoài của đại giới.

b). Yết-ma kết giới

Tiếp theo, Thượng tọa hay một tỳ-kheo thông luật được chỉ định làm yết-ma sư, bạch nhị yết-ma:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ-kheo sống lâu trú xứ này đã xướng xong các tiêu tướng ở bốn phương trong ngoài của đại giới. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, nay Tăng ở trong phạm vi tiêu tướng bốn phương này mà kết đại giới, cùng sống chung, cùng thuyết giới. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ-kheo sống lâu trú xứ này đã xướng xong các tiêu tướng bốn phương của đại giới. Nay Tăng ở trong phạm vi các tiêu tướng bốn phương này mà kết làm đại giới, cùng sống chung, cùng thuyết giới. Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng nay trong phạm vi các tiêu tướng bốn phương này kết làm đại giới, cùng sống chung, cùng thuyết giới, thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận trong phạm vi các tiêu tướng bốn phương này kết làm đại giới cùng sống chung, cùng thuyết giới, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

2. VĂN GIẢI ĐẠI GIỚI (trước khi giải giới trước Ông)

Đánh hiệu kiền chùy tập hợp Tăng, và vấn đáp tiền phương tiện như kết đại giới. Tỳ-kheo yết-ma bạch:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, mong Tăng chấp thuận cho. Nay giải

giới trú xứ mà tỳ-kheo đã cùng sống, cùng thuyết giới. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nay Tăng giải giới trú xứ mà tỳ-kheo đã sống chung, cùng thuyết giới này. Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng giải giới trú xứ cùng sống chung cùng thuyết giới này thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận giải giới trú xứ cùng sống, cùng thuyết giới, vì đã im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

3. VĂN KẾT ĐẠI GIỚI CÓ GIỚI TRƯỜNG (gỒm luôn CÁ nhà bếp và nhà kho)

Trong các nghi yết-ma, văn kết đại giới có giới trường được nói riêng; kết nhà bếp và nhà kho riêng. Theo thông lệ nước ta, thường mỗi già-lam hay tự viện đều phải có giới trường luôn cả nhà bếp và nhà kho. Do đó, ở đây kể luôn một mạch tác pháp theo thứ tự kết giới trường, rồi đến nhà bếp và nhà kho, sau đó đến đại giới. Nhưng nếu chùa nào không có nhà bếp và nhà kho thì bỏ hai mục này. Nhà bếp trong đây chỉ chung cho cả tịnh địa và tịnh trụ. Nhà kho tức tịnh khố.

i. Kết giới trường (trước khi kết đại giới, tịnh địa, tịnh trụ):

a) Xướng tướng

Toàn thể Tăng trong tự viện tập họp cả về bên trong địa phận của giới trường. Không được gởi dục. Tăng cố định ở một chỗ theo dõi tỳ-kheo xướng tướng. Tỳ-kheo xướng tướng bắt đầu đi đến góc đông nam của giới trường, hướng về bên trong, phía Tăng tập họp, chấp tay bạch:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tôi tỳ-kheo... xin vì Tăng xướng các tiêu tướng bốn phương của tiểu giới

Yết-ma yếu chỉ

(tức giới trường) từ góc đông nam của trú xứ này, lấy (nói tên vật dùng làm tiêu tướng) làm nêu, từ đây về hướng tây (nói đến đây tỳ-kheo xướng tướng đi đến góc tây nam, đứng yên hướng về phía Tăng chấp tay bạch tiếp) đến góc tây nam, lấy... làm nêu; từ đây đi về hướng bắc (nói đến đây, tỳ-kheo xướng tướng đi lần lên phía bắc, đến góc tây bắc thì dừng lại, đứng yên, hướng về phía Tăng chấp tay bạch tiếp) đến góc tây bắc, lấy... làm nêu, từ đây đi về phía đông (nói đến đây, lại đi lần về phía đông, đến góc đông bắc thì dừng lại, đứng yên, hướng về phía Tăng chấp tay bạch tiếp) đến góc tây bắc, lấy... làm nêu, từ đây đi về hướng nam (đi lần về phía nam đến góc đông nam dừng lại, hướng về Tăng bạch) trở lại góc đông nam, lấy... làm nêu. Đây là xong một vòng gồm các tiêu tướng ngoài của tiểu giới.

b) Bạch yết-ma

Thượng tọa hay vị tỳ-kheo yết-ma bạch:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ-kheo sống lâu trú xứ này đã xướng xong các tiêu tướng bốn phương của tiểu giới. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay chấp thuận trong phạm vi các tiêu tướng bốn phương này mà kết làm giới trường. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ-kheo sống lâu trú xứ này đã xướng các tiêu tướng bốn phương của tiểu giới. Tăng nay ở trong phạm vi các tiêu tướng bốn phương này kết làm giới trường. Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng nay ở trong phạm vi các tiêu tướng bốn phương của tiểu giới này kết làm giới trường thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận trong phạm vi các tiêu tướng bốn phương này kết làm giới trường, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

ii. Kết tịnh trừ, tịnh địa (sau khi kết đại giới)

Theo luật *Tứ phần*, "Tịnh địa" chỉ khu đất được kết làm chỗ đun nấu. Nó có thể là khu đất trống hay một căn phòng. Còn "tịnh trừ" là căn phòng để Tăng cất chứa đồ ăn. Như vậy, tịnh trừ và tịnh địa khác nhau. Trong *Yết-ma chỉ nam* đồng nhất tịnh trừ với tịnh địa, và dùng tịnh khổ để chỉ chỗ cất chứa đồ ăn, là chỗ mà luật *Tứ phần* gọi là tịnh trừ. Tuy nhiên, các Tổ ta xưa nay hành trì theo *Yết-ma chỉ nam* do đó ở đây vẫn y theo *Yết-ma chỉ nam*.

Phép kết tịnh trừ phải ở cách xa mà kết. Không tập hợp Tăng ở trong phạm vi của giới ấy, như kết các giới khác.

a) Xướng tướng

Tỳ-kheo xướng tướng bạch:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tôi tỳ-kheo... Vì Tăng xướng địa điểm của tịnh trừ. Trong phạm vi của Tăng-già lam này, lấy (nói địa điểm, phòng hoặc nhà, và đưa tay chỉ vọng theo) làm tịnh trừ.

b) Bạch yết-ma

Thượng tọa hay tỳ-kheo yết-ma bạch:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay lấy (địa điểm) kết làm tịnh trừ. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nay Tăng lấy (địa điểm) kết làm tịnh trừ. các trưởng lão nào chấp thuận rằng

Yết-ma yếu chỉ

Tăng lấy (địa điểm) kết làm tịnh trụ thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận lấy (địa điểm) kết làm tịnh trụ, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

iii. Kết tịnh khổ

Về sự phân biệt tịnh địa, tịnh trụ và tịnh khổ, xem lời dẫn của kết tịnh trụ trên. Trong văn yết-ma, tịnh khổ sẽ được gọi là: "tịnh xứ cất chứa thức ăn". Tập hợp Tăng giống như trên.

Bạch yết-ma:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, mong Tăng chấp thuận rằng Tăng hãy lấy (phòng, nhà) làm tịnh xứ cất chứa thức ăn. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nay Tăng lấy (phòng, nhà) làm tịnh xứ cất chứa thức ăn. Các trưởng lão nào chấp thuận rằng Tăng nay lấy (phòng, nhà) làm tịnh xá cất chứa thức ăn thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận lấy (phòng, nhà) làm tịnh xứ cất chứa thức ăn, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

iv. Kết khổ tàng

Khổ tàng tức nhà kho để cất chứa các thứ y, bát dư của Tăng, chưa phân phối kịp.³⁴ Tập hợp Tăng như trên.

a) Xương tướng

³⁴ *Tứ phần 41*, tr.864a 11.

Đại đức Tăng xin lắng nghe. Tôi tỳ-kheo... vì Tăng xướng chỗ dùng làm khổ tàng (hay nói: nhà kho) trong Tăng-già lam này, lấy (phòng...) làm nhà khổ tàng (hay nhà kho).

b) Bạch yết-ma

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay lấy (...) kết làm khổ tàng (hay nhà kho). Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tăng nay lấy (...) kết làm khổ tàng (nhà kho). Các trưởng lão chấp thuận rằng Tăng lấy (...) làm khổ tàng (hay nhà kho) thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận lấy (...) làm khổ tàng (hay nhà kho) vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

v. Kết đại giới (sau khi đã kết giới trường)

Trong các nghi yết-ma, khi kết đại giới có giới trường, thì kết giới trường và kế đến kết đại giới. Vì giới trường nằm trong phạm vi đại giới. Nếu tự viện nào không cần có tịnh trụ, tịnh khố và khổ tàng các thứ, thì sau khi kết giới trường, tiếp đến kết đại giới tiến hành như sau:

Tập họp Tăng ở bên trong địa phận của đại giới. Không được tập họp trong địa phận của giới trường, hay trên khu đất bao quanh giới trường, phần trung gian các giới trường và đại giới.

a) Xướng tướng

Xướng một lần cả tướng trong và tướng ngoài của đại giới, theo thứ tự, các tiêu tướng bên trong được giới thiệu trước.

Tỳ-kheo cố cụ xướng:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tôi tỳ-kheo... sống lâu trú xứ này, xin vì Tăng xướng bên trong và ngoài bìa của đại giới. Trước xin xướng giới tướng bên trong. Từ góc đông nam cách đường ranh của giới trường (nói rõ khoảng cách, lấy vật gì làm nêu) làm nêu. Từ đây đi về hướng tây đến góc tây nam, lấy (...) làm nêu. Từ đây đi về hướng bắc đến góc tây bắc, lấy (...) làm nêu. Từ đây đi về hướng đông đến góc đông bắc, lấy (...) làm nêu. Từ đây đi về hướng nam trở lại góc đông nam, lấy (...) làm nêu. Tiếp theo, xin xướng giới tướng bên ngoài bìa của trú xứ này, góc đông nam lấy (...) làm nêu. Từ đây đi về hướng tây, đến góc tây nam, lấy (...) làm nêu. Từ đây đi về hướng bắc, đến hướng đông bắc, lấy (...) làm nêu. Từ đây đi về hướng nam trở lại góc đông nam, lấy (...) làm nêu. Trên kia là giới tướng bên trong. Đây là giới tướng bên ngoài. Đây là trong một vòng các đường ranh bên trong và bên ngoài của đại giới.

b) Bạch yết-ma:

Bạch yết-ma như kết đại giới, xem đoạn trên, Chương hai, Tiết ba, số 2 nhỏ.

vi. Văn giải giới trường (sau khi đã giải đại giới)

Tập hợp Tăng, vấn đáp như các loại yết-ma.

Bạch yết-ma giải:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Đây là giới trường của tỳ-kheo sống chung ở đây. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay chấp thuận giải giới trường. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Đây là giới trường của tỳ-kheo sống chung ở đây. Tăng nay giải giới trường

này. Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng nay giải giới trường này, thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận giải giới trường này, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

vii. Giải tịnh trừ, tịnh khổ, khổ tàng (trước khi giải giới trường)

Văn giải giống nhau, chỉ đổi các từ cho phù hợp đối tượng được giải giới. Dưới đây chỉ đề cập văn giải tịnh trừ. Tập hợp Tăng, vẫn đáp như thường lệ.

Bạch yết-ma:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay giải tịnh trừ (địa điểm). Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tăng nay giải tịnh trừ (địa điểm). Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng giải tịnh trừ ở (địa điểm) thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận giải tịnh trừ (địa điểm), vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

(Dứt phép giải tịnh trừ)

4. GIỚI KHÔNG MÁT Y

i. Sau khi kết đại giới

Kết giới không mất y để tỳ-kheo khỏi phạm xả đọa trong trường hợp phải lìa y ngủ một đêm.

Có hai trường hợp:

Trường hợp thứ nhất: Phạm vi bao trùm trong một trú xứ cùng sống cùng thuyết giới.

Yết-ma yếu chỉ

Trường hợp thứ hai: Thông hai trú xứ, sẽ nói ở số VII sau.

Đây là trường hợp thứ nhất:

Tập hợp Tăng và vấn đáp như thông lệ. Bạch yết-ma:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Đây là trú xứ cùng sống, cùng thuyết giới. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận. Tăng nay ở trong phạm vi trú xứ này, trừ xóm và phần quanh xóm, kết giới không mất y. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tăng nay trong phạm vi của trú xứ cùng sống, cùng thuyết giới này, trừ xóm và phần quanh xóm, kết giới không mất y. Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng nay trong phạm vi của trú xứ cùng sống, cùng thuyết giới này, trừ xóm và phần quanh xóm, kết giới không mất y thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận trong phạm vi của trú xứ cùng sống, cùng thuyết giới này, trừ xóm và phần quanh xóm, kết giới không mất y, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

ii. Thông hai trú xứ (Đại giới)

Tập hợp và vấn đáp theo thông lệ.

Bạch yết-ma:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nay từ (nói tên trú xứ đến trú xứ), trừ tụ lạc và cương giới tụ lạc ra, kết làm giới ngủ đêm không lìa y. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, Tăng nay ở trong phạm vi ấy kết làm giới ngủ đêm không lìa y. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nay từ (nói tên trú xứ đến trú xứ) trời tụ lạc và cương giới tụ lạc, kết làm giới ngủ đêm không lìa y. Tăng nay ở trong phạm vi ấy kết làm giới ngủ đêm không lìa y. Các trưởng lão nào chấp thuận, Tăng nay từ (...) đến (...) trời tụ lạc và cương giới tụ lạc, kết làm giới ngủ đêm không lìa y, thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận từ (...) trời tụ lạc và cương giới tụ lạc, kết làm giới ngủ đêm không lìa y, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

iii. Giải giới không mất y (trước khi giải đại giới)

Tập hợp Tăng, vấn đáp như thông lệ của yết-ma.

Bạch yết-ma:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Đây là trú xứ cùng sống, cùng thuyết giới. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, nay giải giới không mất y. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe, đây là trú xứ cùng sống, cùng thuyết giới, nay giải giới không mất y. Các trưởng lão nào chấp thuận, trong trú xứ cùng sống, cùng thuyết giới này, nay giải giới không mất y, thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận trong trú xứ cùng sống, cùng thuyết giới, nay giải giới không mất y, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

4. KẾT TIÊU GIỚI

i. Kết tiêu giới thuyết giới (trường hợp bất thường)

Họp Tăng vấn đáp theo thông lệ.

Yết-ma yếu chỉ

Bạch yết-ma (không có xương giới tướng):

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, Tăng nay trong phạm vi có bấy nhiêu tỳ-kheo đang tập hợp ở đây kết làm tiểu giới. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nay trong phạm vi có bấy nhiêu tỳ-kheo đang tập hợp ở đây kết làm tiểu giới. Các trưởng lão nào chấp thuận rằng, nay trong phạm vi có bấy nhiêu tỳ-kheo đang tập hợp kết làm tiểu giới, thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận trong phạm vi có bấy nhiêu tỳ-kheo đang tập hợp kết làm tiểu giới, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

ii. Giải tiểu giới thuyết giới.

Sau khi thuyết giới xong, phải giải giới trước khi đi. Vấn đáp như thông lệ.

Bạch yết-ma:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Đây là phạm vi có bấy nhiêu tỳ-kheo đang tập hợp. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, nay giải tiểu giới.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Đây là phạm vi có bấy nhiêu tỳ-kheo đang tập hợp. Nay giải tiểu giới nơi này. Các trưởng lão nào chấp thuận nay Tăng giải tiểu giới nơi này thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận giải tiểu giới nơi này, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

iii. Kết tiểu giới thọ giới (trường hợp bất thường)

Họp Tăng vấn đáp như thường lệ. Bạch yết-ma:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận nay trong phạm vi các tỳ-kheo đang tập họp này kết làm tiểu giới. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nay trong phạm vi các tỳ-kheo đang tập họp này kết làm tiểu giới. Các trưởng lão nào chấp thuận, Tăng nay trong phạm vi các tỳ-kheo đang tập họp này kết làm tiểu giới, thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận ở đây kết tiểu giới, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

iv. Giải tiểu giới thọ giới

Vấn đáp như thông thường.

Bạch yết-ma:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, Tăng nay trong phạm vi các tỳ-kheo đang tập họp này giải tiểu giới. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tăng nay trong phạm vi các tỳ-kheo đang tập họp này giải tiểu giới, các trưởng lão nào chấp thuận nay trong phạm vi các tỳ-kheo đang tập họp này giải tiểu giới, thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận giải tiểu giới, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

v. Kết tiểu giới tự tứ (trường họp bất thường)

Vấn đáp như thông lệ. Bạch yết-ma:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, trong phạm vi vừa đủ các tỳ-kheo ngồi trong này, kết tiểu giới. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe, Tăng nay trong phạm vi các tỳ-kheo ngồi vừa đủ này, kết tiểu giới. Các trưởng lão nào chấp thuận, Tăng nay trong phạm vi các tỳ-kheo ngồi đủ này, kết tiểu giới, thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận trong phạm vi các tỳ-kheo ngồi vừa đủ này kết tiểu giới, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

vi. Giải tiểu giới tự tứ

Vấn đáp như thông lệ.

Bạch yết-ma:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay trong phạm vi các tỳ-kheo ngồi vừa đủ này giải tiểu giới. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Trong phạm vi các tỳ-kheo ngồi vừa đủ này giải tiểu giới. Các trưởng lão nào chấp thuận nay trong phạm vi các tỳ-kheo ngồi vừa đủ này, giải tiểu giới, thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận trong phạm vi các tỳ-kheo ngồi vừa đủ này giải tiểu giới, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

CHƯƠNG BA
TRUYỀN GIỚI, THỌ GIỚI (I)

TIẾT 1
BƯỚC ĐẦU XUẤT GIA

1. DẪN KHỞI

Theo ý nghĩa thông thường nhất, thọ giới là một hình thức chấp nhận nội qui để một người có thể trở thành thành viên của một cộng đồng, cùng sinh hoạt và cùng hỗ trợ để đạt tới mục đích lý tưởng. Trên danh nghĩa, cộng đồng đệ tử của đức Thích Tôn được phân thành bốn nhóm, nhưng trong thực tế sinh hoạt thì chỉ có hai nhóm là xuất gia và tại gia. Do hình thức sinh hoạt thường nhật, cũng như do những quan hệ xã hội khác nhau, mà những người tại gia và những người xuất gia có những qui ước sinh hoạt không giống nhau. Dù vậy, mục tiêu cuối cùng của đệ tử Phật, bất kể tại gia hay xuất gia, đều chỉ có một, đó là giải thoát và giác ngộ. Cho nên tất cả những chế định của đức Thích Tôn về các qui ước sinh hoạt cho các chúng đệ tử đều có ý hướng nhằm phát triển tâm linh, nâng cao phẩm chất đạo đức của mỗi người để làm chất liệu bồi dưỡng trí tuệ. Bản chất của những qui ước này là khả năng phòng hộ, là bờ đê¹ ngăn cản những dòng nước đục từ bên ngoài theo các ngõ thân và ngũ chấy tràn vào tâm tư, làm vẩn đục nó đi. Cho nên, sự thọ giới không chỉ đơn giản là một

¹ *Câu-xá* 13, Đại 29, tr.69a16: Kinh nói, giới như bờ đê, có khả năng ngăn chặn sự phạm giới. *Kośa*, 197: *setuś ca sūtre viratir uktā. dauḥṣīlyavibandhatvāt.*

Yết-ma yếu chỉ

hình thức tuyên thệ để được chấp nhận vào một đoàn thể như thông thường ở thế gian.

Luận tạng của các học phái Phật giáo, mặc dù xu hướng nhiều về những phân tích tâm lý và khảo sát các nguyên tố cấu tạo vũ trụ và tác thành con người, nhưng không bao giờ bỏ sót không nhấn mạnh đến tính quan trọng của sự thọ giới và trì giới. Sự trì giới, chấp hành nghiêm chỉnh những chế định của đức Thích Tôn để bồi dưỡng tâm tư và trí huệ, đương nhiên là quan trọng, nhưng sự thọ giới lại càng quan trọng không kém. Mặc dù, xét theo thời gian tính, trì giới là phận sự mà đệ tử Phật phải chấp hành cho đến trọn đời, còn việc thọ giới chỉ giới hạn trong một khoảng thời gian ngắn, nhưng nó là khởi điểm của quá trình tu dưỡng. Bước chân đầu tiên bao giờ cũng quan trọng. Nó phải có hiệu lực tác động ngay vào tâm tư, làm thay đổi bản chất tâm tư cố cựu để dẫn người thọ giới vào một cuộc đời mới, với những sinh hoạt theo các qui ước mới. Nói theo thuật ngữ của những nhà Hữu bộ,² nếu sự truyền giới và thọ giới mà không đủ sức mạnh làm phát sinh giới thể vô biểu trong thân tâm của người thọ giới, thì những lời tuyên thệ trong lúc thọ giới không có hiệu lực để chi phối và hướng dẫn người trì giới chấp hành đúng đắn nghiêm chỉnh. Giới thể vô biểu cũng gọi là giới thể vô tác, do đó được coi như là bản

² *Tát-bà-đa*: “Thọ giới với tâm ân trọng thì có vô giáo (=vô biểu). Nếu thọ với tâm coi nhẹ, chỉ có giáo (=biểu) mà không có vô giáo”; dẫn bởi *Hành sự sao* 13, tr.25a 8; Cf. *Câu-xá* 13, Đại 29, tr.69a23: Hữu bộ nói, nếu không tồn tại vô biểu, thì không có biệt giải thoát luật nghi. Kinh bộ (*Sautrāntika*) bác bỏ quan điểm này. *Sdd.* tr.69a26, Hữu bộ dẫn kinh chứng, giới là bờ đê; chính giới thể vô biểu là bờ đê ngăn chặn sự phạm giới. Kinh bộ (*Sdd.*, tr.70a12) bác bỏ. Cf. *Thành thật luận* 7 (Đại 32n1646, tr.0290a24): “Nếu không tồn tại vô tác (= vô biểu) thì không có các pháp như tránh xa sự sát sinh v.v...”

chất tồn tại của giới. Một người, sau khi đã thọ giới, nếu rủi gặp trường hợp đưa đến phá giới mà có thể cưỡng chế được, đó là do khả năng phòng hộ của giới thể vô tác ấy. Cũng như bờ đê nếu không kiên cố, gặp cơn nước lũ sẽ bị vỡ. Cũng vậy, giới thể vô tác nếu không đủ mạnh, sẽ bị hủy trước những cám dỗ của tội lỗi.

Chính do quan niệm rất cụ thể về bản chất của giới như vậy, mà sự thọ giới phải được thực hiện theo một số nguyên tắc tất yếu, tùy theo đặc tính của giới. Những nguyên tắc này không phải được thiết định một cách tự nhiên. Chúng được thiết định theo các tính cách hỗ tương tác dụng và ảnh hưởng giữa các hoạt động tâm lý và vật lý của con người. Cho nên, nếu chúng không được tuân hành một cách nghiêm chỉnh, giới thể vô biểu không đủ điều kiện để phát sinh, và như vậy, khả năng phòng hộ của giới sẽ rất yếu hoặc không có gì cả.

Tuy giữa các học phái đã xảy ra nhiều thảo luận khác nhau về bản chất và sự tồn tại của giới thể vô tác hay vô biểu, nhưng trên đại thể, họ đều nhất trí với nhau về tính thực tại của khả năng phòng hộ của giới. Cho nên, trong vấn đề truyền và thọ giới, không phải chỉ cần chú trọng nội dung là đủ, mà hình thức truyền thọ cũng là khía cạnh cần phải được coi trọng không kém.

Bản chất của giới tại gia là sự toàn thiện về đạo đức cá nhân nên sự truyền thọ có thể được thực hiện giữa một nhóm người với một người. Nhưng giới xuất gia bao gồm cả đạo đức cá nhân và tập thể, do đó, sự truyền thọ cần phải thông qua tập thể theo thủ tục yết-ma, tức thủ tục hành sự của Tăng. Do ảnh hưởng bởi sự phát triển suy lý của Luận tạng, các luật sư của từng bộ phái thỉnh thoảng cũng dẫn chứng quan điểm của tông phái mình để nhấn mạnh tác dụng tâm lý trong khi thọ và ảnh

Yết-ma yếu chỉ

hưởng của nó đối với vấn đề chấp hành giới luật sau này. Sự dẫn chứng của họ đôi khi đi xa đến chủ nghĩa hình thức, nếu so với những trường hợp được ghi chép trong Kinh tạng. Theo tinh thần của Kinh tạng, nếu nói riêng về giới xuất gia, thì hình thức truyền thọ sở dĩ cần được chú trọng là vì để tránh những sự chia rẽ trong Tăng. Một người mới xuất gia, được chấp nhận là một thành viên của cộng đồng đệ tử xuất gia của Phật, không phải đơn giản là vấn đề cá nhân mà trách nhiệm nhiều lắm chỉ là mối quan hệ thầy trò. Ở đây, nó là trách nhiệm liên đới. Sự tiến bộ hay sa đọa của một người xuất gia không phải chỉ mang lại hậu quả cá biệt cho một người, mà có quan hệ đến cả sự hưng thịnh và suy đồi của Phật Pháp. Cho nên, trong vấn đề truyền thọ giới xuất gia, kể từ sa-di cho đến tỳ-kheo, tư cách của người thọ cũng như phẩm chất của người truyền là những vấn đề mà Tăng có trách nhiệm chung phải kiểm nghiệm, không để cho truyền thọ bừa bãi khiến cho cộng đồng xuất gia trở thành một tập thể hỗn tạp. Chính do ý nghĩa này mà các pháp yết-ma áp dụng cho các việc truyền thọ giới xuất gia cần phải được Tăng chấp hành một cách nghiêm chỉnh.

Cho nên, dù nói theo Kinh, hay Luật tạng hay theo Luận tạng, không bao giờ có vấn đề cho phép một người tự thọ giới. Giới xuất gia không được phép đã đành, mà giới tại gia cũng không hề được phép.³ Trừ trường hợp các vị đã đạt đến địa vị vô học của một thánh giả A-la-hán. Còn ngay cả đến các Thánh giả hữu học cũng chưa thấy kinh điển nào đề cập đến trường hợp

³ *Câu-xá* 14, Đại 29, tr.74b21, biệt giải thoát luật nghi, đắc giới do sự chỉ giáo của người khác (Skt. *paravijñāpana*)... Hoặc đắc giới từ Tăng như giới của tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni và chánh học; hoặc đắc giới theo cá nhân như loại giới còn lại.

tự thọ.⁴ Bởi vì, trong một ý nghĩa nào đó, tự thọ có nghĩa là không biết đến sự tồn tại của cộng đồng đệ tử Phật, và đây là nguyên nhân chủ yếu sẽ dẫn đến tình trạng chia rẽ giữa các đệ tử Phật.

Nói một cách tổng quát, việc truyền thọ giới xuất gia phải tuân theo những qui định như sau:

- Tư cách làm thầy phải được Tăng nghiệm xét và chấp nhận. Nếu Tăng chưa chấp thuận cho phép thọ nhận đệ tử, mà cứ tự ý thọ nhận thì đó là việc làm phi pháp.
- Sự thọ nhận đệ tử phải được cáo tri cho Tăng biết. Nếu Tăng không chấp thuận, phải chấp hành nghiêm túc phán quyết ấy.
- Tăng phải kiểm nghiệm cẩn thận tư cách của người thọ giới, không được truyền thọ bừa bãi.

Đó là những điểm tổng quát. Sự áp dụng vào các trường hợp khác nhau đối với sa-di, sa-di-ni, thức-xoa-ma-na, tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni sẽ được nói riêng trong các phần sau.

2. TƯ CÁCH LÀM THẦY

Trừ những người vì mục đích lợi dưỡng mà nguyện trang xuất gia thì không kể, tất cả những người xuất gia đều phải hướng đến mục đích cao thượng, đó là giải thoát và giác ngộ. Không phải tất cả đều có thể thành đạt mục đích ấy ngay trong đời này, nhưng cuộc sống thanh tu là nền tảng nâng cao phẩm giá của người xuất gia. Bởi vì đó là đời sống học tập theo Thánh giả A-la-hán, mặc dù tâm tư vẫn còn nhiều ô nhiễm. Cho nên, sự giáo dục phẩm cách đạo đức của người xuất gia trở thành

⁴ Trừ Đại thừa bỏ tát giới, lấy bồ đề tâm làm gốc, gọi là tâm địa giới, thì có thể tự thọ.

Yết-ma yếu chỉ

trách nhiệm trọng đại của những bậc thầy trong Tăng chúng. Làm bậc thầy thâm nhận đệ tử mà không biết giáo dục là một trọng tội. Và lại, một người phát tâm xuất gia, nương theo thầy mà học đạo, là gởi trọn cả cuộc đời của mình cho thầy. Nên hay hu đều đặt tất cả niềm tin của mình vào thầy.

Trách nhiệm giáo dục, tài bồi phẩm cách đạo đức cho đệ tử đã quan trọng như vậy, tư cách làm thầy phải như thế nào mới được coi là xứng đáng? Luật tạng ghi chép rất nhiều đức tính mà một vị thầy cần phải có.⁵ Trong số nhiều đức tính này, ở đây có thể tổng quát bao gồm hai khía cạnh, khía cạnh vật chất và khía cạnh tinh thần. Về khía cạnh vật chất, người làm thầy phải có khả năng cung cấp các phương tiện sống cho đệ tử theo tiêu chuẩn thiểu dục tri túc của người xuất gia. Nhưng quan trọng hơn cả là những đức tính thuộc khía cạnh tinh thần. Theo đó, người thầy phải đủ khả năng hướng dẫn đệ tử hành trì giới luật và học kinh điển, tu tập thiền định, có đủ kinh nghiệm để giải quyết những tâm tư khúc mắc của đệ tử. Nói chung, trách nhiệm làm thầy cũng như trách nhiệm làm cha. Nhưng bốn phận làm cha phần lớn tập trung vào việc nuôi dưỡng lớn sắc thân, còn bốn phận làm thầy là phải nuôi

⁵ Tư cách lý tưởng, *Tứ phần 34* (tr.806b), nếu chưa thành tựu 5 pháp thì chưa thể truyền cụ túc cho người: 1. giới chưa thành tựu; 2. định chưa thành tựu; 3. tuệ chưa thành tựu; 4. giải thoát chưa thành tựu; 5. giải thoát tri kiến chưa thành tựu. *Thập tụng 21* (tr.149b), thành tựu 5 pháp: tín, giới, đa văn, xả, tuệ. Tư cách chung, *Tăng kỳ 28* (tr.457c), phải thành tựu 10 pháp mới được độ người xuất gia, thọ cụ túc: 1. trì giới; 2. học rộng A-tì-đàm; 3. học rộng Tì-ni; 4. học giới; 5. học định; 6. học tuệ; 7. biết rõ pháp xuất tội; 8. đủ khả năng chăm sóc người bệnh; 9. có khả năng giải quyết những khó khăn cho đệ tử; 10. tuổi đủ 10 hạ. Xem thêm, *Ngũ phần 17* (Đại 22, tr.114c8); *Căn bản xuất gia sự 3* (Đại 23, tr.1031b4).

lớn pháp thân của đệ tử, cho nên bốn phạm đó còn trọng đại hơn cả người cha nữa.

Nói một cách cụ thể, tổng hợp những đức tính mà các Luật bộ⁶ quy định về tư cách làm thầy, có năm điều chính yếu như sau:

1. Tuổi đạo phải đủ mười hạ.
2. Phải biết rõ các trường hợp trì và phạm, khinh và trọng về giới luật.
3. Kiến thức phải rộng rãi.
4. Có đủ khả năng giải quyết những tâm tư khúc mắc của đệ tử.
5. Có khả năng đoạn trừ tà kiến cho đệ tử.

Nói tóm lại, làm thầy phải biết giáo dục đệ tử về các mặt giới, định và tuệ, đó là ba khoa mục học hỏi mà người học đạo cần phải theo đuổi trong quá trình tấn tu đạo nghiệp. Nếu tự nhận thấy quá yếu kém trong các khoa mục đó, thì khoan làm thầy vội, mà bản thân cần phải tự cố gắng để đạt đến trình độ khả quan, chứ không nên thâm nhận đệ tử một cách cầu thả vội vàng, vô trách nhiệm.

3. YẾT MA SỨC CHÚNG

⁶ *Ngũ phần 17* (Đại 22, tr.114c); *Tăng kỳ 28* (Đại 22, tr.457c); *Tứ phần 34* (Đại 22, tr.806b); *Thập tụng 21* (Đại 23, tr.149b); *Căn bản xuất gia sự 3* (Đại 23, tr.1031b); Pāli, *Mahāvagga I*, Vin.i. 62.

Yết-ma yếu chỉ

Yết-ma súc chúng⁷ là thủ tục hành sự của Tăng chấp thuận một tỳ-kheo được phép thâm nhận đệ tử thế phát xuất gia, truyền giới sa-di và cụ túc, sau khi đã kiểm nghiệm xét cẩn thận tư cách của vị tỳ-kheo ấy. Ý nghĩa của nó cũng giống như một người đã học xong ngành y, tự xét hội đủ khả năng và điều kiện để trị bệnh cho người, thì phải thông qua sự chấp thuận của hội đồng bác sĩ, mới được phép hành nghề. Thật vậy, việc chấp thuận của Tăng, ngoài mục đích kiểm nghiệm tư cách làm thầy để bảo đảm tương lai cho những người sẽ xuất gia và tu tập dưới sự hướng dẫn và giáo dục của thầy tỳ-kheo ấy, nó còn có mục đích duy trì sự hòa hiệp của Tăng. Nếu một người tự ý xác nhận tư cách của mình, rồi tự ý thâm nhận đệ tử, thì trong nhiều trường hợp có thể tạo thành nhóm sư môn biệt lập không cần biết đến sự hiện diện của Tăng, bất chấp thẩm quyền của Tăng trong các vấn đề xử trị. Đây là nguyên nhân có thể đưa đến sự chia rẽ trong Tăng. Gây chia rẽ trong Tăng là một trong năm tội đại nghịch không bao giờ được tha thứ trong Phật pháp.

Trong khoảng thời gian đầu của cuộc đời hóa đạo, thì chính đức Thích Tôn thường trực tiếp truyền giới cho các tỳ-kheo. Về sau, do sự phát triển rộng rãi trong nhiều địa phương, sự việc đưa một người đến trực tiếp với Ngài thật là khó khăn phiền phức, nên Ngài cho phép các tỳ-kheo được truyền giới cụ túc.⁸ Nhưng rồi, có người chỉ mới được một hai hạ đã thâm

⁷ *Tùy cơ yết-ma I* (Đại 40, tr.496b3): “Khất cầu độ nhân pháp 乞求度人法” Với phụ chú: “Bấy giờ các tỳ-kheo bèn độ người, nhưng không biết dạy dỗ, vì ngu si. Đệ tử không được dạy dỗ đầy đủ, nên không có oai nghi, đắp y không tề chỉnh, khất thực không đúng pháp... Phật dạy: <Nay quy định Tăng tác bạch nhị yết-ma cho phép truyền thọ cụ túc...>”

⁸ *Ngũ phần* 16 (tr.110c): Phật trú tại Vương-xá, sau khi hóa độ anh em Uất-bệ-la Ca-diếp cùng một nghìn đệ tử; Xá-lị-phất và Mục-kiền-liên với

nhận đệ tử và truyền giới cụ túc.⁹ Với số tuổi đạo còn ít, công phu tu dưỡng chưa bao nhiêu, nên các tỳ-kheo này thiếu sót bốn phần làm thầy. Do đó, đức Phật chế định rằng tỳ-kheo phải đủ mười hạ mới được phép thọ nhận đệ tử. Có người vừa đủ mười tuổi hạ nhưng sự học tập của họ về giới luật chưa thông suốt, nên sau khi thọ nhận đệ tử rồi thì cũng không đủ khả năng để dạy dỗ. Đức Phật lại chế định, dù đủ mười tuổi hạ, nhưng phải đủ các đức tính làm thầy. Một số tỳ-kheo tự thấy mình đã hội đủ tất cả các điều kiện như thế, bèn tự tiện thọ nhận đệ tử. Do đó, Ngài chế định thêm rằng, sau khi đủ mười tuổi hạ, có trí tuệ và khả năng dạy dỗ rồi, nếu tỳ-kheo nào muốn thọ nhận đệ tử xuất gia truyền giới sa-di hay cụ túc, phải trình cho Tăng biết, để Tăng nghiệm xét.¹⁰ Sau khi nghiệm xét tư cách làm thầy của tỳ-kheo đó, nhận thấy không có điều nào thiếu sót, mới bạch nhị yết-ma cho phép. Tỳ-kheo nào chưa được Tăng yết-ma cho phép thì không bao giờ được thọ nhận đệ tử. Việc bạch Tăng xin phép này chỉ cần thực hiện một lần. Từ đó về sau, nếu muốn độ người xuất gia, tỳ-kheo ấy khỏi phải bạch Tăng xin lại.¹¹

250 đệ tử. Cho đến bây giờ, Thế Tôn chưa quy định pháp Hòa-thượng a-xà-lê. Vì không người hướng dẫn nên nhiều tân tỳ-kheo thiếu oai nghi lễ tiết, và nhiều sự phiền hà khác. Do đó, Phật quy định, người xuất gia phải có Hòa thượng. *Tăng kỳ* 23 (tr.412c), duyên khởi gần như *Ngũ phân*; thêm chi tiết: sau ngày thành đạo 5 năm.

⁹ Trường hợp điển hình, tôn giả Bà-tiên (Pàli: *Upasena Vaṅgantaputta*) em trai ngài Xá-lị-phát, mới được hai hạ đã nhận đệ tử và truyền giới cụ túc, bị Phật khiển trách. *Từ phân* 33 (Đại 22, tr.800a). Cf. Pāli, *Mahāvagga* I, Vn.i.59.

¹⁰ Theo *Tùy cơ yết-ma* (Chư giới thọ xả thiên), *Tăng yết-ma* (Hoài Tố, Thọ giới thiên). Chưa tìm thấy minh văn trong các Luật bộ,

¹¹ *Di-sa-tắc yết-ma bản* (Đại 22, tr.216c), phụ chú mục “Súc chúng pháp”.

Yết-ma yếu chỉ

Tỳ-kheo muốn bạch Tăng xin phép yết-ma súc chúng, trước hết lễ thỉnh các tỳ-kheo tập họp. Sau khi Tăng họp tỳ-kheo xin yết-ma súc chúng bước ra lễ Tăng ba lễ, rồi qui xuống, chấp tay bạch rằng:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tôi tỳ-kheo... yêu cầu xin được độ người, truyền giới cụ túc. Kính mong Tăng chấp thuận, tôi tỳ-kheo... được phép độ người, truyền giới cụ túc, từ mãn cố.

Bạch như vậy ba lần. Sau khi Tăng nghiệm xét, nếu nhận thấy tỳ-kheo này chưa đủ điều kiện và khả năng, có thể bác bỏ thỉnh cầu bằng cách tuyên bố rằng:

Này đại đức, thôi đi! Hãy khoan độ người.

Trái lại, nếu nhận thấy đủ tư cách, thì Tăng tiến hành yết-ma súc chúng. Thầy yết-ma bạch:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ-kheo... này nay thỉnh cầu Tăng cho phép độ người, truyền thọ giới cụ túc. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, mong Tăng chấp thuận. Tăng nay cho phép tỳ-kheo... được độ người, truyền thọ giới cụ túc. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ-kheo... này, thỉnh cầu Tăng cho phép độ người, truyền thọ giới cụ túc. Tăng nay cho phép tỳ-kheo... này được độ người, truyền thọ giới cụ túc. Các trưởng lão nào chấp thuận, Tăng cho phép tỳ-kheo... được độ người, truyền thọ giới cụ túc, thì im lặng. Ai không chấp thuận, hãy nói.

Tăng đã chấp thuận cho tỳ-kheo... được độ người truyền thọ giới cụ túc, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

4. THẾ PHÁT XUẤT GIA – THỌ GIỚI SA-DI

Theo những điều được ghi chép trong Kinh tạng cũng như Luật tạng, vào thời kỳ đầu của giáo đoàn Tăng lữ, những người thâm tín Phật pháp, cầu xuất gia, liền được xuống tóc và truyền thọ cụ túc để trở thành tỳ-kheo ngay. Bảy giờ đức Phật cũng chưa qui định số tuổi thấp nhất để thọ tỳ-kheo. Nhưng về sau, khi nhóm thiếu niên gồm mười bảy người, tuổi chưa đủ hai mươi, thọ cụ túc rồi mà không kham nổi phận sự của tỳ-kheo, không chịu đựng nổi việc không ăn phi thời, nên ban đêm kêu khóc. Đức Phật khiển trách các tỳ-kheo truyền giới mà không biết nhận định. Người chưa đủ hai mươi, không kham nổi đời sống khổ hạnh, không chịu đựng nổi các thứ muỗi mòng, nóng lạnh đói khát, nhẩn nhịn những lời thô bạo của người đời, thì làm sao có thể chấp hành được học xứ của tỳ-kheo. Do đó, đức Phật chế định rằng, nếu tỳ-kheo độ người chưa đủ hai mươi tuổi thọ giới cụ túc, phạm ba-dật-đề.¹² Sa-di¹³ là cấp bậc đầu tiên của giới xuất gia. Trẻ nhỏ ít nhất là bảy tuổi, có thể đuổi quạ được, có thể làm sa-di.¹⁴ Tuổi từ bảy đến mười ba được thọ giới làm sa-di, thì được gọi là khu ô sa-di, nghĩa là sa-di chỉ có một phận sự là đuổi quạ. Từ mười bốn đến mười chín được gọi là ứng pháp sa-di, tức sa-di thực thụ

¹² *Tứ phần luật* 17 (Đại 22, tr.679a), ba-dật-đề điều 65. Cf. *Tứ phần* 34, Đại 22, tr.807c29; *Ngũ phần* 17, tr.115b25; *Thập tụng* 21, tr.150b9.

¹³ *Tứ phần* 34, tr.809c3, Phật giao cho Xá-lợi-phất độ La-hầu-la làm sa-di đầu tiên. *Ngũ phần* 17, tr.116c6, Xá-lợi-phất độ Chu-na làm sa-di trước, kể đến La-hầu-la là người thứ hai. Cf. *Mahāvagga* I, tr.82.

¹⁴ *Tứ phần* 34, tr.810c24: Có một thí chủ, cả nhà chết hết, chỉ còn bé trai chưa đầy 20 tuổi. A-nan dẫn đến lễ Phật. Phật hỏi: Sao không cho nó xuất gia? A-nan bạch: Phật chưa cho phép trẻ nhỏ dưới 12 xuất gia. Phật hỏi: biết đuổi quạ không? ăn một ngày một bữa được không. Phật cho phép A-nan nhận bé trai này làm sa-di đuổi quạ (khu ô sa-di 驅烏沙彌). Pāli: *kākuṭṭepaka*.

Yết-ma yếu chỉ

học tập đầy đủ các phận sự của người xuất gia. Từ hai mươi đến bảy mươi gọi là danh tự sa-di, tức sa-di trên danh nghĩa.¹⁵

Theo nguyên tắc, nếu người được phép cạo tóc xuất gia thì phải được truyền giới sa-di ngay.¹⁶ Nếu dù đã xuống tóc mà chưa thọ sa-di thì chưa thể gọi là người xuất gia được. Tuy nhiên, theo thông lệ phổ biến ở nước ta, cũng như của Trung quốc từ xưa, bất kể tuổi đời lớn nhỏ bao nhiêu, sau khi được thầy cho cạo tóc xuất gia, phải trải qua một thời gian tối thiểu ba tháng, thọ trì tam qui và ngũ giới, làm tịnh nhân để tập sự. Trong thời gian đó, ông thầy phải theo dõi quan sát tư cách và chí hướng, nếu nhận thấy chí hướng đã vững vàng thì mới cho thọ giới sa-di. Mặc dù điều này không được qui định trong Luật tạng, nhưng sự thực hành không phải là vô ích. Vì có như thế mới tránh được nhiều trường hợp xuất gia vì lợi dưỡng, hay vì mục đích nào khác chứ không phải để cầu đạo giải thoát. Vì đây không phải là điều mà Luật tạng bắt buộc, trong khi thực hành cũng cần phải linh động. Nếu nhận thấy người đã có tín tâm vững chắc nơi Phật Pháp, chí nguyện đã kiên cường, và tuổi đã đủ hai mươi thì có thể cho xuất gia thọ sa-di và cụ túc ngay, không nên diên trì thời gian làm trở ngại sự nghiệp tiến tu của người cầu đạo.

¹⁵ Theo *Hành sự sao* III4, tr.150a3. *Tứ phần* 34 (đại 22, tr.810c), dưới 12 tuổi là sa-di đười quạ (xem cht.14 trên). Pāli, *Mahāvagga* I, tr.79: quy định dưới 15 tuổi.

¹⁶ *Mahāvagga* I, tr.82: Thoạt tiên, Phật giao La-hầu-la cho Xá-lợi-phất làm lễ xuất gia chỉ với pháp tam quy (*anujānāmi bhikkhave imehi tīhi saraṇagamanehi sāmaneraḥpabbajjan'ti*). Về sau mới quy định 10 giới (*dasa sikkhāpadāni*) cho sa-di (ibid. 83).

i. Bạch Tăng thế phát

Về nghi thức làm lễ xuất gia, sẽ được nói trong tập sách khác với đây đủ chi tiết. Ở đây, trong phạm vi các pháp yết-ma chỉ đề cập những đòi hỏi phải thực hiện giữa Tăng.

Tỳ-kheo đã được Tăng làm yết-ma cho súc chúng rồi thì có thể độ người xuất gia bất cứ lúc nào nhưng một năm không được nuôi hai sa-di và truyền giới cụ túc cho hai người.¹⁷ Nếu việc độ người thế phát được thực hiện ngoài phạm vi đại giới của Tăng, thì không cần phải cáo tri cho Tăng biết. Nhưng nếu ở trong phạm vi đại giới của Tăng, tỳ-kheo làm thế độ bốn sư có bốn phạm phải bạch cho tất cả Tăng trong già lam được biết. Tăng cùng tập họp cả vào một chỗ thì tốt, bằng không thể tập họp thì phải dẫn người xin xuất gia đi đến từng phòng mà giới thiệu.¹⁸

Sau khi Tăng đã tập họp, thầy yết-ma hướng dẫn giới tử tác bạch:¹⁹

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Thiện nam tử... kia muốn cầu tỳ-kheo... cho xuống tóc. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, mong Tăng chấp thuận, cho thiện nam tử... xuống tóc. Đây là lời tác bạch.

¹⁷ *Tứ phần* 34, tr.811a4: Bạt-nan-đà nuôi 2 sa-di một lần, không dạy nội, để họ phạm giới. Phật chế: không được nuôi hai sa-di. Nhưng nếu tỳ-kheo có khả năng dạy giới, định, tuệ, thì cho phép nuôi. Cf. *Mahāvagga* I, tr.79, 83.

¹⁸ Về nguyên nhân, *Tứ phần* 34, tr.810a22: Một bé trai trốn cha mẹ xuất gia. Các tỳ-kheo cho thọ sa-di. Cha mẹ vào tỉnh xá hội. Có tỳ-kheo trả lời là không hay biết có bé trai nào như vậy. Sau đó, bố mẹ nhận ra con trai mình, bèn chỉ trích tỳ-kheo nói dối. Do đó, Phật chế như vậy.

¹⁹ *Tứ phần* 34, tr.810b5: bạch Tăng xin thế phát, sau đó bạch Tăng cho xuất gia.

Yết-ma yếu chỉ

Phép này chỉ một lần đơn bạch mà không có yết-ma.

ii. Truyền giới sa-di

Mặc dù chưa chính thức là một thành phần của Tăng, nhưng người đã thọ giới sa-di là đã chính thức bước vào đời sống xuất gia học tập và đời sống của một thánh giả vô học A-la-hán. Do thế, địa vị của sa-di được tôn trọng trên địa vị một người tại gia dù đó là một thánh giả Tu-đà-hoàn (tức Dự lưu) hay Tu-đà-hàm (tức Nhứt lai).²⁰ Giới của sa-di gồm 10 điều khoản. Đó là một phần quan trọng trong toàn bộ đời sống siêu xuất thế gian của thánh giả A-la-hán. Là những điều khoản mà một người tại gia dù trên mặt tu chứng đã đạt đến địa vị Thánh giả nhưng do những ràng buộc thế gian mà không thể chấp hành được.

Đề xứng đáng với địa vị được tương đối tôn trọng trong hàng đệ tử của Phật gồm cả tại gia và xuất gia, sự hành trì cố nhiên phải nghiêm cần đã đành mà sự truyền trao và lãnh thọ cũng không thể làm một cách chiếu lệ được. Nội dung của sự truyền thọ là đòi hỏi sự thanh tịnh của Tăng và tâm niệm chí thành khẩn thiết của người thọ. Hai điều kiện chủ yếu này là cơ sở để nâng tâm tư của người thọ lên hàng xứng đáng được kính trọng. Còn về mặt hình thức thì điểm chính là Tăng phải thực hiện đúng pháp yết-ma. Những hình thức tổ chức khác chỉ là phụ thuộc có mục đích làm hiển lộ tính chất thanh tịnh của Tăng một cách cụ thể và kích phát tâm niệm chí thành của người thọ giới đến mức độ cao nhất.

Về nghi thức thọ sa-di, các Quảng luật của các bộ phái đều quy định đại cương giống nhau gồm có việc thọ tam quy và tiếp theo là thọ 10 giới. **Tứ phần**, có thêm phần bạch Tăng

²⁰ Những vị này chỉ thọ năm giới. Hoặc theo nhật kỳ thọ 8 giới.

trước khi thọ tam quy và 10 giới.²¹ Trong *Tăng yết-ma* của Hoài Tố còn có thêm phần thỉnh Hòa thượng và A-xà-lê²² trước khi bạch Tăng thọ tam quy và 10 giới. Hướng dẫn bảo:

Nay các người lễ thỉnh sư...

Văn bạch trong các bộ yết-ma này²³ như sau:

(1) Thỉnh Hòa Thượng:

Đại đức nhất tâm niệm. Con (nói tên hay pháp danh) nay thỉnh Đại đức làm Hòa thượng truyền 10 giới. Nguyện Đại đức vì con làm Hòa thượng truyền 10 giới. Con nương nơi Đại đức mà được thọ giới sa-di. Từ mãi cố. (nói ba lần)

(2) Thỉnh A-xà-lê:

Đại đức nhất tâm niệm, con... nay thỉnh Đại đức làm A-xà-lê truyền 10 giới. Nguyện đại đức vì con làm A-xà-lê truyền 10 giới. Con nương nơi Đại đức mà được thọ giới sa-di. Từ mãi cố. (nói ba lần)

iii. Thọ sa-di pháp

a. Yết-ma bạch Tăng²⁴

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. (Nói tên hay pháp danh giới tử) này cầu xin xuất gia theo tỳ-kheo (pháp hiệu).

²¹ *Ngũ phần* 17, tr.116c: Xá-lợi-phất truyền giới sa-di cho La-hầu-la, không có bạch Tăng thể phát và xuất gia. *Thập tụng* 21, tr.149c, và *Mahāvagga* I, tr.103 cũng không nói đến hai việc này.

²² Xuất xứ, theo *Bách nhất yết-ma*.

²³ Hoài Tố, *Tăng yết-ma*, tr.514a1.

²⁴ Văn yết-ma bạch Tăng, xem *Tứ phần* 34, tr.810c9. Các luật khác, *Ngũ phần* 17, *Mahāvagga* I, không có văn yết-ma bạch Tăng này. *Thập tụng* 21, không nói đến, nhưng *Thập tụng Yết-ma tỳ-kheo yêu dụng*, Đại 23, tr.496c, có văn yết-ma cho thể phát và xuất gia thọ thập giới.

Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận cho... xuất gia. Đây là lời tác bạch.

b. Thọ Tam quy:

(Lời chú của Tỳ cư yết-ma có ghi thêm ở phần này là phải hỏi các già nạn trước khi truyền thọ tam quy).²⁵

Con... quy y Phật, quy y pháp, quy y Tăng. Con nay theo Phật xuất gia, Hòa thượng của con là... đức Như lai bậc Chí chân, Đẳng chánh giác là Thế Tôn của con. (nói ba lần)

c. Thọ mười giới:

Hòa thượng hỏi:²⁶

(1) Trọn đời không được sát sanh. Đây là giới của sa-di, người có thể thọ trì được không? Đáp: Được.

(2) Trọn đời không được trộm cắp.²⁸ Đây là giới của sa-di, người có thể thọ trì được không? Đáp: Được.

(3) Trọn đời không được dâm dục.²⁹ Đây là giới của sa-di, người có thể thọ trì được không? Đáp: Được.

(4) Trọn đời không được nói lời hư dối. Đây là giới của sa-di, người có thể thọ trì được không? Đáp: Được.

²⁵ Tỳ cư yết-ma I, tr.496c2. Các Luật bộ không thấy nói việc hỏi già nạn để thọ sa-di.

²⁶ Văn mười giới, theo Đàm-vô-đức bộ Tạp yết-ma, Đại 22, tr.1042a.

²⁷ Bách nhất yết-ma (T24n1453 tr.456b25): không hỏi đáp, mà giới sư nói văn thập giới, giới tử nói theo: “Như các Thánh A-la-hán trọn đời không sát sinh... Con từ nay cho đến trọn đời không...”

²⁸ Bất đắc đạo 不得盜. Pāli: *adinnadānā veramaṇī*, bắt dử thủ, tránh xa sự lấy vật không được cho.

²⁹ Bất đắc dâm 不得淫. Pāli: *abrahmacariyā*, phi phạm hạnh.

(5) Trọn đời không được uống rượu.³⁰ Đây là giới của sa-di, người có thể thọ trì được không? Đáp: Được.

(6) Trọn đời không được đeo tràng hoa, và thoa xức dầu, hương thơm. Đây là giới của sa-di, người có thể thọ trì được không? Đáp: Được.

(7) Trọn đời không được ca, múa, diễn kịch và đi nghe xem. Đây là giới của sa-di, người có thể thọ trì được không? Đáp: Được.

(8) Trọn đời không được ngồi trên giường ghế cao rộng. Đây là giới của sa-di, người có thể thọ trì được không? Đáp: Được.

(9) Trọn đời không được ăn phi thời. Đây là giới của sa-di, người có thể thọ trì được không? Đáp: Được.

(10) Trọn đời không được cầm nắm và cất giữ các thứ vàng, bạc,³¹ bảo vật trang sức. Đây là giới của sa-di, người có thể thọ trì được không?

Đây là giới của sa-di, suốt đời không được vi phạm. Có thể thọ trì được không? Đáp: Được.

Ở đây cần thảo luận một số điểm trong nghi thức được giới thiệu trên.

Về việc thỉnh Hòa-Thượng và A-xà-lê, đây là khoản được thêm vào sau này. Tuy trong các Quảng luật không đề cập

³⁰ Pāli: *surāmerayamajjapamādatṭhānā*, các trạng thái say sưa do bởi rượu nếp, rượu trái cây các thứ.

³¹ Hán: tróc trì sinh tượng nghiêm sức bảo vật 捉持生像嚴飭寶物 Pāli: *jātarūpajata-paṭiggahaṇā*.

Yết-ma yếu chỉ

việc này, nhưng trong *Bách nhất yết-ma* của căn bản thuyết Nhất thiết hữu bộ có quy định.³²

Điểm đáng lưu ý việc hỏi các già nạn như được ghi trong *Tùy cơ yết-ma* của Đạo Tuyên. Trong Quảng luật của các bộ phái, chúng không được đặt ra trong trường hợp thọ sa-di một cách minh nhiên. Nhưng trong *Bách nhất yết-ma* của căn bản thuyết Nhất thiết hữu bộ có quy định thành một tiết mục sau phần thỉnh Hòa thượng A-xà-lê.³³

Nhận xét tổng quát mà nói, thì khởi thủy nghi thức thọ sa-di vốn đơn giản, nhưng về sau quá trình phát triển của Luật tạng trong các bộ phái khác nhau bao gồm cả hai mặt thực tế hành trì và cơ sở thực tế. Chính do thực tế của hành trì mà một số tiết mục cần thiết được thêm vào để tăng gia tầm vóc quan trọng của giới sa-di. Đây là điểm cần lưu ý trong áp dụng để được linh động tùy theo hoàn cảnh. Mặt khác, dưới tầng sâu của từng tiết mục còn chứa đựng những cơ sở tư tưởng được giải thích tùy theo lập trường của mỗi bộ phái. Đó cũng là điều không thể không biết đến.

Những sai biệt trong các trường hợp thọ giới sa-di chủ yếu là do trình độ trí năng có nhiều biến chuyển khác nhau trong khoảng từ bảy đến hai mươi tuổi. Như trẻ nhỏ bảy cho đến mười ba tuổi, thực tế chưa đủ trình độ ý thức rõ rệt về việc xuất gia của mình, và các già nạn nếu được đặt ra cho chúng thì quả là không thích hợp vì dù cố gắng đến đâu cũng khó mà giải thích cho chúng hiểu. Ngoại trừ những trẻ nhỏ phi thường. Mà trường hợp phi thường như chú bé Tô-đà-di, không những chỉ được xuất gia làm sa-di mà đức Phật tự thân

³² *Bách nhất yết-ma* 1 (đại 24, tr.456a).

³³ Đại 24, n1453, tr.456a24.

chấp nhận cho xuất gia làm tỳ-kheo ngay, dù chỉ mới bảy tuổi.³⁴ Nhưng trừ Phật ra thì có lẽ không ai đủ khả năng để quyết định trường hợp phi thường như vậy.

Trường hợp các già nạn thực sự có ý nghĩa là các hình đồng, tức những người xuất gia thọ sa-di khoảng từ hai mươi đến bảy mươi. Hình đồng sa-di, cũng gọi là danh tự sa-di. Những vị này tuy hình tướng là sa-di, nhưng với tuổi tác trưởng thành thì cung cách xử sự không khác tỳ-kheo, và tất nhiên đã từng tham gia nhiều thế sự. Cho nên các già nạn được đặt ra cũng cần thiết.

Mặc dù, trong các nghi tiết hành sự không nên có sự chấp nhất một cách máy móc theo một truyền thống nào nhưng nếu có sự thêm bớt cần thiết nào cho phù hợp với thực tế của hoàn cảnh thì những thêm bớt ấy cần phải được qui định bởi Tăng, chứ không thể tự tiện theo quan điểm cá nhân để khiến có thể dẫn đến tình trạng chia rẽ bất nhất trong toàn thể Tăng-già của một xứ.

iv. Ngoại đạo xuất gia³⁵

a. Tổng luận

Ngoại đạo là chỉ chung tất cả những đạo giáo ngoài đạo Phật. Trong thời đức Phật, và cả trong lịch sử phát triển của đạo Phật tại Ấn độ, vấn đề quan hệ với ngoại đạo là một vấn đề rất trọng yếu. Nó không đơn giản chỉ là vấn đề dị biệt tư tưởng, mà còn là vấn đề trong những sinh hoạt thực tế của Tăng đoàn. Lịch sử Ấn độ nổi bật với những vấn đề giai cấp và tôn giáo. Tất cả bốn giai cấp của xã hội Ấn trong thời đức Phật,

³⁴ Tô-đà-di 蘇陀彌; Skt. Sodāyin. Xem *Câu xá* 14 (Đại 29, tr.74c1).

³⁵ *Tứ phần* 34, tr.807a 3; *Mahāvagga* I, tr.69.

Yết-ma yếu chỉ

trừ Chiên-đà-la không được kể là một giai cấp và bị liệt xuống ngang hàng súc vật, đều có người xuất gia hành đạo và tổ chức thành giáo đoàn riêng biệt theo xu hướng tư tưởng đặc thù của giai cấp mình. Cho nên sự xung đột tư tưởng bấy giờ cũng được coi là sự xung đột về giai cấp. Bản chất giai cấp và bản chất tư tưởng tôn giáo khó mà tách thành hai phần khác nhau trong xã hội Ấn thời cổ. Đức Phật bằng nhiều phương tiện đã đưa giáo đoàn của Ngài vượt ngoài sự chi phối của bản chất giai cấp. Điều này không phải là đơn giản. Trong một tập thể sống chung như Tăng đoàn, trong đó trộn lẫn đủ mọi thành phần giai cấp, kể cả những người Chiên-đà-la thuộc giai cấp hạ tiện, thì sự bình đẳng và hòa hợp là cả vô số vấn đề.

Trong các kinh điển, sự việc những người dị giáo sau quay sang đạo Phật được ghi nhận rất nhiều và những điều phiền toái xảy ra cho chính bản thân người cải giáo cũng không phải là ít. Như trường hợp Ưu-ba-ly³⁶ (không phải trưởng lão Ưu-ba-ly của Luật tạng). Một đệ tử tại gia có uy tín bậc nhất của Ni-kiền Thân Tử, sau khi tìm đến đức Phật để tranh luận, và được Phật thuyết phục, ông ngõ lời qui y Phật. Nhưng Phật không chấp thuận ngay mà khuyên ông nên thận trọng suy nghĩ trong sự cải giáo, vì một người có uy tín và có địa vị trong đạo giáo cũng như trong xã hội mà cải giáo không phải sự việc đơn giản.³⁷ Quả thật, một số sự việc rắc rối đã xảy ra cho Ưu-ba-ly sau khi nguồn tin ông bỏ Ni-kiền Thân Tử để theo Phật được lan truyền. Đương nhiên, trong địa vị và uy tín có sẵn, ông giải quyết vấn đề rất ổn. Và trường hợp khác, hai

³⁶ Pāli: Upāli.

³⁷ *Trung A hàm* 32: “Ưu-ba-li kinh” (Đại 1, tr.628a); cf. Pāli, M.56. Upāli.

người Bà-la-môn thuộc dòng họ Phả-la-đọa³⁸ muốn xuất gia theo Phật. Ngài chấp nhận nhưng phải trải qua bốn tháng sống chung³⁹ với Tăng trước khi chính thức xuất gia thọ cụ túc làm tỳ-kheo. Trong thời gian bốn tháng đó, có lần đức Phật đã hỏi hai ông là có sự chống đối nào xảy ra trong gia đình và dòng họ không. Hai người trình bày những chống đối gay gắt từ mọi phía về quyết định xuất gia làm tỳ-kheo của mình.⁴⁰

Như vậy, chấp nhận một người khác đạo giáo vào trong Tăng đoàn thực sự luôn có hai khía cạnh của vấn đề. Đó là tư tưởng và xã hội. Hai khía cạnh này không được đặt ra ngay từ đầu, sau này sẽ có thể dẫn đến những trường hợp chia rẽ của Tăng. Trong lịch sử đạo Phật chỉ sau Phật Niết-bàn hơn 100 năm, giáo đoàn Tăng lữ đã bị phân hóa. Các bộ phái Phật giáo khi nói về sự phân hóa này đại bộ phận đều qui kết vào nguyên nhân là do sự trà trộn của ngoại đạo. Những người này khi vào đạo Phật, có thể do tín tâm, nhưng tín tâm chưa đủ sâu và mang theo cả tập quán suy tư về tôn giáo của mình nữa, và đồng thời chưa thanh lọc hết bản chất giai cấp trong tác phong đời sống, cho nên khi họ có địa vị ảnh hưởng trong Tăng, thì ảnh hưởng ấy dẫn đến sự phá kiến và phá giới, tức tạo nên sự chia rẽ tư tưởng và phân hóa tổ chức.

³⁸ Pāli: Vāsetṭha, và Bhāradvāja.

³⁹ Tứ nguyệt cộng trú 四月共住. *Thập tụng 21*, tr.150b27: bốn tháng ba-lị-bà-sa 波利婆沙. Pāli: *cattāro māsē parivāso*. Quy định này được Phật di chúc không nên áp dụng sau khi Ngài nhập Niết-bàn; xem *Trường A-hàm 4*, “Kinh Du-hành” (Đại 1, tr.26a 15). Bản Pāli không thấy đề cập sự bãi bỏ này. Ngoại đạo cuối cùng hành 4 tháng cộng trú là Subbhadda; D. ii. tr.151 (*Mahāparinibbānasutta*).

⁴⁰ *Trường A hàm 6*: “Tiểu duyên kinh” (Đại 1, tr.36b). Pāli, D. 24. *Aggañña*.

Yết-ma yếu chỉ

Trong lịch sử nước ta, sự việc ấy chưa từng xảy ra. Nguyên do bối cảnh tôn giáo và xã hội của nước ta không phức tạp như của Ấn độ. Và lại, với nỗ lực hòa đồng tôn giáo dưới khẩu hiệu tam giáo đồng nguyên, nên không hề xảy ra cuộc phân hóa trầm trọng nào trong giáo hội Tăng già.

Kể từ khi nước ta bị đặt dưới sự đô hộ của người Pháp, tư tưởng phương Tây bắt đầu tràn ngập. Dù vậy, vẫn chưa hề có sự nứt rạn nào đáng kể trong tư tưởng và tổ chức của Tăng. Do thế, vấn đề những người khác đạo xuất gia theo đạo Phật thực sự chưa được đặt thành vấn đề trong Tăng. Nhưng Luật tạng, do phát sinh từ bối cảnh Ấn độ, đã tự liệu điều ấy, và các tổ sư truyền luật vẫn phải nhắc nhở đến. Tuy vậy, do bối cảnh xã hội nước ta trước đây, nên vấn đề chỉ được đặt ra một cách chiếu lệ chứ không được triển khai, vì không có sự va chạm của thực tế. Sau này nếu thực tế ấy xuất hiện, thì nhiệm vụ của Tăng là phải nghiên cứu và phân loại bản chất của tôn giáo để qui định các nguyên tắc cần chấp hành. Khi chấp nhận một người khác tôn giáo vào trong cộng đồng Tăng lữ, nếu không rõ được bản chất tôn giáo của người muốn cải đạo thì nhất thiết phải thận trọng, trừ khi đã có sự xác định của Tăng.

Về vấn đề ngoại đạo xuất gia, văn bản các luật tạng qui định như sau (cụ thể, theo luật Tứ phần).

b. Truyền tam quy và giới sa-di

Trước hết, cho cạo tóc, khoác ca-sa,⁴¹ đến trước Tăng quỳ xuống và tụng tác bạch:

⁴¹ *Tứ phần 34*, tr.807a: cho cạo tóc và thọ giới sa-di trước khi xin pháp bốn tháng cộng trú. *Ngũ phần 17* (tr.115a), *Thập tụng 21* (tr.15b26): không thấy nói truyền sa-di trước khi cho bốn tháng cộng trú.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Con (nói tên) nguyên là ngoại đạo, quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Con nay cầu xin xuất gia theo đức Thế tôn. Đức Thế tôn là Như lai chí chân, đẳng chính giác, là thầy của con. (nói ba lần)

Con (nói tên) nguyên là ngoại đạo, đã quy y Phật, đã quy y Pháp, đã quy y Tăng, cầu xin xuất gia học đạo theo đức Thế tôn. Đức Như lai chí chân, đẳng chính giác, là thầy của con. (nói ba lần)

Tiếp đến, hướng dẫn thọ 10 giới. Văn thọ, như sa-di.

c. Cho bốn tháng cộng trú

Sau phần quy y và thọ giới, người ấy lại đến giữa Tăng tự tác bạch xin bốn tháng sống chung:

Đại đức, xin lắng nghe. Con (nói tên) nguyên là ngoại đạo, thỉnh cầu Tăng cho bốn tháng sống chung mong Tăng chấp thuận, từ mãn cho con bốn tháng sống chung. (tác bạch ba lần)

Tác bạch xong, lui ra khỏi chỗ Tăng đang họp, cách khoảng đủ để mắt nhìn thấy Tăng chứ không nghe rõ Tăng đang nói.

Bấy giờ thầy yết-ma bạch Tăng:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Vị (nói tên) kia nguyên là ngoại đạo, nay thỉnh cầu Tăng bốn tháng sống chung. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay chấp thuận cho vị ngoại đạo kia (nói tên) bốn tháng sống chung. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Vị (nói tên) kia nguyên là ngoại đạo, thỉnh cầu Tăng bốn tháng sống chung, Tăng nay cho người ấy bốn tháng sống chung. Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng cho người ấy bốn

*tháng sống chung, thì im lặng. Ai không chấp thuận
hãy nói.*

*Tăng đã chấp thuận cho người ấy bốn tháng sống
chung, vì đã im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.*

Sau phân bạch nhị yết-ma, vị ngoại đạo kia được phép sống chung giữa Tăng, và chấp hành các phạm sự như sa-di.

Luật **Ma-ha Tăng-kỳ** còn qui định thêm rằng, địa vị của người ấy ở dưới sa-di, nhưng không nói rõ có cho thọ sa-di hay không.⁴² Qua bốn tháng sống chung giữa Tăng, nếu Tăng nghiệm xét thấy người ấy đã thuần thực niềm tin trong pháp luật của Phật hay chưa. Trong bốn tháng ấy nếu nghe có người nói xấu đạo cũ của mình mà không sinh tâm thù hận; nghe ca ngợi đạo Phật thì hoan hỷ, và thường nhật không lân la lui tới những chỗ quen biết trước kia.⁴³ Nói gọn lại, người ấy đã xóa bỏ hẳn các tập quán tư tưởng và nếp sống cũ trước kia. Đây có thể coi là quá trình phi giai cấp hóa. Điều quan trọng trong bốn tháng sống chung giữa Tăng này là để người ngoại đạo ấy quen với cung cách sống không giai cấp của cộng đồng Tăng lữ; một cộng đồng tập hợp đủ mọi thành phần xã hội và tôn giáo. Qua bốn tháng mà Tăng chưa hài lòng về cung cách sống chung không giai cấp và không cuồng tín tôn giáo cũ của người ấy, thì phải bạch nhị yết-ma gia hạn thêm bốn tháng sống chung nữa.

Việc truyền 10 giới sau khi thọ tam qui ở trên là theo **Tứ phần**. Còn **Ngũ phần**, **Ma ha Tăng-kỳ**, **Thập tụng** và **Thiện kiến**, đều không thấy ghi. Riêng **Thập tụng** qui định là bạch tứ thay vì bạch nhị yết-ma như các bộ khác.

⁴² *Tăng kỳ 24* (Đại 22, tr.421a).

⁴³ *Tứ phần 34*, tr.807a 29.

Chương iii. Truyền giới - Thọ giới 1

Sau bốn tháng, nếu Tăng hài lòng, sẽ bạch tứ yết-ma cho người ấy thọ cụ túc.

TIẾT 2 GIỚI CỤ TÚC

1. TỔNG LUẬN VỀ GIỚI CỤ TÚC

i. Tính chất của giới cụ túc

Giới cụ túc, tiếng Phạn gọi là *upasampāda*. Hán cũng dịch là *cận viên*.⁴⁴ Ở Trung quốc, xưa người ta thường giải thích *cận viên* có nghĩa là “sự gần gũi với Niết-bàn viên tịch,”⁴⁵ và cho rằng sở dĩ được gọi như vậy vì loại giới này có khả năng tiến gần đến Niết-bàn viên tịch. Giải thích như thế là do suy diễn từ chữ Hán. Trong tiếng Phạn, nó không có nghĩa gì là viên tịch cả. Chữ *viên* trong tiếng Hán có nghĩa là viên mãn, do dịch chữ *sampāda* của tiếng Phạn. Theo nghĩa đen, *sampāda* có nghĩa là “cùng đến nơi” tức chỉ cho sự thành công, hay thành tựu. Chữ *cận* trong tiếng Hán là do dịch chữ *upa*, có nghĩa là gần gũi, hay ở trên. Do thế, *upasampāda*; theo nghĩa thường dùng nhất, được hiểu là sự thành tựu trọn vẹn, cũng có khi được hiểu là bước lên chỗ cao.

Giới tỳ-kheo sở dĩ được nói là cụ túc, vì nó thể hiện trọn vẹn mẫu mực đời sống của một thánh giả A-la-hán. Trong khi tất cả các loại khác của Thanh văn không được gọi là cụ túc, vì chúng chỉ mô phỏng một phần nhỏ đời sống cao thượng của A-la-hán.⁴⁶

⁴⁴ Các dịch nghĩa khác: viên cụ 圓具, cụ túc 具足, thọ cụ túc 受具足 hay thọ cụ 受具.

⁴⁵ *Nam hải ký quy*, Đại 54, T54n2125, tr.219c7 : “Ô-ba tam-bát-na 鄔波三鉢那 ; ô-ba nghĩa là *cận* 近; tam-bát-na, là *viên* 圓, tức là Niết-bàn.”

⁴⁶ Theo *Câu xá 15* (Đại 29, tr.78a) luật nghi của tỳ-kheo được gọi là cụ túc vì nó bao gồm cả 7 chi: thân có 3, và ngữ có 4; trong khi các luật nghi khác không gồm đủ.

Đời sống cao thượng của A-la-hán gồm có bốn sự thanh tịnh. Đó là sự thanh tịnh về biệt giải thoát luật nghi, sự thanh tịnh về phòng hộ căn môn hay căn luật nghi, sự thanh tịnh về phương tiện sinh sống hay mạng thanh tịnh, và sự thanh tịnh do chánh niệm tinh giác. Giới tỳ-kheo được gọi là cụ túc, vì nó thể hiện trọn vẹn tất cả bốn sự thanh tịnh ấy.⁴⁷ Trong bốn sự thanh tịnh kể trên, biệt giải thoát luật nghi chỉ cho sự hộ trì nghiêm chỉnh tất cả các học xứ hay điều khoản được quy định bởi giới bốn, thấy nguy hiểm trong những tội lỗi nhỏ nhất. Ở đây, luật nghi có nghĩa là sự phòng hộ.⁴⁸ Đó là khả năng đề kháng những dòng nước lũ ô nhiễm từ bên ngoài ngang qua các hành vi hay nghiệp đạo tràn ngập vào tâm làm cho tâm dơ bẩn.⁴⁹ Nó là một danh từ thường dùng để thay thế cho chữ giới.⁵⁰ Biệt giải thoát luật nghi như vậy có nghĩa là sự kiểm soát và phòng hộ các hành vi thuộc thân và ngữ bằng biệt giải thoát. Gọi là biệt giải thoát nghĩa đen là giải thoát theo từng đối tượng cá biệt của hành vi; vì khi thọ trì một học

⁴⁷ Bốn thanh tịnh giới theo Thượng tọa bộ: biệt giải thoát luật nghi, căn luật nghi, mạng thanh tịnh và thực thanh tịnh.

⁴⁸ Có ba loại luật nghi: biệt giải thoát luật nghi (Skt. *prātimokṣasaṃvara*), thuộc dục giới, do thọ mà thành tựu; tịnh lự luật nghi (*dhyānasamvara*), thuộc sắc giới, cũng gọi là định cộng giới, phát sanh từ thiền định (vô sắc giới không có luật nghi). Và vô lậu luật nghi (*anāsravasamvara*) phát sanh do thấy rõ Thánh đế. Trong ba loại này, biệt giải thoát luật nghi có 8: tỳ-kheo (*bhikṣu*), tỳ-kheo-ni (*bhikṣuni*), thức-xoa-ma-na (*sikṣmāṇā*), sa-di (*śrāmaṇera*), sa-di-ni (*śrāmaṇerikā*), cận trụ (*upavāsatha*), cận sự nam (*upāsaka*) và cận sự nữ (*upāsikā*). Xem *Câu-xá 14* (Đại 29, tr.72b).

⁴⁹ *Câu-xá 14*, tr.72b: “Vì nó ngăn chặn, tiêu diệt dòng chảy của ác giới, nên được gọi là luật nghi.” (*dauḥśalyaprasarasya saṃvaraṇam saṃrodhaḥ saṃvaraḥ*)

⁵⁰ *Câu-xá 14*, tr.73a, các tên gọi khác của luật nghi: thi-la 尸羅 (Skt. *śīla*: giới), diệu hành 妙行 (*sucarita*), nghiệp 業 (*karman*), luật nghi 律儀 (*saṃvara*).

Yết-ma yếu chỉ

xứ do đức Phật chế định, thì học xứ ấy có khả năng loại bỏ một hành vi bất thiện không cho nó len lỏi vào trong tâm

Về căn luật nghi,⁵¹ hay sự phòng hộ căn môn, đó là sự kiểm soát các giác quan, những cánh cửa mà ô nhiễm có thể đi xuyên vào trong tâm. Tức là, khi con mắt tiếp thu đối tượng là sắc, tỳ-kheo luôn kiểm soát sự sinh khởi và hoại diệt của các cảm thọ; phòng hộ cẩn thận không để cho tham ái các thứ thừa cơ xâm nhập. Cho đến ý khi tiếp thu đối tượng của nó là pháp cũng vậy.

Mạng thanh tịnh,⁵² hay trong sạch trong sự sống, trong các phương tiện nuôi sống sinh mạng. Tức là sinh sống theo bốn truyền thống của chư Phật, gọi là bốn thánh chủng.⁵³ Thánh chủng nghĩa là dòng họ hay dòng dõi cao quý. Dòng họ Bà la môn sinh sống bằng cách tế tự; dòng họ Sát-đế-lỵ sinh sống bằng cách chiến đấu với vũ khí; dòng họ Phệ-xá sinh sống bằng các nghề tự do buôn bán, làm thợ, hay gieo trồng; dòng họ Thủ-đà-la sinh sống bằng cách làm thuê, làm nô lệ; nhưng dòng họ của chư Phật thì không sinh sống theo các hình thức mang tính chất cạnh tranh và áp bức người khác hay bị người khác áp bức. Cho nên, trong dòng họ chư Phật có bốn sự truyền thừa. Đó là, che thân bằng ba y phần tảo. Nuôi lớn nhục thân bằng một cái bình bát. Ngủ nghỉ thì nương dưới gốc cây, rừng vắng hay trong các hang động. Sống cuộc đời chuyên cần tu tập để đoạn trừ.⁵⁴ Nói cách khác, đó là truyền

⁵¹ Căn luật nghi 根律儀 (Skt. = Pāli: *indriya-saṃvara*), *Câu-xá 14*, tr.73c.

⁵² Mạng thanh tịnh 命清淨; Pāli: *ājīva-parisuddhi*.

⁵³ Tứ thánh chủng 四聖種 (Skt. *catvāra āryavaṃśāḥ*; Pāli: *cattāro ariyavaṃsā*, D.iii.224)

⁵⁴ Tập dị môn luận 7 (Đại 26, tr.392b29tt): 1. Y phục hỷ túc 衣服喜足 (Pāli: *itarītara-cīvara-santuṭṭhiyā*) ; 2. Ẩm thực hỷ túc 飲食喜足

thống sống không gia đình, hoàn toàn không một tư hữu, ngoài ca-sa và bình bát cần thiết như hai cánh chim bay đến và đi bất cứ nơi nào.

Thành tựu chánh niệm chánh tri,⁵⁵ hay đời sống thanh tịnh do chánh niệm và tỉnh giác trong bốn cử chỉ đi, đứng, nằm, ngồi. Khi bước tới, biết rõ mình bước tới, bước lui, biết mình đang bước lui... luôn luôn thấy rõ và biết rõ mình đang làm gì. Niệm thanh tịnh cũng được thay thế bằng thọ dụng thanh tịnh; sự thọ dụng trong sạch và như pháp đối với các vật dụng nhu yếu và ẩm thực.

Do học tập bốn sự trong sạch ấy cho đến học tập 3.000 oai nghi, tám vạn tế hạnh nên giới của tỳ-kheo được gọi là cụ túc.

ii. Vấn đề đặc giới

Nói theo hình thức, thì sự đặc giới có nghĩa là người thọ đã hội đủ tư cách để làm tỳ-kheo và hành sự của Tăng hoàn toàn hợp pháp. Nhưng nói theo khía cạnh triết lý của vấn đề thì đặc giới là sự phát khởi của giới thể vô tác hay vô biểu trong thân tâm người thọ. Giới thể vô tác hay vô biểu, cần được hiểu rằng giới thể hay bản chất tồn tại của giới chính là vô biểu. Vô tác hay vô biểu là những thể lực điều động các hoạt động của thân, ngữ và không biểu lộ ra bên ngoài cho người khác có thể thấy.⁵⁶ Thể lực đó là khả năng phòng hộ của giới. Nó giống

(*itarītara-piṇḍa-pāta-santuttḥiyā*); 3. Ngọa cụ hỷ túc 臥具喜足 (*itarītara-sensana-santuttḥiyā*); 4. Lạc đoạn lạc tu 樂斷樂修 (*bhāvanārāmo... pahānārāmo*). Cf. D.iii. 224. Trong giới cụ túc, 4 Thánh chủng được thay bằng 4 y 四依 (Pāli: *cattaro nissayā*); xem đoạn sau.

⁵⁵ Pāli: *sati-sampajañña-samannāgato*.

⁵⁶ Quan điểm của Hữu bộ về vô biểu (Skt. *avijñapti*; *Câu-xá 1*, tr.3a): thể tính là sắc pháp, tồn tại như dòng lưu chuyển trong thân, nhưng vì không biểu lộ cho người khác thấy, nên nói là vô biểu. *Thành thật luận 7* (Đại

Yết-ma yếu chỉ

như sự phản xạ có điều kiện của một người học võ do tập luyện lâu ngày, có khả năng phòng vệ sinh mạng của mình trong bất cứ lúc nào và dưới bất cứ trường hợp nào. Luật nghi biệt giải thoát là khả năng phòng hộ thân và ngữ không cho đi vào các hoạt động bất thiện, do đó thể lực của giới thể vô tác có ảnh hưởng trực tiếp ngay trên những phản xạ của thân và ngữ.

Giới của tỳ-kheo, tức giới cụ túc, không phải chỉ bao gồm các điều khoản với 227 điều theo truyền thống Pàli hay 250 điều theo truyền thống của Đàm-vô-đức (tức luật Tứ Phần) mà bao gồm cả bốn sự thanh tịnh như đã nói. Các điều khoản sở dĩ được nêu lên một cách cụ thể với những con số có hạn định như vậy chính là để có một cơ sở hiện thực cho sự hộ trì, và cho có sự hòa hiệp nhất trí giữa đời sống một tỳ-kheo trong cộng đồng Tăng lữ. Cho nên sự đặc giới ở đây không có nghĩa là thành tựu từng điều khoản một trong 227 điều hay 250 điều khi thọ. Do ý nghĩa này, các số giải về Luật tạng cũng như của Luật tạng đều có đề ra nhiều trường hợp đặc giới khác nhau.

Theo các nhà giải thích luật của phái Tỳ-bà-sa (Nhất thiết hữu bộ), có 10 trường hợp đặc giới cụ túc.⁵⁷

32, tr.290b10): vô tác (=vô biểu) thuộc hành uẩn. Luận (*ibid.* tr.290a20) định nghĩa: “Pháp gì được gọi là vô tác? Nhân tâm thường sinh tội phước. Nó liên tục phát sinh ngay cả trường hợp bất tỉnh. Vì vậy, gọi nó là vô tác.”

⁵⁷ Xem *Câu xá luận 14* (Đại 29, tr.74b) so sánh *Tát-bà-đa tỳ-ni tỳ-bà-sa 2* (Đại 23, tr.510b): 7 trường hợp đặc giới: 1. Kiến đế; 2. Thiện lai; 3. Tam ngữ; 4. Tam quy; 5. Tự thế; 6. Bất pháp; 7. Bạch tứ yết-ma. *Tăng kỳ 23*, tr.412b26, chỉ đề cập bốn pháp cụ túc: tự thọ, thiện lai, Tăng 10 người, Tăng 5 người.

a. Tự nhiên đắc giới:⁵⁸

Chỉ trường hợp đặc biệt của Phật Chánh giác và Độc giác, do tự mình chứng ngộ mà không có sư truyền.

b. Kiến đế đắc giới:⁵⁹

Hay nhập chánh tánh đắc giới, chỉ cho vị chứng bốn Thánh đế, bước vào thánh đạo. Theo ý nghĩa thì một vị đã chứng nghiệm bốn Thánh đế và bắt đầu bước vào thánh đạo là một vị Tu đà-hoàn hay quả Dự lưu. Nhưng một người tại gia cũng có thể chứng đắc quả vị Tu-đà-hoàn mà không bao giờ trở thành tỳ-kheo, nếu vị ấy không xuất gia thọ giới cụ túc. Nếu vị Thánh giả Tu-đà-hoàn là một người tại gia, thì luật nghi của vị ấy là luật nghi cận sự, chỉ thành tựu năm giới, đương nhiên không thành tựu giới cụ túc, vốn là sự viên mãn về đời sống cao thượng của A-la-hán. Do đó, trong thực tế, trường hợp thấy Thánh đế mà đắc giới cụ túc chỉ duy nhất xảy ra cho năm vị đệ tử đầu tiên của đức Thích Tôn, tức nhóm tôn giả Kiều Trần Như.⁶⁰

c. Thiện lai tỳ-kheo:⁶¹

Đắc giới cụ túc do đức Phật gọi: “Đến đây, này tỳ-kheo.”⁶² Đây là trường hợp đắc giới trực tiếp do chính đức Phật truyền cho. Nếu không phải do chính Phật trực tiếp truyền thọ thì không thể gọi là đắc giới theo trường hợp thiện lai này được.

⁵⁸ *Kośabhāṣya*, tr.212: *svayaṃbhūtena buddhānāṃ pratyeka-buddhānāṃ*.

⁵⁹ *ibid.*, *niyāmāvakraṅtyāpañcakānāṃ*, nhóm năm (tỳ-kheo) do nhập chánh tánh.

⁶⁰ Theo Thượng toạ bộ Pāli (*Mahāvagga* I, tr.11), Kiều-trần-như (Aññāta-Koṇḍañña) đắc giới bởi *thiện lai tỳ-kheo*.

⁶¹ *Kośa.*, *ibid.*, *ehibhikkukayā yaśaḥprabhṛtīnām*

⁶² Thiện lai, Tỳ-kheo 善來比丘; Pāli: *ehi bhikkhu*.

Yết-ma yếu chỉ

Người đầu tiên được đức Phật truyền thọ như vậy là tôn giả Da-xá. Tuy nhiên, theo các giải thích khác thì chính nhóm tôn giả Kiều-trần-như mới là những người đầu tiên đặc giới theo cách Phật gọi: “Đến đây, này tỳ-kheo.”⁶³

d. Do xác nhận Phật là Đại sư:⁶⁴

Đây chỉ cho trường hợp tôn giả Đại Ca-diếp,⁶⁵ khi gặp đức Phật Thích Tôn, liền tuyên bố rằng: “Đây là Đạo sư của tôi.”⁶⁶ Bấy giờ liền tự nhiên trở thành tỳ-kheo không qua cách thức truyền thọ nào cả. Đây là trường hợp độc nhất trong các đệ tử của đức Thích Tôn.

e. Do khéo trả lời:⁶⁷

Cũng là một trường hợp đặc biệt độc nhất chỉ xảy ra một lần cho Tô-đà-di, khi vừa mới 7 tuổi nhưng đã trả lời câu hỏi của đức Phật một cách khéo léo. Phật hỏi: “Nhà con ở đâu.” Tô-đà-di đáp: “Ba cõi không đâu là nhà.” Do thế, Phật khiến Tăng bạch yết-ma cho thọ cụ túc liền.

f. Do thọ 8 kinh pháp:⁶⁸

Chỉ trường hợp bà Ma-ha Ba-xà-ba-đề, di mẫu của đức Thích Tôn, chấp thuận 8 phép tôn trọng đối với Tăng mà được xuất gia làm tỳ-kheo-ni.

⁶³ Xem cmt. 56 trên. *Mahāvagga* I, tr.17, Yasa cũng thọ cụ túc với Phật theo *thiện lai tỳ-kheo*.

⁶⁴ *Kośa.*, *ibid.*, *sāstur abhyupagamān mahākāśyapasyeti*.

⁶⁵ *Tát-bà-đa*, *ibid.*, Ca-diếp đặc giới theo tự thế.

⁶⁶ Skt.: *ayaṃ me sāsā*.

⁶⁷ *Kośa.*, *ibid.*, *praśnārādhanaṇa sodāyinaḥ*, do sự hài lòng (của Phật) về câu trả lời. *Câu-xá luận ký 14*, Đại 41, tr.222b25; *Câu-xá luận số 14*, tr.643c22.

⁶⁸ *ibid.*, *gurudharmābyupagamena mahāprajāpatyā*, *Cullavagga* x., *Āṅguttara*, iv.76; *Trung A-hàm* 28, Đại 1, tr.605c. Xem Chương iv.

g. Do gởi đại diện:⁶⁹

Trường hợp đặc biệt cho ni Pháp Thọ (cũng dịch là Pháp Dữ). Nàng đẹp nổi tiếng trong xứ. Khi hay tin nàng sẽ xuất gia thọ giới làm tỳ-kheo-ni, nhiều thanh niên tổ chức đón đường bắt cóc, do đó Phật cho phép nàng gởi người đại diện đến giữa Tăng mà thọ, sau đó về truyền lại.

h. Do người thứ năm là người trí luật:⁷⁰

Người trí luật ở đây được giải thích là người thông thạo các nghi thức yết-ma. Đây là trường hợp dành cho những vùng biên cương, nơi không thể tập họp đủ số Tăng gồm 10 người, cho nên chỉ cần 5 tỳ-kheo trong đó ít nhất có một vị thông suốt luật.

i. Thọ với Tăng gồm 10 tỳ-kheo:⁷¹

Dành cho mọi trường hợp, và bắt buộc đối với những vùng đô thị nơi có khả năng tập họp Tăng đủ số 10 người.

j. Tam ngữ đắc giới:⁷²

Thọ cụ túc bằng cách chỉ đọc ba lần qui y Phật, Pháp và Tăng. Đây là trường hợp xảy ra thường xuyên trước khi Phật qui định sự thọ giới cụ túc với pháp bạch tứ yết-ma. Tức là khi giáo đoàn phát triển rộng, các Thánh đệ tử đi giáo hóa mọi nơi, gặp người muốn xuất gia, không thể dẫn về để Phật trực tiếp truyền thọ cụ túc, thì họ được phép chỉ đọc ba lần những

⁶⁹ *ibid.*, *dūtena dharmadinnāyā. Câu-xá luận ký*, *ibid.*. Tài liệu Pāli nói, bà nổi tiếng về sự thuyết pháp bậc nhất trong hàng tỳ-kheo-ni. Nguyên là vợ của nhà phú hộ Visākha ở Rājāgaha (Vương xá). Cf. M. 299ff; Hán: *Trung A-hàm 58*, tr. 788a (Hán dịch ở đây là Pháp Lạc tỳ-kheo-ni).

⁷⁰ *Kośa.*, *ibid.*, *vinayadharapañcamena.*

⁷¹ *ibid.*, *daśavargena.*

⁷² *ibid.*, *traivācikena.*

Yết-ma yếu chỉ

lời qui y Tam bảo là đấng giới. Nhưng từ khi Phật qui định pháp bạch tứ yết-ma để truyền giới thì cách thọ này không còn được áp dụng cho giới cụ túc nữa.

Trong trường hợp đấng giới dẫn chúng bởi các Luật gia của Hữu bộ trên đây, bảy trường hợp đầu là những trường hợp hy hữu. Tất cả các bộ phái đều chính thức truyền thừa theo ba trường hợp sau, và riêng giới cụ túc thì bắt buộc chỉ áp dụng các trường hợp thứ tám và thứ chín, gọi chung là trường hợp bạch tứ yết-ma.⁷³ Như vậy, bạch tứ yết-ma là qui tắc tổng quát và cơ bản để thọ cụ túc. Nó được thực hành dưới ba trường hợp khác nhau. Trường hợp thứ nhất, và thứ hai được áp dụng bởi Tăng số năm và mười đã nói.

Trường hợp thứ ba, nó được áp dụng giữa hai bộ Tăng, tức sự tập hợp Tăng gồm 10 tỳ-kheo và 10 tỳ-kheo-ni để truyền giới cụ túc cho tỳ-kheo-ni. Trường hợp này sẽ nói chi tiết trong mục truyền thọ cụ túc cho tỳ-kheo-ni đoạn sau, chương IV.

iii. Tư cách người thọ giới

Theo sự ghi chép trong Kinh tạng và Luật tạng, thì nguyên thủy những vị xuất gia liền thọ cụ túc ngay. Vị sa-di đầu tiên của Giáo hội là tôn giả La-hầu-la.⁷⁴ Lúc bấy giờ số tỳ-kheo Tăng đệ tử đức Thích Tôn được ghi nhận là trên một nghìn người. Trong tất cả những vị này không một ai đã từng thọ giới sa-di cả. Cho nên, việc thọ sa-di trước khi thọ cụ túc

⁷³ *Tát-bà-đa tỳ-ni tỳ-bà-sa* 2 (Đại 23, tr.510b) đưa ra hai thuyết về thời gian Phật chế bạch tứ yết-ma thọ cụ túc sau ngày thành đạo bốn năm, hoặc 8 năm, và cho rằng thuyết sau có lý hơn.

⁷⁴ *Ngũ phân* 17, tr.116c; *Tứ phân* 34, tr.809c. Các Luật đều không nói tuổi. Tài liệu Hán tạng, Phật bản hành 55, xuất gia lúc 15 tuổi. *Mahāvagga* I, tr.82, cũng không xác định tuổi. Nhưng theo suy đoán, lúc 7 tuổi. Xuất gia khi Phật về quê lần đầu sau ngày thành đạo một năm.

không phải là điều bắt buộc. Tuy vậy, trong sự thực hành của cả hai truyền thống Bắc và Nam tông, cho đến nay, trước khi thọ cụ túc phải thọ sa-di, chứ không có trường hợp từ cư sĩ với năm giới đi thẳng lên cụ túc.⁷⁵ Mục đích của sự thực hành này nhằm giải trừ tối đa những trường hợp mà chí nguyện xuất gia không bền vững. Nhưng trong nhiều trường hợp nếu nhận thấy tư cách giới tử đã trọn vẹn và thời gian học tập làm sa-di không cần thiết, thì cho thọ cụ túc ngay. Trong trường hợp này, sự truyền thọ sa-di và cụ túc cho một giới tử tiến hành liên tục trong một lúc.

Về sự nghiệm xét tư cách của người thọ giới, trong nguyên thủy chỉ đặt trọng tâm vào sự tin tưởng Phật pháp và đời sống phạm hạnh. Nhưng sự nghiệm xét này tỏ ra chưa đủ khi mà giáo hội Tăng-già được mở rộng cho mọi thành phần xã hội khác nhau, do đó về sau cần có thêm những nghiệm xét về hình thức của giới tử nữa. Sự nghiệm xét này được gọi là hỏi về các già nạn, cũng gọi là các pháp chướng ngại.⁷⁶ Công việc này được thực hiện bởi Tăng; nó thuộc về giai đoạn chính thức tiến hành tác pháp.

Khi giáo hội càng được mở rộng, thì công việc nghiệm xét tư cách giới tử càng trở nên phức tạp. Do đó, trước khi Tăng

⁷⁵ *Tứ phần 35*, tr.814c5: “Bấy giờ, có trường hợp không cho thọ giới sa-di mà cho thọ cụ túc ngay; Phật nói: Được thọ cụ túc giới; nhưng Tăng phạm luật.” *Ngũ phần 17*, tr.119b12: có tỳ-kheo chưa cho thọ sa-di trước mà cho thọ cụ túc ngay... Phật nói, không nên như vậy.

⁷⁶ *Tứ phần 35*, tr.814c11: Phật quy định phải xét nghiệm 13 nạn sự 難事 trước khi cho thọ cụ túc. Cf. *Ngũ phần 18*, tr.120a 2. *Thập tụng 21*, tr.165a 26: già đạo pháp 遮道法. Pāli, *Mahāvagga I*. tr.93: hỏi 13 già nạn trước khi cho thọ cụ túc (*upasampādentena terasa antarāyike dhamme pucchitum*). Bản dịch Anh đọc là *tassa antarāyike dhamme*, do đó không quy định cụ thể con số già nạn là 13. Xem thêm cht. 86.

Yết-ma yếu chỉ

chính thức thẩm vấn người thọ. Lại còn đặt thêm một giai đoạn nghiệm xét dự bị nữa. Công việc này do vị Hòa thượng chịu trách nhiệm. Trọng tâm của sự thẩm tra này là nhằm vào nghi biểu của giới tử. Một số trường hợp điển hình được kể trong các Luật bộ, theo đó những người mà sáu căn không đầy đủ, tức mù, què, điếc, câm, ngọng v.v... đều không được chấp nhận.⁷⁷ Các điều này vốn được triển khai chi tiết từ một trong các giả nạn, sẽ được đề cập trong đoạn sau, phần chính thức tiến hành tác pháp. Nói một cách vắn tắt, nguyên tắc mà Phật qui định từ nguyên thủy rằng những người sáu căn không đầy đủ, hoàng môn, lại cái, không được chấp nhận là với lý do rằng những người này không thể có tiến bộ trong Thánh pháp luật, tức sự tàn khuyết của hình hài khiến người ấy không đủ khả năng sống đời sống phạm hạnh cho đến đạt mục đích cuối cùng, tức Niết-bàn ngay trong hiện tại.⁷⁸ Thế nhưng khi qui định loại trừ tất cả những người xấu xí, các bộ phái này muốn rằng Tăng chỉ gồm những thành viên có tướng mạo khả quan. Có lẽ trong quá trình phát triển, một số bộ phái đã bị áp lực của thành kiến giai cấp và chủng tộc trong truyền thống Ấn. Trong xã hội của ta, từ xưa đến nay vấn đề giai cấp và nguồn gốc chủng tộc không trở nên thành kiến trầm trọng, nên các

⁷⁷ *Ngũ phân* 17, tr.119a 29: Tỳ-kheo truyền cụ túc cho người bị chặt tay, chặt chân, đui, què, câm, điếc, gù, mắt lé... nên chúng Tăng bị người đời hủy nhục. Phật nói, không nên độ những người như vậy. Nhưng trong *Di-sa-túc yết-ma bản*, phân hỏi các nạn sự (Đại 22, tr.217b), không kể đó là những nạn sự để loại trừ tư cách thọ giới. Cf. *Tăng kỳ* 23, Đại 22, tr.418b15; *Tứ phân* 35, tr.814a 18; *Thập tụng* 21, Đại 23, tr.155b1: Những người tóc vàng, tóc xanh, tóc đỏ... chột mắt... quá trắng, quá đen... mắt lé... thầy đều không chấp nhận thọ cụ túc. Cf. *Mahāvagga* I, tr.91.

⁷⁸ *Tứ phân* 35, tr.812c: “hoàng môn ở trong Pháp của Ta không thể phát triển lợi ích.”

qui định chi tiết trong một số luật của các bộ phái hầu như không có thực tế để trải nghiệm giá trị hiện thực của chúng.

Theo thông lệ được duy trì cho đến nay ở nước ta, trong giai đoạn nghiệm xét dự bị này còn có cuộc thi. Nguồn gốc của thể lệ này có từ thời nhà Đường bên Trung Hoa. Vì muốn hạn chế bớt người xuất gia, các vua chúa Đường đặt ra cuộc thi tuyển Tăng, phỏng theo tổ chức Thi tuyển nhân tài của triều đình. Những người trúng cách, sẽ được thọ cụ túc, được cấp phát giới đao và độ điệp.⁷⁹

Sự tổ chức như thế là bên ngoài các qui định nguyên thủy của Phật, cũng như của các bộ phái về sau. Như vậy đã bị ảnh hưởng bởi điều kiện chính trị và xã hội. Tuy vậy, ngày nay, để loại bớt số tỳ-kheo thất học, việc khảo hạch để thọ giới vẫn thường xuyên tổ chức, nhưng với sự áp dụng linh động hơn.

Dù qui định và tổ chức theo hình thức nào đi nữa, thì sự tuyển Tăng xứng đáng về phẩm chất, đạo đức cũng như về trình độ hiểu biết Phật pháp vẫn là vấn đề quan trọng. Tổ chức và định chế xã hội càng phức tạp, việc tuyển Tăng càng cần được tiến hành nghiêm túc, để tránh cho Tăng không bị coi là một tập thể ô hợp.

⁷⁹ *Phật tổ thống ký* 52 (T49n2035, tr.452c5): Đường Trung tông, niên hiệu Cảnh long thứ nhất (707) xuống chiếu, thiên hạ thí kinh độ tăng... Đường Đại tông (793-780), lệnh cho thi ba khoa Kinh, Luật, Luận, rồi mới cấp điệp cho làm tăng.

iv. Tư cách của Hòa thượng truyền giới

Hòa-thượng⁸⁰ là một thổ âm của các xứ thuộc miền Tây vực Trung quốc, do phát âm trại đi từ *upādhyāya* mà Hán có phiên âm chính xác là Ô-ba-đà-da hay Ưu-ba-đà-da và thường dịch là *thân giáo sư* nhưng thường gọi là *bốn sư*. Theo nghĩa đen *upādhyāya* được hiểu là vị giám hộ, là vị thầy trực tiếp dạy dỗ việc học đạo cũng như hành đạo cho đệ tử. Hòa thượng choạo tóc xuất gia và truyền giới sa-di gọi là Hòa thượng thế độ. Hòa thượng truyền giới cụ túc thì gọi là Hòa thượng truyền giới, và Hòa thượng truyền dạy kinh luật gọi là Hòa thượng y chỉ.⁸¹ Thông thường, Hòa thượng thế độ, truyền giới và y chỉ là một, vì có trách nhiệm trực tiếp hướng dẫn học tập các bản phận của người xuất gia. Trừ trường hợp đặc biệt, như Hòa thượng thế độ hoàn tục hay đã qua đời thì mới được phép thỉnh cầu vị khác làm Hòa thượng truyền giới cụ túc. Hoặc cần học hỏi thêm nhiều Thánh pháp luật mà Hòa thượng thế độ không đủ khả năng hướng dẫn mới thỉnh cầu vị khác làm Hòa thượng y chỉ.

Những đức tính cần thiết phải có để làm Hòa thượng như đã nói trong đoạn trên, phần nói về tư cách làm Thầy.⁸² Theo đó,

⁸⁰ Hòa thượng 和尚, các dịch âm khác: ô-ba-đà-da 烏波陀耶, úc-ba-đê-da 郁波第耶, ưu-ba-đê-da 優波第耶; dịch: cận tụng 近誦, cận đọc 近讀, thân giáo sư 親教師. Skt. *upādhyāya*; Pāli: *upajjhāya*.

⁸¹ Tân tỳ-kheo, khi Hòa thượng viên tịch, không ai dạy dỗ, Phật quy định y chỉ A-xà-lê; Pāli: *ācariya*, *Mahāvagga* I, tr.60. *Ngũ phân* 16, tr.113a7, Phật quy định có năm hạng A-xà-lê: 1. Xuất gia A-xà-lê, tức Hòa thượng cho xuất gia và truyền giới sa-di; 2. Giáo thọ A-xà-lê, tức vị hướng dẫn oai nghi khi thọ cụ túc; 3. Yết-ma A-xà-lê, vị tác yết-ma khi truyền giới tỳ-kheo; 4. Thọ kinh A-xà-lê, thầy truyền dạy kinh điển; 5. Y chỉ A-xà-lê, vị thay Hòa thượng để dạy dỗ khi Hòa thượng viên tịch hay xả đạo.

⁸² Ch.3 tiết 1 mục 2. Tư cách làm thầy

phải đủ 10 hạ, có phẩm chất đạo đức cao và có trí tuệ, cũng như có khả năng giải quyết những tâm tình khúc mắc cho đệ tử. Và điều quan trọng nữa là phải được Tăng tác pháp yết-ma cho thâm nhận đệ tử và truyền giới sa-di và cụ túc.

Theo qui định của Phật được ghi trong các Luật tạng, một vị Hòa thượng không được đồng thời nuôi dạy hai sa-di và trong một năm không được truyền giới cụ túc cho hai người.⁸³ Bởi vì Hòa thượng truyền giới đồng thời cũng là vị giám hộ, có trách nhiệm thay Tăng giáo dục người mới thọ học tập các bổn phận của một tỳ-kheo và thông suốt tất cả giới luật của tỳ-kheo, tối thiểu trong thời gian 5 năm kể từ ngày thọ giới. Nếu cùng lúc truyền giới cho hai người, thì sẽ không chu toàn trách nhiệm giáo dục ấy.

Đó là nói theo các nguyên tắc mà Luật tạng qui định. Còn trên thực tế thì nước ta từ xưa các nguyên tắc này không được áp dụng hoàn toàn. Bởi vì, lúc bấy giờ việc thọ giới thường được tổ chức theo qui mô rộng rãi cho nhiều người y như một cuộc sát hạch để tuyển chọn nhân tài của thế gian. Do đó việc tổ chức giới đàn không thể thường xuyên, hay bất cứ lúc nào. Thịnh thoảng vài ba năm hoặc một năm mới có một giới đàn. Một lần tổ chức như vậy là phải thỉnh các cao Tăng từ nhiều địa phương về một chỗ để làm giới sư, và các giới tử nhiều địa phương khác cũng qui tụ về một chỗ được chọn làm địa điểm tổ chức giới đàn. Sự qui tụ như vậy trong điều kiện giao thông thời trước không phải là đơn giản. Cho nên một giới đàn thường truyền luôn cả giới sa-di, giới cụ túc và Bồ tát, và số giới tử ít khi dưới một trăm người. Trong trường hợp như vậy mà áp dụng đúng theo nguyên tắc luật tạng qui định, một Hòa

⁸³ *Ngũ phần 16*, tr.114a 13; 17, tr.115c17.

Yết-ma yếu chỉ

thượng chỉ được phép truyền cụ túc cho một người (hoặc tối đa là hai người) thì việc tổ chức thành ra phiền phức. Vì lý do đó, tại mỗi giới đàn truyền giới, chỉ thỉnh một vị Hòa thượng truyền giới, gọi là hòa thượng Đường đầu, cùng với hai vị A xà lê và bảy vị tôn chứng.

Kể từ thời trung hưng hiện đại của đạo Phật Việt nam, mặc dù đã có rất nhiều thay đổi quan trọng trong các sinh hoạt của Tăng, nhưng thể lệ tổ chức giới đàn này vẫn còn được duy trì. Hầu như rất ít có trường hợp mà một giới đàn chỉ truyền thọ giới cụ túc cho một người. Đại đa số những người từ các địa phương qui tụ về một chỗ để thọ giới, sau đó ai trở về trú xứ ấy, còn vị Hòa thượng truyền giới sau khi đã truyền giới xong hầu như không biết rõ số giới tử mà mình đã truyền, và không có trách nhiệm giáo dục gì đối với họ cả.

Rồi trong những người đã thọ giới trở về địa phương mình, y chỉ theo bốn sư mình thì phần lớn ít ai được học tập tương đối đầy đủ bốn phận của tỳ-kheo, bởi vì ngay cả vị bốn sư ấy có người không thông hiểu luật gì cả, làm sao dạy dỗ? Khiến cho các người thọ giới đã trên mấy chục năm, nếu kể về hạ lạp thì đã được dự vào hàng Thượng tọa, nhưng không hiểu biết gì về ba-la-đề-mộc-xoa, không hiểu biết gì các yết-ma thông thường như kết giới, truyền giới, an cư, tụng v.v... Thảng hoặc những người này tập họp tại một trú xứ, dù túc số để trở thành Tăng, mà từ Thượng tọa xuống đến hạ tọa không ai biết rõ các phận sự của Tăng cả. Tăng như vậy thì làm sao mà chánh pháp không suy đồi? Đây là sự kiện nghiêm trọng, quan hệ đến toàn bộ sinh mạng của chánh pháp, cho nên những vị tri luật không thể không lưu tâm để chỉnh đốn.

Nói tóm lại, nguyên tắc qui định rằng một Hòa thượng trong một năm chỉ được phép truyền giới cụ túc cho một người, đó

là ngăn ngừa sự thiếu sót trong trách nhiệm giáo dục. Ngày nay, như tại các Phật học viện, có ban giám viện, ban giám học, ban giám luật, ban lãnh chúng v.v... thì sự giáo dục tập thể có khả năng chu toàn được. Do đó nguyên tắc nói trên cần được áp dụng một cách linh động.

v. Các điều kiện để yết-ma thành tựu

Tác pháp chính yếu để đắc giới cụ túc là bạch tứ yết-ma. Nhưng trước khi chính thức bạch yết-ma còn có một số thủ tục cần phải được tiến hành một cách hợp pháp thì yết-ma mới thành tựu. Có bốn điều kiện để yết-ma được thành tựu.⁸⁴ Đó là, **giới thành tựu** tức điều kiện giới trường; **sự thành tựu**, giới tử không có các trường hợp trở ngại; **Tăng thành tựu**, Tăng phải đủ túc số; và **yết-ma thành tựu** tức bạch yết-ma đúng pháp.

a. Giới thành tựu:

Tất cả mọi hành sự của Tăng đều phải thực hiện trong cương giới đã ấn định, để cho khỏi có sự chia rẽ trong Tăng.⁸⁵ Trong việc truyền giới cụ túc, túc số Tăng chỉ cần 10 tỳ-kheo; không phải tập hợp tất cả Tăng trong một trú xứ, cho nên tác pháp yết-ma không được tiến hành trong đại giới tức cương giới sống chung của số đông tỳ-kheo. Nơi trú xứ già lam nào đã có giới trường thì Tăng tập hợp tại giới trường để tác pháp.

⁸⁴ *Thập tụng 21*, tr.155b19, Có ba sự hiện tiền để thọ cụ túc: túc số tăng, tư cách người thọ giới, hiện tiền yết-ma như pháp. *Ti-ni-mâu 22* (T24n1463 tr.807a20), 5 điều kiện để yết-ma thọ giới thành tựu: 1. Hòa thượng như pháp; 2. A-xà-lê như pháp, 3. tăng thanh tịnh, 4. yết-ma thành tựu, 5. chúng tăng hòa hiệp.

⁸⁵ *Ngũ phân 16*, tr.111c: Tỳ-kheo tác yết-ma truyền giới trong phạm vi đại giới, phạm tội biệt chúng; tr.112a, Phật cho phép lập đàn thọ giới trong phạm vi Tăng phường.

Yết-ma yếu chỉ

Trong trường hợp gặp các trở ngại, hay có thể bị cản trở nếu tác pháp trong giới trường, thì số tỳ-kheo liên hệ truyền giới nên tập họp tại một địa điểm ngoài đại giới. Tại đó, Tăng phải tác pháp kết tiểu giới trước, sau đó mới tiến hành yết-ma truyền giới. Các điều kiện và thủ tục kết cũng như xả tiểu giới thọ giới như đã được nói trong chương II.

Thông thường, tại mỗi trú xứ của Tăng đều có giới trường trong phạm vi đại giới. Giới trường này thường là chánh điện của già-lam. Nhưng việc truyền giới là công việc của Tăng do Tăng chủ trì, nên cần có sự phân biệt Phật và Tăng ở đây. Tức chỗ ngồi của các giới sư được bố trí như thế nào để có sự cách biệt Phật và Tăng thì Tăng pháp mới thành tựu.

b. Sự thành tựu:

Sự ở đây chỉ các già nạn hay các trở ngại đối với các giới tử. Các già nạn này thường phải được Hòa thượng bốn sư xét nghiệm kỹ trước. Nhưng sự xét nghiệm này chỉ có tính cách dự bị. Nay trong khi tiến hành tác pháp chính thức này, Tăng cần phải hỏi lại đầy đủ để chính thức xác nhận tư cách của người thọ giới. Nếu các già nạn không được hỏi và trả lời minh bạch trước Tăng, thì dù yết-ma có đúng pháp vẫn không thành tựu, và như vậy giới tử không đắc giới, mà giới sư đắc tội.⁸⁶

Luật Tứ phần qui định, trước khi bạch yết-ma cho thọ cụ túc, Tăng phải hỏi 13 già nạn. Tiếng Phạn nói *antārayikadharmā*, dịch là già nạn, cũng dịch là chướng pháp hay chướng Thánh quả. Vì những điều này trở ngại cho việc chứng đắc các Thánh quả. Một người xuất gia mà thân và tâm không đủ điều

⁸⁶ *Hành sự sao I.3.* tr.26c: “Chuẩn theo Luật, nếu không hỏi 13 già nạn, không đắc giới.”

kiện để đạt thành mục đích phạm hạnh tức chứng các Thánh quả ngay trong đời này, thì không được phép thọ cụ túc. Nếu vì không nghiệm xét kỹ mà cho thọ, nhưng sau đó các chứng pháp này được khám phá, thì người đã thọ cụ túc ấy dù yết-ma có hợp pháp vẫn phải bị tấn xuất, Bởi vì, sự hưng thịnh của Tăng là do sự chứng đắc Thánh quả của các tỳ-kheo chứ không do con số đông.

Mười ba⁸⁷ già nạn hay chứng pháp được kể chi tiết như sau:

1. **Phạm biên tội**: tức người đã xuất gia, nhưng phạm một trong bốn trọng cấm.
2. **Phá tịnh hạnh của tỳ-kheo-ni**: chỉ người trước khi xuất gia đã có lần phá trình của một tỳ-kheo-ni dù cưỡng hiếp hay được thỏa thuận. Nhưng nếu tỳ-kheo-ni đã chứng quả A-la-hán, dù mất trình, nghĩa là đã có chồng trước khi xuất gia, mà cưỡng hiếp, thì nhất định phải kể là một chứng pháp.
3. **Tặc trú**:⁸⁸ nghĩa đen là hạng người ăn cắp chánh pháp. Đây chỉ cho những người vì lợi dưỡng, tự mình cạo tóc, núp lén trong chúng xuất gia để thụ hưởng. Nếu họ chưa hề tham dự các yết-ma thuyết giới cụ túc, tự tứ v.v... thì không kể, nhưng

⁸⁷ Có hai nhóm già nạn. Nhóm I, 13 già nạn gồm những ác sự. Nhóm II, 10 già nạn, liên hệ bản thân, gia đình và xã hội của người thọ giới. Ngũ phân 17, tr.119c, chỉ liệt kê nhóm II. Nhưng *Di-sa-tắc Yết-ma bản*, tr.317b, hỏi đủ cả hai nhóm. Luật Pāli (*Mahāvagga I*, tr.93) cũng chỉ liệt kê nhóm II gồm 11 điều: 1. Các chứng bệnh nan y (*ābādhā*), 2. Loài người (*maṇusa*), 3. Đàn ông (*purisa*), 4. Không phải nô lệ (*bhujissa*), 5. Không mắc nợ (*anaṇa*), 6. Cấm quân (*rājabhāṭa*), 7. Cha mẹ cho phép (*anuññāta-mātāpitūhi*), 8. Tuổi đủ 20 (*paripuñña-vīsati-vassa*), 9. Y bát đủ (*paripuñña-patta-cīvara*), 10. Tên của người thọ (*nāma*), 11. Tên của Hòa thượng (*nāma-upajjhāyassa*). Nhóm I của Pāli (*Mahāvagga I*, tr.88-9) cũng gần với Tứ phần.

⁸⁸ Tặc trú 賊住. Pāli: *theyyasamvāsaka* (*Mahāvagga I*, tr.86)

Yết-ma yếu chỉ

trái lại thì bị liệt vào hạng chướng pháp. Cho đến những người dù đã xuất gia hợp pháp đã thọ giới sa-di mà lén nghe Tăng yết-ma thuyết giới cụ túc, nếu nghe mà không nhớ và không hiểu, thì không kể, trái lại hiểu rõ nội dung và ghi nhớ đầy đủ, thì bị gọi là phạm chướng pháp.

4. **Phá nội ngoại đạo**: Người ngoại đạo xuất gia thọ cụ túc một thời gian lại chán, tự động trở về đạo cũ, sau đó lại đến xuất gia nữa. Người như vậy, vừa phá hủy đạo cũ của mình mà cũng phá hủy đạo Phật, tâm tình bất định, lui tới không chừng như vậy, được liệt vào hạng phạm chướng pháp.

5. **Giết cha**.

6. **Giết mẹ**.

7. **Giết A-la-hán**.

8. **Phá hòa hợp Tăng**: Có hai trường hợp. Thứ nhất, phá pháp luân Tăng: tự xưng mình là Phật, đặt ra những luật lệ khác với Phật đã chế định, lôi cuốn một số tỳ-kheo đi theo lập thành Tăng đoàn riêng biệt. Thứ hai, phá yết-ma Tăng: Tăng trong cùng một trú xứ, mà xúi dục, kích động, với bất cứ phương tiện nào, khiến cho chia rẽ thành hai nhóm trở lên, không chịu thuyết giới chung, và tự tứ chung. Trong hai trường hợp trên, Tổ Đạo Tuyên cho rằng chỉ tội phá pháp luân Tăng mới thành chướng pháp.

9. **Với ác ý gây thương tích thân Phật**: nay là thời không có Phật tại thế nên trường hợp này không xảy ra.

Trên đây, các điều 5, 6, 7, 8, và 9 được gọi là năm tội đại nghịch.

10. **Bất năng nam**: Tức đàn ông bất lực, cũng gọi là một hoàng môn.⁸⁹ Có 5 loại: (1) Sanh hoàng môn, tức là sanh ra không có cả nam căn và nữ căn; (2). Kiềm hoàng môn: bị thiếu như thái giám hay hoạn quan các thứ; (3). Đồ hoàng môn: thấy kẻ khác hành dâm nổi máu ghen, nam căn bị biến đổi; (4). Biến hoàng môn: với dâm tâm thúc đẩy muốn hành dâm nhưng khi giao hợp thì nam căn biến đổi; (5). Bán nguyệt hoàng môn: trong một tháng có 15 ngày nam căn bị biến đổi, trở thành bất lực.

11. *Phi nhân*: nghĩa đen là không phải là người. Mặc dù nghĩa đen như vậy, nhưng từ nay áp dụng cho các loài ma quỷ như a-tu-la, và một số thần linh như dạ-xoa, càn-thát-bà, các loại này về năng lực trí tuệ có thể bằng được loài người nhưng hiện thân không thể chứng đắc Niết-bàn nếu không tái sinh làm người.

12. *Súc sinh*: Theo tín ngưỡng phổ thông của Ấn thời xưa, một số loài súc sinh, như loài rồng hay rắn thần có thể hóa hiện ra hình người nhưng chúng không thể chứng đắc Niết-bàn trong hiện tại trừ khi tái sinh làm người. Ở những nơi không có tín ngưỡng như vậy, mà giới tử bỗng nhiên được hỏi: “Người có phải súc sanh không?” thì không thể không ngạc nhiên. Do đó cần giải thích cho rõ trước khi hỏi. Vả lại, hai câu hỏi 11, 12 này cũng có ích về một mặt tức nó xác nhận tư cách giới tử với vinh dự là đã được sinh làm người.

13. **Nhị hình**: Tức một thứ lại cái hay bán nam bán nữ, vừa có nam căn vừa có nữ căn.

⁸⁹ *Tứ phần 35*, tr.812c3: “Phật nói, hoàng môn ở trong pháp của Ta không phát triển được ích lợi gì, nên không cho xuất gia thọ cụ túc. Nếu đã cho thọ, cần phải diệt tận.” Cf. Pāli, *paṇḍaka*, *Mahāvagga* I tr.85.

Yết-ma yếu chỉ

Ngoài ra còn có thêm 10 câu hỏi nữa mà giới tử phải trả lời. Chúng không phải là những chương pháp vĩnh viễn chương ngại sự chúng đắc Niết-bàn trong hiện tại. Nhưng đó là những ràng buộc từ bản thân, từ gia đình và xã hội, mà giới tử cần phải giải quyết cho xong trước khi thọ cụ túc để có thể gọi là “rũ sạch nợ đời” mà học đạo. Nội dung những câu hỏi này rất rõ ràng nên không cần giải thích chi tiết ở đây, mà sẽ được kể ra trong phần chính thức tiến hành tác pháp.

c. Tăng thành tựu:

Túc số Tăng để tác pháp yết-ma truyền giới cụ túc là 10 tỷ-kheo thanh tịnh, còn đủ tư cách, không phạm các điều khoản trong giới bốn, hoặc có phạm nhưng đã sám hối, trừ tội ba-la-di. Ở biên địa thì số Tăng là 5 tỷ-kheo thanh tịnh, trong đó có 1 tỷ-kheo biết tác pháp yết-ma. Các tỷ-kheo được kể túc số này phải tập hợp lại một chỗ trong cương giới được ấn định. Luật Ma-ha Tăng-kỳ còn nói rõ các tỷ-kheo nếu ngồi cách xa nhau mà vói tay không đến nhau thì yết-ma không thành.⁹⁰ Nói cụ thể, khi tập hợp, các tỷ-kheo không được cách nhau quá xa, và cũng không được khuất mặt nhau. Thậm chí, giả sử có người có thân thông cũng không được bay khỏi mặt đất.

Trong túc số Tăng, chỉ có một Hòa thượng cũng như một vị yết-ma. Có nhiều hơn thì yết-ma cũng bất thành.

d. Yết-ma thành tựu:

Những qui định về yết-ma hợp pháp đã được nói trong chương I, ở đây không nhắc lại nữa. Điều cần nói thêm là, khi tác pháp yết-ma mà có một tỷ-kheo nào trong túc số Tăng phủ quyết, tức nói lên sự không đồng ý của mình, thì yết-ma bất

⁹⁰ *Tăng kỳ 23* (Đại 22, tr.416b): bán phu bán lộ địa, thân thủ bất tương cập 半覆半路地伸手不相及.

thành. Hoặc giới tử cũng có quyền phủ quyết yết-ma, mặc dù không được kể trong túc số Tăng. Thí dụ, giới tử trong lúc Tăng đang tiến hành tác pháp yết-ma, đột nhiên hối hận, tuyên bố mình không muốn thọ giới nữa, thì yết-ma đương nhiên bất thành, phải hủy bỏ.

Đối tượng của yết-ma là giới tử. Mỗi lần tác pháp chỉ được phép với một giới tử mà thôi. Trong trường hợp đặc biệt có thể hai hoặc ba giới tử. Nhưng 4 giới tử trở lên đã thành số Tăng nên không thể là đối tượng của tác pháp, yết-ma bất thành.

vi. Tiến hành tác pháp

Trong các nghi truyền thọ giới ở nước ta, ngoài phần tác pháp căn bản theo sự truyền thừa của luật tạng, chủ yếu là luật Tứ phần, các tổ xưa còn kết hợp thêm vào nghi thức tế tự của người Trung quốc nữa. Do đó trong giới đàn, ngoài 10 giới sư ra, còn một số tỳ-kheo trợ lễ. Thông thường, ít nhất là thêm một vị điển lễ, cũng gọi là vị dẫn thỉnh, phụ trách xướng hiệu các tiết mục, để Tăng và giới tử hành sự, tiến thối, có qui củ nhịp nhàng, trang nghiêm và nghi vệ. Nếu là giới đàn lớn thì có bốn tỳ-kheo khác làm giám đàn, cầm nghi trượng ngồi hai bên trước Tăng. Đây là những nghi tiết phỏng theo tập tục cổ truyền của nước ta và Trung Quốc. Xét ra không phải là những điều bắt buộc phải có, cho nên ở đây không đề cập.

Các tỳ-kheo trợ lễ này không thuộc túc số Tăng, nhưng thầy đều ở trong phạm vi giới trường cả. Theo luật chế, khi các tỳ-kheo cùng hiện diện trong một cương giới mà làm yết-ma, thì tất cả hòa hợp. Nay trong trường hợp thọ giới, túc số Tăng để yết-ma chỉ gồm 10 tỳ-kheo, nhưng số tỳ-kheo hiện diện trong giới trường lại nhiều hơn, khiến cho trong cùng một cương giới mà có hai nhóm Tăng, và tác pháp yết-ma thành ra biệt

Yết-ma yếu chỉ

chúng là phi pháp. Vì vậy điều này cần lưu ý để cho tác pháp được thành tựu và Tăng không mắc tội đột-kiết- la.

Thông lệ giới đàn ở nước ta từ xưa không thể thiếu các vị dẫn thỉnh và giám đàn, do đó sự sắp đặt vị trí của họ cần phải được hợp lý. Hoặc họ ngồi ngoài phạm vi giới trường, để khi Tăng tác pháp yết-ma khỏi mắc tội biệt chúng. Nhưng nói túc số Tăng mười vị tỳ-kheo là tối thiểu, mà số tỳ-kheo nhiều hơn cũng vẫn không trái luật. Như vậy vị trí của họ có thể ở trong giới trường, và khi Tăng yết-ma các vị này phải ngồi yên một chỗ, phát tâm tùy hỷ, không được đứng hay qua lại.

Trên đây là xét theo lý mà áp dụng linh động để cho nghi thức truyền thọ được long trọng thêm. Chứ theo đúng luật chế thì những việc dẫn giới tử tiền hay thối đều do vị giáo thọ mà Tăng đã cử ra.

Dưới đây chỉ nói đến các tiết mục tiến hành tác pháp theo luật chế, áp dụng cho tất cả mọi trường hợp truyền thọ giới cụ túc. Những chi tiết thêm thắt khác cho trang nghiêm hơn sẽ được nói đầy đủ trong một tập sách khác.

a. Thỉnh giới sư

Nếu có điển lễ, thì giới tử nói theo sự hướng dẫn của thầy điển lễ. Nếu không có, giới tử phải học thuộc các lời thỉnh để tự mình nói lấy.

1) Thỉnh Hòa thượng

Thầy điển lễ xưng:

- Các giới tử hướng về hòa thượng lạy một lạy.

Giới tử lạy xong, xưng tiếp:

- Hồ qui hiệp chưởng.

Giới tử quì xuống, điển lễ xưng:

- Các giới tử, tôi nay hướng dẫn các vị thỉnh giới sư. Theo phép thỉnh giới sư các vị phải tự nói, nhưng vì các vị chưa biết rõ cách nói, nay tôi hướng dẫn các vị nói theo.

Đại đức nhất tâm niệm, con pháp danh là.... Nay thỉnh Đại đức làm Hòa thượng, cúi xin đại đức vì con làm Hòa thượng. Con nương theo đại đức mà được thọ giới cụ túc. Từ mãi cố. (nói ba lần)

Hòa thượng đáp:

Lành thay, vậy các người hãy chí thành thanh tịnh, chớ có buông lung.

Giới tử nói:

Y giáo phụng hành.

2) Thỉnh yết-ma a-xà-lê

Giới tử nói theo thầy điển lễ, hoặc tự nói. Văn thỉnh trên chỉ đổi các tiếng “Hòa thượng” thành ra “Yết-ma a-xà-lê.”

3) Thỉnh Giáo thọ a-xà-lê

Cũng như trên, nhưng đổi các tiếng “Hòa thượng v.v...” thành ra là “Giáo thọ a-xà-lê.”

Về việc thỉnh các tôn chứng, trong luật không có ghi. Nhưng sự thỉnh cầu này nếu có càng tốt. Văn thỉnh, với một ít thay đổi, cũng như các trường hợp trên.

Sau phần thỉnh giới sư, các giới tử lui ra khỏi giới trường.

b. Yết-ma truyền giới cụ túc

Thầy tỳ-kheo yết-ma xướng, và một trong các vị tôn chứng đáp. Về điều này, có sách ghi là thầy yết-ma xướng hỏi, thầy điển lễ đáp. Nhưng nếu thầy điển lễ không được kể trong túc số Tăng, thì khi Tăng yết-ma sai giáo thọ, vị ấy phải ra ngoài

Yết-ma yếu chỉ

giới trường. Chỉ trừ khi được kể trong túc số Tăng, thầy điền lễ mới có đủ tư cách để trả lời. Đây là điểm tế nhị cần lưu ý để tác pháp được thành tựu.

Thầy yết-ma xưng:

- *Tăng đã họp chưa?*
- *Tăng đã họp.*
- *Hòa hiệp không?*
- *Hòa hiệp.*
- *Người chưa thọ cụ túc đã ra chưa?*
- *Đã ra.*
- *Tăng nay hòa hiệp để làm gì?*
- *Yết-ma truyền giới cụ túc.*

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Có các sa-di (pháp danh) xin cầu thọ cụ túc với Hòa thượng (pháp hiệu) nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay chấp thuận tỳ-kheo... làm giáo thọ. Đây là lời tác bạch.

c. Giáo thọ giới tử

Thầy giáo thọ dẫn giới tử đến chỗ khuất giới trường mà Tăng đang tập họp. Việc làm này không thuộc phạm sự của Tăng. Thầy giáo thọ cần dạy trước giới tử những điều phải trả lời trước Tăng cho thông thuộc, để khi đến trước Tăng, giới tử không bối rối hay sợ sệt mà nói năng không thông suốt, không rõ ràng, khiến Tăng không nghe đầy đủ, và như thế, yết-ma sẽ không trọn vẹn. Vì là việc làm không thuộc Tăng, nên không được hỏi trước Tăng, tức trong phạm vi của giới trường.

Thầy giáo thọ ngồi; giới tử đánh lễ 1 lạy, quì xuống nghe giáo thọ nói.

Giới tử dâng ba y, bình bát và tọa cụ cho giáo thọ. Giáo thọ đưa ra từng cái và hỏi:

- Đây là an-đà-hội, đây là uất-đa-la-tăng, đây là tăng-già-lê, đây là bình bát, đây là tọa cụ. Ba y, bình bát và tọa cụ này có phải là của người không?

Giới tử đáp:

- Bạch, phải.

Giáo thọ nói:

- Nay (nói pháp danh giới tử), hãy lắng nghe. Lát nữa ta sẽ dẫn người lên bậc cao tột. Đây là thời gian chỉ thành. Đây là thời gian nói sự thật. Những điều ta sắp hỏi người ở đây, lát nữa người cũng phải trả lời trước Tăng như vậy. Điều gì có thật, hãy trả lời là có thật. Điều gì không có thật, hãy trả lời là không có thật. Đừng khiếp sợ. Đừng bối rối. Lát nữa Tăng sẽ hỏi người như sau:

- Người có phạm biên tội không?

Giới tử đáp:

- Bạch, không.

Giáo thọ hỏi tiếp:

- Người có phá tịnh hạnh của tỳ-kheo-ni không?

- Bạch, không.

- Người có phải là tặc trú không?

- Bạch, không.

- Người có phải là kẻ phá nội ngoại đạo không?

- Bạch, không.

- Người có giết cha không?

- *Bạch, không.*
- *Ngươi có giết mẹ không?*
- *Bạch, không.*
- *Ngươi có giết A-la-hán không?*
- *Bạch, không.*
- *Ngươi có phá hòa hiệp Tăng không?*
- *Bạch. Không.*
- *Ngươi có gây thương tích Phật với ác ý không?*
- *Bạch, không.*
- *Ngươi có phải là bất năng nam không?*
- *Bạch, không.*
- *Ngươi có phải là phi nhân không?*
- *Bạch, không.*
- *Ngươi có phải là súc sinh không?*
- *Bạch, không.*
- *Ngươi có phải là nhị hình không?*
- *Bạch, không.*
- *Ngươi có phải là quan viên tại chức không?*
- *Bạch, không.*
- *Ngươi có phải là người trốn nợ không?*
- *Bạch, không.*
- *Ngươi có phải là đầy tớ trốn chủ không?*
- *Bạch, không.*
- *Ngươi có phải là đàn ông không?*
- *Bạch, phải.*

- Là đàn ông mà có bệnh sau đây, cùi, hủi, ung thư, ghẻ mủ, động kinh, lao phổi. Ngươi có mắc các bệnh ấy không?

- Bạch, không.

- Tuổi đủ hai mươi chưa?

- Bạch, dạ đủ.

- Y bát có đủ không?

- Bạch, có đủ.

- Cha mẹ đã cho phép chưa?

- Bạch, đã cho.

- Pháp danh ngươi là gì?

- Con pháp danh là...

- Hòa thượng của ngươi hiệu thượng... hạ...

Hỏi và đáp đầy đủ. Những điều cần giải thích, giáo thọ nên giải thích. Rồi giáo thọ nói tiếp với giới tử:

Những điều ta vừa hỏi ngươi, lát nữa Tăng cũng sẽ hỏi như vậy, và ngươi cũng phải như vậy mà trả lời.

d. Bạch Tăng dẫn giới tử vào

Sau đó, giáo thọ dẫn giới tử trở lại giới trường đứng chờ bên ngoài. Giáo thọ đến trước Tăng và bạch:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Sa-di... cầu thọ cụ túc với Hòa thượng... tôi đã giáo thọ xong. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, tôi sẽ gọi sa-di... vào.

Thầy yết-ma nói:

Nếu thanh tịnh hãy cho vào.(Giáo thọ dẫn giới tử vào).

Yết-ma yếu chỉ

e. Giới tử bạch Tăng xin giới

Giới tử vào trước Tăng, lạy ba lạy, y bát để trước mặt, hoặc giáo thọ giữ hộ. Giáo thọ hướng dẫn giới tử bạch Tăng, hoặc giới tử tự nói lấy nếu biết cách.

Bạch Đại đức Tăng, con sa-di... cầu thọ cụ túc với Hòa thượng... con nay cầu xin Tăng được thọ cụ túc với Hòa thượng... cúi mong Tăng rũ lòng thương tưởng đưa con lên bậc cao. (nói ba lần)

f. Yết-ma hỏi các chương pháp

Thầy yết-ma xướng:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Sa-di... này cầu thọ cụ túc với Hòa thượng... Sa-di này nay cầu xin Tăng được thọ cụ túc với Hòa thượng... Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, tôi hỏi các chương pháp.

Giới tử dâng y bát của mình lên cho thầy yết-ma xem. Thầy yết-ma xem xong, hỏi:

Đây là an-đà-hội, đây là uất-đa-la-tăng, đây là tăng-già-lê, đây là bình bát, đây là tọa cụ, ba y, bình bát và tọa cụ này có phải là của người không?

Giới tử đáp:

Bạch, phải.

Thầy yết-ma nói:

Này (pháp danh giới tử), hãy lắng nghe đây. Đây là thời gian chỉ thành. Đây là thời gian nói sự thật. Những điều ta sắp hỏi người sau đây, điều nào có thật, hãy trả lời là có thật; điều nào không có thật, hãy trả lời là không có thật.

Người có phạm biên tội không?

Giới tử đáp: Bạch, không.

Hỏi và đáp đủ như trong phần giáo thọ trên, cho đến:

Hòa thượng của người hiệu là gì?

Hòa thượng của con hiệu là...

g. Bạch tứ yết-ma truyền cụ túc

Sau phần Tăng chính thức hỏi các chương pháp, hòa thượng nói lời khai đạo, khích lệ giới tử về sự thọ giới và trì giới để hướng tâm lên bậc cao thượng; nói về uy lực của bạch tứ yết-ma để giới thể vô tác được thành tựu. Tiếp theo, thầy yết-ma bạch Tăng:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Sa-di... này cầu thọ cụ túc với Hòa thượng... Sa-di này nay cầu xin Tăng được thọ cụ túc với Hòa thượng... Sa-di này đã tự nói là thanh tịnh, không có các chương pháp, tuổi đủ hai mươi, ba y và bình bát, tọa cụ đầy đủ. Nếu thời gian thích hợp với Tăng, Tăng chấp thuận cho thọ cụ túc với Hòa thượng. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Sa-di... này cầu thọ cụ túc với Hòa thượng... Sa-di này cầu xin Tăng được thọ cụ túc với Hòa thượng... Sa-di này đã tự nói là thanh tịnh, không có các chương pháp, tuổi đủ hai mươi, ba y và bình bát tọa cụ đầy đủ. Tăng nay chấp thuận cho sa-di... thọ cụ túc với Hòa thượng... Các trưởng lão nào chấp thuận, Tăng cho sa-di... thọ cụ túc với Hòa thượng... thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói. Đây là yết-ma lần thứ nhất.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Sa-di... này cầu thọ cụ túc với Hòa thượng... (như trên, cho đến) Ai không chấp thuận hãy nói. Đây là yết-ma lần thứ hai.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Sa-di này... (như trên)

Đây là yết-ma lần Thứ ba.

Tăng đã chấp thuận cho sa-di... thọ cụ túc với Hòa thượng... vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

Đến đây, sau khi tất cả tiết mục đều được tiến hành đúng pháp, yết-ma thành tựu, giới tử từ giờ phút này được kể là tỳ-kheo. Giới sư nói ít lời nhắc nhở vị tân tỳ-kheo về cách tính ngày tháng, và tuổi theo hạ lạc. Lịch pháp xưa ở Ấn độ không được phổ biến quần chúng, cho nên tân tỳ-kheo được chỉ dạy chi tiết để có thể biết ngày nào Tăng thuyết giới, ngày nào kết hạ an cư, ngày nào tự tứ, theo tháng thiếu và tháng đủ, năm bình thường và năm nhuận như thế nào. Ngày nay lịch pháp được phổ biến rộng rãi, do đó việc chỉ cách tính tháng, tính mùa và tính năm không cần thiết. Giới sư chỉ cần nhắc tân tỳ-kheo rằng ngày này, tháng này, năm này, giờ này mình đắc giới cụ túc, như người đời ghi nhớ kỹ ngày tháng và năm sinh vậy. Nhưng giới sư phải chỉ cho tân tỳ-kheo biết cách tính tuổi hạ lạc. Kể từ giờ phút đắc giới cụ túc này cho đến trước ngày tự tứ lần đầu tiên, nếu có ai hỏi tuổi thì phải trả lời mình chưa được tuổi nào. Sau đó, cứ theo ngày tự tứ mỗi năm mà tính thôi.

Giới tử thọ cụ túc đã thành tựu, nghi thức thọ giới đã hoàn tất. Tuy nhiên, Hòa thượng hay giới sư lại cần giảng cho tân tỳ-kheo biết về tứ y và tứ khí, để biết mà chấp hành và học tập. Theo các truyền thống khác, pháp tứ y được nói trước, kế đó mới nói pháp tứ khí. Nhưng theo truyền thống luật Tứ phần thì tứ khí được nói trước. Nước ta hành trì theo luật Tứ phần do đó dưới đây cũng sẽ nói về tứ khí trước.

h. Truyền pháp tứ khí

Tiếng Phạn nói Pārajika. Hán âm là ba-la-di hoặc ba-la-thị-ca, dịch là đọa, khí, hoặc tha thắng. Tứ khí tức bốn ba-la-di hay

bốn trọng cấm. Nếu tỳ kheo phạm một trong bốn trọng cấm này, không còn tư cách là tỳ-kheo nữa, không được sống chung với các tỳ kheo khác, nghĩa là bị khai trừ ra khỏi giáo đoàn Tăng lữ.

Hòa thượng hay giới sư nói:

Này tân tỳ-kheo, đức Như Lai, bậc Chí chân, Đấng chánh giác, đã nói bốn pháp ba-la-di. Nếu tỳ-kheo phạm một trong bốn pháp này, người đó không còn là sa môn, không còn là Thích tử nữa.

- Thứ nhất, tỳ-kheo đã đắc giới cụ túc, không được hành pháp dâm dục, bất tịnh hạnh, cho đến cùng với loài vật. Tỳ-kheo nào hành pháp dâm dục, bất tịnh hạnh, người đó không còn là sa môn, không phải là Thích Tử nữa. Đức Thế tôn đã nói thí dụ rằng: Cũng như một người bị chặt đầu thì không thể sống được nữa. Cũng vậy, tỳ-kheo nếu phạm pháp ba-la-di này, phẩm chất tỳ-kheo không thể phục hồi được nữa.

- Thứ hai, tỳ-kheo đã đắc giới cụ túc, không được cố ý lấy vật không cho, nhẫn đến một cọng cỏ. Nếu tỳ-kheo lấy trộm năm tiền hay vật tương đương năm tiền trở lên, tự mình lấy hoặc bảo người khác lấy, tự mình phá hoặc bảo người khác phá, tự mình chặt hoặc bảo người khác chặt, hoặc đốt, hoặc chôn, hoặc hủy hoại mất màu sắc, người ấy không còn là sa môn, không phải là Thích tử nữa. Cũng như cây đa-la bị cắt đứt lõi, không thể sinh trưởng được nữa. Cũng vậy, tỳ-kheo phạm pháp ba-la-di này, phẩm chất tỳ-kheo không thể phục hồi được nữa.

- Thứ ba, tỳ-kheo đã đắc giới cụ túc không được cố ý giết hại mạng sống, nhẫn đến con kiến. Tỳ-kheo nào

cố ý giết người, tự tay mình cầm dao giết, hay đưa người khác giết, hoặc xúi dục người tự sát, ca ngợi để người tự sát, đưa thuốc độc cho người, làm trụy thai, hoặc bằng chú thuật mà giết, hoặc tự mình đặt phương tiện giết hay bảo người khác giết; người ấy không còn là sa môn, không phải là Thích tử nữa. Như cây kim đã sứt lỗ không còn dùng được nữa. Cũng vậy, tỳ-kheo đã phạm pháp ba-la-di này rồi, phẩm chất tỳ-kheo không thể phục hồi được nữa.

- Thứ tư, tỳ-kheo đã đắc giới cụ túc không được cố ý nói dối, nhần đến nói dối mà chơi. Nếu tỳ-kheo tự mình không thật sự chứng đắc mà nói rằng: “Tôi đã chứng đắc pháp thượng hơn, đắc thiền, đắc giải thoát, đắc định, đắc bốn không định, đắc quả Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, trời, rồng, quý, thần đến cúng dường tôi; như vậy người ấy không còn là sa môn, không phải là Thích tử nữa; như tảng đá lớn bị vỡ làm hai không còn dính lại được nữa. Cũng vậy, tỳ-kheo phạm ba-la-di này rồi, phẩm chất tỳ-kheo không thể phục hồi được nữa.

i. Truyền pháp tứ y

Tứ y tức bốn chỗ nương tựa, là bốn căn bản cho đời sống của tỳ-kheo; như đã đề cập đoạn trên.

Hòa thượng hay giới sư nói:

Này tân tỳ-kheo, đức Như Lai, bậc Chí chân, Đẳng chánh giác, đã nói bốn pháp sở y. Tỳ-kheo y theo đây mà xuất gia, thọ giới cụ túc, thành phẩm chất tỳ-kheo.

- Thứ nhất, tỳ-kheo sống y trên y phần tảo; y trên đây mà xuất gia, mà thọ cụ túc, thành phẩm chất tỳ-kheo. Người phải trọn đời thọ trì điều này. Trường hợp đặc

biệt được phép thọ dụng y do đàn việt cúng dường, y đã được cắt rọc hay hủy hoại (màu sắc).

- Thứ hai, tỳ-kheo sống y trên sự khát thực; y trên đây mà xuất gia, mà thọ giới cụ túc, thành phẩm chất tỳ-kheo. Ngươi phải trọn đời thọ trì điều này. Trường hợp đặc biệt được thọ dụng, là Tăng sai thọ thực, hay đàn-việt cung cấp các bữa ăn định kỳ mỗi tháng các ngày mồng một, mồng tám, ngày rằm, hoặc các bữa ăn thường của Tăng, hay được đàn-việt mời.

- Thứ ba, tỳ-kheo sống y nơi gốc cây mà ngủ nghỉ, y theo đây mà xuất gia, mà thọ giới cụ túc, thành phẩm chất tỳ-kheo. Ngươi phải trọn đời thọ trì điều này. Trường hợp đặc biệt được thọ dụng là một căn phòng riêng biệt, một ngôi nhà nóc nhọn, một căn phòng nhỏ, một hang đá, hay hai căn phòng có chung một cửa.

- Thứ tư, tỳ-kheo sống y nơi các loại thuốc hủ lạn,⁹¹ y trên đây mà được xuất gia, mà thọ giới cụ túc. Ngươi

⁹¹ Hủ lạn được 腐爛藥, được hiểu theo nghĩa đen là “thuốc mục nát” truyền thống Pāli hiểu nó là “nước đái quý.” xem *Trung bộ kinh* I, 315b - tức Pāli gọi là *pūti-mutta* (định nghĩa của PTS Pāli-English Dictionary: nước tiểu có mùi rất hôi; thường là nước tiểu của trâu bò được dùng làm thuốc cho tỳ-kheo.) Trong đó, *mutta*, nếu hiểu tương đương với *mukta* thì có nghĩa là “cái được trích ra.” Còn *pūti*, tiếng Phạn cũng vậy; có ba gốc động từ khác nhau. Hoặc từ **pūy**: bốc thối, hoặc từ **pū**: tinh lọc; hoặc từ **pā**: uống. Nếu hiểu từ kép Pāli *pūti-mutta* gồm có *pūti* do động từ căn **pūy** và *mutta* tức là *mūtra*, như vậy sẽ có nghĩa nước đái độc thối, hoặc nước đái quý hoặc hủ lạn được như Hán dịch, có lẽ không chính xác, và điều này phản lại nguyên lý y học thường được thấy trong các kinh điển, theo đó, tùy bệnh cho thuốc. Có lẽ nên hiểu từ kép này do động từ căn **pū** và *mukta*, nó sẽ có nghĩa loại thuốc được rút ra từ tinh dầu hoặc tinh cốt của các loại thảo mộc. Điều này phù hợp với điểm được qui định trong luật: tỳ-kheo không được dùng các loại cây, rau cỏ đang sống và tươi làm

phải trọn đời thọ trì điều này. Trường hợp đặc biệt được thọ dụng là tô, sanh tô, dầu, đường phèn và mật.

k . Giáo giới

- Nay tân tỳ-kheo, việc thọ giới của người đã xong. Bạch tứ yết-ma như pháp thành tựu, xứ sở thành tựu, Hòa thượng như pháp, A-xà-lê như pháp, chúng Tăng đầy đủ túc số. Vậy người phải khéo thọ trì giới pháp, cần phải khuyến hóa mọi người làm việc phước, xây tháp, cúng dường Phật Pháp Tăng, Hòa thượng, A-xà-lê; tất cả những gì các ngài dạy như pháp không được trái nghịch. Người phải học hỏi, tụng đọc kinh điển, siêng năng nỗ lực để ở trong Phật pháp mà chứng đắc các quả vị Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, thì sơ tâm xuất gia của người mới không luống uổng, quả báo không dứt. Còn những điều nào mà người chưa biết, thì hãy thưa hỏi Hòa thượng A-xà-lê.⁹²

Những tiết mục căn bản trong nghi đến đây hoàn tất. Việc xả y cũ, thọ y, bát mới, và việc xin y chỉ, là phận sự đầu tiên mà vị tân tỳ-kheo phải biết. Những điều này sẽ được nói tiếp trong các phần dưới đây.

thức ăn, trừ trường hợp đã tác tịnh. Về dịch ngữ khác tương đương hủ lạn được do Nghĩa Tịnh dịch là trần khí được 陳棄藥 có thể gần sát ý nghĩa vừa nói.

⁹² Nguyên văn Hán, *Tứ phần* 35, Đại 22, tr.816a 3.

TIẾT 3
XẢ VÀ THỌ Y BÁT

Việc xả y bát cũ, thọ y bát mới là một tiết mục trong sự hành trì nghi thức thọ giới.⁹³ Nó có thể được nói trong mục thọ giới ở trên. Nhưng ở đây được nói thành mục riêng vì tầm mức quan trọng của nó.

Y và bát là vật dụng tùy thân của một tỳ-kheo, là phương tiện để sinh sống đúng theo bốn thánh chủng, cho đến, đây cũng là tín hiệu truyền thừa trong thánh chủng.⁹⁴ Vị tân tỳ-kheo, sau khi đã đắc giới cụ túc, phận sự đầu tiên phải biết các cách thức xả và thọ. Phận sự này không phải chỉ được thực hiện một lần sau khi mới đắc giới, mà là phận sự phải thực hiện trọn đời. Do đó, ngay sau khi thọ giới, thì giới sư hoặc Hòa thượng, hay vị có trách nhiệm giáo dục và hướng dẫn tân tỳ-kheo trên đường tu tập, phải chỉ bảo tường tận.

1. BA Y

Theo Phật chế, một tỳ-kheo phải có đủ ba y và một bình bát.⁹⁵ Chỉ ba y và một bình bát chứ không được có nhiều hơn.⁹⁶ Nhưng vấn đề y phục có những quan hệ chặt chẽ với phong

⁹³ *Tứ phần 34*, tr.811c:15: Phật quy định, người không có y bát, không cho phép thọ cụ túc.

⁹⁴ *Tăng kỳ 38*, Đại 22, tr.528a 26: “Y của Sa-môn, là tiêu chí (=tín hiệu) của Hiền Thánh.”

⁹⁵ *Tát-bà-đa 4*, Đại 23, tr.527b15: “Sở dĩ y có ba tên gọi khác nhau, là để thể hiện pháp vị tăng hữu.”

⁹⁶ *Tứ phần 6*, tr.601c, *Ngũ phần 4*, tr.23a14, Pāli, Vin.iii.195: Ni-tát-kỳ 1, Phật quy định tỳ-kheo chỉ có ba y, không được nhiều hơn. *Tứ phần 9*, tr.622a, ni-tát-kỳ 20: tỳ-kheo chứa bát dư, ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Cf. *Ngũ phần 5*, tr.34c, Pāli, Vin.iii.243

Yết-ma yếu chỉ

tục tập quán của mỗi nước. Do vậy, trên thực tế, trong sinh hoạt thường nhật của người xuất gia, vấn đề y phục đã có một số đôi khác ở Trung quốc, so với truyền thừa từ Ấn độ, và ngay trong những nước chịu ảnh hưởng văn minh Trung quốc, như nước ta và nước Nhật bản, cũng đã có thêm những điều khác biệt so với Trung quốc. Do vậy, trên nguyên tắc luật định, một tỳ-kheo chỉ có được ba y, nhưng trên thực tế nước ta, ngoài ba y theo luật ấn định ấy còn có y phục thường nhật khác nữa và ba y theo luật định trở thành lễ phục.

Ba y mà Phật chế⁹⁷ gồm có: 1. *An-đà-hội*, tiếng Phạn là *antarvāsa*, nghĩa là y trong hay y dưới; 2. *Uất-đa-la-tăng*, tiếng Phạn là *uttarasāṅgha*, y khoác vai. Hán dịch là thượng y; 3. *Tăng-già-lê*, tiếng Phạn, *sāṅghātī*, nghĩa là y có hai lớp, loại y trùm kín thân thể.

Về kích thước mẫu y an-đà-hội được qui định là chiều cao hai khuỷu tay, khoảng một mét; chiều ngang 4 khuỷu tay, khoảng 2 mét. Về mẫu y uất-đa-la-tăng, cao ba khuỷu tay khoảng 1,5 mét, và rộng 5 khuỷu tay, khoảng 2,5 mét. Mẫu tăng-già-lê cũng vậy. Tuy nhiên, luật cũng nói rằng dài hay rộng tùy theo tầm thước của mỗi người.⁹⁸ Hoặc theo chuẩn khác, mẫu trung bình là ba và năm khuỷu. Mẫu y lớn nhất, cao 3 khuỷu rưỡi, dài 6 khuỷu.⁹⁹

⁹⁷ *Tứ phần 40*, tr.856: Thế Tôn suy nghĩ, tỳ-kheo cất chứa bao nhiêu y được cho là đủ? Vào buổi đầu hôm, Phật ngồi tại khoảng đất trống, với một y. Nửa đêm, có cảm giác lạnh, bèn khoác thêm y thứ hai. Cho đến khuya, lại có cảm giác lạnh, bèn khoác thêm y thứ ba. Theo đó, Thế Tôn quy định ba y để tỳ-kheo đủ chống lạnh. Cf. *Mahāvagga* viii. Vin.i.288.

⁹⁸ Theo *Tứ phần 41*, tr.863a13.

⁹⁹ *Tát-bà-đa 4*. tr.527b26. Cf. *Hành sự sao 9*, tr.105c23.

Nếu là y mới thì an-đà-hội và uất-đa-la-tăng may một lớp; tăng-già-lê có hai lớp. Nếu là y cũ, thì an-đà-hội và uất-đa-la-tăng có hai lớp, tăng-già-lê có 4 lớp.¹⁰⁰

Về cách may, vải may y phải được rọc thành miếng¹⁰¹ rồi ráp lại như thửa ruộng, để tiêu biểu cho ruộng phước.¹⁰² Người khoác y như vậy là người gìn giữ ruộng phước cho trời và người có thể gieo trồng hạt giống phước thiện vào đó. Về hình thức thửa ruộng, chiều ngang nếu có 5 khoảng thì gọi là y năm điều, 7 khoảng thì gọi là y bảy điều, cho đến 25 khoảng. Ít nhất là 5 khoảng, và nhiều nhất là 25 điều. Chỉ chia khoảng theo số lẻ chứ không bao giờ chia theo số chẵn.¹⁰³ Còn theo chiều đứng, nếu y năm điều, thì gồm một khoảng dài và một khoảng ngắn. Từ 7 đến 13 điều gồm 2 dài 1 ngắn. Từ 15 đến 19 gồm 3 dài 1 ngắn. Từ 21 đến 25 gồm 4 dài 1 ngắn. Cách chia khoảng không ảnh hưởng đến tên gọi của y, nghĩa là gọi uất-đa-la-tăng hay tăng-già-lê tùy theo chiều kích, lớp vải, và công dụng chứ không tùy theo các điều. Tuy nhiên, theo thông dụng, y an-đà-hội có 5 điều và do đó cũng thường gọi là y ngũ; uất-đa-la-tăng gồm 7 điều và thường gọi là y thất.¹⁰⁴

¹⁰⁰ Cf. *Mahāvagga* viii. Vin.i.290.

¹⁰¹ *Tứ phần 40*, tr.855b4: “... dùng dao cắt rọc, thành y của sa-môn, sẽ không bị giặc cướp trộm lột.” Cf. *Mahāvagga* viii. Vin.i.287: *chinnakam bhavissati, satthalūkham samaṇa-sāruppaṃ paccatthikānañ ca anabhicchitam*. (vải) cắt rọc được ráp lại, thích hợp cho sa-môn, sẽ không bị kẻ địch tham cầu.

¹⁰² *Tứ phần 40*, tr.855a 19: Phật ra ngoài thành Vương xá, đi về phía nam. Nhìn những thửa ruộng, Phật chỉ cho A-nan và bảo hãy hướng dẫn tỳ-kheo may y như vậy. Cf. *Mahāvagga* viii. Vin. i. tr.287.

¹⁰³ *Tứ phần 40*, tr.855b.

¹⁰⁴ *Hành sự sao 9*, tr.105a 29: “Trong Luật không có các tên ngũ, thất, cửu; mà chỉ gọi là an-đà-hội cho đến tăng-già-lê.”

Yết-ma yếu chỉ

Tăng-già-lê có ba bậc, từ 9 đến 13 điều là bậc hạ, từ 15 đến 19 là bậc trung, và từ 21 đến 25 là bậc thượng.¹⁰⁵

Theo phép, nếu y đã cũ không muốn dùng nữa thì phải làm phép xả,¹⁰⁶ và y mới phải làm phép thọ trước khi dùng. Thọ là xác nhận nó thuộc sở hữu riêng của mình, và xả là tuyên bố nó không còn thuộc sở hữu của mình nữa.

Trước khi thọ y mới phải làm phép điểm tịnh, tức ghi một hay ba dấu chấm lên trên một góc y.¹⁰⁷ Dấu chấm lớn nhất bằng con mắt của đuôi con công; nhỏ nhất có thể bằng đầu chiếc đũa. Khi điểm tịnh, tự tay mình cầm cây viết ghi một hay ba dấu chấm lên trên y, vừa nói thành tiếng hay tâm niệm rằng: **“Tôi điểm tịnh.”**

2. XẢ MAN Y

Sau khi đắc giới cụ túc, vị tân tỳ-kheo phải xả man y đã thọ lúc sa-di. Văn xả như sau. Vị tân tỳ-kheo hướng về thầy yết-ma hay giới sư, lễ một lễ, quì xuống, hai tay bung y bạch rằng:¹⁰⁸

¹⁰⁵ *Tát-bà-đa 4*, tr.527b17: hạ tăng-già-lê, 2 dài 1 ngắn; trung tăng-già-lê, 3 dài 1 ngắn; thượng tăng-già-lê, 4 dài 1 ngắn. Nếu khác đi, phạm đột-kiết-la.

¹⁰⁶ *Ngũ phần 21*, tr.143b25: Tỳ-kheo không xả 3 y cũ mà thọ y mới, đột-kiết-la.

¹⁰⁷ *Tứ phần 70*, tr.676b, ba-dật-đề 60, tác tịnh 作淨, Tỳ-kheo dùng y mới không làm cho hoại sắc, phạm ba-dật-đề. *Ngũ phần 9*, tr.68a, ba-dật-đề 77: tác xí 作懺, tỳ-kheo thọ y mới phải làm dấu bằng 1 trong 3 màu: xanh, đen, mộc lan, để xác nhận sở hữu. Pāli: *pācittiya* 58: *dubbannakaraṇam*, làm cho có màu xấu. P.E.D giải thích: *kappabindu*, điểm tịnh, hợp thức hóa bằng chấm điểm.

¹⁰⁸ *Tùy cơ yết-ma ii*, tr.502a, có văn thọ man y nhưng không có văn xả. Hoài Tô, *Tăng yết-ma i*, tr.519, thọ 3 y và xả 3 y, không đề cập man y.

“Đại đức Tăng rữ lòng thương tưởng, con... Man y này trước con đã thọ, nay xin xả.”

Nói một lần, giới sư đáp:

- Thiện.

Tân tỳ-kheo nói:

- Mô Phật.

3. XẢ CÁC Y CŨ

Trong ba y, y nào không dùng nữa, phải xả, khi xả, hoặc đối trước bàn Tổ, làm phép tâm niệm xả. Hoặc đối trước một tỳ-kheo khác, làm phép đối thủ xả. Văn xả như sau:

“Đại đức nhất tâm niệm, con tỳ-kheo... Tăng-già-lê (hoặc uất-đa-la-tăng v.v...) là một trong ba y của con, trước đã thọ trì, nay xin xả.”

4. THỌ BA Y

Như đã nói ở trên, theo luật chế nguyên thủy thì tên gọi các y an-đà-hội, uất-đa-la-tăng hay tăng-già-lê không theo số điều. Do đó, như uất-đa-la-tăng chẳng hạn, có thể từ 5 đến 25 điều. Nhưng thông dụng thường có sự phân biệt như sau: chiều kích cả ba y giống nhau và khoác như nhau, nhưng an-đà-hội chỉ có 5 điều, uất-đa-la-tăng 7 điều, và tăng-già-lê từ 9 điều trở lên.

Văn thọ ba y trong *Tùy cơ yết-ma* của Đạo Tuyên (22) có hai mẫu thọ điển hình về an-đà-hội: mẫu 5 điều và mẫu 25 điều.

Nay theo thông dụng ở nước ta, sự phân biệt các loại y tùy theo số điều chứ không tùy kích thước và lớp vải.

Yết-ma yếu chỉ

Cách thọ cả ba y đại khái giống nhau: hoặc tâm niệm thọ, tức đối trước bàn Tổ mà đọc văn thọ. Hoặc đối trước một tỳ-kheo khác làm chứng minh cho mà thọ. Văn thọ ba y như sau:

a. An-đà-hội

Người thọ y đánh lễ vị chứng minh một lễ, quỳ xuống hai tay bung y dâng lên, tác bạch:

“Đại đức nhất tâm niệm, con tỳ-kheo...; đây là an-đà-hội 5 điều, mỗi điều gồm một khoảng dài và một khoảng ngắn, là y được cắt rọc, nay con xin thọ trì.”
(nói ba lần)

Vị chứng minh nói: - *Thiện.*

Người thọ đáp: - *Mô Phật.*

Khi đắp đọc bài kệ:

*Lành thay y giải thoát,
Y vô thượng phước điền.
Con nay cúi đầu thọ,
Nguyện kiếp kiếp không rời.
Án tất đà da ta bà ha. (ba lần)*

b. Uất-đa-la-tăng

Tác lễ như thọ an-đà-hội, văn bạch:

“Đại đức nhất tâm niệm, con tỳ-kheo... Đây là uất-đa-la-tăng 7 điều, mỗi điều gồm hai khoảng dài và một khoảng ngắn, là y cắt rọc, nay con xin thọ trì.” (ba lần)

Kệ đắp y:

*Lành thay y giải thoát,
Y vô thượng phước điền.
Con nay cúi đầu thọ,*

Nguyện đời đời thường khoác.

Án độ ba độ ba ta bà ha. (ba lần)

c. Tăng-già-lê

Tác lễ như trên, văn bạch:

“Đại đức nhất tâm niệm, con tỳ-kheo... Đây là tăng-già-lê chín điều, gồm ba khoảng dài, một khoảng ngắn, là y được cắt rọc và gấp lớp (tiếp điệp), nay con xin thọ trì.” (ba lần)

Kệ đáp y:

Lành thay y giải thoát

Y vô thương phước điền.

Vâng lãnh mạng Như Lai,

Nguyện độ khắp quần sanh.

Án ma ha ca bà ba tra tất đế ta bà ha. (ba lần)

5. BÌNH BÁT

Bình bát, tiếng Phạn nói *pātra*, Hán âm là bát-đa-la, chỉ chung các thứ chén bát, tất cả những thứ dùng để đựng các thức ăn và uống. Hán dịch là *ứng lượng khí*, nghĩa là vật dụng để lường mức thích hợp. Bình bát là một trong sáu vật dụng tùy thân cần thiết của một tỳ-kheo, là phương tiện thực hành thánh chủng, là tín hiệu truyền thừa của Thánh chủng. Đời sống của người xuất gia phải dựa trên sự khát thực, do đó, bình bát trở thành vật dụng cũng quan trọng như ba y. Ba y và bình bát đối với tỳ-kheo được ví như hai cái cánh của con chim. Chất liệu làm bình bát có thể bằng sắt hay là bằng đất

Yết-ma yếu chỉ

nung.¹⁰⁹ Theo qui định, bình bát cỡ nhỏ nhất phải chứa được một đầu ruồi, và cỡ lớn nhất không được quá ba đầu.

a. Thọ bát

Tác lễ như thọ y, tay trái bưng bát. Tay mặt úp lên bát. Văn bạch:

“Đại đức nhất tâm niệm, con tỳ-kheo... Đây là bát-đa-la, đúng cỡ để thường dùng, nay con xin thọ.”

Kệ thọ bát:

*Lành thay bát-đa-la,
Như Lai ứng lượng khí.
Vâng giữ để nuôi thân,
Nuôi lớn trí tuệ mạng.*

Án chỉ rị chỉ rị phạ nhật ra hồng phẩn tra. (ba lần)

b. Xả bát

Tác lễ như trên, văn bạch:

“Đại đức nhất tâm niệm, con tỳ-kheo... Đây là bát-đa-la, trước đã thọ trì, nay xin xả.” (ba lần)

6. TỌA CỤ

Tiếng Phạn nói *nisīdana*, Hán âm là *ni-su-đàn* và dịch là *tọa cụ*, là vật dụng để lót ngồi. Đây cũng là vật dụng tùy thân cần thiết của một tỳ-kheo. Về kích thước, được qui định phần giữa lòng chiều dài bằng hai gang tay của Phật, khoảng 1,6 mét, và chiều ngang 1,5 gang tay của Phật, khoảng 1,2 mét, kể đó phân rìa chung quanh bốn bên, mỗi bên thêm 1,5 gang tay

¹⁰⁹ *Tứ phần 9*, tr.622, ba-dật-đề 21, bát có 6 loại: bát sắt, bát của nước Tô-ma chế, bát nước Ô-già-la, bát nước Ưu-già-xa, bát đen, bát đỏ. Pāli, *Pācittiya* 21, bát có 2 loại: bằng sắt và bằng đất sét.

Phật nữa, khoảng 0,3 mét. Lớn quá cỡ này là phạm tội ba-dật-đề. Tọa cụ mới có thể may làm hai lớp, tọa cụ có thể bốn lớp.¹¹⁰

a. Thọ ni-sư-đàn

Tác lễ như thọ y và bát. Văn bạch:

“Đại đức nhất tâm niệm, con tỳ-kheo... Đây là ni-sư-đàn được may đúng lượng, nay con xin thọ trì.” (3 lần)

Kệ thọ ni sư đàn:

*Tọa cụ ni-sư-đàn,
Nuôi lớn chồi tâm tánh.
Trải bày lên đất thánh,
Vâng giữ mạng Như Lai.
Án đàn ba đàn ba ta bà ha. (ba lần)*

b. Xả ni sư đàn

Phỏng theo các cách xả trên.

7. ĐẨY LỘC NƯỚC

Vật dụng tùy thân thứ tư của tỳ-kheo là đẩy lộc nước. Không có văn tác bạch thọ và xả, chỉ có bài kệ như sau:

*Lành thay đẩy lộc nước,
Biểu hiệu đức từ tâm.
Tùy thân tùy thời dụng,
Mới hợp đạo Thánh Hiền.
Án phạ tất ba ra ma ni ta bà ha. (ba lần)*

¹¹⁰ *Tứ phần* 19, tr.694a, ba-dật-đề 87, Phật quy định ni-sư-đàn. Cf. *Ngũ phần*, ba-dật-đề 86; *Tăng kỳ*, ba-dật-đề 86; *Thập tụng*, ba-dật-đề 89; Pāli, *Pācittiya* 89.

TIẾT 4
THỈNH THẦY Y CHỈ

Người mới thọ giới tỳ-kheo, công việc trước hết là phải học tập đầy đủ các bốn phạm của một tỳ-kheo. Phật chế, tỳ-kheo chưa đủ 5 tuổi hạ không được phép rời thầy y chỉ mà sống riêng biệt một mình.¹¹¹ Nếu đủ 5 tuổi hạ, nhưng chưa học hết giới bốn, chưa rõ những điều nào nên làm hay không nên làm, trường hợp nào phạm tội hay không phạm tội, trường hợp nào phạm tội nặng, trường hợp nào phạm nhẹ, không biết làm các pháp yết-ma, không rõ các phạm sự thuyết giới, an cư, tự tứ; tỳ-kheo đó vẫn chưa được phép rời thầy y chỉ. Dù tuổi hạ 60, và tuổi đời 80 mà không thông các phạm sự ấy thì cũng chưa được phép rời y chỉ.¹¹²

Một tỳ-kheo mà không thông suốt các phạm sự của tỳ-kheo, nếu sống tự lập không y chỉ, thăng hoặc đến một trú xứ nào mà tại nơi đó tình cờ cũng tập hợp các tỳ-kheo đủ túc số tối thiểu để thành Tăng, nhưng trong đó lại không một ai biết yết-ma, biết thuyết giới hay tự tứ, thì làm sao họ có thể thực hiện

¹¹¹ *Tứ phần 34*, tr.806a: tỳ-kheo 5 tuổi hạ, có trí tuệ, cũng cần y chỉ nơi tỳ-kheo 10 hạ có trí. *Thập tụng 21*, tr.151a 24, Tỳ-kheo đủ 5 tuổi hạ, thành tựu 5 điều để không cần y chỉ: 1. biết phạm; 2. biết không phạm; 3. biết nặng; 4. biết nhẹ; 5. đọc tụng thông suốt ba-la-đề-mộc-xoa. Pāli, Vin.i.80: *vyattena bhikkhunā paṭibalena pañcavassāni nissāya vatthum, avyattena yāvajīvaṃ*, tỳ-kheo thông minh sống 5 năm y chỉ. Tỳ-kheo kém trí, phải y chỉ suốt đời.

¹¹² *Tứ phần 34*, tr.806a 17: nếu là người ngu si, vô trí, suốt đời phải có y chỉ. Cf. *Thập tụng 21*, tr.151a 28.

các phạm sự thông thường của Tăng.¹¹³ Hạng tỳ-kheo ấy, đức Phật ví như một đàn dê, ngu si, chỉ biết ăn và ngủ.¹¹⁴

Thông thường, vị y chỉ sư chính là bổn sư thế độ cho xuất gia, và cũng là Hòa thượng truyền giới cụ túc. Tuy nhiên, có những trường hợp đặc biệt, hoặc Hòa thượng tịch hoặc bãi đạo, thì phải tìm đến một vị Thượng tọa đủ các đức tính, như đã nói mục tư cách của vị Hòa thượng ở trên, thỉnh cầu làm y chỉ sư, sống nương tựa theo vị này mà học đạo.¹¹⁵ Trong khi đang nương tựa theo y chỉ sư mà sống, nếu có duyên sự cần đi xa, phải trình bày rõ, để thầy trò lượng có nên đi hay không, và nơi đến là nơi nào, đi bao nhiêu ngày. Nơi cần đến mà không có vị nào đủ tư cách làm y chỉ sư, không được phép dừng lại đó cho đến đêm thứ sáu mà vẫn không có người làm y chỉ.¹¹⁶ Nếu tại đó có Thượng tọa có thể làm y chỉ, Thượng tọa cần hỏi han cẩn thận về bổn sư của người xin y chỉ, về gốc trú xứ, về sự học hỏi kinh điển như thế nào. Nếu trả lời đúng pháp thì mới chấp nhận; còn trả lời mơ hồ, không đúng pháp, thì Thượng tọa nên nói: “Tôi không quen biết ông. Vậy ông nên đi nơi khác mà cầu y chỉ.” Hoặc Thượng tọa có một vài điểm nghi ngờ nào đó, có thể tạm thời cho lưu lại ít ngày để dò xét, cho đến đêm thứ sáu phải cho y chỉ, nếu thấy hiệp ý.

¹¹³ *Tứ phần 34*, tr.805a, Phật quy định: từ nay trở đi, tỳ-kheo 5 hạ phải biết tụng bạch yết-ma. Nếu không làm được, như pháp trị.

¹¹⁴ *Thập tụng 30*, tr.220a3, Phật nói với Ưu-ba-li, có 5 hạng Tăng: 1. Tăng không biết hồ thẹn; 2. Tăng như đàn cừ; 3. Tăng biệt chúng; 4. Tăng thanh tịnh; 5. Tăng chân thật.

¹¹⁵ *Tứ phần 34*, tr.804a.

¹¹⁶ *Thập tụng*: tại nơi không có thầy giới, được phép 6 đêm sống không y chỉ. Có thầy giới mà một ngày không y chỉ, đắc tội. Cf. *Hành sự sao 3*, tr.32b1.

Yết-ma yếu chỉ

Luật cũng nói rằng, khi vị tân tỳ-kheo tìm đến một Thượng tọa xin y chỉ, nếu Thượng tọa không đủ khả năng cung cấp cho Phật pháp cũng như vật thực, thì tân tỳ-kheo ấy có thể tự động bỏ đi khỏi căn thưa hỏi. Nếu Thượng tọa chỉ có khả năng cung cấp vật thực nhưng không thể dạy cho Phật pháp, thì nên thưa hỏi rồi mới đi. Trường hợp vì Thượng tọa có khả năng dạy bảo Phật pháp, nhưng không có đủ vật thực, thì cho dù kham khổ cũng cần phải suốt đời nương tựa theo mà học đạo. Nếu Thượng tọa có đủ cả thực lẫn pháp, thì cho dù có bị xua đuổi cũng không được bỏ đi.¹¹⁷

Trong lúc đang tiền an cư, nếu thầy y chỉ tịch, phải đi tìm vị khác mà tác pháp hậu an cư. Nếu trong lúc hậu an cư thầy y chỉ tịch, có thể lưu lại chỗ cũ trong một thời gian hai kỳ bố-tát, sau đó phải đi đến nơi khác tìm thầy y chỉ, không được để quá ngày bố-tát thứ hai. Hoặc tại trú xứ có nhiều tân tỳ-kheo cùng y chỉ một Thượng tọa, mà vị Thượng tọa ấy nửa chừng viên tịch, thì nên thỉnh cầu một Thượng tọa đủ đức khác về đây làm y chỉ. Trong khoảng hai kỳ bố-tát nếu không tìm được thầy y chỉ, các tân tỳ-kheo ở đây phải tự động lên đường đi tìm y chỉ, không được quá ngày bố-tát thứ hai.

Thượng tọa y chỉ sư và các tỳ-kheo y chỉ đối đãi nhau như tình cha con. Tân tỳ-kheo có bốn phận hầu hạ, chấp tác những công việc nặng nhọc thay thầy y chỉ. Bốn phận thờ thầy không khác như sa-di thờ thầy, được nói trong luật sa-di, ở đây không cần thiết phải nhắc lại.

Trong trường hợp tân tỳ-kheo y chỉ ngoan cố, khó dạy bảo, Thượng tọa tự thấy không đủ khả năng tiếp tục dạy bảo, dù với bất cứ phương tiện nào, hẳn đến trách mắng hay trừng

¹¹⁷ *Hành sự sao 4*, tr.34a 1.

phạt, thì Thượng tọa hoặc đuổi đi, hoặc tuyên bố dứt y chỉ. Nhưng nếu tân tỳ-kheo đó lại là người có thể lực, không thể tuyên bố dứt y chỉ theo cách thông thường, thì Thượng tọa có thể đi ra khỏi đại giới một đêm, hoặc vào ngủ trong giới trường một đêm, cho đến ánh sáng ban mai xuất hiện mới trở lại đại giới trú xứ. Đây là phép dứt y chỉ. Bởi, theo luật quy định, tân tỳ-kheo sống khác phạm vi cương giới với thầy y chỉ cách một đêm, thì sự y chỉ bị dứt. Phép dứt y chỉ này áp dụng cho cả Thượng tọa và tân tỳ-kheo. Như trường hợp ngược lại, khi Thượng tọa có những hành vi mà mình không kham chịu đựng; và cũng không thể can gián; và đã có can gián mà Thượng tọa đó cũng không nghe; và bản thân không thể rời trú xứ ấy được, vị tân tỳ-kheo có thể làm pháp dứt y chỉ như đã nói.

Những sự việc liên hệ vấn đề y chỉ là những phận sự đầu tiên và căn bản của tân tỳ-kheo, do đó, không thể không biết, hoặc biết sơ sài. Cách ngôn Ấn độ có câu: “Con sâu, cái kiến dù là thân phận thấp hèn nhưng nếu bám lên được cánh hoa thì có thể ở trên đầu của hàng vương giả.”

Người mới xuất gia cũng vậy, phải nương theo những bậc đạo cao đức trọng để được cất nhắc lên cao, hướng dẫn tới đời sống cao thượng hơn, như thế mới không phụ sở tâm của mình.

Phép thỉnh y chỉ¹¹⁸

Y áo chỉnh tề, đến trước Thượng tọa, lễ ba lễ, quỳ xuống, chấp tay bạch:

¹¹⁸ Văn thỉnh y chỉ, *Tứ phần 34*, tr.803b. Cf. Pāli, *Mahāvagga* I, Vin. i. tr.45.

Yết-ma yếu chỉ

“Đại đức rữ lòng thương tưởng. Con tỳ-kheo..., nay cầu xin đại đức làm thầy y chỉ. Ngưỡng mong đại đức làm nơi nương tựa cho con. Con nương tựa đại đức mà sống và học đạo.”

Thượng tọa nói:

“Được vậy. Ta làm y chỉ cho ngươi. Hãy cẩn thận chớ buông lung.”

Tỳ-kheo câu y chỉ đáp:

“Y giáo phụng hành.”

CHƯƠNG BỐN
TRUYỀN GIỚI THỌ GIỚI (II)

TIẾT 1
NI XUẤT GIA

1. NI XIN NUÔI CHÚNG

Cũng như tỳ-kheo Tăng, khi muốn độ người xuất gia cho đến truyền giới cụ túc, phải hội đủ các đức tính của Hòa thượng, và phải được Tăng tác pháp yết-ma cho phép. Các nguyên tắc này cũng áp dụng đồng nhất cho tỳ-kheo-ni. Chỉ có điều khác biệt là, trong khi tỳ-kheo Tăng phải đủ mười tuổi hạ mới được phép nuôi chúng và truyền giới cụ túc, thì tỳ-kheo-ni phải đầy đủ mười hai hạ. Nếu không được ni chúng tác pháp yết-ma cho nuôi chúng, mà tỳ-kheo-ni nào tự ý thâu nhận đồ đệ cho thọ sa-di cho đến cụ túc thầy đều phạm ba-dật-đề.¹ Dù tỳ-kheo-ni đã đủ mười hai hạ, nhưng không được hằng năm độ người cho thọ cụ túc, mà phải cách năm. Như vậy, cứ mỗi

¹ *Tứ phần 28* (Đại 22, tr.761b-c) Ni luật, *ba dật đề điều 131*: tỳ-kheo-ni chưa đủ mười hai hạ truyền giới cụ túc cho người, phạm ba dật đề; *điều thứ 132*: tỳ-kheo-ni đủ mười hai hạ chưa được Tăng yết-ma cho phép mà súc chúng, phạm ba-dật-đề. *Căn bản ni 18* (Đại 23, tr.1004a), Ni luật, ba-dật-đề 106; ba-dật-đề 107. *Ngũ phần 13*, tr.90c: Ni luật, ba-dật-đề 102, 103. *Tăng kỳ 38*, tr.523att, Ni luật, ba-dật-đề 92, 93. *Thập tụng 45*, Ni luật, ba-dật-đề 106, 107. Pāli, *Bhikkunivibhaṅga*, Vin. iv.329, Pācittiya 74: *yā pana bhikkhunī ūnavādasaṅgassā vutttheyya, pācittiyam*, tỳ-kheo-ni chưa đủ 12 hạ mà độ người xuất gia, ba-dật-đề; *ibid.* Pā 75: *yā pana bhikkunī paripuṇṇadvādasa-vaṅgasaṅghena asammata vutttheyya, pācittiyam*, Tỳ-kheo-ni đã đủ 12 hạ nhưng chưa được Tăng chấp thuận mà độ người xuất gia, ba-dật-đề.

Yết-ma yếu chỉ

năm chỉ được cho một đệ tử thọ thức-xoa-ma-na, và hai năm cho một đệ tử thọ cụ túc.² Tỳ-kheo-ni nào sau khi ni Tăng đã yết-ma cho nuôi chúng, nhưng sau đó ni Tăng nhận thấy vị ấy thiếu sót bốn phạm dạy dỗ, bèn tác pháp yết-ma không cho nuôi chúng nữa, mà nếu vẫn cứ tiếp tục nuôi chúng thì phạm ba-dật-đề.

Vấn yết-ma cho tỳ-kheo-ni nuôi chúng:

Tỳ-kheo-ni đã đủ các đức tính được phép thọ nhận đệ tử, phải đến trước ni Tăng xin yết-ma cho nuôi chúng. Sau khi đánh lễ ni Tăng:

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe; con tỳ-kheo-ni... cầu xin ni Tăng cho phép độ người xuất gia thọ cụ túc. Ngưỡng mong Tăng cho phép con, là tỳ-kheo-ni... được độ người thọ cụ túc.” (ba lần)

2. SA-DI-NI VÀ NGOẠI ĐẠO CỘNG TRÚ

Ý nghĩa của việc thọ sa-di-ni và ngoại đạo cộng trú cũng giống như những điều đã được nói trong phần thuộc Tăng ở trên. Các nghi thức tác pháp yết-ma cũng giống nhau, duy thêm chữ "ni" vào những từ xưng hô cần thiết để phân biệt.

3. THỌ THỨC-XOA-MA-NA

² *Tứ phần 28* (Đại 22, tr.764a), ni luật, ba-dật-đề điều 138. *Ngũ phần*, ni luật, ba-dật-đề 118. Pāli, *Bhikkhunivibhaṅga*, Vin.iv.336, Pā 92: *yā pana bhikkhū anuvassam vutttheyya, pācittiyam*, tỳ-kheo-ni độ người xuất gia năm một, ba-dật-đề. *ibid.*, Pā 93: *yā pana bhikkhū ekam vassam dve vutttheyya, pācittiyam*, tỳ-kheo-ni một năm độ hai người xuất gia, ba-dật-đề.

a. Sáu học pháp

Tiếng Phạn nói *sikṣamānā*,³ Hán âm là *thức-xoa-ma-na* hay *thức-xoa-ma-na ni*, và dịch là *chánh học*, nghĩa là người nữ đang học tập các học xứ của tỳ-kheo-ni.

Nguyên tắc cơ bản là sa-di-ni trước khi thọ cụ túc để thành tỳ-kheo-ni phải có hai năm học giới. Học giới ở đây là học tập tất cả các học xứ của tỳ-kheo-ni, từ tám pháp ba-la-di cho đến các pháp chúng học.⁴ Chỉ được phép học tập các giới tướng và các hình thái phạm hay không phạm, chứ không được nghe tỳ-kheo-ni thuyết giới. Trong các học xứ này, có sáu điều được trích là sáu học pháp đặc biệt. Sáu học pháp này gồm:

Không sát sinh;

Không trộm cắp;

Không dâm dục;

Không nói dối;

Không uống rượu;

Không ăn phi thời.⁵

³ Pāli: *sikkhamānā*; Hán: thức-xoa-ma-na 式叉摩那, chánh học 正學.

⁴ *Hành sự sao 12*, tr.155a, chia làm ba phần học: 1. Học căn bản, gồm bốn ba-la-di; 2. Học sáu pháp; 3. Học hành pháp, gồm tất cả giới của đại ni.

⁵ Sáu học pháp của thức-xoa-ma-na, các luật bộ đại để tương đồng. Riêng *Căn bản thuyết hữu bộ*, có nội dung khác hẳn: 1. Không được đi đường một mình; 2. Không được lội sông một mình; 3. Không được đụng chạm thân thể đàn ông; 4. Không được ngủ chung nhà với đàn ông; 5. Không được làm mai dng; 6. Không được che dấu trọng tội của ni và thêm sáu tùy pháp: 1. Không được cất giữ vàng bạc làm của riêng; 2. Không được cạo lông chỗ kín; 3. Không được đào xới đất nơi mà cây cối có thể mọc; 4. Không được cố ý nhổ cây cỏ còn sống; 5. Không được ăn đồ ăn mà người không mời; 6. Không được ăn đồ ăn đã được người khác đụng đến.

Yết-ma yếu chỉ

Bốn học pháp đầu được phân biệt thành hai trường hợp khác nhau. Trường hợp thứ nhất, trường hợp nghiêm trọng, tương đương với bốn ba-la-di đầu của tỳ-kheo-ni, nếu phạm phải bị diệt tẩn. Ngoài ra, nếu giết hại súc vật, ăn cắp dưới mức tội ba-la-di, bốn ba-la-di cuối của tỳ-kheo-ni, nói dối dưới mức tội ba-la-di, uống rượu và ăn phi thời; nếu phạm các điều này mà bị phát hiện, hay tự mình phát lồ trong ngày nào, thì ngay ngày đó phải thọ lại từ đầu, và lấy đây làm mốc cho hai năm học giới, còn thời gian trước khi phạm hoàn toàn xóa bỏ.

Ngoài sáu học pháp chính trên, còn có các học pháp phụ khác gọi là mười tám tùy pháp.⁶ Chi tiết các điều này, hãy xem trong ni luật, ở đây không cần thiết phải nêu rõ.

Nói vắn tắt, về sáu học pháp, trừ những trường hợp thuộc vào bốn ba-la-di đầu của luật ni thì bị diệt tẩn, còn lại nếu phạm thì bị coi là khuyết giới và phải thọ học giới lại từ đầu. Ngoài ra, các học xứ của ni, từ Tăng tàn trở xuống, nếu vi phạm, thủy đều được phép sám hối.

b. Thập tuế tăng giá

Về hạn tuổi để thọ thức-xoa-ma-na, theo luật Tứ phần⁷ mà văn Hán dịch có thể nói như sau: “Thập tuế tăng giá, thập bát

Căn bản ni 18 (Đại 23, tr.1005a2). Cf. Pāli, *Bhikkhunivibhaṅga*, Pā. 63, Vin.iv. 319.

⁶ *Tăng kỳ 39*, Đại 22, tr.535att.

⁷ *Tứ phần 28* (Đại 22, tr.759a), ni luật, ba-dật-đề điều 125, nguyên văn Hán dịch: Nhược tỳ-kheo-ni độ tăng giá nữ niên thập tuế, dữ nhị tuế học giới, niên mãn thập nhị thính dữ thọ cụ túc giới; nhược giảm thập nhị dữ thọ cụ túc giới giả ba dật đề 若比丘尼度曾嫁女年十歲與二歲學戒年滿十二聽與受具足戒若減十二與受具足戒者波逸提. Pāli, *Bhikkhuni-vibhaṅga*, Pā. 65, Vin. iv. 322: *yā pana bhikkhuni ūnavādasa-vassaṃ gihigataṃ vuttihāpeyya pācittiyam*, tỳ-kheo-ni độ người nữ đã có chồng dưới 12 tuổi, ba-dật-đề.

đồng nữ, các nhị tuế học giới.”⁸ Về câu văn: “Thập bát đồng nữ” thì ý nghĩa đã rõ ràng. Đó là đồng nữ mười tám tuổi, tức con gái chưa chồng, đến tuổi mười tám.⁹ Nhưng câu văn: “Thập tuế tăng giá”¹⁰ gây nên một số khó khăn. Không phải vì câu văn tối. Vì theo nghĩa đen, rõ ràng nói: “mười tuổi đã có chồng.” Nhưng một số các luật sư ở nước ta,¹¹ căn cứ theo phong tục hôn nhân, cho rằng không thể có trường hợp con gái mười tuổi đã có chồng. Cho nên câu văn dịch của *Tứ phần* được hiểu là người nữ đã có chồng, nhưng đã thôi chồng mười năm, sau khi đủ mười năm như vậy mới được phép thọ hai năm học giới.¹²

Căn cứ theo các văn dịch trong các Quảng luật, *Ngũ phần* nói: “Thập nhị tuế dĩ giá nữ”¹³ và nói thêm: “nhị nữ ngu ám, vô tri, bất kham học giới.”¹⁴ Theo nội dung từng đoạn cần phải hiểu

⁸ Thập tuế tăng giá, thập bát đồng nữ, các nhị tuế học giới 十歲曾嫁十八童女各二歲學戒

⁹ Đồng nữ 童女; Pāli: *kumārī*, thiếu nữ chưa chồng. *Bhikkhunivibhaṅga*, Pā 72, Vin. 328: *yā pana bhikkhunī pari-puñṇavāsativassam kumāribhūtaṃ ve vassāni chasu dhammesu asikkhitasikkham vuttḥāpeyya pācittiyam*, tỷ-kheo-ni độ xuất gia thiếu nữ đã 20 tuổi nhưng không cho 2 năm học giới, ba-dật-đề.

¹⁰ Pāli: *ūnadvādasavassam gihigataṃ*, đã làm vợ gia chủ, dưới 12 tuổi.

¹¹ Khoảng 1930, tại Huế, một bà chồng chết, xin xuất gia. Sơn môn nghị luận, chỉ được phép thọ thọ cụ túc 12 năm sau ngày chồng chết.

¹² *Yết-ma chỉ nam 3* chống đối thuyết tảo hôn, cho rằng thập tuế tăng giá 十歲曾嫁 không chỉ cho năm sanh mà chỉ cho mười năm đã lấy chồng, và giải thích: vị sơ kinh phối hợp, khủng bỉ dâm tâm nan đoạn cố 謂初經配合恐彼淫心難斷故, “vì rằng mới trải qua sự phối hợp sơ dâm tâm của người đó khó đoạn trừ.” Tham chiếu các bộ luật *Ngũ phần 13* (Đại 22, tr.91a) *Tăng kỳ 39* (Đại 22, tr.525). *Căn bản ni 18* (Đại 23, Tr.1004c).

¹³ 十二歲已嫁女, *Ngũ phần 13*, tr.91a.

¹⁴ 而女愚闇無知不堪學戒, *Ngũ phần 13*, ibid.

Yết-ma yếu chỉ

câu văn này nói rằng: “con gái mười hai tuổi đã có chồng, nhưng ngu si, không hiểu biết, không kham học giới.”

Luật *Ma ha Tăng kỳ* nói: “thích tha phụ giảm thập nhị vũ,”¹⁵ nghĩa đen là: đã làm vợ người khác, chưa đầy 20 tuổi. Nói là *vũ* (mùa mưa) thay vì nói là *niên* (năm) hay *tuế* (tuổi), vì theo lịch pháp Ấn độ tính năm và tuổi theo mùa mưa. Trong đoạn nói về học giới nữ này, luật *Ma ha Tăng kỳ* có giải thích đại cương rằng:¹⁶ Phật trú ở Xá-vệ, lúc bảy giờ có những người nữ thuộc dòng họ Thích, dòng họ Câu-lê, dòng họ Ma-la, trước đó đã có chồng, đã từng kham nhẫn các sự khổ nhọc. Đại Ái Đạo Cù-đàm Di bạch Phật: “Người nữ đã có chồng mà chưa đủ hai mươi tuổi,¹⁷ có thể thọ cụ túc được không?” Phật cho phép được. Nhưng người nữ tám hay chín tuổi, dù đã có chồng¹⁸ thì không được. Và giải thích sau đây cần nhấn mạnh: với số tuổi này, còn quá nhỏ, quá yếu đuối, không kham nổi sự khổ.¹⁹ Theo giải thích như vậy, rõ ràng câu văn: “thích tha phụ giảm thập nhị vũ,” chính xác phải hiểu là: chưa đầy mười hai tuổi nhưng đã từng làm vợ người khác.

Về vấn đề này, luật *Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ bí-sô-ni tỳ-nại-gia* nói:²⁰ sau khi dòng họ Thích bị vua Tỳ-lưu-ly tàn sát, một số Thích nữ không nơi nương tựa, bèn được cho xuất gia. Những người này cầu thọ cụ túc. Nhưng các trưởng lão ni

¹⁵ 適他婦減十二雨, *Tăng kỳ 39*, tr.535c.

¹⁶ *Tăng kỳ 39*. ibid.

¹⁷ Giảm nhị thập vũ 減二十雨, phụ nữ đã có chồng, tuy chưa đầy 20 tuổi, vẫn có thể được thọ tỳ-kheo-ni; trong khi thiếu nữ chưa chồng phải đủ 20 tuổi. *Tăng kỳ 39*, ibid.

¹⁸ Tăng giá bát tuế cửu tuế nữ 曾嫁八歲九歲女, *Tăng kỳ 39*, ibid.

¹⁹ Hán: thái tiểu, nhược nhược bất kham khổ sự 太小軟弱不堪苦事, *Tăng kỳ 39*, ibid.

²⁰ *Căn bản ni 18*, Đại 23, tr.1004c.

nói, Phật chế, chưa đủ hai mươi tuổi, không được phép thọ cụ túc, vì chưa đủ khả năng đề phụng sự Hòa thượng, A-xà-lê-ni. Các người nữ này nói: “Chúng con khi tại gia đã từng thờ chồng. Các doanh nghiệp còn có thể đảm đương được, hưởng gì nay là sự hầu hạ Hòa thượng, A-xà-lê-ni, mà không làm nổi.” Các trưởng lão ni bạch Phật. Phật cho phép, người nữ đã có chồng đủ 12 tuổi²¹ cho hai năm học giới rồi cho thọ cụ túc.

Theo các Quảng luật được dẫn trên, **Tứ phần** nói là “thập tuế tăng giá,” đây ấn định tuổi nhỏ nhất có thể thọ thức-xoa-ma-na. Như vậy, tuổi nhỏ nhất có thể thọ tỳ-kheo-ni là 12.²² Các luật khác nói là “thập nhị tuế tăng giá,” đây chỉ tuổi nhỏ nhất có thể thọ tỳ-kheo-ni. Số 10 hay số 12, là theo phong tục mỗi địa phương quan niệm về số tuổi thấp nhất cho con gái trưởng thành. Tuy vậy, về nội dung giải thích tại sao có con số tuổi này, các luật đại khái nói như nhau: dưới số tuổi đó quá nhỏ, yếu đuối, còn ngu dại. Đây là số tuổi thấp nhất qui định sự trưởng thành về thể chất cũng như tinh thần của người nữ. Đương nhiên, sự qui định như vậy bị hạn chế theo phong tục địa phương. Ở nước ta, con gái ít nhất 17 tuổi mới được coi là thành niên.

Như vậy, nếu giải thích rằng, “thập tuế tăng giá” trong văn **Tứ phần** chỉ cho người nữ này không thể được coi là quá nhỏ, yếu đuối, còn ngu dại như đã thấy từ các dẫn chứng trong các Quảng luật trên.

Tuy nhiên, ở nước ta từ xưa dù có tục tảo hôn, nhưng không với số tuổi quá nhỏ như vậy. Ngày nay thì điều đó hoàn toàn

²¹ Hán: tăng giá nữ, niên mãn thập nhị 增嫁女年滿十二. *Căn bản ni 18*, ibid.

²² *Tứ phần 48*, Đại 22, tr.924a.

Yết-ma yếu chỉ

không xảy ra nữa. Và lại, tuổi trưởng thành được qui định theo luật pháp từ xưa là 17 tuổi. Nói tóm lại, nếu là con gái chưa chồng thì tối thiểu phải 18 tuổi mới được phép thọ hai năm học giới. Nếu đã có chồng, không hạn chế số tuổi, trừ khi tuổi quá nhỏ, và nhỏ như thế nào thì tùy theo phong tục địa phương.

Về hai năm học giới, duy nhất chỉ có luật **Thập tụng** mới nói rằng sở dĩ như vậy để tránh trường hợp có thai mà không biết.²³ Nếu theo tinh thần các luật khác, như đã dẫn thì hai năm như vậy là cần thiết để học tập đầy đủ các học xứ của tỳ-kheo-ni, và là thời gian cần thiết để kiểm nghiệm sự hộ trì sáu học pháp đặc biệt. Sáu học pháp này, theo danh nghĩa, vốn là trong mười giới của sa-di-ni. Nhưng đây không phải trích ra sáu. Bởi vì sự thọ trì không giống như trường hợp sa-di-ni, ở chỗ, nếu vi phạm thì phải thọ lại hai năm học giới khác, cho đến khi nào liên tục trong hai năm không vi phạm điều nào trong sáu điều mới được thọ cụ túc. Đương nhiên trừ các trường hợp nghiêm trọng tương đương ba-la-di.

c. Văn thọ thức-xoa-ma-na

Trước khi thọ thức xoa, phải cho thọ sa-di-ni. Sa-di-ni đến trước tỳ-kheo-ni Tăng, đánh lễ và bạch:

“Đại đức Tăng rũ lòng thương tưởng. Con sa-di-ni... nay thỉnh cầu Tăng cho hai năm học giới theo Hòa thượng ni là... ngưỡng mong Tăng cho con hai năm học giới. Cúi xin thương tưởng.” (nói ba lần)

²³ *Thập tụng* 45, Đại 23. tr.326b.

Sau đó, lui ra khỏi giới trường, đứng ở chỗ có thể thấy nhưng không thể nghe. Bấy giờ Tăng tác pháp yết-ma cho học giới. Vị tỳ-kheo-ni yết-ma bạch:

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Sa-di-ni... kia nay thỉnh cầu Tăng cho hai năm học giới theo Hòa thượng ni là... Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay chấp thuận cho sa-di-ni... hai năm học giới theo Hòa thượng ni... Đây là lời tác bạch.

“Đại đức ni Tăng, xin lắng nghe. Sa-di-ni... kia thỉnh cầu Tăng cho hai năm học giới theo Hòa thượng ni là... Tăng nay cho sa-di-ni... hai năm học giới theo Hòa thượng ni là... Đại đức nào chấp thuận Tăng cho sa-di-ni... hai năm học giới với Hòa thượng ni là... thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói. Đây là yết-ma lần thứ nhất.

“Đại đức ni Tăng, xin lắng nghe... (Cho đến) Đây là yết-ma lần thứ hai.

(Như trên, cho đến) Đây là yết-ma lần thứ ba.

“Tăng đã chấp thuận cho sa-di-ni... hai năm học giới theo Hòa thượng ni là... vì đã im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Bạch tứ yết-ma xong, cho gọi giới tử vào giới trường để truyền sáu học pháp.

Giới sư nói: (gọi pháp danh giới tử)

“... Hãy lắng nghe. Đức Như lai, bậc Chí chân, Đấng chính giác, đã thiết lập, sáu học pháp.

“Thứ nhất. không được phạm bất tịnh hạnh, hành pháp dâm dục. Nếu thức-xoa-ma-na hành pháp dâm dục, không còn là thức-xoa-ma-na, không phải là

Thích nữ nữa. Nếu đụng chạm đến thân thể một người nam có tâm nhiễm ô, giới bị khuyết, phải thọ lại. Trong điều này, người phải trọn đời thọ trì, không được trái phạm

“Thứ hai, không được cố ý lấy của không cho, nhân đến một cọng cỏ. Nếu thức-xoa-ma-na lấy trộm năm tiền, hay vật tương đương năm tiền trở lên, tự mình lấy hay khiến người lấy, tự mình phá hoặc khiến người phá, tự mình chặt hoặc khiến người chặt, hoặc đốt, hoặc chôn, hoặc hủy mất màu sắc, thì không còn là thức-xoa-ma-na, không phải là thích nữ nữa. Nếu lấy trộm dưới năm tiền hoặc vật tương đương dưới năm tiền, giới bị khuyết phải thọ lại. Trong điều học này, người phải trọn đời thọ trì, không được trái phạm.

“Thứ ba, không được cố ý giết hại mạng sống nhân đến con kiến. Nếu thức-xoa-ma-na cố ý giết người, tự tay mình cầm dao giết, hay cầm dao đưa cho người khác giết, hoặc xúi dục người tự sát, ca ngợi để người tự sát, đưa thuốc độc cho người, làm trụ thai, hoặc bằng chú thuật mà giết hoặc tự mình đặt phương tiện giết hay khiến người khác làm; như thế không còn là thức-xoa-ma-na, không phải là Thích nữ nữa. Nếu cố ý giết hại mạng sống của loài vật, loài không biết biến hóa, thì giới bị khuyết, phải thọ lại. Trong điều này, người phải trọn đời thọ trì, không được trái phạm.

“Thứ tư, không được cố ý nói dối, nhân đến nói dối mà chơi. Nếu thức-xoa-ma-na tự mình không thật sự chứng đắc mà nói rằng: "Tôi đã chứng đắc pháp thượng nhơn, đắc thiên, đắc giải thoát, đắc định, đắc bốn không định, đắc quả Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-

na-hàm, A-la-hán, trời, rồng, quỷ, thần đến cúng dường tôi". Nói vậy, không còn là thức-xoa-ma-na, không phải là Thích nữ nữa. Nếu ở trong chúng mà cố ý nói dối, giới bị khuyết, phải thọ lại. Trong điều học này, người phải trọn đời thọ trì, không được trái phạm.

"Thứ năm, không được ăn phi thời, nếu thức-xoa-ma-na ăn phi thời, giới bị khuyết, phải thọ lại. Trong điều học này, người phải trọn đời thọ trì, không được trái phạm.

"Thứ sáu, không được uống rượu. Nếu thức-xoa-ma-na uống rượu, giới bị khuyết, phải thọ lại. Trong điều học này, người phải trọn đời thọ trì, không được trái phạm."

TIẾT 2

THỌ TỶ KHEO NI GIỚI

Sa-di-ni đã thọ học giới đủ hai năm, thanh tịnh, được phép thọ giới cụ túc. Trước khi truyền giới cụ túc, Hòa thượng ni phải được Tăng tác pháp yết-ma cho nuôi chúng như đã nói. Ni thọ cụ túc trước hai bộ Tăng gồm hai mươi vị (mười tỳ-kheo và mười tỳ-kheo-ni); nếu là ở biên địa, trước hai bộ Tăng gồm mười vị (năm tỳ-kheo và năm tỳ-kheo-ni). Việc truyền thọ như vậy được chia làm hai giai đoạn chính. Giai đoạn thứ nhất, tác pháp yết-ma giữa ni bộ, gọi là bản pháp yết-ma và sau đó đến giữa đại Tăng tác pháp yết-ma lần nữa, gọi là chính pháp yết-ma.

1. BẢN BỘ YẾT MA

Trong quá trình tác pháp yết-ma giữa ni bộ, tức bản bộ yết-ma (hoặc bản pháp yết-ma) gồm tám tiết mục sau đây:

Yết-ma yếu chỉ

1. Thỉnh hòa thượng ni.
2. Yết-ma sai giáo ni.
3. Giáo thọ ni hướng dẫn giới tử về các già nạn.
4. Đơn bạch gọi giới tử đến trước Tăng.
5. Giới tử bạch Tăng xin giới.
6. Đơn bạch chính thức hỏi các già nạn trước Tăng.
7. Chính thức hỏi các già nạn.
8. Bạch yết-ma trao giới cụ túc.

Văn bạch yết-ma cũng giống như trường hợp thọ giới tỳ-kheo, xem chi tiết ở các đoạn của chương trước, duy chỉ thêm tiếng "ni" sau các từ xưng hô cần thiết.

Riêng các già nạn trên đại thể tuy tương đồng,²⁴ nhưng có một vài chi tiết khác biệt cần lưu ý như sau:²⁵

²⁴ Vấn đáp già nạn, theo *Tùy cơ yết-ma* (Đại 40, tr.499c), *Tăng yết-ma* (Đại 40, tr.5516a), *Ni yết-ma* (Đại 40, tr.542b), đại thể tương đồng với thọ tỳ-kheo, chỉ đôi khác các từ liên hệ tính phái.

²⁵ Tham chiếu các luật bộ: (1) *Di sa tắc yết-ma bản* (Đại 22, tr.219b), các già nạn: 1-5 tội ngũ nghịch; 6- phạm tịnh hạnh với tỳ-kheo; 7- phi nhơn; 8- súc sinh; 9- nhị hình; 9- tự xuống tóc và tự xưng là tỳ-kheo-ni; 10- xả nội; ngoại đạo; 11- đã từng xuất gia mà trì giới không trọn, cả các chứng bệnh khác v.v... (2) *Tứ phần tỳ-kheo-ni yết-ma pháp* (Đại 22, tr.1066c) 1- phạm biên tội, 2- phạm tịnh hạnh với tỳ-kheo; 3- tặc tâm thọ giới, phá nội ngoại đạo; 4- Hoàng môn; 5-9 tội ngũ nghịch; 10- phi nhân; 11- súc sinh; 12- nhị hình. (3) *Thập tụng yết-ma tỳ-kheo yếu dụng* (Đại 23, tr.498) các già nạn phần lớn qui tụ các chứng bệnh riêng của người nữ, ở đây không cần thiết nêu lên. (4) *Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết-ma* (Đại 24, tr.461c): 1- còn cha hay mẹ nhưng cha mẹ không cho phép; 2- còn chồng nhưng chồng không cho phép; 3- nô tỳ không được chủ cho phép; 4- cung nhân không được quốc chủ cho phép; 5- người độc hại của vương giả; 6- đạo tặc; 7- ưu sầu tổn tâm (tức điên cuồng hay quản trí) 8- âm đạo nhỏ, không có âm đạo, có cả 2 đạo hay hai đạo hiệp một; 9-

Phạm biên tội,²⁶ như trong phần thọ tỳ-kheo. Già nạn thứ nhất của tỳ-kheo-ni theo *Tap yết-ma* của Đàm-vô-đức, được nói là: “Người đã từng thọ tỳ-kheo-ni chưa?” Già nạn này khác với già nạn về phạm biên tội của tỳ-kheo. Vì rằng, nếu người trước đó đã từng thọ tỳ-kheo mà chưa phạm các trọng cấm và hoàn giới như pháp thì được phép xuất gia thọ cụ túc lại. Nhưng nếu người nữ đã từng thọ tỳ-kheo-ni, rồi hoàn tục, dù không phạm các trọng cấm và đã hoàn giới như pháp, theo luật chế, không cho phép thọ cụ túc lại.²⁷

Phạm tịnh hạnh của tỳ-kheo. Túc trong khi còn là bạch y mà đã từng hành dục với người đã thọ giới cụ túc.

Tặc trú hay tặc tâm thọ giới, cũng giống như già nạn của tỳ-kheo.

Phá nội ngoại đạo: Trong *Tap yết-ma*, ni không có già nạn này, vì nó đã được gồm trong già nạn thứ nhất.

thường lưu huyết hay không có huyết (kinh nguyệt); 10- hoàng môn; 11- ô tỳ-kheo, tức phạm tịnh hạnh với tỳ-kheo; 12-16 tội ngũ nghịch; 17- hiện là ngoại đạo; 18- đã từng làm ngoại đạo, tặc trú; 19- biệt trú; 20- bất cộng trú; 21- mắc nợ người mà không thể trả; 22- đã từng xuất gia. (5) *Đàm-vô-đức bộ Tap yết-ma* (Đại 22, tr.1049): các già nạn của nữ, theo luật : 1. Đã từng là tỳ-kheo-ni; 2. Tặc tâm thọ giới; 3. Giết cha; 4. Giết mẹ; 5. Giết A-la-hán; 6. Phi nhân; 7. Súc sinh; 8. Hai căn. Luật Pāli, *Cullavagga* x, Vin.ii. tr.271, hỏi 24 già nạn (*catuvisati antarāyike dhamme pucchi*), 11 trường hợp dị dạng, 5 bệnh truyền nhiễm; còn lại tương tự các nạn vẫn như đối với thọ tỳ-kheo (xem cht. 86, Ch.3).

²⁶ *Tỳ cơ yết ma*, Đại 40, tr.499c: đã từng thọ 5 giới, 8 giới, 10 giới mà phạm 4 trọng cấm; đã thọ đại giới mà phạm 8 ba-la-di, đã hoàn tục.

²⁷ *Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da tap sự* 30, Đại 24, tr.352b16. Cf. Pāli. *Cullavagga* x, Vin.2.tr.279: *yadeva sā vibbhantā tadeva sā abhikkhunī ti*, nữ đã hoàn tục, không thể trở thành tỳ-kheo-ni nữa.

Yết-ma yếu chỉ

Không phải là hoàng môn hay nhị hình (hai căn). Trong trường hợp già nạn của tỳ-kheo, là năm loại đàn ông bất lực. Ni không có trường hợp này, do đó không có già nạn này.

Năm tội nghịch giống như các già nạn của tỳ-kheo. Trong đó, phá hòa hiệp Tăng, một phần giống già nạn của tỳ-kheo. Nhưng ni không có trường hợp phá pháp luân Tăng, vì người nữ không thể tự xưng là Phật.

11 – 13. Phi nhân , súc sinh và nhị hình: giống như các già nạn của tỳ-kheo.

Các già nạn nhỏ tiếp theo cũng giống như của tỳ-kheo. Nhưng cuối cùng có thêm các trường hợp: hai đường (đại và tiểu tiện) hợp một, đường đại tiểu tiện thường són.

Tổng kết, các già nạn của tỳ-kheo-ni được hỏi như sau:

Ngươi đã từng là tỳ-kheo-ni chưa?

Có phải tặc tâm xuất gia không?

Có giết cha không?

Có giết mẹ không?

Có giết A-la-hán không?

Có gây thương tích Phật không?

Có phải là phi nhân không?

Có phải là súc sinh không?

Có phải là hai căn không?

Pháp danh ngươi là gì?

Hòa thượng ni của ngươi hiệu là ai?

Tuổi đã đủ chưa?

Y bát có đủ không?

Cha mẹ phu chủ đã cho phép chưa?

Có mắc nợ không?

Có phải nô tỳ không?

Có phải là quan viên tại chức không?

Có thật là người nữ không?

Người nữ có những bệnh sau đây: cùi hủi, ung thư, ghẻ lở, lao phổi, điên cuồng, hai căn, đường đại tiểu tiện hợp một, đường đại và tiểu tiện thường són, và huyết kinh thường xuyên chảy. Người có các bệnh ấy không?

2. CHÍNH PHÁP YẾT MA

Sau khi ni Tăng tác pháp bản bộ yết-ma, ngay ngày hôm đó, cả mười giới sư ni hướng dẫn giới tử sang bên tỳ-kheo Tăng xin tác chánh pháp yết-ma.

Cũng nên nhắc lại rằng, sau khi bạch tứ yết-ma là dứt phần bản bộ yết-ma của tỳ-kheo-ni Tăng. Các tiết mục khác như nói tám ba-la-di, các pháp sở y,²⁸ và tám pháp tôn kính, phải do Tăng trong phần chánh pháp yết-ma này.

Và thêm nữa, túc số của tỳ-kheo Tăng ở đây là mười vị, trong đó duy chỉ có một vị tỳ-kheo làm vị yết-ma, chứ không có Hòa thượng truyền giới. Các vị còn lại đều là tôn chứng cả.

Chính pháp yết-ma được tiến hành như sau:

²⁸ Bốn, hay ba pháp sở y, có sự sai biệt giữa các bộ.

a. Thịnh yết-ma a-xà-lê²⁹

“Đại đức rữ lòng thương tưởng. Con thức-xoa-ma-na pháp danh... nay thịnh cầu Đại đức vì con làm yết-ma a-xà-lê. Ngưỡng mong Đại đức vì con làm yết-ma a-xà-lê. Con nương nhờ Đại đức mà được thọ giới cụ túc. Cúi xin thương tưởng con.” (nói ba lần)

Vị tỳ-kheo-ni làm giáo thọ sư hướng dẫn giới tử bạch thịnh.

b. Giới tử ni tác bạch xin giới

“Đại đức Tăng rữ lòng thương tưởng. Con thức-xoa-ma-na pháp danh... theo Hòa thượng ni hiệu... cầu thọ cụ túc. Con thức-xoa-ma-na... nay thịnh cầu Tăng cho thọ cụ túc với Hòa thượng ni hiệu... Ngưỡng mong Đại đức Tăng đưa con lên bậc cao.³⁰ Cúi xin thương tưởng con.” (nói ba lần).

c. Bạch yết-ma hỏi già nạn

Vị tỳ-kheo yết-ma bạch Tăng để hỏi các già nạn.

“Đại đức Tăng xin lắng nghe; thức-xoa-ma-na pháp danh... nay theo Hòa thượng ni hiệu... cầu thọ cụ túc. Thức-xoa-ma-na... này, nay thịnh cầu Tăng cho thọ cụ túc với Hòa thượng ni... Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, tôi sẽ hỏi các già nạn. Đây là lời tác bạch.”

²⁹ *Tùy cơ yết-ma*, Đại 40, tr.500b: Về thịnh Yết-ma sư, Luật không có chính văn. Chuẩn theo phần trước mà bổ túc.

³⁰ Nguyễn Văn Hán trong *Tùy cơ yết-ma*, *ibid.*,: nguyện tăng tế bạt ngã 願僧濟拔我, “Cúi mong Tăng cứu vớt con.”

d. Hỏi các già nạn

Thầy tỳ-kheo yết-ma hỏi giới tử ni các già nạn, như đã được hỏi giữa Tăng. Hỏi xong các già nạn này, thầy tỳ-kheo yết-ma lại hỏi giới tử ni tiếp:

“Ngươi đã học giới chưa?”

“Con đã học giới.”

“Học giới có thanh tịnh không?”

“Thanh tịnh.”

Tiếp theo thầy tỳ-kheo yết-ma lại hỏi các giới sư ni:

“Giới tử ni này đã học giới chưa?”

Các giới sư ni đồng thanh đáp:

“Đã học giới.”

Thầy yết-ma hỏi:

“Học giới có thanh tịnh không?”

Các giới sư ni đáp:

“Thanh tịnh.”

e. Tăng bạch tứ yết-ma truyền giới cụ túc

Tỳ-kheo yết-ma bạch:

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Thức-xoa-ma-na này theo Hòa thượng ni... cầu thọ cụ túc. Thức-xoa-ma-na... này nay thỉnh cầu Tăng thọ giới cụ túc theo Hòa thượng ni... Thức-xoa-ma-na này... tự nói thanh tịnh, không có các già nạn, tuổi đã đủ, y bát có đủ, đã học giới thanh tịnh. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay cho thức-xoa-ma-na... này thọ cụ túc, theo Hòa thượng ni là... Đây là lời tác bạch.

“Đại đức Tăng xin lắng nghe. Thức-xoa-ma-na... này theo Hòa thượng ni... cầu thọ cụ túc. Thức-xoa-ma-na... này nay thỉnh cầu Tăng thọ cụ túc theo Hòa thượng ni là... Thức-xoa-ma-na... này tự nói thanh tịnh không có các già nạn, tuổi đã đủ, y bát có đủ, đã học giới thanh tịnh. Tăng nay cho thức-xoa-ma-na... này thọ giới cụ túc theo Hòa thượng ni... Các Trưởng lão nào chấp thuận, nay Tăng cho thức-xoa-ma-na... này thọ giới cụ túc theo Hòa thượng ni... thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói. Đây là yết-ma lần thứ nhất.

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. (như trên, đến...) Ai không chấp thuận hãy nói. Đây là yết-ma lần thứ hai. (như trên) “...Đây là yết-ma lần thứ ba.

“Tăng đã chấp thuận cho thức-xoa-ma-na... thọ cụ túc giới theo Hòa thượng ni... vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.”

Bạch tứ yết-ma xong, từ đây giới tử ni được gọi là tân tỳ-kheo-ni. Tiếp theo, Tăng truyền thọ giới tướng, tức là truyền tám pháp ba-la-di, ba y pháp và tám kinh pháp.

f. Thọ giới tướng

Ni có tám pháp ba-la-di. Bốn ba-la-di đều giống như của tỳ-kheo, trong đó, chỉ truyền đổi các từ xưng hô, như tỳ-kheo thì nói là tỳ-kheo-ni; Sa môn Thích tử thì chỉ nói là Thích nữ. Dưới đây chỉ nhắc bốn ba-la-di cuối.

“5. Không được đụng chạm thân thể người nam, cho đến kể cả loài súc sinh. Nếu tỳ-kheo-ni, với tâm nhiễm ô, đụng chạm đến thân thể người nam cũng có tâm nhiễm ô từ nách trở xuống và từ đầu gối trở lên; hoặc

bóp, hoặc xoa, hoặc kéo, hoặc đẩy, hoặc xoa ngược, hoặc xoa xuôi, hoặc nâng lên để xuống, hoặc nắm, hoặc cọ. Như vậy không còn là tỳ-kheo-ni nữa, không phải là Thích nữ nữa.

“6. Không được phạm tám sự, cả đến với súc sinh, nếu tỳ-kheo-ni với tâm nhiễm ô, chịu cho người nam có tâm nhiễm ô nắm tay, nắm áo, vào chỗ khuất, cùng đứng, cùng nói chuyện, cùng đi, thân thể kề sát nhau, cùng ước hẹn nhau; phạm tám sự này, không còn là tỳ-kheo-ni, không phải là Thích nữ nữa.

“7. Không được che dấu tội người khác, dù là tội đột-kiết-la hay tội ác thuyết. Nếu tỳ-kheo-ni biết tỳ-kheo-ni khác phạm tội ba-la-di mà không nêu ra, không bạch Tăng hay không nói cho số đông người biết, về sau, khi tỳ-kheo-ni kia hoặc bãi đạo, hoặc bị diệt tận; bấy giờ mới nói rằng: ‘Trước đây tôi đã biết có sự kiện như vậy như thế.’ Do trọng tội phú tàng này, không còn là tỳ-kheo-ni, không phải là Thích nữ nữa.

“8. Không được theo tỳ-kheo bị xử trí,³¹ theo sa-di cho đến người giữ chùa bị xử trí. Nếu tỳ-kheo-ni biết tỳ-kheo kia đã bị Tăng xử trí như pháp, như luật, như lời Phật dạy mà không phục tùng, không chịu sám hối; nếu Tăng chưa tác pháp cho người ấy sống chung mà tùy thuận theo tỳ-kheo ấy; các tỳ-kheo-ni can gián tỳ-

³¹ Xả Trí 捨置 (Pāli: *ukkhittam bhikkhum*, *Bhikkhunivibhaṅga*, Vin.iv.219): Bị gạt sang một bên. Cũng gọi là bị cử 被舉. Chỉ tỳ-kheo ngoan cố, do đó Tăng tác yết-ma hạ gián nhưng vẫn không phục tùng. Tăng tác yết-ma xả trí. Tỳ-kheo nào thuận theo người bị Tăng xả trí, phạm ba dật đề, điều 69 Tứ phần. Nhưng nếu tỳ-kheo-ni theo người xả trí, phạm ba-la-di.

kheo-ni này rằng: «Này cô, có biết không, nay tỳ-kheo ấy bị Tăng xử trí. Như pháp, như luật, như lời Phật dạy. Nhưng tỳ-kheo ấy không phục tùng, không chịu sám hối; Tăng chưa tác pháp xử cho tỳ-kheo ấy sống chung. Vậy cô đừng tùy thuận.» Được tỳ-kheo-ni kia can gián như vậy mà tỳ-kheo-ni này cố chấp không bỏ. Các tỳ-kheo-ni nên can gián ba lần cho bỏ sự ấy. Sau ba lần can gián, bỏ thì tốt, nếu không bỏ, không còn là tỳ-kheo-ni, không phải là Thích nữ nữa.³²

“Này tân tỳ-kheo-ni, đức Như lai, bậc Vô sở trước, Đẳng chính giác, đã nói tám pháp ba-la-di, lại nói bốn thí dụ. Nếu ai phạm tám điều trọng cấm này, như người đã bị cắt đầu không còn có thể cứu sống được nữa; như cây ta la bị chặt đứt lõi không còn sinh trưởng được nữa; như cây kim sút lỗ không còn dùng được nữa; lại như tảng đá lớn bị vỡ hai không còn dính lại được. Nếu tỳ-kheo-ni phạm tám trọng cấm này rồi thì phẩm hạnh tỳ-kheo-ni không thể phục hồi được nữa. Trong tám điều này người phải trọn đời hộ trì không được trái phạm.”

g. Truyền thọ các y pháp

Nội dung cơ bản của các y pháp giống như của tỳ-kheo, đã được nói trong chương trước. Tuy vậy ở đây có sự bất đồng giữa các bộ. Theo *Tứ phần tỳ-kheo-ni yết-ma pháp*,³³ bốn sở y của tỳ-kheo-ni hoàn toàn đồng nhất với của tỳ-kheo. Nhưng,

³² Văn Hán, tham chiếu *Tứ phần tỳ-kheo-ni yết-ma pháp*, Đại 22, tr.1068a.

³³ Đại 22, tr.1680a. Cf. *Tứ phần 48*, Đại 22, tr.926a.

Di sa tác yết-ma bản,³⁴ thay điều sở y thứ ba của tỳ-kheo, “y thọ hạ” (sống nương dưới gốc cây) bằng “y thô tộ ngoạ cụ”³⁵ (sống y trên các ngoạ cụ thô xấu). Trái lại, **Thập tụng yết-ma tỳ-kheo yếu dụng**³⁶ bỏ hẳn sở y về thọ hạ này, nên tỳ-kheo-ni chỉ có ba sở y, bởi vì, theo ni luật: “ni bất trụ lan-nhã,”³⁷ tỳ-kheo-ni không được phép sống tại a-lan-nhã.

h. Truyền tám kính pháp

Yết-ma của các bộ đều không nói đến việc truyền tám kính pháp.³⁸ Do đó văn truyền tám kính pháp dưới đây chỉ có tính cách tham khảo.

“Này tân tỳ-kheo, hãy lắng nghe. Đức Phật đã lập tám pháp tôn kính. Người nữ y nơi đó mà được xuất gia, thọ cụ túc. Tám pháp ấy là gì?”

³⁴ Đại 22, tr.220c.

³⁵ 依麤弊臥具.

³⁶ Đại 23, tr.499b-c.

³⁷ Cf. *Tứ phần 49*, Đại 22, tr.928a 14. Pāli, *Cullavagga* x, Vin.2. tr.278: *na bhikkhave bhikkhuniyā araññe vatthabbaṃ. yā vaseyya āpatti dukkaṭassā ti*, Tỳ-kheo-ni không được phép sống tại a-lan-nhã. Ai sống ở đó, phạm đột-kiết-la.

³⁸ *Tứ phần 48*, tr.923a 26: bát bất khả quá pháp 八不可過法; *Ngũ phần 29*, tr.185c19: bát bất khả việt pháp 八不可越法; *Tăng kỳ 30*, tr.471b1, *Thập tụng 47*, tr.345c8: bát kính pháp 八敬法. Pāli, *Cullavagga* x, Vin.2. 255: *aṭṭhagarudhamma*. Về truyền thọ, *Tạp yết-ma*, Đại 22, tr.1050a, *Tứ phần tỳ-kheo-ni yết-ma*, tr.106c-8a, *Di-sa-tác yết-ma bản*, tr.221a-c: chỉ có văn truyền 8 ba-la-đi và 4 y, không có văn truyền 8 kính pháp. *Thập tụng yết-ma tỳ-kheo yếu dụng*, Đại 23, tr.499c-500b: truyền 3 y pháp, 8 đọa pháp; cũng không có văn truyền 8 kính pháp. *Tùy cơ yết-ma* và *Ni yết-ma* (Hoài Tô) cũng không có văn truyền. Nói tóm, khởi thủy, trong sự truyền thọ cụ túc cho ni, không có truyền 8 kính pháp.

1. Tỳ-kheo-ni dù trăm tuổi hạ, khi thấy tỳ-kheo dù mới thọ giới, phải đứng dậy đón chào, hỏi han, lễ bái, thỉnh ngồi.

2. Không được mắng tỳ-kheo.

3. Không được nêu tội tỳ-kheo, không được tác pháp ức niệm, tự ngôn trị đối với tỳ-kheo, không được ngăn tỳ-kheo xét tội, ngăn thuyết giới, ngăn tự tứ, và nói lỗi lầm của tỳ-kheo Tăng. Nhưng tỳ-kheo Tăng được nói lỗi của tỳ-kheo-ni.

4. Phải thỉnh cầu tỳ-kheo Tăng mà thọ cụ túc.

5. Nếu phạm Tăng tàn, phải ở giữa hai bộ Tăng, nửa tháng hành pháp ý hỷ.

6. Nửa tháng phải đến tỳ-kheo Tăng cầu thỉnh giáo thọ.

7. Không được kiết hạ an cư ở chỗ không có tỳ-kheo Tăng.

8. Sau khi an cư phải đến giữa tỳ-kheo Tăng cầu ba sự tự tứ là thấy, nghe và nghi.

Tám pháp tôn kính như vậy, tỳ-kheo-ni phải trọn đời phụng trì.”

i . Giáo giới

“Ngươi đã thọ giới xong. Bạch tứ yết-ma như pháp thành tựu; đắc xứ sở. Hòa thượng như pháp. A-xà-lê như pháp. Hai bộ Tăng đều hội đủ. Hãy khéo thọ lãnh giáo pháp. Hãy siêng năng cúng dường Phật, Pháp Tăng. Hòa thượng A-xà-lê nhất thiết có điều chỉ dạy như pháp, không được vi nghịch. Hãy học hỏi, đọc tụng kinh điển, siêng năng tìm cầu phương tiện, ở

trong Phật pháp chứng đắc Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán. Sơ tâm xuất gia của người như vậy mới không vô ích, quả báo không đoạn tuyệt. Còn những điều chưa biết, hãy hỏi Hòa thượng, A-xà-lê.”³⁹

³⁹ *Tứ phần Ni yết-ma*, Đại 22, tr.1068b. Xem thêm, *Thập tụng yết-ma tỳ-kheo yếu dụng*, Đại 23, tr.500c.

CHƯƠNG NĂM

BỒ TÁT VÀ THUYẾT GIỚI

TIẾT 1. DUYÊN KHỞI VÀ Ý NGHĨA

Luật Tứ phần, chương nói về sự thuyết giới, có ghi duyên khởi thuyết giới như sau:¹ Lúc bấy giờ, đức Phật trú tại Vương xá thành, nước Ma-kiệt-đà.² Các nhóm tu sĩ ngoại đạo³ tại đây cứ mỗi tháng trong các ngày mùng 8, 14, 15,⁴ cùng tập họp về một chỗ để cùng giảng đạo, và thọ dụng các sự cúng dường các đệ tử tại gia. Không khí sinh hoạt của họ vào ngày ấy rất thân mật. Vào một hôm, lúc Tần-bà-sa-la, vua nước Ma-kiệt-đà,⁵ đệ tử tại gia của Phật, đang ngự trên lầu Hoàng cung, nhìn thấy các nhóm ngoại đạo đang tụ tập về một chỗ như vậy, bèn tự nghĩ rằng: “Trong thành này, những người Phạm chí mỗi tháng tụ họp sáu ngày, trong không khí thân mật như thế. Nếu chúng tỳ-kheo đệ tử Phật cùng tụ họp như vậy thì phước lạc cho những người đệ tử tại gia biết bao.” Rồi nhà vua ngự đến chỗ Phật đang ngự, trình bày ý nghĩa của mình. Đức Thế Tôn chấp nhận sự đề nghị bằng cách im lặng.

¹ *Tứ phần 35* (Đại 22, tr.816c), <Thuyết giới kiên độ>. *Tứ phần luật 35* (Đại 22 tr.818b).

² *Tứ phần*, ibid., La-duyệt thành 羅閱城. Pāli, *Mahāvagga ii*. <*Uposathakkhandho*>, Vin.iv. 101: *rājagahe viharati gijjhakūṭe pabbate*, trú tại thành Vương xá, trên núi Kỳ-xà-quật.

³ Dị học Phạm chí 異學梵志; *Tăng kỳ 27*, tr.446c: 96 nhóm người xuất gia. Pāli: *aññatthiyā paribbājakā*, các du sĩ ngoại đạo.

⁴ Tháng, tính theo 14 hay 15 ngày hắc nguyệt và 15 ngày bạch nguyệt

⁵ Pāli: *Seniya Bimbisāra*; Hán: Tần-bà-sa-la 頻婆娑羅, Bình sa vương 瓶沙王. *Tăng kỳ 27*, ibid., bấy giờ A-xà-thế đã soán ngôi mà làm vua.

Yết-ma yếu chỉ

Sau khi vua Tần-bà-sa-la rời chỗ ngồi trở về Hoàng cung, đức Thế Tôn gọi các tỳ-kheo đến và chấp thuận cho chúng tỳ-kheo hành sự bố-tát.

Bố-tát là dịch âm từ tiếng Phạn *posadha*. Từ này là một dạng hỗn chủng của tiếng Phạn Phật giáo; trong Pàli nó được nói là *uposatha*. Từ này trong tiếng Phạn tiêu chuẩn được gọi là *upavasatha*, nghĩa đen của từ này là <sống gần> hay <ngày phụng sự.> Nguyên lai, trong truyền thống Vệ-đà, mỗi tháng thường có những ngày hiến tế lễ Soma. Trước đó một ngày, tế sư phải dọn mình bằng cách nhịn ăn, tiết chế các thứ dục lạc, và vào trong hỏa thất, tức ngôi nhà thờ lửa. Do ý nghĩa này, từ *upavasatha* được hiểu theo nghĩa bóng là <ngày kiêng cử> hoặc <ngày nhịn ăn> hoặc nói theo Hán <ngày trai.> Tục lệ các ngày trai như vậy có trong nhiều tôn giáo. Ngay ở Trung Quốc, khi các vua chúa muốn cử hành các lễ tế thiên địa hay tông miếu, thường phải có những ngày gọi là trai giới. Như vậy, đức Phật đã chấp nhận ngày trai giới trong tập tục của truyền thống Vệ đà, nhưng hướng đến mục đích khác hơn. Ngày đó các tỳ-kheo cùng sống trong một cương giới đều phải tập hợp lại một chỗ để thuyết giới, tức đọc giới bốn Ba-la-đề-mộc-xoa. Từ đó, bố-tát và thuyết giới trở thành phận sự thường xuyên và định kỳ mà một tỳ-kheo không thể thiếu sót. Nếu thiếu sót, tỳ-kheo ấy phạm đột-kiết-la.⁶

Luật tạng cũng có kể rằng, vào một lúc nọ tôn giả Đại Kiếp-tân-na⁷ đang trú ở một nơi thanh vắng. Đến kỳ Tăng thuyết

⁶ *Tứ phần* 35, tr.818b19; *Ngũ phần* 17, tr.122a 5. *Tăng kỳ* 27, tr.448a: tội viêt tỳ-ni. Cf. *Tăng kỳ* 27, tr.449c6: Tăng tập hợp bố tát, tỳ-kheo nào không đến dự, phạm thâm-lan-giá.

⁷ Đại Kiếp-tân-na 大劫賓那, hay Kiếp-tân-nậu 劫賓菟. *Tăng kỳ* 27, ibid., tôn giả A-na-luật 阿那律. *Mahāvagga ii*. Vin.iv. 105, Mahākappina.

giới, tôn giả tự nghĩ rằng mình vốn là người trì giới thanh tịnh thì sự nghe thuyết giới xét ra không cần thiết. Vì biết được ý nghĩ này, Phật đã đích thân đến bảo tôn giả rằng: “Này Kiếp-tân-na, quả thật điều ngươi nghĩ, dù ngươi có đến nghe thuyết giới hay không nghe thuyết giới thì ngươi vẫn là người thanh tịnh bậc nhất. Nhưng này Kiếp-tân-na, đối với việc thuyết giới, ngươi phải cung kính, tôn trọng và chấp hành. Nếu ngươi không cung kính, tôn trọng và chấp hành thì còn ai sẽ là người cung kính, tôn trọng, chấp hành sự thuyết giới?”

Nhưng thuyết giới là thuyết những gì? Luật tạng cho biết đây cũng là câu hỏi mà các tỳ-kheo đã từng hỏi Phật, khi Ngài thiết lập sự thuyết giới định kỳ nửa tháng.⁸ Khi được các tỳ-kheo hỏi như vậy, Ngài chỉ dạy, đó là ngày chúng tỳ-kheo hòa hiệp tụng đọc Ba-la-đề-mộc-xoa, và nội dung của Ba-la-đề-mộc-xoa ấy được rút gọn trong bài kệ:

*Không làm các điều ác,
Thực hành các điều thiện.
Giữ tâm ý trong sạch,
Chư Phật dạy như vậy.*⁹

⁸ *Tứ phần 35*, tr.816a: thoát đầu, các tỳ-kheo tập hợp 3 ngày trong nửa tháng, nhưng không biết phải làm gì; Phật bảo, hãy giảng Kinh; hãy thuyết pháp, tối thiểu là thuyết bài kệ như dẫn trên. Thời gian sau, Phật mới ấn định cụ thể ngày và pháp thức bồ-tát. *Mahāvagga ii.*, tr.101: (...) *sannipatitehi dhammo bhāsitaṭṭho*, Phật dạy, khi tập hợp, nên thuyết pháp.

⁹ Cf. Dh.p.183. *Tăng kỳ 27*, Đại 22, tr.446c, *Tứ phần luật tỳ-kheo giới bản*, Đại 22, tr.1022b: đây là giới kinh của Phật Ca-diếp. Cũng theo giới bản, *ibid.*, Phật Thích-ca, trong 12 năm đầu, cũng thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa cho các tỳ-kheo vô sự bằng một bài kệ (Cf. Dh.p. 361). Từ năm thứ 13 trở đi, mới bắt đầu quy định các điều khoản.

Yết-ma yếu chỉ

Ba-la-đề-mộc-xoa được lưu truyền giữa các bộ phái khác nhau không phải chỉ đơn giản có như thế. Nó là một hệ thống những điều cấm kỵ, qui định những trường hợp vi phạm và không vi phạm, cùng các hình thức xử trị và sám hối cho những tỳ-kheo vi phạm. Nói cách khác, đây là bộ luật của Tăng. Khi bộ luật này được hoàn chỉnh thành hệ thống gồm năm thiên và bảy tụng, thì việc thuyết giới không còn đơn giản là đọc bài kệ bốn câu như đã nói. Thuyết giới kể từ bây giờ là đọc lại toàn bộ Ba-la-đề-mộc-xoa ấy. Tỳ-kheo nào trong nửa tháng có vi phạm điều nào trong đó, phải sám hối và tùy theo tội nặng nhẹ đã được quy định mà sám hối cho đúng pháp.

Tuy vậy, định kỳ thuyết giới không có nghĩa là định kỳ sám hối. Bởi vậy, theo nguyên tắc cơ bản của việc chấp hành các học xứ, thì khi nào một tỳ-kheo tự thấy mình có tội, hay được người khác chỉ cho biết, thì phải sám hối ngay. Nếu trong ngày hôm đó mà không sám hối kịp, tội căn bản sẽ kéo theo một số tội tòng sinh khác, hoặc phú tàng hay cố vọng ngữ nặng hay nhẹ tùy theo trường hợp.

Vậy thì, định kỳ thuyết giới có mục đích gì?

Chúng ta biết rằng, Tăng đoàn đệ tử của Phật được thiết lập trên nguyên tắc hòa hiệp và dân chủ. Ba-la-đề-mộc-xoa là sợi dây¹⁰ ràng buộc các thành viên của cộng đồng Tăng lữ bằng kỷ luật tu đạo vào đời sống hòa hiệp tập thể. Việc thuyết giới định kỳ là biểu hiện của đời sống ấy. Nơi trú xứ mà các tỳ-kheo không hòa hiệp thuyết giới theo định kỳ nửa tháng, nơi ấy Tăng đoàn được coi là bị chia rẽ. Do vậy, việc thuyết giới

¹⁰ *Tứ phần 1*, Đại 22, tr.569c7: “(Phật nói:) Xá-lợi-phất, cũng như nhiều thứ hoa được dệt trên bàn, được khâu lại với nhau bằng sợi dây. Tuy có gió thổi, vẫn không bị phân tán.”

định kỳ có mục đích chủ yếu là duy trì sinh mạng tồn tại của Tăng đoàn theo tinh thần hòa hiệp và thanh tịnh. Duy trì sự hòa hiệp và thanh tịnh này là bốn phận tất yếu, không thể thiếu sót của bất cứ tỳ-kheo nào.

Ngoài ra, ngày bồ-tát không những chỉ giới hạn trong sự thuyết giới của Tăng. Nó cũng được mở rộng cho các đệ tử tại gia dưới hình thức thọ trì tám học xứ, gọi là giới cận trụ, trong thời hạn một ngày một đêm. Chính do sự kiện này mà từ ô-ba-bà-sa (*upavasatha*)¹¹ hay bồ-tát (*poṣadha*) được hiểu theo một ý nghĩa rất rộng rãi. Ý nghĩa này được phân tích theo luận Câu xá như sau:¹²

Trước hết, về từ ô-ba-bà-sa, tiếng Phạn là *upavāsa* xét về một từ nguyên, có nghĩa là <cận trụ,> tức <sống gần,> và sống gần ở đây có nghĩa là <gần gũi đời sống cao thượng của thánh giả A-la-hán.>¹³ Như chúng ta đã biết, theo nguyên nghĩa, ngày cận trụ là ngày mà một đệ tử dọn mình cho thanh tịnh để phụng sự, và do đó, cận trụ, theo nghĩa bóng lại được hiểu là trai, tức kiêng cử. Sự kiêng cử chủ yếu là tiết chế ăn uống và các sự hưởng thụ dục lạc khác. Do vậy, tám giới cận trụ cũng được gọi là bát quan trai giới.¹⁴

¹¹ Dạng biến thái trong Câu-xá là *upavāsa*. *Kośabhāṣya*, iv. 213: *arhatām samope vasanty anenety upavāsas teṣām anusikṣaṇāt*, nói là *upavāsa* (Chân Đế phiên âm: uu-ba-bà-sa 優波婆沙), vì sống gần các A-la-hán, học theo các Ngài. Tham chiếu Hán, *Câu xá 14*, Đại 29, tr.75b7: ngôn cận trú giả, vị thứ luật nghi cận A-la-hán trụ 言近住者謂此律儀近阿羅漢住. Cf. *Ti-bà-sa 124*, Đại 27, tr.647b8: “Thế nào gọi là cận trú?... Tránh xa việc ăn phi thời tức là cận trú.”

¹² *Câu xá 14*, Đại 29, tr.75b.

¹³ Xem cht. 11 trên.

¹⁴ Pāli: *aṭṭhaṅgasamannāgata uposatha*, Cf. A.i. 205. *Tạp A-hàm 16* (24.6), Đại 2, tr.618tt.

Yết-ma yếu chỉ

Thứ nữa, về từ bố-tát, phiên âm của từ tiếng Phạn *poṣadha*. Đây là từ ngữ có hình thái của tiếng Phạn hỗn chủng của đạo Phật, mà pàli đọc là *uposatha*, và tiếng phạn cổ điển của nó là *upavasatha* với biến thái của nó là *upavāsa* như đã biết. Tuy vậy, từ *poṣadha* này cũng được luận *Câu-xá* giải thích rằng nó xuất phát từ hai động từ PUS→poṣa: *nuôi lớn*, và DHĀ: *đặt để* hay *duy trì*.¹⁵ Do ý nghĩa này, Hán dịch nó là <trường tịnh> hay <trường dưỡng,> tức nuôi lớn sự thanh tịnh hay các thiện pháp.¹⁶

Nói tóm lại, ngày bố-tát theo phạm vi nghĩa rộng, là ngày trai giới để dọn mình, và trường tịnh để nuôi lớn thiện pháp, là ngày mà các đệ tử tại gia tham dự đời sống tu đạo để học tập theo nghĩa hẹp; giới hạn trong phạm vi sinh hoạt của Tăng, thì đó là ngày định kỳ thuyết giới, để duy trì và phát triển sinh mạng của Tăng trong tinh thân hòa hiệp và thanh tịnh.

¹⁵ *Kośabhāṣya*, tr.214: *poṣaṃ dadhāti manasaḥ kuśalasya yasmād uktas tato bhagavatā kila poṣadho' yam iti*, “bởi vì nó thúc đẩy sự tăng trưởng của thiện tâm nên Thế Tôn gọi là *poṣadha*.”

¹⁶ *Câu-xá* 14, Đại 29. tr.75b: do thứ năng trường dưỡng, tự tha thiện tịnh tâm, thị cố Bạc-già-phạm, thuyết thứ danh trường dưỡng 由此能長養自他善淨心是故薄伽梵說此名長養.

TIẾT 2 CÁC GIAI ĐOẠN TIỀN HÀNH

1. DỰ KỲ SÁM HỐI

Ngày bố-tát của Tăng là ngày thuyết giới định kỳ, theo Phật chế, mỗi tháng hai lần, vào các ngày mười lăm và ba mươi hoặc hai mươi chín nếu tháng thiếu (tháng Âm lịch).¹⁷ Mặc dù không được qui định rõ trong các bản luật, nhưng ở nước ta có lệ thêm vào một ngày dự kỳ sám hối, được tiến hành trước ngày thuyết giới định kỳ một ngày.¹⁸ Mục đích của việc dự kỳ sám hối này là để kiểm điểm việc trì giới của các tỳ-kheo trong nửa tháng qua. Tỳ-kheo nào có tội mà chưa kịp sám hối thì phải như pháp mà sám hối. Tỳ-kheo nào có tội nhưng không biết, không nhớ hay do cố ý phủ tàng hay vì không thông suốt các học xứ, sẽ được các tỳ-kheo chỉ điểm cho để sám hối cho trong sạch. Bởi vì việc chỉ điểm sự vi phạm học xứ không phải đơn giản, không phải chỉ xét theo tội danh và tội tướng là đủ. Đằng sau tội danh và tội tướng còn phải xét đến các điều kiện hoàn cảnh, động cơ vi phạm, quá trình tâm lý và hành động trước khi vi phạm, trong và sau khi vi phạm. Do những điều kiện phức tạp ấy mà việc định tội thường gây tranh luận và tranh chấp, đôi khi nó đưa đến sự chia rẽ trong Tăng. Để tránh sự kiện này có thể xảy ra ngay trong lúc thuyết

¹⁷ Cf. *Mahāvagga ii*. Vin.iv.104: Phật quy định, tỳ-kheo không được tụng Ba-la-đề-mộc-xa ba lần trong mỗi nửa tháng (*na... pakkhassa tikkhatum pātimokkham uddisitabbaṃ*). *Tăng kỳ 27*, tr.449c22: Phật quy định, đồng một trú xứ không được bố tát hai lần trong một hạn kỳ.

¹⁸ Thay vì dự kỳ sám hối, *Tùy cơ yết-ma* (Đại 40, tr.503a) có hai mục sám hối: Tăng đồng phạm được biết rõ, và Tăng đồng phạm nhưng còn nghi. Vì không tỳ-kheo nào trong trú xứ được coi là thanh tịnh, nên Tăng tất cả đồng loạt sám hối. Cf. *Từ phần 36*, Đại 22, tr.826b21.

Yết-ma yếu chỉ

giới, làm tổn thương sự hòa hiệp của Tăng, do đó cần có dự kỳ sám hối.

Dự kỳ sám hối nếu được thực hiện đầy đủ chi tiết thì nó cũng tương đương với sự thuyết giới, duy chỉ không có tác pháp yết-ma. Tức là, trong dự kỳ sám hối, chiêm niệm xem các học xứ có tỳ-kheo nào vi phạm mà không biết, hay biết mà cố ý che giấu và không chịu sám hối. Khi một tỳ-kheo bị kết tội, theo một tội danh nào đó, gồm cả tội căn bản và các tội tông sanh, vị ấy phải sám hối cho thanh tịnh trước khi Tăng thuyết giới.¹⁹

Các hình thái vi phạm, các biện pháp xử trị, và các phương pháp sám hối, đều được qui định trong giới bốn tỳ-kheo, ở đây xin phép khởi nhắc đến.

Trong nguyên tắc sám hối, người có tội phải hướng đến người thanh tịnh, nói rõ tội danh mình phạm mà sám hối. Nếu trong một trú xứ mà toàn thể Tăng đều phạm tội, hay nghi ngờ có phạm tội mà chưa kịp có đủ thời gian để thẩm cứu, thì phải thỉnh một tỳ-kheo thanh tịnh ở trú xứ khác đến để tác pháp sám hối cho. Nếu không thể thỉnh được tỳ-kheo thanh tịnh nào đến, thì Tăng ở đây phải sai hai hoặc ba tỳ-kheo sang trú xứ khác có tỳ-kheo thanh tịnh mà xin tác pháp sám hối. Sau khi tác pháp, các tỳ-kheo này được coi là thanh tịnh, sẽ trở về trú xứ của mình mà tác pháp cho các tỳ-kheo khác. Thảng hoặc, không thể thỉnh cũng không thể sai, thời gian gấp rút, hay vì lý do nào khác, toàn thể Tăng trong trú xứ này phải tác pháp yết-ma sám hối tập thể.

¹⁹ *Tứ phần 36*, tr.825c29, 827a5: “Thế Tôn chế giới; ai vi phạm, không được thuyết giới, không được nghe giới.”

2. NHẬT KỲ SÁM HỐI

Theo phạm vi rộng rãi, thì mỗi tháng có từ 4 đến 8 ngày bó-tát tức trai giới, gồm các ngày 7 và 8, 14 và 15, 22 và 23, 29 và 30. Đây là những ngày để cho chúng đệ tử tại gia thọ giới cận trụ, học tập đời sống xuất gia. Nhưng trong sinh hoạt của Tăng, mỗi tháng chỉ có hai ngày bó-tát, là những ngày định kỳ thuyết giới. Đây là định kỳ bắt buộc.

Nếu có những trường hợp nạn duyên, tức những tai họa bất ngờ xảy đến cho Tăng, không thể giữ đúng hạn kỳ thuyết giới, thì ngày thuyết giới có thể triển hạn, dời sang ngày khác. Những tai họa được kể là do vua chúa đưa đến, do đạo tặc, do nước, do lửa, do bệnh, do người, do ma quỷ, hay do ác thú. Việc thuyết giới không tác pháp được trong hai ngày theo định kỳ chính thức mà thực hiện trong khoảng giữa hạn kỳ này với hạn kỳ sau, được gọi là trung gian bó-tát.²⁰ Trừ hai ngày chính thức trong tháng, và một ngày trước ngày đó, những ngày còn lại đều được gọi là trung gian. Như vậy, nếu hạn kỳ 15 phải thuyết giới, nhưng do tai họa bất ngờ, việc thuyết giới được dời sang ngày 16, hoặc ngày thuận tiện nào đó trong những ngày tiếp theo, triển hạn lâu nhất đến ngày 28 hoặc 27 nếu tháng thiếu. Nếu thuyết giới vào ngày 30 bị đình chỉ, thì sự triển hạn cũng tương tự, và lâu nhất là đến ngày 13. Theo đó thì việc thuyết giới không được tiến hành trong hai ngày liên tiếp nhau; mà cần phải cách khoảng ít nhất một ngày. Có hai lý do cần phải có ngày cách khoảng này. Thứ nhất, trong trường hợp phạm vi cương giới rộng rãi, một tỳ-kheo ở xa giới trường nhất phải đi bộ hết một ngày mới đến được địa điểm thuyết giới, thì việc thuyết giới cách nhật như

²⁰ Xem *Luật trùng trị 2*, Thích Đồng Minh dịch, 1977, tr.106.

Yết-ma yếu chỉ

vậy mới có đủ thời gian để tập hợp các tỳ-kheo. Thứ hai, cũng nói là để có đủ thời gian tác pháp sám hối, hầu có sự thanh tịnh và hòa hợp trong Tăng trước khi thuyết giới.

Như vậy, nếu hạn kỳ chót của ngày trung gian bỏ-tát mà Tăng vẫn chưa thuyết giới được, thì sự thuyết giới của định kỳ trước sẽ được hợp làm một với định kỳ sau. Trong một định kỳ, tại một trú xứ, không được thuyết giới hai lần.²¹ Sự thuyết giới hai lần trong một định kỳ là dấu hiệu sự chia rẽ trong Tăng, do đó tuyệt đối không được phép làm.

Việc triển hạn ngày thuyết giới, ngoài lý do vì tám tai họa bất ngờ như đã kể, còn có một lý do trọng yếu khác. Đó là tranh chấp giữa Tăng chưa được giải quyết. Sự tranh chấp này phần lớn do tranh luận để kết tội một tỳ-kheo vi phạm một học xứ nào đó. Nếu sự tranh chấp này được giải quyết êm đẹp, khiến Tăng hòa hợp như cũ trước khi thuyết giới, thì bấy giờ Tăng cần phải tác pháp yết-ma đình chỉ tranh chấp để cùng thuyết giới chung. Văn bạch yết-ma như sau:

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Chúng Tăng do bởi tránh sự khiến xảy ra tranh chấp, khiến Tăng không hòa hợp, Tăng bị tan vỡ, Tăng bị hoen ố, Tăng bị chia rẽ thành hai nhóm. Nay người phạm tội đã nhận biết mình phạm tội, và đã sám hối, sự hoen ố của Tăng đã được diệt trừ. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay chấp thuận hòa hiệp thuyết giới. Đây là lời tác bạch.”

Bạch yết-ma được thành tựu như vậy rồi. Tăng mới cùng hòa hợp thuyết giới như thường lệ. Thắng hoặc, tại một trú xứ nào đó, các tỳ-kheo ở đây đang hòa hợp và không có dấu hiệu gì

²¹Xem cht. 27 trên.

để phải triển hạn ngày thuyết giới. Nhưng bất ngờ các tỳ-kheo ở đây hay biết rằng có một số tỳ-kheo ở các trú xứ khác ưa tranh chấp hay đang tranh chấp và đang đến trú xứ này để thuyết giới. Muốn tránh sự tranh chấp có thể xảy ra khiến Tăng không thể hòa hợp thuyết giới, thì các tỳ-kheo ở trú xứ này nên thuyết giới trước một ngày, trước khi các tỳ-kheo các trú xứ kia đến. Như định kỳ thường xuyên là ngày 15 thì việc thuyết giới nên nói vào ngày 14. Trường hợp không tiên liệu trước sự việc xảy ra như vậy để thuyết giới trước, mà trong lúc các tỳ-kheo tại trú xứ này đang tập họp vào giới trường để tác pháp thuyết giới, bấy giờ mới nhận biết, thì các tỳ-kheo thường trú tại trú xứ này có thể âm thầm rút lui khỏi giới trường, ra ngoài phạm vi đại giới, kết tiểu giới để thuyết giới; nhường lại giới trường và cả đại giới cho nhóm tỳ-kheo khách đang có vấn đề tranh chấp ấy. Nếu không thể rút lui khỏi giới trường và đại giới, thì Tăng thường trú nên tác pháp yết-ma dòi ngày thuyết giới. Văn bạch yết-ma như sau:

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận ngày hôm nay Tăng không thuyết giới, mà dòi lại đến ngày thứ 14 (hay 15) tháng đen (hay tháng trắng) sẽ thuyết giới. Đây là lời tác bạch.”

Sau khi tác pháp dòi ngày thuyết giới đến hết ngày triển hạn mà nhóm tỳ-kheo khách vẫn chưa dòi đi chỗ khác khiến Tăng thường trú không thể hòa hợp thuyết giới, thì Tăng ở đây lại tác pháp dòi thêm ngày nữa. Văn bạch như sau:

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận ngày hôm nay Tăng không thuyết giới, mà dòi lại đến ngày 15 (hay 14)

Yết-ma yếu chỉ

thắng trắng (hay thắng đen) sẽ thuyết giới. Đây là lời tác bạch.”

Nếu đời thêm một hạn kỳ như vậy nữa mà nhóm tỳ-kheo khách vẫn chưa chịu đi khỏi, thì Tăng thường trú cần áp dụng luật cưỡng bức các tỳ-kheo khách ấy phải hòa hợp thuyết giới.

3. TẬP TĂNG HÒA HỢP

Theo nguyên tắc chung, mỗi loại yết-ma đều có bốn trường hợp cần nghiệm xét để biết thành tựu hay không thành tựu. Bốn trường hợp tổng quát này là:

- a. Biệt chúng phi pháp;
- b. Biệt chúng như pháp;
- c. Hòa hợp phi pháp;
- d. Hòa hợp như pháp.²²

Trong đó, trường hợp thứ tư được nói là yết-ma thành tựu. Yết-ma thuyết giới cũng không ngoài bốn trường hợp tổng quát vừa nêu. Chi tiết các trường hợp này đã được nói trong chương I, nên đây không nhắc lại.²³

Để cho yết-ma thuyết giới được thành tựu, khi tác pháp cần phải cứu xét cẩn thận các trường hợp biệt chúng và phi pháp. Trong văn đề thuyết giới có một vấn đề riêng biệt không giống các loại yết-ma khác, vì đây là loại tác pháp định kỳ thường xuyên, và là phận sự của tất cả tỳ-kheo không trừ một ai.

²² *Tứ phần 36*, tr.821b29; *Thập tụng 22*, Đại 23, tr.159a 22. Cf. *Mahāvagga ii*. 111.

²³ Xem thêm, 7 phi tướng của Yết-ma, tiết 2, Chương 1 trên.

Muốn cho Tăng hoàn toàn hòa hợp thuyết giới, có bốn vấn đề cần lưu ý: địa điểm thuyết giới, thời gian, nhân số và phương thức tập hợp. Địa điểm thuyết giới là giới trường và đại giới sống chung của tỳ-kheo trong cùng một trú xứ. Vấn đề này đã được nói rõ trong chương II, về cương giới. Thời gian thuyết giới là các ngày định kỳ bố-tát của Tăng cũng đã được nói rõ ở đoạn trên. Nhân số, là số tỳ-kheo sống chung cùng trú xứ; trong đây có vấn đề kiểm điểm Tăng số bằng phương pháp hành xá-la, tức đếm thẻ, và việc gởi dục của các tỳ-kheo vì những duyên sự chính đáng không dự nghe thuyết giới. Về phương thức tập hợp, là sự đánh hiệu kiền chùy; điều này cũng đã được nói rõ trong chương I, tổng quát về các thủ tục tiến hành tác pháp yết-ma. Trong mục này, sẽ chỉ nói riêng về vấn đề hòa hợp. Việc kiểm điểm Tăng số bằng cách đếm thẻ và việc gởi dục cũng như thuyết dục sẽ được nói trong các mục kế tiếp.

Trước khi đi vào một số chi tiết trong vấn đề tập Tăng hòa hợp, ở đây cần nhắc lại điều đã được nói trong chương I, đó là: hai phân loại tổng quát về Tăng, gồm Tăng thường trú và Tăng chiêm-đề. Tăng thường trú là một cộng đồng gồm các tỳ-kheo cùng sống chung trong một cương giới già-lam trong một khoảng thời gian nào đó. Đời sống nguyên thủy của tỳ-kheo không hề định cư lâu dài tại một trú xứ. Do sự phát triển chế độ Tăng viện về sau, có những tỳ-kheo định cư hoặc vĩnh viễn hoặc lâu dài tại một trú xứ. Dù vậy trong tinh thần luật chế, Tăng thường trú không phải là chủ nhân của trú xứ ấy. Cho nên, khi có vấn đề Tăng sự gì xảy ra cần giải quyết theo các nguyên tắc của luật chế, tại một trú xứ nào, thì sự giải quyết phải dựa trên tinh thần dân chủ và bình đẳng, không phân biệt Tăng thường trú hay Tăng khách mà tất cả đều có những quyền lợi và những bổn phận ngang nhau.

Yết-ma yếu chỉ

Còn Tăng chiêu-đề, tức Tăng bốn phương, chỉ cho các tỳ-kheo không thuộc về một trú xứ nào cả. Họ đến hay đi tùy sở thích, tùy nhu cầu hành đạo và hóa đạo. Nhưng khi họ đến một trú xứ nào, thì họ được coi là thuộc trú xứ đó, cùng dự các Tăng sự và cùng được phân chia đồng đều các lợi dưỡng ngang như các tỳ-kheo thường trú ở đó. Quyền lợi và bổn phận của họ trong vấn đề thuyết giới cũng vậy.

Như vậy, không có trú xứ nào thuộc hẳn về nhóm Tăng nào làm chủ, dù là Tăng thường trú hay Tăng chiêu-đề. Điều này cần ghi nhận để có thể hiểu rõ các sự việc có thể xảy ra sau đây.

Về hạn kỳ thuyết giới, tại một trú xứ, các tỳ-kheo thường trú ở đây tất nhiên có định kỳ thuyết giới theo sự thuận tiện của họ. Nếu không có duyên sự bất ngờ nào xảy ra, đến định kỳ thuyết giới, các tỳ-kheo thường trú của trú xứ này tập Tăng hòa hợp thuyết giới theo thường lệ. Nhưng nếu vào ngày thuyết giới, có một số tỳ-kheo từ các trú xứ khác đến, hoặc các tỳ-kheo thuộc Tăng chiêu-đề đến dự thuyết giới, thì hạn kỳ thuyết giới cần được giải quyết linh động tùy theo yêu cầu. Thí dụ, các tỳ-kheo thường trú theo thông lệ thuyết giới vào ngày 15. Nhưng ngày 14 có các tỳ-kheo đến, họ muốn thuyết giới vào ngày 14 để có thể phù hợp với hoàn cảnh của họ. Trong trường hợp này, nếu số tỳ-kheo thường trú ít hơn tỳ-kheo khách, thì thẩm quyền thuộc về sự đồng ý chung của các tỳ-kheo khách, mà thuyết giới vào ngày 14. Trái lại, nếu số tỳ-kheo khách ít hơn họ phải tuân theo thông lệ và quyết định của các tỳ-kheo theo thường trú.²⁴ Chúng ta cũng nên nhắc lại

²⁴ *Tứ phân* 36, tr.827b6. *Tăng kỳ* 27, tr.449a2. Cf. *Mahāvagga* ii, Vin. iv. tr.132.

rằng, trong một nửa tháng, tại một trú xứ không được phép có hai ngày thuyết giới trừ trường hợp trung gian thuyết giới nhưng cũng không được phép thuyết giới trong hai ngày liên tiếp. Nói đơn giản, tỳ-kheo thường trú không thể tự nói mình là chủ nhân của trú xứ mà tự quyết định thuyết giới hay không thuyết giới vào ngày nào, bất chấp ý kiến của tỳ-kheo khách.

Về thể thức thuyết giới, trong khi các tỳ-kheo đang thuyết giới, có một số các tỳ-kheo khách đến. Trường hợp này có một số chi tiết khác nhau.²⁵

Tỳ-kheo khách, bất kể là một hay nhiều, khi đến một trú xứ nào mà nơi đó Tăng đang thuyết giới, nhất thiết phải tham dự, không được phép ở ngoài. Nếu không tham dự, tỳ-kheo này phạm tội biệt chúng, và cần được xử trị như pháp. Nếu họ đến trễ, khi Tăng đã tụng xong phần tựa, hay xong toàn bộ giới kinh, các tỳ-kheo khách này phải bạch Tăng rằng mình thanh tịnh. Trong trường hợp số tỳ-kheo khách bằng hay đông hơn số tỳ-kheo đang thuyết giới, họ có thể yêu cầu thuyết lại từ đầu, nhưng chỉ đọc từ phần tựa trở xuống chứ không bạch yết-ma nữa.

Ở trú xứ nào chỉ có một cho đến ba tỳ-kheo thường trú, không thể tác pháp yết-ma thuyết giới, đến ngày thuyết giới các tỳ-kheo này dọn sẵn các chỗ ngồi nghe thuyết giới và chờ xem có tỳ-kheo khách nào đến cho đủ số Tăng thuyết giới. Nếu chờ không được, họ tác pháp đối thủ với nhau. Lần lượt một tỳ-kheo này hướng đến hai tỳ-kheo khác, hoặc lạy hoặc quỳ hoặc đứng chấp tay, tùy theo giới lạ lớn nhỏ và bạch rằng:

“Bạch hai Đại đức, xin ghi nhận cho rằng, hôm nay là ngày 15 (hoặc 14) tháng trắng (hoặc đen), ngày chúng

²⁵ *Tứ phần*, ibid.,

Tăng thuyết giới. Tôi tỳ-kheo... thanh tịnh.” (nói ba lần)²⁶

Hai tỳ-kheo kia đáp: **Thiện** (hoặc nói: **Lành thay**).

Tỳ-kheo tác pháp bạch: **Nhĩ**.

Nếu chỉ có hai tỳ-kheo tác pháp với nhau thì chỉ nói: **«Bạch Đại đức...»** bỏ tiếng **«hai.»** Nếu chỉ có một tỳ-kheo duy nhất thì tác pháp tâm niệm thuyết giới; tự mình nói như vậy:

“Hôm nay là ngày 15 (hay 14) tháng trăng (hoặc đen) là ngày chúng Tăng thuyết giới. Tôi tỳ-kheo... thanh tịnh.”²⁷ (nói ba lần)

Vào ngày thuyết giới, khi các tỳ-kheo đến một trú xứ nào, phải lưu tâm nhận xét Tăng ở đây đã thuyết giới chưa. Khi đến một trú xứ, vào trong giới trường, thấy có dấu hiệu chuẩn bị thuyết giới, nhưng không thấy có tỳ-kheo thường trú nào ở đó, các tỳ-kheo khách phải đi tìm kiếm. Nếu không tìm thấy, phải gọi lớn. Nếu gọi mà cũng không thấy, họ có thể cùng nhau hòa hợp tác pháp thuyết giới như là những tỳ-kheo thường trú vậy.

Còn các tỳ-kheo thường trú, sau khi thuyết giới có việc cần đi phải dặn người ở lại, hoặc dặn sa-di, hoặc dặn người giữ vườn rằng Tăng ở đây đã thuyết giới xong. Nếu hoàn toàn không có ai để dặn như vậy cả, họ phải làm dấu như rải hoa, hay viết giấy dán vào một chỗ nào đó để báo cho biết rằng ở đây đã thuyết giới. Như vậy, tránh cho các tỳ-kheo khách biết rằng

²⁶ Thập tụng 22, tr.159c17, gọi trường hợp này là “tam ngữ bố-tát 三語布薩.” *Mahāvagga ii.*, Vin. i124: *tiṇṇaṃ pārisuddhi-uposathaṃ kātum*, Phật cho phép 3 tỳ-kheo cử hành “thanh tịnh bố-tát.”

²⁷ Pāli, op.cit.: *ajja me uposathoti aditṭhatabbo*, nếu chỉ một tỳ-kheo, tâm niệm: “Hôm nay là ngày tôi bố-tát.”

trú xứ này Tăng đã thuyết giới, bèn không hòa hiệp thuyết giới.

4. VIỆC KIỂM TĂNG

Thủ tục kiểm Tăng số, danh từ luật gọi là hành xá-la hay hành trừ,²⁸ nghĩa là phát và đếm thẻ. Trong vấn đề thuyết giới ở đây, việc hành xá-la có mục đích kiểm điểm số tỳ-kheo hiện diện. Bởi vì tất cả các tỳ-kheo cùng sống chung trong một trú xứ, trừ những vị có duyên sự đặc biệt thì phải gởi dục, còn tất cả phải tập họp nghe thuyết giới. Khi kiểm điểm Tăng số, nếu phát hiện có tỳ-kheo nào vắng mặt không lý do, Tăng phải cho đi tìm khắp trong cương giới của trú xứ. Nếu tỳ-kheo ấy đã ra khỏi trú xứ thì thôi, còn nếu đang ở trong phạm vi của trú xứ thì phải gọi đến. Tăng tập họp thuyết giới mà thiếu một tỳ-kheo trong cùng trú xứ, tăng yết-ma bất thành, vì đây là dấu hiệu có sự chia rẽ trong Tăng.

Trong thời kỳ đức Thích Tôn tại thế, và cả trong thời Luật tạng được hình thành, do sự ghi chép bằng văn tự chưa được phổ biến, cho nên phải dùng đến thẻ kiểm điểm Tăng số. Người phát thẻ và thâu thẻ để đếm phải được Tăng sai. Thẻ được phát cho tất cả tỳ-kheo hiện diện, luôn cả tỳ-kheo thường trú và tỳ-kheo khách, sau đó thâu lại và đếm để biết số tỳ-kheo đang hiện diện là bao nhiêu. Tỳ-kheo hành xá-la xong, bạch trình Tăng biết kết quả.

²⁸ Pāli: *salākā* (skt. *śalākā*), Hán: xá-la 舍羅, dịch là trừ 籌. *Ngũ phần 18*, tr.123a: do có một số tỳ-kheo khách nên không biết tổng số tỳ-kheo hiện diện, và cũng không nhớ sau khi đếm, nên Phật dạy rút thẻ để kiểm điểm số hiện diện. Cf. *Mahāvagga* ii. 117: *tadahuposathe nāmaggena gaṇetum salākam vā gāhetum*, vào ngày bố-tát, hoặc đếm số theo nhóm, hoặc hành trừ.

Yết-ma yếu chỉ

Các công việc hành xá-la này đều có yết-ma cả, và đều kể chung là yết-ma thuyết giới. Do đó, khi tác pháp chỉ có một tiền phương tiện chung. Tuy nhiên, ngày nay do sự tiện lợi của việc ghi chép, vấn đề kiểm điểm Tăng số được tiến hành đơn giản hơn nhiều, và cũng rất chính xác. Bởi vì các tỳ-kheo thường trú trong một trú xứ đều có danh sách cả. Khi dò theo danh sách này, có thể biết ai khiếm diện, có hay không có lý do chính đáng. Ngoài ra, các tỳ-kheo khách từ các trú xứ khác đến, đều có thể thông báo cho người chấp sự của trú xứ sự hiện diện của mình. Vì những lý do như vậy nên hiện nay trong tác pháp yết-ma thuyết giới, mục hành xá-la không mấy khi được thực hiện. Người chấp sự của Tăng có bản phận kiểm điểm Tăng số, rồi trình Tăng biết. Văn tác bạch Tăng số như sau:

“Bạch Đại đức Tăng, hôm nay là ngày... tháng... ngày chúng Tăng thuyết giới. Tôi đã kiểm điểm Tăng số, gồm (bao nhiêu) sa-di và (bao nhiêu) tỳ-kheo.”

5. GỞI DỤC VÀ THUYẾT TỊNH

Sau khi nghe tiếng hiệu kiền chùy, tất cả tỳ-kheo trong cùng trú xứ phải vân tập vào giới trường để nghe thuyết giới, không một ai được phép khiếm diện, trừ những vị có duyên sự đặc biệt, như duyên sự Tam bảo, bệnh nặng, hay phải săn sóc người bệnh. Những vị này phải gởi dục và thuyết tịnh.²⁹ Gởi dục nghĩa là gởi ý muốn của mình đến Tăng. Ý muốn ở đây là

²⁹ Dữ dục và thanh tịnh 與欲及清淨. *Thập tụng* 22, tr.160b,c: thủ thanh tịnh và thủ dục 取清淨, 取欲. Tại trú xứ chỉ hiện diện 4 tỳ-kheo, khi thuyết giới, không được phép thủ thanh tịnh và thủ dục. Pāli: *Mahāvagga* ii. tr.120: *pārisuddhim dātum*, cáo tri sự thanh tịnh; op.cit. 121, *chandam dātum*, “cho ý muốn.”

sự nhất trí của mình về việc Tăng yết-ma thuyết giới.³⁰ Thuyết tịnh là nhờ người trình lên Tăng rằng mình thanh tịnh, không có phạm học xứ nào. Khi gởi dục, gồm luôn cả thuyết tịnh.

Người nhận dục³¹ phải là một tỳ-kheo sẽ hiện diện khi Tăng tác pháp yết-ma thuyết giới. Vị tỳ-kheo nhận dục có thể là hàng Thượng tọa hoặc Trung tọa hay hạ tọa. Nhưng hàng Thượng tọa có thể không nhận dục nếu không muốn; còn các tỳ-kheo khác không được phép không nhận dục. Tuy nhiên, để có sự thuyết dục giữa Tăng không phiền phức, thường việc nhận dục do một tỳ-kheo phụ trách.

Thời gian để gởi dục và thuyết tịnh được thực hiện trong khoảng từ khi ánh sáng ban mai bắt đầu cho đến khi Tăng tác pháp. Nếu gởi dục xong mà sau đó người gởi dục mới ra khỏi phạm vi cương giới của trú xứ, trong lúc Tăng đang thuyết giới thì sự thuyết dục bất thành. Chỉ cần bước ra khỏi các đường ranh của trú xứ là việc thuyết dục đã bất thành, chứ không đợi phải đi đâu xa.

Việc gởi dục tổng quát có hai cách: bằng lời nói hoặc bằng cách ra dấu. Tức là, nếu người bệnh nặng không nói được, khi muốn gởi dục chỉ cần phát biểu một cử chỉ nào đó, bằng cách đưa tay ra dấu hay lấy mắt ra dấu, hay ra dấu bằng bất cứ động tác nào của thân thể, để người khác biết rằng mình muốn gởi dục. Văn gởi dục, muốn nói văn tắt hay nói đầy đủ tùy ý, tùy hoàn cảnh của mình. Văn gởi dục đầy đủ được nói như sau:

³⁰ *Tứ phần* 18, tr.687, ba-dật-đề 76: tỳ-kheo đã gửi dục, sau khi Tăng đã yết-ma, lại phủ nhận, phạm ba-dật-đề. Cf. *Ngũ phần*, ba-dật-đề 79, *Tăng kỳ*, ba-dật-đề 43, *Căn bản*, ba-dật-đề 53; Pāli: ba-dật-đề 79.

³¹ Thọ dục nhân 受欲人. Pāli: *chandahārako*.

**“Đại đức nhất tâm niệm. Tôi tỳ-kheo... vì (duyên sự).
Tăng sự như pháp, xin gởi dục và thanh tịnh.” (nói
một lần)**

Người nhận dục đáp: *Thiện.*

Người gởi dục nói: *Nhĩ.*

Trường hợp tỳ-kheo bệnh nặng, cho đến cả việc ra dấu để gởi dục cũng không làm được, thì thế nào?

Theo luật chế,³² Tăng phải cho người khiêng tỳ-kheo bệnh ấy vào giới trường. Nếu không thể khiêng, vì sự dao động làm đau nhức người bệnh và không có cách nào khác hơn nữa, thì Tăng phải ra khỏi phạm vi cương giới của trú xứ, kết tiểu giới mà thuyết giới. Nếu không có cách nào khác, thì tất cả Tăng phải tập hợp đến chỗ người bệnh, kết tiểu giới để thuyết giới, chứ không thể biệt chúng thuyết giới. Sự việc này có mục đích tránh bất cứ dấu hiệu chia rẽ nào có thể xảy ra giữa Tăng.

Người nhận dục, sau khi đã nhận dục của các tỳ-kheo khác, có công việc bất ngờ xảy đến cần phải ra khỏi trú xứ trước khi đi, phải chuyển việc thuyết dục đến một tỳ-kheo khác. Văn chuyển việc gởi dục như sau:

**Đại đức nhất tâm niệm. Tôi tỳ-kheo... đã nhận sự gởi
dục của tỳ-kheo... Tỳ-kheo kia, và bản thân tôi, vì
(duyên sự) Tăng sự như pháp, xin gởi dục và thanh
tịnh.” (nói 1 lần)**

6. YẾT MA CÔNG NHẬN BỆNH CUỒNG SI

Tỳ-kheo cuồng si³³ là người bất thường, nhưng không điên

³² *Tứ phần 36*, tr.821c23 . Cf. *Mahāvagga* ii. tr.120, 122.

³³ *Tứ phần 36*, tr.823b: trường hợp tỳ-kheo Na-na 那那; *Ngũ phần 18*, tr.125: tỳ-kheo Già-già 伽伽. *Mahāvagga* ii. 123: *gaggo nāma bhikkhu*

hay hoàn toàn mất trí. Vị ấy có khi nhớ và biết rằng Tăng thuyết giới bèn đến dự; hoặc có khi không nhớ và không đến dự. Nếu tỳ-kheo tuy bất thường, nhưng luôn vẫn nhớ và biết việc Tăng thuyết giới, hoặc ngược lại, hoàn toàn không hay biết gì về việc ấy cả. Trong cả hai trường hợp vừa kể Tăng không tác pháp yết-ma công nhận cuồng si cho tỳ-kheo thứ hai này. Chỉ tác pháp cho trường hợp tỳ-kheo đầu. Tỳ-kheo tâm tánh thất thường nào đã được Tăng tác pháp yết-ma công nhận là cuồng si rồi, khi Tăng thuyết giới, có nhớ thì đến dự, nhược bằng không nhớ thì thôi và không cần gởi dục dù vẫn ở trong phạm vi cương giới của trú xứ trong lúc Tăng thuyết giới mà không hề mang tội biệt chúng. Văn bạch yết-ma như sau, tập Tăng, văn đáp tiền phương tiện theo thông lệ. Tỳ-kheo yết-ma bạch Tăng:

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ-kheo... kia tâm loạn cuồng si, hoặc nhớ hoặc không nhớ việc thuyết giới, hoặc đến dự hoặc không đến dự. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay chấp nhận tác pháp yết-ma công nhận tỳ-kheo... kia là người tâm loạn cuồng si. Nếu khi Tăng tác pháp yết-ma thuyết giới, tỳ-kheo ấy có thể nhớ hay không nhớ, có thể đến dự hay không đến dự. Đây là lời tác bạch.

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ-kheo... kia tâm loạn cuồng si, hoặc nhớ việc thuyết giới, hoặc không nhớ việc thuyết giới, đến dự hoặc không đến dự. Tăng nay tác pháp yết-ma công nhận tỳ-kheo ấy là người tâm loạn cuồng si. Nếu khi Tăng thuyết giới, tỳ-kheo ấy có thể nhớ, hoặc không nhớ, có thể đến dự hoặc không

đến dự. Các trưởng lão nào chấp thuận, Tăng nay tác pháp yết-ma công nhận tỳ-kheo ấy là người tâm loạn cuồng si, nếu khi Tăng tác pháp yết-ma thuyết giới, tỳ-kheo ấy có thể nhớ hay không nhớ, có thể đến dự hoặc không đến dự, thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

“Tăng đã chấp thuận, tác pháp yết-ma công nhận tỳ-kheo... là người tâm loạn cuồng si, có nhớ hoặc không nhớ, có đến hoặc không đến dự thuyết giới, vì đã im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.”

Một thời gian sau, nếu tỳ-kheo đã được công nhận là bất thường đó hết bệnh, Tăng cần tác pháp yết-ma giải bệnh cuồng si, để vị ấy trở lại sinh hoạt bình thường như các tỳ-kheo khác. Tập họp Tăng, vấn đáp tiền phương tiện như thông lệ. Tỳ-kheo khỏi bệnh ấy bước ra đánh lễ Tăng ba lạy rồi quỳ xuống, trình Tăng rằng mình đã lành bệnh cuồng si, yêu cầu Tăng tác pháp giải bệnh cuồng si cho.

Vị tỳ-kheo yết-ma nói:

“Đại đức đã khỏi bệnh cuồng si, Đại đức nên thỉnh cầu Tăng tác pháp yết-ma giải bệnh cuồng si. Nếu Tăng chấp thuận, sẽ vì Đại đức mà tác pháp.”

Tỳ-kheo đương sự quỳ bạch Tăng:

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Con tỳ-kheo... trước đây mắc bệnh cuồng si, khi thuyết giới, hoặc nhớ hoặc không nhớ, hoặc đến dự hoặc không đến dự. Tăng đã vì con tác pháp yết-ma công nhận bệnh cuồng si. Nay con đã khỏi bệnh cuồng si, trí nhớ đã phục hồi, cầu xin yết-ma giải bệnh cuồng si. Ngưỡng mong Tăng vì con, tỳ-kheo... tác pháp yết-ma giải bệnh cuồng si. Xin thương tưởng con.” (nói ba lần)

Tỳ-kheo yết-ma bạch Tăng:

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ-kheo... này, trước đây mắc bệnh cuồng si, khi thuyết giới, hoặc nhớ hoặc không nhớ, hoặc đến dự hoặc không đến dự. Tăng đã tác pháp yết-ma công nhận bệnh cuồng si ấy. Nay bệnh cuồng si đã khỏi, tỳ-kheo này cầu xin yết-ma giải bệnh cuồng si. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng. Tăng nay chấp thuận, Tăng tác pháp yết-ma giải bệnh cuồng si cho tỳ-kheo... này. Đây là lời tác bạch.

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ-kheo... này trước đây mắc bệnh cuồng si, khi thuyết giới hoặc nhớ hoặc không nhớ, hoặc đến dự hoặc không đến dự. Tăng đã tác pháp yết-ma công nhận bệnh cuồng si ấy. Nay bệnh cuồng si đã khỏi, tỳ-kheo này xin cầu yết-ma giải bệnh cuồng si. Các Trưởng lão nào chấp thuận, Tăng nay tác pháp yết-ma giải bệnh cuồng si cho tỳ-kheo... thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

“Tăng đã chấp thuận tác pháp yết-ma giải bệnh cuồng si cho tỳ-kheo... vì đã im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.”

7. GIÁO THỌ NI

Mỗi nửa tháng, các tỳ-kheo-ni phải sai người sang Đại Tăng cầu thỉnh giáo thọ.³⁴ Đây là một trong tám kinh pháp, là nền

³⁴ *Tứ phần 29* (Đại 22, tr.764c-5a), Ni luật, ba-dật-đề 140: “Tỳ-kheo-ni, nếu không bệnh, không đi lãnh thọ giáo giới, ba-dật-đề. Điều 141: “Tỳ-kheo-ni mỗi nửa tháng phải đến giữa tỳ-kheo Tăng cầu giáo thọ. Nếu không cầu, ba-dật-đề.” Cf. *Căn bản*, Ni luật, ba-dật-đề 126, 127. Pāli, *Bhikkhunivibhaṅga*, Vin. iv. 315, Pā 68: *yā pana bhikkhunī ovādāya vā smvāsāya vā na gaccheyya, pācittiyam*. Pā 69: *anvaddhamāsam*

Yết-ma yếu chỉ

tặng cho sự tồn tại của ni chúng. Theo tinh thần của điều khoản này, đức Phật trao trách nhiệm giáo dục các tỳ-kheo-ni cho các tỳ-kheo về pháp và luật. Tỳ-kheo nào không được Tăng sai, không được phép tự ý sang dạy dỗ ni chúng. Nếu làm trái, là phạm ba-dật-đề.³⁵ Như vậy, bổn phận của ni chúng là trong mỗi nửa tháng phải sai người sang tỳ-kheo Tăng thỉnh giáo thọ sư, và bổn phận của tỳ-kheo Tăng là phải sai người giáo thọ ni theo lời thỉnh cầu ấy.

Người được Tăng sai giáo thọ ni phải đủ mười đức tánh: 1. đã đủ hai mươi hạ; 2. giới luật đầy đủ; 3. đa văn, kiến thức rộng rãi; 4. thông suốt hai bộ luật (tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni); 5. quyết đoán không do dự, liên hệ đến các vấn đề pháp và luật; 6. không xuất thân từ thành phần hèn hạ; 7. dung mạo khả quan; 8. giỏi thuyết pháp; 9. có thể thuyết pháp khích lệ, khiến mọi người hoan hỉ; 10. chưa từng phạm các giới trọng.³⁶

Ni Tăng yết-ma sai người thỉnh giáo thọ

Ni chúng tập họp, tác pháp tiền phương tiện như thông lệ. Vị tỳ-kheo-ni yết-ma hỏi:

“Trong chúng đây ai có thể làm người thọ sai, sang Đại Tăng thỉnh cầu giáo thọ?”

Tỳ-kheo-ni nào có khả năng làm người thọ sai, lên tiếng bạch:

“Tôi tỳ-kheo-ni... có thể đi thỉnh cầu.”

Bấy giờ tỳ-kheo-ni yết-ma tác pháp sai người cầu giáo thọ.

bhikkhuniyā bhikkhu-saṅghato dve dhammā paccāsīsitabbā – uposatha-puccakaṅca ovādūpasamkamaṇā ca . taṃ atikkāmentiyā pācittiyam.

³⁵ *Luật Tỳ phân*, ba-dật-đề 21 (Đại 23, tr.647b).

³⁶ *Tỳ phân* 13, tr.648c19; *Ngũ phân* 7, tr.45b23; *Tăng kỳ* 15, tr.346b5: thành tựu 12 pháp. *Thập tụng* 11, tr.81b26: thành tựu 5 pháp; *Căn bản* 31, tr.794c7: thành tựu 7 pháp.

“Đại đức ni Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, sai tỳ-kheo-ni... thay tỳ-kheo-ni Tăng đến Đại Tăng cầu thỉnh giáo thọ theo thông lệ nửa tháng. Đây là lời tác bạch.

“Đại đức ni Tăng, xin lắng nghe. Tăng sai tỳ-kheo-ni... thay tỳ-kheo-ni Tăng đến đại Tăng cầu thỉnh giáo thọ theo lệ nửa tháng. Các Trưởng lão ni nào chấp thuận Tăng sai tỳ-kheo-ni... thay tỳ-kheo-ni Tăng đến Đại Tăng cầu thỉnh giáo thọ theo thông lệ nửa tháng thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

“Tăng đã chấp thuận, Tăng sai tỳ-kheo-ni... thay tỳ-kheo-ni Tăng đến Đại Tăng cầu thỉnh giáo thọ theo thông lệ nửa tháng, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.”

Tỳ-kheo-ni thọ sai cần có một hoặc hai tỳ-kheo-ni khác đi theo làm bạn đồng hành. Những người đi theo không cần tác pháp yết-ma. Theo Luật ni, khi đi vào chùa Tăng, phải bạch trước, nếu không như vậy là phạm ba-dật-đề.³⁷

Việc bạch Tăng cầu thỉnh giáo thọ có thể trực tiếp trong lúc Tăng yết-ma thuyết giới và gọi vào; hoặc gián tiếp, tức nhờ một tỳ-kheo chấp sự của Tăng, khi Tăng yết-ma thuyết giới, hỏi đến việc ai sai tỳ-kheo-ni đến thỉnh giáo giới, thì bạch Tăng cầu thỉnh hộ. Nếu trực tiếp thỉnh cầu văn bạch sẽ được nói rõ sau trong mục yết-ma thuyết giới. Dưới đây là văn bạch chúc thỉnh, nghĩa là nhờ bạch Tăng thỉnh hộ.

“Bạch Đại đức, (nói tên chùa ni) tỳ-kheo-ni Tăng thanh tịnh hòa hợp, đánh lễ tỳ-kheo Tăng cầu thỉnh

³⁷ *Tứ phần 29* (Đại 22, tr.767a), Ni luật, ba-dật-đề 144: “Tỳ-kheo, biết Tăng già lam có tỳ-kheo; không bạch trước mà vào, ba-dật-đề.”

giáo thọ sư. Ngưỡng mong Đại đức vì chúng con bạch Tăng. Từ miễn cố.” (nói ba lần)

Tỳ-kheo được thọ chúc nhận lời thỉnh cầu của ni. Ngày hôm sau, khi Tăng tác pháp thuyết giới, đến đoạn hỏi có ai sai tỳ-kheo-ni đến thỉnh cầu giáo thọ không, thì vị này chuyển lời thỉnh cầu của ni chúng lên Tăng rằng:

“Bạch Đại đức Tăng, (nói tên chùa ni) tỳ-kheo-ni Tăng thanh tịnh hòa hợp, đành lễ tỳ-kheo Tăng cầu thỉnh giáo thọ sư.” (nói ba lần)

Thượng tọa hỏi khắp trong Tăng rằng ai có thể đảm nhiệm việc giáo thọ ni hay không. Nếu không có tỳ-kheo nào có thể đảm nhiệm việc này, Thượng tọa nói với tỳ-kheo thọ chúc:

“Nay đã thỉnh khắp trong Tăng nhưng không có ai đảm nhiệm việc giáo thọ ni. Nếu khi ni chúng sai người trở lại, Đại đức chuyển lời giáo giới vẫn tắt của Tăng, rằng Tăng giáo sắc tỳ-kheo-ni Tăng tinh cần hành đạo. Cần thận chớ buông lung.”

Tỳ-kheo thọ chúc đáp: ***“Y giáo phụng hành.”***

Sau đó, khi ni chúng sai người trở lại để biết kết quả, tỳ-kheo thọ chúc bảo cho ni chúng biết giáo giới của Tăng như thế nào. Nếu Tăng không sai người giáo thọ ni, thì tỳ-kheo thọ chúc chuyển lời giáo giới của Tăng đến ni chúng như sau:

“Hôm qua (hay hôm nay) tôi đã vì ni chúng thỉnh giáo thọ sư. Nhưng trong Tăng không có ai đảm trách việc giáo thọ ni. Tăng có lời giáo giới vẫn tắt cho ni chúng rằng: ni chúng hãy tinh cần hành đạo như luật mà hành trì, cần thận chớ buông lung.”

Tỳ-kheo-ni thọ sai đáp: ***“Y giáo phụng hành.”***

Trái lại, trong trường hợp có Tăng sai tỳ-kheo giáo thọ ni, thì người thọ chúc, sau khi Tăng đã yết-ma sai giáo thọ ni, đến vị tỳ-kheo Tăng sai bạch rằng:

“Đại đức đã từ bi chấp thuận giáo thọ ni chúng. Xin Đại đức ấn định thời gian, tôi sẽ báo cho ni chúng biết để tiện việc đón rước.”

Tỳ-kheo được Tăng sai nói rõ ngày giờ thuận tiện đối với mình. Việc ấn định ngày sang giáo thọ ni chúng cần tránh những ngày mùng 1, mùng 2, mùng 3, các ngày 14 và 15, tránh những ngày mà ni chúng có thể tác pháp thuyết giới. Việc giáo thọ trên đây là trình bày những điểm chính được qui định trong luật. Ngày nay, nhất là trong hiện tình phát triển công tác giáo dục Tăng Ni, việc dạy kinh, luật và luận cho cả Ni và Tăng đều có qui củ tương đối, và được thực hiện thường xuyên, theo chương trình được ấn định cụ thể. Do đó, sự việc Ni cầu giáo thọ sư chỉ được chấp hành cho đúng nguyên tắc của luật chế mà thôi, chứ trong thực tế thì không phải đợi mỗi nửa tháng mới có việc ni chúng sai người cầu giáo thọ. Mỗi kỳ thuyết giới, ni chúng sai người sang tỳ-kheo Tăng thỉnh cầu giáo thọ là một điều trong tám kính pháp mà Phật đã chế định phải được chấp hành nghiêm chỉnh. Do đó, dù Tăng có người sang giáo thọ hay không, việc thỉnh tỳ-kheo Tăng sang ni chúng để giáo giới là phận sự của ni chúng không được xao lãng bỏ qua.

8. THUYẾT GIỚI CHO SA-DI

Theo tinh thần luật chế, những người chưa thọ cụ túc không được phép dự nghe các tỳ-kheo thuyết giới. Các sa-di cũng

Yết-ma yếu chỉ

không ra ngoài qui định này.³⁸ Tuy nhiên, vì đã dựa vào hàng xuất gia, mặc dù chưa thọ đại giới, nhưng những phận sự của tỳ-kheo như thuyết giới, an cư và tự tứ, sa-di cũng cần phải tham dự. Do đó, trong các nghi thuyết giới được hành trì ở Trung Hoa,³⁹ cũng như ở Việt nam, các luật sư đều có phần nói riêng về sự thuyết giới cho sa-di. Việc thuyết giới này có một số điểm khác nhau giữa *Tứ phần hành sự sao* của Đạo Tuyên⁴⁰ và *Yết-ma chỉ nam* của Chiêu Minh luật sư. Thông lệ

³⁸ Yết-ma bản của các Luật bộ đều không có nghi thức thuyết giới sa-di.

³⁹ *Hành sự sao*, chương 10 <Thuyết giới chánh nghi>, chương 28 <Sa di biệt hành>, có đề cập việc sa-di được cho dự bỏ-tát một phần, nhưng không có văn thuyết giới cho sa-di. *Tùy cơ yết-ma* hoàn toàn không đề cập việc sa-di dự thuyết giới.

⁴⁰ *Tứ phần luật hành sự sao* thượng 4. <Thuyết giới chánh nghi> (Đại 40, tr.36c12): các sa-di lui ra trước tiền phương tiện, hay khi Thượng tọa vấn đáp tiền phương tiện đến chỗ vị thọ cụ già xuất.> Câu này thường được dịch thành câu hỏi: <Người chưa thọ cụ túc đã ra chưa?> Nhưng theo ý ở đây thì nó là mệnh lệnh: <Người chưa thọ cụ túc hãy ra.> Sau đó Tăng tác pháp yết-ma thuyết giới và sau khi đọc xong các thiên tụng của giới bốn, trước đoạn: <minh nhân năng hộ giới,> lại đánh kiếng gọi các sa-di vào để dự nghe. Cf. *ibid.*, chương 28 <Sa-di biệt hành> (Đại 22, tr.151b): Có hai trường hợp sa-di nghe giới, thông hành và biệt hành. *Về thông hành*, tập hợp theo các tỳ-kheo, cho đến khi tác tiền phương tiện, đến chỗ <Người chưa thọ cụ túc giới hãy ra,> bấy giờ các sa-di đồng ra quỳ trước Thượng tọa. Thượng tọa nói:”Nay chúng tăng ở đây bỏ-tát thuyết giới. Các người chưa thọ cụ túc nên không được dự nghe. Vậy mỗi người hãy tùy theo bản nghiệp mà tụng tập, cẩn thận chớ buông lung. Cho đến khi nghe kiền chùy thì hãy trở lại đây.” Các sa-di sau đó lần lượt đi ra. *Về biệt hành*, khi nghe kiền chùy, cũng tập hợp như tỳ-kheo nhưng riêng chỗ khác. Cũng hành trì riêng biệt sau đó đưa đến cho tỳ-kheo duy-na để cáo tri tổng số tỳ-kheo và sa-di cho Tăng biết. Sau đó, sa-di về chỗ riêng, cử người tụng giới sa-di. Tụng xong, chờ nghe hiệu kiền chùy, trở lại trong Tăng để dự nghe phần cuối của Giới kinh.

ở Việt Nam chấp hành theo nghi thức *Yết-ma chi nam* có thêm một số chi tiết như sau:

Sau khi nghe tiếng hiệu kiền chùy hợp Tăng thuyết giới, các sa-di cũng theo thầy duy na vào giữa Tăng. Duy na xướng:

“Các sa-di theo thứ tự tấn đường. Nghe tiếng khánh, chỉ thành đánh lễ Đại Tăng ba lạy.”

Lạy xong, quì xuống, nghe Thượng tọa giáo giới.

Thượng tọa nói:

“Này các sa-di, hôm nay là ngày... Ngày chúng Tăng hòa hợp thuyết giới. Các người hãy nghiệm xét trong nửa tháng vừa qua đối với mười giới sa-di có điều nào trái phạm hay không. Nay ta hỏi các người, phải theo sự thực mà đáp. Không được phép che dấu. Nếu che dấu tội lỗi của mình, tội lỗi càng thêm nặng, và các người không xứng đáng là đệ tử xuất gia của Phật.

“Mười giới của sa-di là:

“1. Không được sát sinh. Các người có trái phạm không?

“2. Không được trộm cắp. Các người có trái phạm không?

“3. Không được dâm dục. Các người có trái phạm không?

“4. Không được nói dối. Các người có trái phạm không?

“5. Không được uống các thứ rượu và các chất say. Các người có trái phạm không?

“6. Không được đeo tràng hoa, và xoa ướp các thứ hương thơm. Các người có trái phạm không?

“7. Không được ca, múa, hát, xướng và cố ý xem nghe. Các người có trái phạm không?”

“8. Không được nằm ngòai trên giường ghé cao rộng, phóng túng thân tâm. Các người có trái phạm không?”

“9. Không được ăn phi thời, trừu bệnh duyên. Các người có trái phạm không?”

“10. Không được cầm nắm và cất chứa vàng bạc, châu báu. Các người có trái phạm không?”

“Này các sa-di. Thân người khó được, giới pháp khó gặp. Thời gian trôi mau, đạo nghiệp khó thành tựu. Các người phải thanh tịnh thân khẩu ý, siêng học kinh luật luận. Cần thận chớ buông lung.”

Các sa-di đồng thanh đáp:

“Y giáo phụng hành.”

Tiếp theo, đồng đánh lễ Đại Tăng ba lạy, và theo thứ tự ra khỏi giới trường. Tại một nơi ngoài giới trường, các sa-di cùng tụng đọc giới kinh của sa-di.

Nhưng theo *Hành sự sao*⁴¹ của Đạo Tuyên, thì sa-di có thể dự nghe một phần giới kinh của tỳ-kheo. Một phần đây là phần đầu gồm các bài kệ <Tán khởi> cho đến khi Tăng tác pháp yết-ma thuyết giới thì đi ra; và sau đó, khi Tăng thuyết giới đến hết bảy pháp diệt tránh, các sa-di lại được gọi vào để nghe phần cuối, sau các bài kệ giới kinh của bảy đức Phật, tức từ các bài kệ tán thán giới cho đến hết. Trong phần tác pháp thuyết giới sau đây sẽ được soạn theo nghi thức này của *Hành sự sao*, có thêm một số chi tiết.

⁴¹ Xem cht. trên.

TIẾT 3

CHÍNH THỨC THUYẾT GIỚI

1. CÁC THỂ THỨC THUYẾT GIỚI

Trừ nạn duyên, tức ngoại trừ tám tai họa⁴² bất ngờ xảy đến, toàn bộ giới kinh, từ đầu đến cuối, từ các bài kệ tán khởi, bốn pháp ba-la-di, cho đến bảy pháp diệt tránh, cùng với các bài kệ giới kinh và những bài kệ tán thân giới, cần phải được tụng đọc đầy đủ chi tiết.⁴³ Người tụng giới phải là hàng Thượng tọa.⁴⁴ Nếu Thượng tọa không thuộc, có thể theo thứ tự từ trên xuống dưới, ai thuộc thì được cử làm người tụng giới. Nếu chúng chỉ bốn người mà không ai thuộc, Thượng tọa phải đi khởi đại giới, tự mình tác pháp tâm niệm thuyết giới. Ba vị còn lại trong giới, tác pháp đối thủ thuyết giới với nhau. Đây là một hình thức Phật Thượng tọa vì không thuộc giới kinh.⁴⁵

Người thuyết giới không được đọc theo giọng ca, giọng tán, phải đọc bằng giọng nói bình thường, đọc lớn, rõ, không quá nhanh và quá chậm, để mọi người đều có thể nghe rõ chi tiết.

Có mấy điểm quan trọng cần phải ghi nhớ trong tác pháp yết-ma thuyết giới:

⁴² *Tứ phần 36*, tr.823a 2, bát nạn 八難: vương 王 (do vua chúa), tặc 賊 (do giặc cướp), hỏa 火 (do lửa), thủy 水 (do nước), bệnh 病 (do bệnh), nhân 人 (do loài người), phi nhân 非人 (do các loài ma quỷ), ác trùng 惡虫 (do ác thú, trùng độc). Pāli, *Mahāvagga* ii, tr.113, có mười nạn; 8 nạn như Tứ phần, thêm tai nạn do loài bò sát (rắn rết) và nguy hiểm cho Phạm hạnh (nguy cơ phá giới)

⁴³ Xem đoạn sau.

⁴⁴ *Ngũ phần 18*, tr.128b14, tỳ-kheo hỏi Phật, thế nào là Thượng tọa? Phật nói, tại trú xứ, nếu không còn ai lớn hơn, người ấy là Thượng tọa.

⁴⁵ *Tăng kỳ 27*, tr.448a19.

Yết-ma yếu chỉ

a. Túc số Tăng: tối thiểu từ bốn tỳ-kheo trở lên. Dưới số này, từ ba vị trở xuống, chỉ được phép tác pháp đối thủ thuyết giới. Nếu chỉ có một người, tâm niệm thuyết giới.

b. Ngồi gần nhau, để có thể người này với tay chạm đến thân thể người bên cạnh.⁴⁶ Cách ngồi này có công dụng là trong trường hợp phạm vi giới trường không đủ dung số lượng các tỳ-kheo đến nghe thuyết giới quá đông, cần ngồi lan ra ngoài đường ranh của giới trường mới đủ chỗ, ngồi như vậy thì Tăng vẫn được coi là trong cùng một giới trường.

Trong lúc ngồi nghe giới, các tỳ-kheo phải chăm chú nghe, không được phép nhập định; cũng nên tránh cả việc lẩn chuối.

c. Trong cùng một giới. Tức tất cả tỳ-kheo phải tập hợp trong phạm vi của giới trường đã ấn định. Nếu không có giới trường, Tăng phải tác pháp yết-ma kết tiểu giới để thuyết giới. Các tỳ-kheo đang có mặt trong cùng trú xứ đã được kết giới cần phải được tập hợp vào giới trường. Ai không tập hợp, phạm tội biệt chúng. Trừ những người có duyên sự cần phải gởi dục và thuyết tịnh.

d. Tăng phải hoàn toàn thanh tịnh. Những người chưa thọ cụ túc, những người dẫu đã thọ cụ túc nhưng nếu Tăng phát hiện ra là thuộc vào một trong mười ba trường hợp chướng pháp, hay già nạn (chi tiết xem chương III ở trên) và các tỳ-kheo phạm ba-la-di, tất cả đều phải được đuổi ra khỏi giới trường. Tỳ-kheo nào đang hành pháp phú tạng, sau khi Tăng hành xá-la xong (nếu có hành xá-la), hoặc sau khi tác pháp tiền phương tiện xong, tức đến chỗ hỏi và đáp rằng: *«Tăng nay*

⁴⁶ Ngồi theo cách gọi là thân thủ tương cập. Đây là thể phần của một người đang ngồi. Thể phần các tỳ-kheo cùng ngồi liên tiếp nối liền nhau không bị gián đoạn tạo thành sự hòa hiệp về thân.

hòa hợp để làm gì? - Yết-ma thuyết giới) thì duy na gọi vị này ra trình bạch Tăng rằng mình đang hành pháp phú tàng. Còn lại, những người phạm các điều khoản khác cần phải sám hối như pháp cho thanh tịnh trước khi Thượng tọa bạch yết-ma thuyết giới.

Trong thể thức thuyết giới, chi tiết cuối mỗi phần của Giới kinh đều có hỏi về sự thanh tịnh của các tỳ-kheo đối với các điều vừa nói xong. Như đã nói ở điều 4 trên đây, khi thuyết giới, Tăng phải hoàn toàn thanh tịnh. Nhưng cũng có nhiều trường hợp người phạm giới mà không ý thức về sự trái phạm của mình, hoặc do không biết, hoặc do không nhớ, thì mỗi khi vị tụng giới hỏi đến sự thanh tịnh, người tự thấy mình có phạm phải bước ra phát lồ sám hối. Tuy nhiên, trong khi Tăng đang chăm chú theo dõi như vậy, người ấy đột nhiên bước ra nhận tội, có thể gây xáo trộn, do đó, chỉ nên nói riêng với người bên cạnh, hoặc tự tâm niệm rằng *«Tôi tỳ-kheo... phạm tội... chờ Tăng thuyết giới xong tôi sẽ sám hối.»* Hoặc nếu cảm thấy có phạm nhưng còn nghi ngờ, thì tự tâm niệm rằng: *«Tôi tỳ-kheo... đối với điều... còn nghi ngờ. Chờ khi nào hết nghi ngờ, tôi sẽ như pháp sám hối.»*

Trên đây là nói về thể thức thuyết giới chi tiết. Nếu gặp nạn duyên, có thể thuyết giới tóm lược. Tùy theo nạn duyên sẽ đến nhanh hay chậm, đủ để thuyết giới đến mức nào, phải tùy theo đó mà thuyết. Luật quy định có tất cả năm thể thức thuyết giới.⁴⁷

1. Thuyết giới chi tiết: nói từ đầu đến cuối đầy đủ của giới kinh.

⁴⁷ *Tứ phần*, ibid., 823b.

2. Thuyết giới tóm lược: nói từ tựa kệ kinh, bốn ba-la-di, mười ba Tăng tàn, hai bất định, rồi nói tóm lược:

“Thưa các Đại đức, tôi đã thuyết xong tựa giới kinh, đã thuyết xong bốn pháp ba-la-di, đã thuyết xong mười ba pháp Tăng-già bà-thi-sa, đã thuyết xong hai pháp bất định. Còn lại ba mươi pháp ni-tát-kỳ ba-dật-đề, chín mươi pháp ba-dật-đề, bốn pháp ba-la-đề-đề-xá ni, một trăm pháp chúng học, bảy pháp diệt tránh, như Tăng thường nghe.”

3. Thuyết giới tóm lược: nói từ tựa kệ kinh, bốn ba-la-di, mười ba Tăng tàn, rồi tóm lược:

“Thưa các Đại đức, tôi đã thuyết (...) còn lại hai pháp bất định (...) như Tăng thường nghe.”

4. Thuyết tóm lược, nói từ tựa kệ kinh, bốn ba-la-di rồi tóm lược (...)

5. Thuyết giới tóm lược, chỉ nói bài tựa kệ kinh rồi tóm lược, như trên.

Trong thể thức tóm lược trên, thay vì lược bằng cách nêu tên hay danh mục của từng học xứ của các phần còn lại như thế, cũng có thể tóm lược bằng một câu: *“Còn lại các pháp như Tăng thường nghe.”*

2. TÁC PHÁP THUYẾT GIỚI

a. *Tập Tăng*: Đến giờ thuyết giới, sa-di hay các tỳ-kheo nhỏ đánh hiệu kiên chùy. Tất cả tỳ-kheo và sa-di đồng vân tập vào giới trường.

b. *Lễ Tổ, lễ Phật*: Tùy nghi, vì không phải là điều khoản bắt buộc. Nhưng cần thiết phải sám hối cho thanh tịnh trước khi Tăng tác pháp.

c. **Kiểm Tăng số:** Tỳ-kheo chấp sự hay duy na, sau khi kiểm điểm Tăng số, lễ Tăng và bạch:

“Bạch Đại đức Tăng, hôm nay là ngày... Ngày bố-tát chúng Tăng thuyết giới. Tôi đã kiểm điểm Tăng số, gồm (bao nhiêu) tỳ-kheo và (bao nhiêu) sa-di.”

d. **Đọc phần kệ tán khởi:** Thượng tọa thẳng tòa thuyết giới, đọc các bài kệ tán khởi:

*Cúi đầu lễ chư Phật,
Tôn pháp tỳ-kheo Tăng,
Nay nói tỳ ni pháp
Để chánh pháp trường tồn*

...
*Như Lai lập cấm giới,
Nửa tháng nói một lần.*

e. Tác pháp riêng cho sa-di

Duy na xướng: “Các sa-di đi thứ tự xuất ban.”

Các sa-di bước ra đánh lễ đại Tăng ba lạy, rồi quỳ xuống, một sa-di đại diện thay chúng bạch rằng:⁴⁸

“Bạch Đại đức Tăng, sa-di chúng con (mỗi người tự nói pháp danh) cúi đầu đánh lễ đại Tăng. Sa-di chúng con (mỗi người tự nói pháp danh) tự nghĩ, nay nhờ phước báo của túc duyên mà đời này được gặp ánh từ quang của đấng Đại giác, được nghe di giáo vàng ngọc của đức Thế tôn. Chúng con sớm tối một lòng mộ đạo, cắt ái từ thân, theo Phật xuất gia phụng sự Tam bảo.

⁴⁸ Phỏng theo *Sa-di thập giới oai nghi kinh* số 5, Đường, luật sư Pháp Tiên soạn (Đại Nhật bản đại tạng kinh, Tiểu thừa luật chương số); có sửa một vài chi tiết cần thiết.

Phật chế sa-di học năm đức và mười pháp số, để làm rạng rỡ Chánh đạo, kiểm nghiệm người tà. Nay chúng con đối trước đại Tăng xin tụng đọc lại. Ngưỡng mong đại Tăng thù từ chứng giám.

“Năm đức của sa-di theo kinh Phước điền là:

- 1. Phát tâm lìa bỏ thế tục, vì hâm mộ chánh pháp.*
- 2. Hủy bỏ cái đẹp của hình hài, vì để thích ứng với pháp phục.*
- 3. Vĩnh viễn cắt bỏ ái ân, vì không còn thân thích nữa.*
- 4. Khinh thường tính mạng, vì tôn sùng Phật pháp.*
- 5. Chí cầu Đại thừa, vì để hóa độ chúng sanh.*

“Mười giới của sa-di là:

- 1. Không sát sinh.*
- 2. Không trộm cắp.*
- 3. Không dâm dục.*
- 4. Không nói dối.*
- 5. Không uống rượu và các chất say.*
- 6. Không trang sức thân thể bằng các thứ tràng hoa, xông ướp hương thơm như người thế tục.*
- 7. Không ca, múa, hát xướng và cố ý xem nghe.*
- 8. Không nằm ngòai trên giường ghé cao rộng lớn.*
- 9. Không ăn phi thời, trừ bệnh duyên.*
- 10. Không cầm nắm và cất chứa vàng bạc, châu báu.*

“Chúng con đã nói xong năm đức và mười giới. Cúi nguyện Tam bảo tồn tại lâu dài trong thế gian để cứu vớt chúng sanh.

“Nay Tăng bỏ-tát, diễn thuyết Đại tỳ-ni, là pháp tối tôn, tối thắng, mâu nhiệm, là việc mà chúng con chưa được dự phần. Bởi vì chúng con tuổi đời còn thiếu, chương ngại giới pháp chưa sạch, cho nên không dám dự vào địa vị Tăng luân thanh tịnh. Nay chúng con cúi đầu đảnh lễ đại Tăng. Nguyên Tăng từ bi, bỏ-tát hoan hỷ.”

Thượng tọa giáo giới:

“Này các sa-di, nay chúng Tăng bỏ-tát thuyết giới. Các người chưa thọ cụ túc nên chưa được dự nghe. Vậy hãy lui ra ngoài, theo phận sự của sa-di mà tụng đọc giới luật. Chờ khi nào đánh khánh làm hiệu gọi vào. Hãy thứ tự trở lại giới trường. Cần thận chớ buông lung.”

Các sa-di đồng thanh đáp:

“Y giáo phụng hành.”

Đảnh lễ đại Tăng ba lạy, rồi lui khỏi giới trường. Cùng nhau đến một chỗ khác, tụng đọc giới kinh của sa-di. Chờ khi nghe tiếng khánh, Tăng gọi thì trở lại giới trường để dự nghe phần cuối trong giới kinh của tỳ-kheo.

3. YẾT MA THUYẾT GIỚI

Thượng tọa tác pháp yết-ma thuyết giới, hỏi:

“- Tăng đã họp chưa?”

Duy na đáp:

“- Tăng đã họp.”

“- Hòa hiệp không?”

“- Hòa hiệp.”

Yết-ma yếu chỉ

“- Người chưa thọ cụ túc đã ra chưa?”

“- Đã ra.”

“- Các tỳ-kheo không đến có thuyết dục và thanh tịnh không?”

Nếu không có ai giới dục và thanh tịnh thì đáp:

“- Không.”

Nếu có, người thọ dục bước ra, lễ Tăng và bạch:

“Bạch Đại đức Tăng, con có nhận dục và thanh tịnh của tỳ-kheo... Tăng sự như pháp, tỳ-kheo ấy xin giới dục và thanh tịnh.”

“Thiện.”

“Nhĩ.”

Thượng tọa hỏi tiếp:

“Có ai sai tỳ-kheo-ni đến thỉnh giáo giới không?”

Nếu có người thọ chúc, thì bước ra lễ Tăng, và trình lại thỉnh cầu của ni chúng, như đã nói ở trên. Nếu ni trực tiếp thỉnh thì cho gọi vào.

Các tỳ-kheo-ni thọ sai đánh lễ Tăng ba lạy, quỳ xuống và bạch:

Ni thọ sai đáp:

“Y giáo phụng hành.”

Sau khi ni thọ sai đánh lễ Tăng và ra khỏi giới trường, Thượng tọa hỏi tiếp:

“Đại đức Tăng (nói tên chùa ni) tỳ-kheo-ni Tăng thanh tịnh hòa hiệp, Tăng sai tỳ-kheo-ni chúng con (...) đến trước đại Tăng, đánh lễ Tăng cầu thỉnh giáo thọ sư.”

Ngưỡng mong Tăng vì ni chúng giáo giới. Từ mẫn cố.” (nói ba lần)

Nếu không có tỳ-kheo nào đảm nhiệm việc giáo thọ ni, Thượng tọa nói với các tỳ-kheo-ni thọ sai:

“Nay lần lượt thỉnh cầu khắp trong Tăng từ trên xuống dưới, nhưng không ai đảm nhiệm việc giáo thọ ni. Tuy nhiên, Tăng có giáo sắc ràng, ni chúng hãy y luật hành trì, cẩn thận chớ buông lung.”

Ni thọ sai đáp:

“Y giáo phụng hành.”

Sau khi ni thọ sai đánh lễ Tăng và ra khỏi giới trường, Thượng tọa hỏi tiếp:

“- Tăng nay hòa hiệp để làm gì?”

“- Yết-ma thuyết giới.”

Ngay đây, nếu có tỳ-kheo đang hành pháp phú tàng, thì duy na gọi vị ấy ra đánh lễ Tăng, và trình Tăng rằng mình đang hành pháp phú tàng. Sau đó trở về chỗ cũ để nghe thuyết giới.

Thượng tọa bạch yết-ma:⁴⁹

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Hôm nay là ngày... tháng... ngày bố-tát, chúng Tăng thuyết giới. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng; Tăng nay chấp thuận hòa hiệp thuyết giới. Đây là lời tác bạch.

⁴⁹ Văn Yết-ma thuyết giới, có vài chi tiết bất đồng giữa các bộ. Xem, *Di-sa-tác Ngũ phần giới bản*, Đại 22, tr.194c; *Ma-ha Tăng-kỳ luật Đại tỳ-kheo giới bản*, Đại 22, tr.549a; *Tứ phần giới bản*, Đại, 22, tr.1023a; *Thập tụng tỳ-kheo Ba-la-đề-mộc-xoa giới bản*, Đại 23, tr.470b.

“Thưa các Đại đức, nay đang là mùa (xuân). Mùa này có sáu kỳ (hoặc tám kỳ nếu có tháng nhuận) bố-tát. Trong nửa tháng này, một kỳ bố-tát đang đi qua; có hai kỳ bố-tát đã qua và còn ba kỳ bố-tát sắp đến. Mong các đại đức ghi nhớ như vậy. Tuổi già và sự chết đang gần kề, Phật pháp sắp tàn diệt. Thưa các đại đức, vì chỉ cầu đắc đạo, hãy nên nhất tâm cần cầu tinh tấn. Vì sao vậy? Chư Phật do nhất tâm cần cầu tinh tấn mà chứng đắc Vô thượng Bồ đề, huống nữa là các thiện pháp khác. Mỗi người trong lúc đang khỏe mạnh, hãy nỗ lực tu thiện; sao lại không cần cầu, đâu thể đợi đến già, ham muốn nào vui chi? Ngày nay đã qua, mạng sống lần giảm, như cá thiếu nước nào có vui gì?”⁵⁰

“Thưa các Đại đức, nay tôi sẽ nói ba-la-đề-mộc-xoa. Các Đại đức hãy lắng nghe, khéo ghi nhớ kỹ. Nếu tự biết mình có phạm, hãy nên bày tỏ sám hối. Ai không phạm thì im lặng. Do sự im lặng mà tôi biết các đại đức thanh tịnh. Cũng như một người được ai hỏi điều gì thì phải theo sự thực mà đáp. Cũng vậy, tỳ-kheo nào ở trong chúng đã ba phen hỏi, nhớ nghĩ mình có phạm mà không phát lộ, tỳ-kheo ấy đắc tội cố ý vọng ngữ. Đức Phật dạy hành sự cố ý vọng ngữ là pháp chương đạo. Tỳ-kheo nào nhớ nghĩ mình có tội, muốn cầu sự thanh tịnh, cần phải phát lộ. Phát lộ thì an lạc.

“Thưa các Đại đức, tôi đã nói xong phần tựa. Nay hỏi các Đại đức trong đây có thanh tịnh không? (hỏi ba lần)

⁵⁰ Đoạn này phỏng theo *Ngũ phần tỳ-kheo giới bản*, *ibid.*, và *Thập tụng tỳ-kheo giới bản*, *ibid.*

“Các Đại đức trong đây thanh tịnh, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.”

Tiếp theo nói tắt cả chi tiết từ bốn ba-la-di cho đến bảy pháp diệt tránh. Cuối cùng nói lời kết.

“Thưa các Đại đức, tôi đã nói xong tựa giới kinh, đã nói bốn pháp ba-la-di, đã nói mười ba pháp Tăng-già bà-thi-sa, đã nói hai pháp bất định, đã nói ba mươi pháp ni-tát-kỳ ba-dật-đề, đã nói xong chín mươi pháp ba-dật-đề, đã nói bốn pháp ba-la-đề-đề-xá-ni, đã nói các pháp chúng học, đã nói bảy pháp diệt tránh. Đây là những điều Phật dạy, được ghi chép thành Giới kinh, mỗi nửa tháng tụng một lần. Còn có các Phật pháp khác nữa, trong đây tắt cả đều phải cùng hòa hiệp, cùng học tập.”

Tiếp theo trước khi đọc các bài kệ giới kinh của bảy đức Phật thì đánh hiệu gọi các sa-di vào để nghe tiếp các bài kệ tán thán sự trì giới:

*Kẻ trí khéo giữ giới,
Hay được ba điều vui:
Danh dự và lợi dưỡng,
Khi chết được sanh thiên.*

...

*Tôi nay nói giới kinh
Công đức thuyết giới này,
Ban khắp cả chúng sinh
Đều trọn thành Phật đạo.*

CHƯƠNG SÁU AN CƯ VÀ TỰ TÚ

TIẾT 1 AN CƯ

1. DUYÊN KHỞI VÀ Ý NGHĨA

Theo luật Tứ phần,¹ duyên khởi để đức Phật qui định mùa an cư của chúng tỳ-kheo xảy ra khi Ngài đang trú tại Xá-vệ, trong vườn của ông Cấp Cô Độc. Nguyên do của việc chế định này là bởi vì sự than phiền của các cư sĩ đối với nhóm sáu tỳ-kheo. Nhóm sáu tỳ-kheo này thường du hành trong dân gian bất cứ vào mùa nào. Khi mùa mưa đến, họ dẫm đạp chết vô số côn trùng. Các cư sĩ than phiền rằng những tu sĩ ngoại đạo hằng năm vẫn có ba tháng cố định tại một chỗ; ngay đến các loài cầm thú vẫn còn có mùa trú ẩn của chúng; huống chi những người Sa-môn họ Thích lại không biết nghỉ chân vào mùa mưa, trái lại du hành bất cứ mùa nào. Đức Phật hay biết sự này, và Ngài đã khiển trách nhóm tỳ-kheo sáu người ấy.

Ở đây, chúng ta có thể rút ra hai nhận xét. Thứ nhất sự than phiền của các cư sĩ chứng tỏ rằng an cư mùa mưa đã trở thành tục lệ chung cho mọi tu sĩ của các giáo phái tôn giáo thời bấy giờ. Các tỳ-kheo do bởi không chấp hành tục lệ này nên bị các cư sĩ chỉ trích. Thứ hai sự khiển trách của đức Phật chứng tỏ

¹ *Tứ phần 37*, «An cư kiền độ» (Đại 22, tr.830b). Duyên khởi theo các bộ, đại thể giống nhau. Xem, *Ngũ phần 19*, Đại 22, tr.129a; *Tăng kỳ 27*, tr.450c; *Thập tụng 24*, Đại 22, tr.173b. Pāli, *Mahāvagga ii*, Vin.iv. tr.137.

Yết-ma yếu chỉ

rằng mặc dù trước đó Ngài chưa qui định việc an cư mùa mưa,² nhưng các Thánh Tăng hay các tỳ-kheo sống tri túc và trì luật nghiêm chỉnh đều không đi lang thang trong các mùa mưa. Như vậy, sự ấn định ba tháng an cư mùa mưa của Phật là hợp pháp hóa một thông lệ hay một tập tục đã được chấp hành một cách tự nhiên giữa các tỳ-kheo nói riêng, và cũng chung cho mọi tu sĩ của các giáo phái ngoài đạo Phật đương thời.

Tuy nhiên, xét theo thực tế hành trì của giáo đoàn Tăng lữ về việc an cư mùa mưa, thì sự an cư này không chỉ giới hạn bởi sự việc lại gây tổn hại cho các sâu bọ và các thứ cây cỏ sinh trưởng nhiều trong mùa mưa. Tham khảo thêm trong các kinh điển, chúng ta sẽ thấy việc an cư còn có những mục đích khác hơn thế nữa.

Trước hết, một đoạn ngắn trong kinh Điển tôn³ có ghi sự kiện như vậy. Đức Phật kể lại một câu chuyện quá khứ. Trong một tiền kiếp xa xưa, lúc đức Thích Tôn còn hành Bồ-tát đạo. Bấy giờ Ngài thọ sanh làm vị đại thần có tên là Điển Tôn. Vị đại thần này được mọi người tôn kính, cho rằng là đã từng thấy Phạm thiên. Nhưng thực tế thì Điển Tôn chưa từng thấy Phạm thiên. Điển Tôn tự suy nghĩ rằng, theo truyền thuyết các bậc tôn túc nói lại, nếu ai tu tập bốn vô lượng tâm trong suốt bốn tháng mùa mưa sẽ được hội kiến với Phạm thiên. Do vậy, đại thần Điển Tôn xin phép nhà vua được nghỉ ngơi để có thể tu tập bốn vô lượng tâm trong suốt bốn tháng mùa mưa. Sau bốn tháng, quả nhiên Điển Tôn được hội kiến với Thường Đẳng

² Pāli, AA. ii. 97: Phật bắt đầu quy định việc an cư vào năm thứ 20 sau ngày Thành đạo.

³ Trường A hàm 5, Đại 1, tr.32b. Cf. D. 19. *Mahāgovinda*.

Hình Phạm Thiên, và được Phạm thiên đích thân giảng giải đạo lý cho.

Câu chuyện kể như vậy chứng tỏ việc an cư cố định tại một chỗ để tu tập vào mùa mưa là một quan niệm đã có từ xưa, trước thời đức Thích Tôn rất lâu xa. Cho nên, việc an cư, hạn chế sự đi lại trong mùa mưa, không chỉ vì tránh dẫm đạp côn trùng và cây cỏ, mà mùa mưa còn được quan niệm từ xa xưa là thời gian thích hợp nhất cho sự tu tập để có những tiến bộ tâm linh đáng kể. Chính do điều này mà kinh *Chánh pháp niệm xứ* nói rằng vào thời kỳ an cư mùa mưa các tỳ-kheo ngoại trừ các việc đi đại và tiểu tiện, còn lại phải thường xuyên ngồi kiết già tại một chỗ để tu tập thiền định.⁴

Ngoài ra, sự an cư mùa mưa còn có một ý nghĩa quan trọng khác nữa. Đó là biểu hiện cho tinh thần sống chung hòa hợp của cộng đồng Tăng lữ tại một trú xứ. Điều này được thấy rõ trong luật *Tứ phần*.⁵ Lúc bấy giờ đức Thích Tôn trú tại Xá-vệ, trong vườn Cấp Cô Độc. Sau ba tháng an cư mùa mưa, một số đông các tỳ-kheo ở Câu-tát-la đến hầu thăm Ngài. Đức Thích Tôn theo thông lệ hỏi thăm đời sống của họ như thế nào trong ba tháng an cư. Họ trình bày với Ngài sinh hoạt thường nhật của họ. Theo đó, các tỳ-kheo này giao ước với nhau rằng trong suốt mùa an cư không ai nói chuyện với ai bất cứ điều gì. Nếu có những việc cần thiết mà người này cần đến sự giúp đỡ của người khác thì chỉ được phép ra dấu chứ không được phép nói. Sinh hoạt này cũng thường xảy ra giữa các nhóm tỳ-kheo và được biết nhiều nhất là nhóm ba tỳ-kheo dòng họ Thích gồm tôn giả A-na-luật, tôn giả Nan-đề và tôn giả Kim-

⁴ Dẫn bởi *Tứ phần luật san phiên bổ khuyết hành sự sao*, thượng 4 (Đại 40, tr.58a).

⁵ *Tứ phần 37*, <Tự tứ kiên độ>, Đại 22, tr.835c.

Yết-ma yếu chỉ

tỳ-la.⁶ Các tỳ-kheo khi thì ở Bát-na-nạn-xà khi thì ở Sa-kê-đế, và luôn luôn được Phật khen ngợi. Nhưng trong trường hợp các tỳ-kheo ở Câu-tát-la này, thay vì được khen ngợi, đã bị đức Thế Tôn khiển trách. Ngài nói các tỳ-kheo này là những người ngu si, sống chung như vậy là khổ nhưng lại tưởng là an lạc; chẳng khác nào những kẻ thù cùng sống trong một trú xứ.⁷ Nhiệm vụ các tỳ-kheo sống chung là phải giáo giới lẫn nhau, chỉ điểm và sách tấn nhau, chứ không thể sống như những người câm với nhau. Cùng một lẽ lối sinh hoạt, nhưng có trường hợp Phật khen ngợi, lại có trường hợp bị Ngài khiển trách, ấy là thế nào? Đức Phật luôn luôn ca ngợi đời sống trầm lặng của các tỳ-kheo, sống xa lánh những nơi ồn ào náo nhiệt. Tuy nhiên, như vậy không có nghĩa rằng một tỳ-kheo nên sống tách biệt ngoài cộng đồng Tăng lữ. Sống chung và hòa hợp trong cuộc sống thánh thiện cao cả, giáo giới và sách tấn lẫn nhau, đó là sinh mệnh của Tăng đoàn. Đời sống của một tỳ-kheo là sống không gia đình, không cố định vĩnh viễn tại một trú xứ nào, nhưng các tỳ-kheo được nối kết nhau thành một cộng đồng thống nhất bằng giới bổn mà họ phải cùng nhau hòa hiệp để tụng đọc trong mỗi nửa tháng. Và sự hòa hiệp ấy được củng cố bằng ba tháng an cư vào mùa mưa.

Như vậy, an cư mùa mưa không phải đơn giản chỉ có nghĩa là hạn chế sự đi lại của các tỳ-kheo để tránh làm tổn thương các sinh vật bé nhỏ và các thứ cây cỏ non.

Trong lịch sử phát triển của đạo Phật, sinh hoạt an cư kiết hạ là một nhân tố tích cực để các đệ tử tại gia có điều kiện thuận tiện tham gia vào sự nghiệp củng cố và phát triển giáo đoàn

⁶ *Trung A hàm 18* <Sa-kê-đế tam tộc tánh tử>, Đại 1, tr.544b.

⁷ *Tăng kỳ 27*, tr.451a6tt.

Tăng lữ. Tăng đoàn thanh tịnh và hòa hiệp là tiêu biểu của sức sống cụ thể của giáo pháp mà đức Thích Tôn đã từng giảng dạy. Đó cũng là nơi nương tựa tinh thần vững chắc, và là niềm tin chân chính cho những người tại gia sống giữa cuộc đời hỗn tạp, đầy những hận thù và tranh chấp.

Một Phật tử tại gia, có niềm tin thuần tịnh trong sáng đối với Phật, Pháp, Tăng và Thánh giới, luôn luôn được ghi nhận với bốn đức tính: thân cận thiện sĩ, học hỏi chánh pháp, suy nghĩ sâu sắc những điều đã học hỏi, và hành trì những điều đã được chiêm nghiệm.⁸ Trong bốn đức tính ấy, đức tính thứ nhất, thân cận thiện sĩ, tức gần gũi các bậc thiện tri thức, những bậc đạo cao đức trọng. Mỗi năm, vào mùa mưa, khi các tỳ-kheo tạm thời dừng chân tại một trú xứ, thì đây là thời gian mà những người tại gia có điều kiện thích hợp nhất để thường xuyên gần gũi các bậc thiện sĩ, học hỏi chánh pháp. Do thế, họ có thể phát huy các đức tính đặc trưng của một Phật tử tại gia có niềm tin thuần tịnh đối với chánh pháp.

Trong thời gian đức Thích Tôn còn tại thế, các Phật tử tại gia hoặc tự lực cá nhân nếu có đủ điều kiện, hoặc những người thân thuộc nhau, hoặc những người cùng sống trong một làng, một thành phố, hợp tác nhau thỉnh các tỳ-kheo về tại trú xứ của mình an cư kiết hạ, và hỗ trợ các tỳ-kheo các nhu cầu cần thiết để các ngài có điều kiện thuận tiện cho sự tu tập suốt trong ba tháng mùa mưa. Các truyện ký của Phật giáo thuộc các nền văn học bản sanh và bản duyên thường ghi nhận có nhiều tỳ-kheo đã chứng đắc quả A-la-hán trong thời gian an cư này, nhờ sự hỗ trợ của các cư sĩ về các nhu cầu hằng ngày.

⁸ *Pháp uẩn túc luận 2*, Đại 26, tr.438b: bốn Dự lưu chi. Cf. D. 33. *Saṅgīti: cattāri sotāpannassa aṅgāni.*

Yết-ma yếu chỉ

Một cộng đồng thanh tịnh và hòa hiệp, cùng học và cùng tu như sữa với nước vậy, quả là niềm tin và hy vọng cho con người sống giữa cảnh đời náo nhiệt; và nó chứng tỏ rằng Chánh pháp mà đức Thích Tôn đã giảng thuyết, nếu được thực hành một cách trọn vẹn, sẽ là cơ sở cho một thế giới an lành. Đây là điều mà vua Ba-tư-nặc đã bày tỏ với đức Thế Tôn về niềm tin của mình đối với chính pháp được Thế Tôn giảng dạy và chúng đệ tử thực hành trọn vẹn.⁹

Nói tóm lại, duyên khởi của sự an cư kiết hạ của chúng tỳ-kheo dù đơn giản được nói là do đức Thế Tôn tùy thuận theo ước muốn của các đệ tử tại gia, nhưng trong ý nghĩa sâu xa thì nó là sinh mạng tồn tại của Chánh pháp được duy trì bằng đời sống thanh tịnh và hòa hiệp của cộng đồng Tăng lữ. Chừng nào chúng tỳ-kheo còn nhiệt thành trong phận sự an cư ba tháng thì bấy giờ Chánh pháp vẫn còn là sức sống phong phú để loài người làm nơi qui ngưỡng và xây dựng một thế giới an lành.

2. HẠN KỲ AN CƯ

Tính theo lịch Ấn Độ thời xưa, ngày an cư bắt đầu từ mùng một trăng tròn tháng A-sa-đà,¹⁰ tức vào khoảng nửa tháng 6 dương lịch kéo dài suốt ba tháng, cho đến hết ngày trăng tròn tháng Át-thấp-phước-dữu-xà.¹¹ Theo sự ghi nhận của ngài

⁹ *Trung A hàm 59*, kinh <Pháp trang nghiêm>, Đại 1, tr.795b. Cf. M.89. *Dhammacetiya*.

¹⁰ A-sa-đà, Pāli: *āsāḷhā /āsāḷhī* (Skt. *āsāḍha*), trong khoảng tháng 6-7 Dương lịch. Cf. *Mahāvagga ii*. Vin. iv. tr.137: Có hai hạn kỳ bắt đầu mùa mưa. Hạn kỳ đầu bắt đầu từ ngày rằm tháng *āsāḷhī*. Hạn kỳ sau bắt đầu sau đó một tháng.

¹¹ A-thấp-phước-dữu-xà 阿濕縛度闍. Pāli: *assayuja* (Skt. *āsvayuja*), khoảng tháng 9-10 Dương lịch.

Huyền Trang trong *Tây vực ký*¹² và Pháp Hiền trong *Nam hải ký qui nội pháp truyện*¹³ thì ngày mùng một trăng tròn tháng A-sa-đà tương đương ngày 16 tháng 5 theo lịch Trung Quốc. Các xứ Phật giáo phương nam bắt đầu vào ngày 16 tháng 6 tính theo lịch Trung quốc. Nhưng ở Trung quốc, các Luật sư qui định an cư vào ngày 16 tháng 4 theo lịch Trung quốc. Sự qui định này lấy cơ sở từ bản dịch chữ Hán kinh *Vu lan*; theo đó, ngày tự tứ được nói là ngày 15 tháng 7 lịch Trung quốc, do vậy, ngày kiết hạ an cư phải bắt đầu từ 16 tháng 4. Các xứ ảnh hưởng Phật giáo Trung quốc như nước ta và nước Nhật đều theo thông lệ kiết an cư vào ngày 16 tháng 4. Đây là do sự ước tính sai khác về thời tiết mà các địa phương không đồng nhau. Như ở nước ta, mùa mưa giữa miền Bắc và miền Nam cũng có sự sai khác nhau hơn một tháng. Tuy vậy, theo phong tục mỗi nước mà ấn định để phù hợp với thời tiết an cư. Ngày rằm tháng 7, ở nước ta cũng như ở Trung quốc xa xưa đã trở thành ngày lễ quan trọng, cho nên ngày kiết hạ an cư vẫn phải bắt đầu từ ngày 16 tháng 4, mặc dù vào thời kỳ này nhiều địa phương ở nước ta chưa bước vào mùa mưa. Do sự sai biệt theo truyền thống này mà nước ta hai hệ Tăng-già Nam và Bắc truyền không kiết hạ an cư cùng một ngày thống nhất như nhau.

¹² *Đại đường Tây vực ký* 2 (Đại 51, tr.876a): “Theo Thánh giáo của Như Lai, mỗi năm có ba mùa. Từ 16 tháng giêng đến 15 tháng 5 là mùa nóng. Từ 16 tháng 5 đến 15 tháng 9 là mùa mưa. Từ 16 tháng 9 đến 15 tháng giêng là mùa lạnh... Tăng đồ Ấn độ y theo Thánh giáo của Phật tọa an cư mùa mưa, hoặc phần trước của ba tháng, hoặc phần sau của ba tháng. Ba tháng đầu của mùa hạ là từ 16 tháng 5 đến 15 tháng 8, theo lịch Trung quốc.” Ba tháng đầu của mùa hạ, Hán: tiền tam nguyệt hạ 前三月夏, vì mùa mưa gồm 4 tháng trong đó chia làm 3 tháng đầu và 3 tháng cuối.

¹³ Chương 14, 〈Ngũ chúng an cư〉, Đại 54, tr.217a 25.

Yết-ma yếu chỉ

Thông lệ nước ta từ xưa ngoài hạn kỳ ba tháng kiết hạ, còn có hạn kỳ ba tháng kiết đông, tức an cư vào mùa đông, khoảng từ 16 tháng 9 đến hết ngày 15 tháng 12. Đây là thực hành theo điều được qui định bởi Bồ tát giới Phạm võng. Theo đó, người thọ giới bố-tát, nếu mỗi năm vào hai thời mùa hạ và mùa đông mà không an cư để tọa thiền, hành đầu đà thì phạm tội khinh cấu.¹⁴ Ý nghĩa của sự qui định này là do bởi mùa hạ quá nóng bức và mùa đông quá lạnh lẽo nên sự hành đạo và hóa đạo của người thọ giới Bồ tát thường gặp phải nhiều khó khăn, do đó, không thể du phương giáo hóa mà cần phải an cư tọa thiền để bồi dưỡng đạo đức bản thân.

Dù có sự qui định như vậy, nhưng theo tinh thần Phật chế trong các Luật tạng Thanh văn, thì mỗi năm chỉ có một mùa an cư duy nhất cho các tỳ-kheo, do vậy, chỉ có một mùa an cư chính thức mà thôi, và như vậy mỗi năm cũng chỉ có một ngày tự tứ, lấy đó làm cơ sở tính tuổi hạ lạc của tỳ-kheo. An cư mùa đông, nếu có thực hành, thì cũng không có ngày tự tứ và không căn cứ theo đó mà tính hạ lạc.

Vả lại, đời sống Tăng-già nguyên thủy, y trên bốn thánh chủng, và đức Thế Tôn cũng thường nhắc nhở các tỳ-kheo rằng không nên dừng chân tại một chỗ quá lâu, cho nên luật cho mỗi năm chỉ có ba tháng an cư là thời gian mà tỳ-kheo tạm thời không du phương hành đạo và giáo hóa.

Có hai hạn kỳ của sự an cư mùa mưa, gọi là tiền an cư và hậu an cư.¹⁵ Tiền an cư là an cư phần đầu của mùa hạ. Cụ thể là kết an cư vào ngày mồng 1 trăng tròn tháng 4 A-sa-đà, tức tương đương ngày 16 tháng 4 hay tháng 5 tùy theo cách tính

¹⁴ Cf. *Phạm võng kinh*, Đại 24, tr.1008a11.

¹⁵ *Tứ phân 37*, Đại 22, tr.832a26.

tháng giữa lịch Ấn Độ và lịch Trung quốc. Trong khoảng từ ngày 17 tháng 4 hay tháng 5 cho đến hết ngày 16 tháng 5 hay tháng 6 được gọi là thời kỳ của hậu an cư. Nói theo thông lệ ở nước ta, ngày kiết tiền an cư là vào ngày 16 tháng 4 âm lịch, và từ ngày 17 đến hết ngày 16 tháng 5 là thời kỳ của hậu an cư. Trong thời kỳ hậu an cư, Luật cũng chia làm hai phần là trung an cư và hậu an cư.¹⁶ Trung an cư bắt đầu ngày 17 tháng 4 đến hết ngày 15 tháng 5. Hậu an cư là ngày 16 tháng 5.¹⁷ Dù có hai cách chia các thời kỳ an cư như vậy, nhưng trong tác pháp thường chỉ đề cập đến hai trường hợp là tiền và hậu an cư mà thôi.

Nếu kiết tiền an cư thì đến hết ngày 15 tháng 7 là hết kỳ hạn. Nếu hậu an cư bắt đầu từ ngày 17 tháng 4 thì hết ngày 16 tháng 7 là hết hạn. Cứ theo đó mà tính, cho đến nếu kiết hậu an cư vào ngày 16 tháng 5 thì hết ngày 15 tháng 8 là hết hạn. Nói cách khác, hạn kỳ an cư nhất định phải đủ ba tháng, gồm 9 tuần mỗi tuần 10 ngày. Nhưng do tháng thiếu của âm lịch, nên ít khi đủ cả 90 ngày.

Điều cũng cần nhớ ở đây là thời gian ngày và đêm trong Luật tạng luôn luôn được tính theo sự sáng và tối của mặt trời. Do đó, nói rằng hạn kỳ an cư bắt đầu từ ngày 16 tháng 4 (hay tháng 5 ta). Có nghĩa là phải kể từ khi ánh sáng mai vừa xuất hiện của ngày đó, và nói rằng đến hết ngày 15 tháng 7 tức là hết đêm 15 này lúc ánh sáng mai của ngày 16 hôm sau bắt đầu xuất hiện. Ánh sáng xuất hiện được phân biệt theo hai cách: hoặc sáng đủ để nhìn thấy các đường chỉ trong lòng tay, hoặc

¹⁶ *Tứ phần* 58, tr.998b11: có ba an cư: tiền an cư, trung an cư, hậu an cư. *Tăng kỳ* 27, tr.451b10: tiền an cư từ ngày 16 tháng Tư đến rằm tháng Bảy. Hậu an cư, từ 16 tháng Năm đến rằm tháng Tám.

¹⁷ *Hành sự sao*, thượng 4, tr.38b21.

Yết-ma yếu chỉ

đủ sáng để phân biệt được lá vàng với lá xanh. Như vậy, một tỳ-kheo từ chỗ khác muốn đến an cư tại một trú xứ nào đó thì phải đến trước khi ánh sáng mai của ngày 15 tháng 4 vừa xuất hiện.¹⁸ Để chấp hành đúng thời điểm, các luật sư Trung hoa còn phân tích chi tiết thêm rằng, nếu tỳ-kheo trên đường đi đến trú xứ an cư, nhưng chưa kịp bước chân vào cương giới của trú xứ mà ánh sáng ban mai xuất hiện thì phải liệng một cục đất cho lọt trước vào trong trú xứ. Nguyên tắc cơ bản phải giữ là phải đặt chân lên đất của trú xứ trước khi ánh sáng mai hiện. Tuy nhiên, trong trường hợp do duyên sự không thể đến đúng thời điểm, vẫn không vi phạm nếu tâm niệm luôn luôn hướng vào trú xứ an cư.

3. THỌ AN CƯ

Tăng có ba việc phải làm để tác pháp thọ an cư. Đó là phân phòng xá, hành trụ và bạch an cư.

i. Phân phòng xá

Tăng đoàn nguyên thủy hoàn toàn y chỉ trên bốn Thánh chủng, do đó, các tỳ-kheo không sống cố định tại một trú xứ nào. Gặp sự thuận tiện nơi nào trên đường hành đạo và hóa đạo của mình, thì kiết an cư tại đó. Vì vậy, trước khi thọ pháp an cư, Tăng-già tại mọi trú xứ thường phải phân chia lại phòng xá, và kể luôn cả cho tỳ-kheo. Để cho việc phân chia phòng xá được công bình và hợp lý, Tăng-già của mọi trú xứ thường phải tác pháp yết-ma cử người phụ trách¹⁹ công tác này. Ngày nay, nhất là tại nước ta, mỗi trú xứ già-lam luôn

¹⁸ *Tứ phần* 37, tr.830c18tt. Cf. *Hành sự sao*, thượng 4, tr.39c10.

¹⁹ *Tứ phần* 37, tr.831a12, người có đủ 5 đức tính để được đề cử: không thiên vị, không sợ hãi, không sân, không si, biết rõ đáng chia hay không đáng chia.

luôn có các tỳ-kheo thường trú, và số tỳ-kheo này phần lớn nhiều hơn tỳ-kheo khách đến an cư, do đó công việc phân chia phòng xá thường được phụ trách bởi tỳ-kheo thường trú có trách nhiệm và như vậy, mục đích yết-ma cử người phân phòng xá ít khi được thực hiện. Nhưng để tiện tham khảo, dưới đây là văn bạch yết-ma này:

Sau khi họp Tăng tại giới trường, vấn đáp tiền phương tiện theo thông lệ, tỳ-kheo yết-ma bạch Tăng rằng:

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay chấp thuận để cử tỳ-kheo... chia phòng xá và ngọa cụ. Đây là lời tác bạch.

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tăng sai tỳ-kheo... phân chia phòng xá ngọa cụ. Các Trưởng lão nào chấp thuận Tăng sai tỳ-kheo... phân chia phòng xá và ngọa cụ thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

“Tăng đã chấp thuận, Tăng sai tỳ-kheo... phân chia phòng xá và ngọa cụ, vì đã im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.”

ii. Hành trừ

Quy tắc hành trừ đại khái cũng như trường hợp thuyết giới. Sau phận sự phân chia phòng xá và ngọa cụ là đến việc phát và nhận thẻ để kiểm điểm số người an cư, gồm có tỳ-kheo và sa-di. Các công việc này đều được thực hiện trước ngày chính thức thọ an cư một ngày. Tức là nếu biết an cư vào ngày 16 tháng 4 thì tác pháp hành trừ cần được thực hiện vào ngày 15 tháng đó. Pháp hành trừ này gồm có yết-ma đơn bạch để báo cáo cho Tăng biết việc nhận thẻ; yết-ma bạch nhị sai người phát thẻ; và yết-ma đơn bạch chính thức phát thẻ; cuối cùng là đơn bạch để báo cáo cho Tăng biết đã phát và thu thẻ, kiểm

Yết-ma yếu chỉ

điểm Tăng số tỳ-kheo và sa-di thọ pháp an cư. Dưới đây là văn yết-ma:

a) Cáo tri hành trụ

Sau khi tập họp Tăng, vấn đáp tiền phương tiện xong, vị Thượng tọa pháp chủ bạch Tăng.

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tăng nay chuẩn bị tác pháp hạ an cư. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận ngày hôm nay Tăng nhận thể, ngày mai kiết hạ an cư. Đây là lời tác bạch.”

b) Sai người hành trụ

Tăng đề cử một hay hai tỳ-kheo làm người phát thể và thu thể. Nếu số tỳ-kheo quá đông cần phải cử nhiều, từ 5 hay 6 tỳ-kheo trở lên, thì phải tác pháp hai lần, mỗi lần Tăng sai tối đa 3 tỳ-kheo trở xuống. Văn bạch yết-ma như sau:

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay sai tỳ-kheo... vì Tăng hành xá-la. Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tăng sai tỳ-kheo... vì Tăng hành xá-la. các trưởng lão nào chấp thuận Tăng sai tỳ-kheo... vì Tăng hành xá-la, thì im lặng. Ai không chấp thuận thì hãy nói.”

“Tăng đã chấp thuận, Tăng sai tỳ-kheo... vì Tăng hành xá-la, vì đã im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.”

Người thọ sai, sau khi đã được Tăng sai, bạch Tăng trước khi phát và thu thể. Văn bạch như sau:

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tôi tỳ-kheo... vì Tăng hành xá-la. Đây là lời tác bạch.”

Bạch Tăng xong, các tỳ-kheo thọ sai bung mâm thẻ đi phát. Theo thứ tự, từ vị Thượng tọa lớn nhất trở xuống. Sa-di không dự tác pháp yết-ma trong giới trường, do đó tập hợp ở bên ngoài để nhận thẻ. Người nhận thẻ rời khỏi chỗ ngồi, quỳ và nhận. Tiếp theo, người thọ sai thu thẻ để vào một cái mâm khác. Phát và thu xong, bung mâm thẻ ra ngoài đếm.

Các luật sư Trung hoa còn thêm rằng, thẻ thứ nhất dâng lên đức Thích-ca, kế là Thượng tọa pháp chủ. Người phát thẻ bung mâm thẻ đem trước bàn Phật, lễ một lễ, rồi đứng dậy, hay dâng thẻ và xướng: **“Trung thiên Giáo chủ Thích ca Mâu Ni Phật nhận thẻ thứ nhất.”**²⁰ Người nhận thẻ bung cái mâm không đi theo, lễ Phật một lễ rồi thu thẻ lại đặt vào mâm. Thẻ cuối cùng được phát cho Hộ pháp. Người phát thẻ xướng: **“An cư Hội thượng Vi-đà Bồ tát nhận thẻ cuối cùng.”**²¹ Người thu thẻ đi theo thu lại để vào mâm.

Việc phát thẻ đến đức Bôn sư và Hộ pháp không thấy nói trong luật bản, mà chỉ thấy nói trong **Yết-ma chỉ nam**. Tính cách hợp pháp của nó cần phải thảo luận nhiều. Ở đây chỉ ghi lại cho tiện việc tham khảo mà thôi.

Phát thẻ, thu thẻ và đếm thẻ xong, người thọ sai trở lại trước Tăng và bạch:

“Nay là năm... kết an cư ba tháng phần đầu của mùa hạ. Gồm (số) tỳ-kheo và (số) sa-di. Tăng hành xá-la đã xong.”

²⁰ Căn bản, *An cư sự*, Đại 23, tr.1041c10: “Đại Sư Giáo Chủ tiên trí nhất trụ 大師教主先置一籌” một thẻ đầu tiên được đặt chỗ Đức Phật Thích-ca. Cf. *Bách nhất yết-ma*, Đại 24, tr.470c17

²¹ Nghi thức này chỉ thấy trong Căn bản *An cư sự*, ibid. :”thủ hộ từ thiên thần trụ “ một thẻ cho Thiên thần Hộ tự. Cf. *Bách nhất yết-ma*, ibid.

iii. Bạch an cư

Tác pháp bạch an cư được chia làm hai trường hợp, có khác nhau chút đỉnh, tức tác pháp của hàng Thượng tọa, và tác pháp của đại chúng. Đây là sự ấn định của các luật sư Trung hoa,²² còn trong các luật bản thì không có sự phân biệt này.

a) Tác pháp của hàng Thượng tọa

Trong đây gồm cả vị pháp chủ, cũng gọi là thiền chủ, là vị luật sư y chỉ cho đại chúng. Sự khác nhau được phân biệt giữa hàng Thượng tọa và đại chúng là do bởi các Thượng tọa nương trên vị luật sư y chỉ, do đó văn bạch an cư có hơi sai khác.

Theo thứ tự, vị Thượng tọa lớn nhất tác pháp đối thủ thọ an cư với một vị Thượng tọa gần ngang hàng. Cả hai vị hoặc cùng đứng hoặc cùng quỳ cả. Văn bạch nói như sau:

“Đại đức nhất tâm niệm. Tôi tỳ-kheo... nay y nơi (tên trú xứ) Tăng-già lam²³ an cư ba tháng đầu của mùa hạ. Nếu phòng xá có hư hại, sẽ tu bổ.” (nói ba lần)

Văn bạch trên đây nói theo luật Tứ phần.²⁴ Các luật khác đại khái giống nhau. Chỉ riêng luật Ma-ha Tăng-kỳ²⁵ không có câu kết cuối, tức câu <Nếu phòng xá có hư hại, sẽ tu bổ.> Các Luật dù có ghi câu này nhưng không thấy có giải thích. Luật Ma-ha Tăng-kỳ được coi là gần luật bộ nguyên thủy hơn cả. Điều này cho thấy trong lịch sử chế độ Tăng-già giữa các bộ phái, phạm sự an cư càng về sau càng được giới hạn chặt chẽ.

²² Cũng chỉ thấy quy định trong *Yết-ma chỉ nam*. *Tùy cơ yết-ma*, và *Tăng yết-ma* (Hoài Tố) không thấy phân biệt.

²³ *Tứ phần* 37, tr.380c8: hoặc y nơi tụ lạc gì, hoặc y nơi phòng xá nào.

²⁴ *ibid.*

²⁵ *Đại* 22, tr.450c9.

Như đoạn trên có nhắc đến kinh *Chánh pháp niệm xứ*, trong đó nói, tỳ-kheo an cư ngoài việc đại tiểu tiện ra phải thường xuyên ngồi kiết già tọa thiền chứ không được làm các công việc linh tinh khác. Cũng vậy, giữa các bộ phái, dù các Luật không giải thích, người ta cũng thấy có một sự ấn định gần như tương tự. Nhưng nhất định có trường hợp đã xảy ra là trong khi an cư mà thắng hoặc phòng xá có hư hại, và lúc đó lại không có các cư sĩ để làm thay hộ, các tỳ-kheo phải tự mình sửa sang lấy, cho nên qui chế an cư được nói rộng ra một chút bằng câu «nếu phòng xá có hư hại, sẽ tu bỏ» nêu trên.

Sau khi vị Thượng tọa lớn nhất, thường là vị luật sư y chỉ của đại chúng, đã tác pháp thọ an cư xong, lần lượt đến các Thượng tọa, theo thứ tự từ lớn đến nhỏ. Mỗi vị đều tác pháp đối thủ với vị Thượng tọa luật sư y chỉ ấy mà thọ an cư.

b) Tác pháp của đại chúng

Theo Phật chế, tại mỗi trú xứ an cư phải có một vị Thượng tọa làm luật sư y chỉ cho đại chúng, để xử trị và nhắc nhở các tỳ-kheo chưa thông suốt luật.²⁶

Vì đại chúng an cư cần phải nương vào luật sư y chỉ, do đó văn bạch có khác với hàng Thượng tọa. Văn bạch như sau:

Theo thứ tự lớn nhỏ. Tỳ-kheo lớn nhất trong đại chúng bạch an cư trước. Vị này bước ra lễ Thượng tọa y chỉ một lễ rồi qui bạch:

²⁶ *Ngũ phần 19*, tr.129c6: Phải an cư tại trú xứ có tỳ-kheo trì luật. Hoặc cách trú xứ có tỳ-kheo trì luật bằng đoạn đường khứ hồi trong vòng bảy ngày. *Tứ phần 59*, tr.1004b23: các mùa xuân, thu, đông, có thể y chỉ bốn bậc luật sư. Nhưng hạ an cư phải y chỉ Luật sư đệ ngũ. Nếu không, ba-dật-dê.

Yết-ma yếu chỉ

“Đại đức nhất tâm niệm. Con tỳ-kheo... nay y nơi (nói tên trú xứ) Tăng-già lam an cư ba tháng đầu của mùa hạ. Nếu phòng xá có hư hại, sẽ tu bổ.”

Thượng tọa nói:

“Vây hãy cẩn thận chớ buông lung.”

Đáp:

“Thọ trì.” (hay Y giáo phụng hành)

Thượng tọa hỏi tiếp:

“Y vị nào làm luật sư?”

“Y (nói hiệu luật sư y chỉ) làm luật sư.”

Thượng tọa nói:

“Có điều gì nghi ngờ nên đến hỏi.”

“Nhĩ.” (hay Kính vâng)

Trên đây là văn bạch tiền an cư. Nếu là hậu an cư thì cũng vậy, nhưng đổi từ **‹ba tháng đầu›** thành **‹ba tháng cuối.›** Tỳ-kheo-ni, thức-xoa-ma-na, sa-di và sa-di-ni cũng tác pháp như trên, nhưng đổi các từ xưng hô cho thích hợp. Ngoài cách Tăng pháp đối thủ an cư trên, còn có cách tâm niệm an cư.

c) Tâm niệm an cư

Trong trường hợp không có người đê y chỉ hoặc ở một mình, tỳ-kheo được phép tác pháp tâm niệm an cư. Tỳ-kheo-ni không được phép sống riêng biệt do đó không có tác pháp tâm niệm an cư. Chính trang y hậu, có thể đến trước tượng Phật, quì bạch thành tiếng (không được nói thầm) như sau:

“Con tỳ-kheo... nay y nơi (nói tên trú xứ) an cư ba tháng đầu (hay cuối) của mùa hạ.” (nói ba lần)

Nếu không tác pháp như vậy thì không thành an cư. Nhưng

nếu lỡ quên, mà trước đã có chủ ý an cư, thì cũng vẫn thành an cư.²⁷

iv. Kết giới

Tại các Tăng-già-lam, thông thường phạm vi cương giới của trú xứ đã được tác pháp ấn định. Nếu trú xứ quá nhỏ, mà khi an cư muốn nói rộng hay ngược lại, thì cần phải tác pháp giải cương giới cũ rồi kết lại. Tác pháp kết giới, gồm xướng tiêu tướng, và bạch yết-ma, đều đã được nói trong chương II ở trên.

4. XUẤT GIỚI VÀ PHÁ HẠ

i. Xuất giới tác pháp thọ nhật

Trong thời gian an cư, không được ra khỏi phạm vi của trú xứ, trừ việc đi khất thực. Tuy nhiên, như đã nói, một trong những mục đích của sự an cư là tạo cơ hội để những người Phật tử tại gia có thể gần gũi và phụng sự Tăng, do đó vì ích lợi của Phật tử tại gia nên mỗi khi họ có thỉnh cầu, tỳ-kheo có thể xuất giới, tức ra khỏi phạm vi của trú xứ an cư, không thể đi và về trong một ngày, mà phải ở lại cách đêm. Trong những trường hợp vì duyên sự chính đáng như vậy, có hai thể thức cho phép xuất giới, xuất giới trong thời hạn từ bảy ngày trở lui, và thời hạn từ bảy ngày đến bốn mươi ngày.

a) Xuất giới bảy ngày

Tỳ-kheo có duyên sự chính đáng,²⁸ có thể xuất giới trong thời hạn bảy ngày trở lại. Trước khi xuất giới, phải tác pháp thọ

²⁷ *Ngũ phần 19*, tr.129c11. *Tứ phần 37*, tr.830c14.

²⁸ *Thập tụng 24*, *Đại 23*, tr.174a8: được phép xuất giới trong phạm vi bảy ngày theo yêu cầu của bảy chúng: tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, thức-xoa-ma-na-ni, sa-di, sa-di-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di.

Yết-ma yếu chỉ

nhật chứ không thể tự tiện đi. Đây là tác pháp đối thủ, không phải bạch Tăng, mà chỉ cần bạch với một tỳ-kheo đang an cư trong cùng trú xứ là được. Văn tác bạch như sau:

“Đại đức nhất tâm niệm. Tôi tỳ-kheo... nay có duyên sự... xin được xuất giới bảy ngày. Sau khi duyên sự xong, sẽ trở lại đây an cư. Kính mong đại đức chứng tri.” (nói ba lần)

Nếu tại trú xứ an cư của mình không có tỳ-kheo nào cả, cũng có thể nói với sa-di hoặc cư sĩ. Hoặc nếu hoàn toàn không có ai cả, thì chỉ tâm niệm tác pháp. Tỳ-kheo xuất giới mà không tác pháp thì bị coi là mất hạ.

Sau khi xuất giới, duyên sự xong, trở lại trú xứ an cư, nhưng tạm thời hạn bảy ngày đã hết mà việc chưa xong, nếu trở lại trú xứ thì cần tác pháp tàn dạ rồi mới có thể tiếp tục đến chỗ có duyên sự trước đó. Tàn dạ nghĩa là đêm còn dư. Cũng tác pháp đối thủ như khi xuất giới. Văn bạch như sau:

“Đại đức nhất tâm niệm. Tôi tỳ-kheo... đã thọ pháp xuất giới bảy ngày, đã hết (số ngày) nhưng duyên sự chưa xong, nay còn lại... đêm. Kính mong Đại đức chứng tri.”²⁹ (nói ba lần)

b) Yết-ma thọ nhật.

Nếu thời hạn cần thiết đủ để hoàn tất duyên sự từ bảy ngày trở lên, và tối đa là 40 ngày,³⁰ thì cần phải bạch Tăng. Sau khi

²⁹ *Hành sự sao tư trì ký*, thượng 4 (Đại 40, tr.244c19) dẫn *Thập tụng*. Phép tàn dạ này không thấy trong yết-ma bản của các bộ.

³⁰ Từ phần, *Tạp yết-ma* (Đại 22, tr.1045c7): quá 7 ngày, hoặc 15 ngày, hoặc một tháng. *Thập tụng Yết-ma* (Đại 23, tr.503b): 39 đêm. *Bách nhật yết-ma*, Đại 24, tr.471c13: thủ trì tứ thập dạ xuất giới 守持四十夜出界, được phép xuất giới trong thời hạn 40 đêm.

Tăng đã tác pháp yết-ma thọ nhật mới được phép xuất giới. Nói là 40 ngày, nhưng thực tế đêm cuối cùng phải có mặt tại trú xứ an cư, do đó thời hạn tối đa là 39 đêm.³¹ Thời hạn này không thể vượt qua, vì thời gian ở trong giới cần phải nhiều hơn thời gian ở ngoài. Nếu quá thời hạn này, bị coi là phá hạ.

Tỳ-kheo muốn xuất giới, thỉnh Tăng với túc số là 4 tỳ-kheo, vào giới trường để tác pháp. Sau khi vấn đáp tiền phương tiện cho yết-ma thọ nhật xong, thầy tỳ-kheo yết-ma bạch:

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay chấp thuận tỳ-kheo... thọ pháp quá bảy ngày để xuất giới trong thời hạn... ngày vì duyên sự... sau đó sẽ trở về an cư. Đây là lời tác bạch.

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ-kheo... xin thọ pháp quá bảy ngày để xuất giới trong thời hạn... ngày, vì duyên sự... sau đó sẽ trở về an cư. Các Trưởng lão nào chấp thuận tỳ-kheo... thọ pháp quá bảy ngày để xuất giới, thời hạn... ngày vì duyên sự... sau đó trở về an cư, thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

“Tăng đã chấp thuận tỳ-kheo... được thọ pháp quá bảy ngày để xuất giới, thời hạn... ngày vì duyên sự., sau đó trở về an cư, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.”

Tăng đã yết-ma thọ nhật xong, tỳ-kheo thọ nhật phải rời khỏi trú xứ nội trong một ngày, không được để cách đêm, nếu đã bước chân ra khỏi cương giới của trú xứ, không được phép lùi lại. Nếu lỡ có quên cái gì mà trở vào trú xứ, cần phải thỉnh cầu Tăng tác pháp yết-ma thọ nhật lại. Cho rời mới được phép xuất giới.

³¹ *Bách nhất yết-ma*, Đại 24, tr.472a12

ii. Phá hạ

Phá hạ nghĩa là vi phạm các điều thuộc quy chế an cư mà luật đã thiết định. Chủ yếu của sự phá hạ là rời khỏi trú xứ. Có hai trường hợp phá hạ: hợp pháp và không hợp pháp. Phá hạ không hợp pháp là tự mình bước ra khỏi phạm vi của trú xứ an cư mà không có duyên sự, không có tác pháp đúng pháp.

Trường hợp phá hạ không hợp pháp như vậy bị coi là mất hạ, không được tự tứ bất cứ nơi nào.

Trường hợp phá hạ hợp pháp là do có những tai nạn bất ngờ xảy đến. Hoặc khi thọ nhật xuất giới đã hết hạn, nhưng do các tai nạn xảy đến không thể trở về trú xứ an cư kịp thời hạn; trường hợp này không được kể là phá hạ. Nhưng nếu có tai nạn bắt buộc phải rời khỏi trú xứ an cư, để di chuyển đến một trú xứ khác tiếp tục an cư, trường hợp này cũng không nói là phá hạ. Nếu bị bắt buộc phải rời khỏi trú xứ an cư, nhưng không thể tiếp tục an cư ở bất cứ trú xứ nào khác nữa; đây mới thực sự là phá hạ.

Có tám tai nạn mà tỳ-kheo rời khỏi trú xứ được coi là phá hạ hợp pháp.

1. Nguy hiểm phạm hạnh: tại trú xứ an cư, tỳ-kheo có thể bị những người quyền thế ép buộc phá giới; hoặc có những người nữ thường đến quyến rũ phá giới, hoặc cha mẹ, anh em, thân thích thuyết phục phá giới. Để bảo vệ đời sống tu tịnh hạnh, tỳ-kheo có thể rời bỏ trú xứ này.

2. Nguy hiểm vì kho tàng: sau khi đã kiết hạ an cư tại một trú xứ nào đó, các tỳ-kheo mới biết rằng ở đây có kho tàng; nếu sống tại đây có thể có những điều nguy hiểm xảy ra.

3. Quỷ phá hoại: trú xứ an cư của tỳ-kheo thường bị ma quỷ quấy phá, đe dọa sinh mạng.

4. Rắn độc.

5. Thú dữ.

6. Giặc cướp: cả ba trường hợp đều là những tan nạn nguy hiểm đến sinh mạng.

7. Thiếu thốn các nhu cầu: như ăn uống, thuốc men, hay không có người giúp đỡ.

8. Phá Tăng: Tăng tại trú xứ an cư đang chia rẽ, không hòa hiệp; tỳ-kheo không muốn bị lôi cuốn vào sự tranh chấp không thể hòa hiệp, có thể rời bỏ đi nơi khác.

Trong các trường hợp thọ nhật xuất giới và phá hạ được nói trên đây, thì yết-ma thọ nhật không áp dụng cho ni, vì tỳ-kheo-ni không được phép xuất giới quá bảy ngày. Các trường hợp khác, cũng đồng như tỳ-kheo.

TIẾT 2 TỰ TỨ

1. Ý NGHĨA

Tự tứ là tiếng dịch Hán từ tiếng Phạn, *pravāraṇā*.³² Từ này cũng được phiên âm là bát-hòa-la, và có các tiếng dịch Hán khác như thỉnh thỉnh³³ hay tùy ý.³⁴ Nghĩa từ này là <sự thỉnh cầu.> Đây chỉ cho sự thỉnh cầu người khác chỉ điểm những khuyết điểm của mình. Sự chỉ điểm được căn cứ trên ba trường hợp: do được thấy, được nghe và được nghi.

Mục đích của việc tự tứ cũng giống như của việc thuyết giới, đó là biểu hiện sự thanh tịnh và hòa hiệp của Tăng. Nhưng nó quan trọng hơn sự thuyết giới ở chỗ mở ra một giai đoạn mới trong đời sống đạo hạnh của một tỳ-kheo, sau khi chấm dứt thời hạn ba tháng sống chung giữa Tăng.

Nhật kỳ tự tứ cũng giống như của việc thuyết giới, được thực hiện thông thường vào ngày trăng tròn. Nhưng khác với thuyết giới có định kỳ mỗi nửa tháng, thì tự tứ chỉ định kỳ một lần trong một năm sau mùa an cư mà thôi. Nói cách khác, tự tứ là một hình thức bố-tát không đọc giới bản. Do đó, các việc tập hợp Tăng, kết tiểu giới, và hành trì kiểm Tăng, cả hai đều giống nhau. Cho đến các trường hợp tỳ-kheo khách đến dự tự tứ, việc dời ngày tự tứ do các duyên sự bất thường, thay đều giống nhau cả.

³² Pāli: *pavāraṇā*; Hán âm: bát-hòa-la 鉢和羅.

³³ Hán: thỉnh thỉnh 請請, cf. *Trung A hàm 29*, kinh Thỉnh (Đại 1, tr.610).

³⁴ Hán: Tùy ý 隨意; cf. Nghĩa Tịnh, *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da Tùy ý sự* (Đại 23, tr.1044).

Tuy nhiên, có một số điểm khác biệt giữa tự tứ và thuyết giới sẽ được nêu ra dưới đây.

i. Vấn đề túc số Tăng

Trong sự thuyết giới, túc số Tăng tối thiểu là bốn tỳ-kheo. Nhưng trong sự tự tứ, túc số Tăng tối thiểu phải là năm tỳ-kheo. Bởi vì trong số năm tỳ-kheo, khi một tỳ-kheo bạch tự tứ, nghĩa là yêu cầu Tăng chỉ điểm những khuyết điểm của mình, thì Tăng số phải đủ bốn tỳ-kheo. Nếu chỉ hiện diện từ bốn tỳ-kheo trở xuống đến hai vị, thì chỉ được phép tác pháp đối thủ tự tứ. Còn nếu chỉ có một tỳ-kheo thì chỉ tác pháp tâm niệm tự tứ.

ii. Vấn đề tác pháp

Thuyết giới tất nhiên phải đọc giới bốn. Trong khi đọc tỳ-kheo nào nhớ lại điều mình vi phạm thì bày tỏ mà sám hối. Như vậy, sự sám hối có tính cách tự giác và tự nguyện. Tự tứ không có thuyết giới, mà mỗi người, từ vị Thượng tọa lớn nhất cho đến tỳ-kheo nhỏ nhất, phải tự mình yêu cầu Tăng chỉ điểm. Như vậy, nó không thuộc tính cách tự nguyện và tự giác. Cho nên, phạm vi thuyết tội của tự tứ rộng rãi hơn thuyết giới rất nhiều. Do sự kiện này mà yết-ma thuyết giới và yết-ma tự tứ có khác nhau.

iii. Vấn đề giới dục

Cũng như thuyết giới, tỳ-kheo có duyên sự như pháp có thể giới dục. Nhưng trong trường hợp thuyết giới, do tính cách tự nguyện và tự giác, do đó sự giới dục gồm luôn cả sự thuyết tịnh. Trong trường hợp tự tứ, chỉ giới dục chứ không có sự thuyết tịnh. Nói tóm lại, ngoài ba điểm khác nhau căn bản trên đây những vấn đề còn lại, cả thuyết giới và tự tứ đều áp dụng nguyên tắc như đã nói trong chương thuyết giới.

2. TÁC PHÁP TỰ TỬ

i. Dự kỳ sám hối

Cũng giống như thuyết giới, trước khi Tăng tự tứ, các tỳ-kheo cần phải sám hối cho thanh tịnh. Dự kỳ sám hối thường được làm trước tự tứ một ngày,³⁵ để các tỳ-kheo có tội có đủ thời gian cần thiết sám hối. Phạm sự này không khác với dự kỳ sám hối để thuyết giới, và đã được nói trong chương thuyết giới trên.

ii. Hành trừ và hành thảo

Việc hành trừ để kiểm điểm Tăng số là phạm sự phải làm để thuyết giới tự tứ. Cách hành trừ kiểm Tăng để tự tứ cũng đồng nguyên tắc như thuyết giới.

Riêng tự tứ còn có thêm mục hành thảo.³⁶ Hành thảo tức phát cỏ. Đây là phỏng theo sự kiện đức Thích Tôn ngồi trên đệm cỏ cát tường, tọa thiền trong 49 ngày mà thành Chánh giác. Nay để nhắc nhở kỷ niệm đó và để nêu rõ mục đích cao thượng của đời sống xuất gia, do đó có sự phát cỏ này. Tuy nhiên, vì chỉ có tính cách tượng trưng nên không nhất thiết phát mỗi tỳ-kheo một cái đệm cỏ để ngồi, mà chỉ cần phát mỗi vị một cọng cỏ tượng trưng là đủ. Việc phát cỏ do người nhận tự tứ phụ trách, sau khi đã được Tăng tác pháp yết-ma tự tứ. Hành thảo hay phát cỏ là điểm đặc biệt riêng của Căn bản

³⁵ *Bách nhất yết-ma*, Đại 24, tr.472b04, vào đêm 14, nên tụng kinh suốt đêm.

³⁶ Căn bản, *Tùy ý sự*, Đại 23, tr.1045b8: hành sinh mao 行生茅, phát cỏ tranh còn tươi (để lót chỗ ngồi). Cf. *Tạp A-hàm 24*, Đại 2, tr.677a4, vào ngày rằm tháng Bảy, sau khi các tỳ-kheo ngồi xuống theo thứ tự, Thế Tôn nói: “Các người tất cả hãy ngồi trên đệm cỏ.”

thuyết nhất thiết hữu bộ chứ không thấy nói trong các bộ phái khác, do đó không phải là phận sự bắt buộc.

iii. Ni Tăng sai người thỉnh giáo giới tự tứ

Một trong tám kinh pháp của tỳ-kheo-ni là phải cử người đến giữa đại Tăng cầu thỉnh ba sự tự tứ. Khác với Ni-Tăng cầu thỉnh giáo giới vào mỗi định kỳ nửa tháng thuyết giới là có thể chúc thỉnh, nghĩa là đến già-lam của tỳ-kheo Tăng nhờ một tỳ-kheo thỉnh giáo thọ sư giùm khi Tăng tác pháp thuyết giới; ở đây tỳ-kheo-ni được sai cầu thỉnh giáo giới tự tứ phải tự thân đến trước đại Tăng mà tác bạch. Văn yết-ma như sau:

Ni Tăng sai người thỉnh giáo giới tự tứ.

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng. Tăng sai tỳ-kheo-ni...qua đại Tăng vì tỳ-kheo-ni Tăng cầu nói ba sự tự tứ là thấy, nghe và nghi. Đây là lời tác bạch.

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tăng nay sai tỳ-kheo-ni... qua đại Tăng vì tỳ-kheo-ni Tăng cầu nói ba sự tự tứ là thấy, nghe và nghi. Các Trưởng lão nào chấp thuận, Tăng nay sai tỳ-kheo-ni... qua đại Tăng vì tỳ-kheo-ni Tăng cầu nói ba sự tự tứ là thấy, nghe và nghi, thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

“Tăng đã chấp thuận ni Tăng nay sai tỳ-kheo-ni qua đại Tăng vì tỳ-kheo-ni Tăng cầu nói ba sự tự tứ là thấy, nghe và nghi vì im lặng, Tôi ghi nhận như vậy.”

Tỳ-kheo-ni được sai cầu thỉnh tự tứ hỏi kỹ cho biết ngày giờ tỳ-kheo Tăng tự tứ, và thông báo cho người chấp sự của Tăng biết, để khi tác pháp tự tứ, hỏi đến chỗ: *“Có ai sai tỳ-kheo-ni đến thỉnh cầu giáo giới tự tứ không?”* Sẽ được gọi vào mà bạch Tăng cầu thỉnh.

iv. Yết-ma tự tứ

Phân loại theo túc số, thì yết-ma tự tứ có ba loại là Tăng pháp yết-ma gồm từ năm tỳ-kheo trở lên, đối thủ tự tứ gồm từ bốn tỳ-kheo trở xuống đến hai vị, tâm niệm tự tứ áp dụng trong trường hợp tỳ-kheo vì duyên sự hợp pháp không đến tự tứ.

Trong ba phân loại theo túc số tự tứ này, về Tăng pháp yết-ma tự tứ, nếu phân loại theo hoàn cảnh thì có hai: cá nhân tự tứ và tập thể tự tứ. Hoàn cảnh ở đây là có hay không có nạn duyên.

Cá nhân tự tứ, là từng tỳ-kheo một, từ Thượng tọa cho đến tỳ-kheo nhỏ nhất, lần lượt mỗi người tự nói ba lần câu thỉnh tự tứ. Tự tứ tập thể là loạt ba người cùng tác bạch tự tứ một lần. Trong trường hợp này, Tăng sai nhiều tỳ-kheo Thượng tọa làm người nhận tự tứ. Các vị này đều bạch tự tứ theo thể thức cá nhân, sau đó mới đến lượt đại chúng. Từng nhóm tỳ-kheo ba người lần lượt bạch tự tứ. Chỉ giới hạn số ba người, vì Tăng tự tứ với Tăng không được coi là hợp pháp. Đây là nạn duyên không bức thiết lắm. Nếu nạn duyên quá bức thiết, không đủ thời gian để tự tứ cho số đông tỳ-kheo, thì có thể tự tứ theo thể thức tác bạch vẫn tất. Tức thay vì bạch ba lần, ở đây chỉ bạch hai hay một lần. Nhưng các thể thức này phải cân nhắc theo nạn duyên, không thể tự tiện.

a) Vấn đáp tiền phương tiện

Yết-ma tự tứ là nói tổng quát trong đó căn bản gồm hai thể thức yết-ma: một bạch nhị Tăng sai người nhận tự tứ và một đơn bạch chính thức tự tứ. Yết-ma sai người hành xá-la có thể áp dụng hay không đều được phép tùy tiện. Nếu kể luôn cả yết-ma sai người hành xá-la này nữa, thì yết-ma tự tứ gồm có ba tiết mục tất cả.

Như vậy, trong vấn đáp tiền phương tiện, khi hỏi: **“Tăng nay hòa hiệp để làm gì?”** Thì được trả lời tổng quát là **“Yết-ma tự**

tứ.” Mặc dù trong tác pháp tự tứ gồm có hai mục yết-ma căn bản là bạch nhị yết-ma Tăng sai và đơn bạch yết-ma tự tứ, nhưng chỉ một lần vấn đáp tiền phương tiện mà thôi.

Thế thức tác pháp tiền phương tiện:

Sau khi đánh hiệu tập Tăng, các tỳ-kheo đã an tọa ấn định trong phạm vi giới trường, Thượng tọa hỏi:

- *Tăng đã họp chưa?*

Duy na đáp:

- *Tăng đã họp.*

- *Hòa hiệp không?*

- *Hòa hiệp.*

- *Ngươi chưa thọ cụ túc đã ra chưa?*

- *Đã ra.*

- *Các tỳ-kheo không đến có thuyết dục tự tứ không?*

Việc gọi dục, nhận dục và thuyết dục đều giống như trong thuyết giới. Có khác thay vì nói *«Gởi dục và thanh tịnh»* thì ở đây nói *«Gởi dục tự tứ.»*

Thượng tọa hỏi tiếp:

- *Có ai sai tỳ-kheo-ni đến thỉnh giáo giới tự tứ không?*

Nếu có thì duy na đáp: *Có*, và cho gọi tỳ-kheo-ni thọ sai vào. Tỳ-kheo-ni thọ sai, sau khi đánh lễ đại Tăng quỳ xuống bạch:

“Bạch Đại đức Tăng (nói tên chùa ni) tỳ-kheo-ni Tăng hạ an cư đã xong. Tăng sai chúng con tỳ-kheo-ni... qua đại Tăng vì tỳ-kheo-ni Tăng cầu nói ba sự tự tứ, là các tội được thấy, được nghe, được nghĩ. Ngưỡng mong Đại đức Tăng rũ lòng thương tưởng chỉ giáo.

Yết-ma yếu chỉ

Nếu chúng con thấy có tội sẽ như pháp sám hối.” (nói ba lần)

Trong Tăng, nếu tỳ-kheo nào thấy có điều gì cần chỉ giáo về ba việc thấy, nghe và nghi đối với ni chúng thì nói, còn không thì tất cả im lặng. Chờ đợi sự chỉ giáo của các tỳ-kheo một lúc, Thượng tọa nói lời giáo giới:

“Trong đại Tăng từ trên xuống dưới thấy đều im lặng như vậy, thật do Ni chúng bên trong chuyên cần ba nghiệp, bên ngoài vô sự, cho nên không có điều gì trái phạm. Tuy nhiên như vậy, các vị hãy nói lại với ni chúng, đại Tăng có giáo sắc rằng ni chúng như pháp mà tự tứ, cần thận chớ buông lung.”

Tỳ-kheo-ni thọ sai đáp:

“Y giáo phụng hành.”

Rồi đánh lễ đại Tăng mà lui ra. Bây giờ Thượng tọa hỏi giữa Tăng:

- Tăng nay hòa hiệp để làm gì?

Duy na đáp:

- Yết-ma tự tứ.

b) Yết-ma Tăng sai người nhận tự tứ

Theo nguyên tắc mỗi tỳ-kheo phải tự mình quỳ trước Tăng để thỉnh cầu Tăng chỉ giáo cho những khuyết điểm mà mình có thể phạm trong suốt ba tháng an cư.³⁷ Nhưng phần lớn các Luật của các bộ phái được truyền dịch tại Trung quốc đều có việc sai người nhận tự tứ.³⁸ Người nhận tự tứ là người được

³⁷ *Ngũ phần 19*, tr.131b5.

³⁸ *Tứ phần 37*, tr.836b19, *Ngũ phần 19*, tr.131c1, *Tăng kỳ 27*, tr.451b20:

Tăng đề cử để chỉ điểm sai lầm cho các tỳ-kheo. Tỳ-kheo cần hội đủ năm đức tính để được Tăng sai làm người nhận sự tự tứ. Năm đức tính đó là: không thiên vị, không sân hận, không sợ hãi, không ngu dốt, biết rõ nguyên tắc cử tội. Sở dĩ có vấn đề Tăng sai tỳ-kheo đủ các đức tính cần thiết để làm người nhận tự tứ là tránh các trường hợp một số tỳ-kheo hiểu sự tự tiện nêu tội người cầu tự tứ một cách càn dỡ, hoặc phá chơi, hoặc cố ý, gây sự phiền phức giữa Tăng.

Sau khi vấn đáp tiền phương tiện xong, Thượng tọa hỏi:

- Trong chúng có vị nhân giả nào kham năng làm người nhận tự tứ không?

Các tỳ-kheo hội đủ đức tính cần thiết để làm người nhận tự tứ ứng tiếng nói:

“Tôi tỳ-kheo... kham năng.”

Một lần yết-ma Tăng sai có thể từ một đến ba vị. Nếu từ bốn vị đến năm hay sáu vị, thì chia làm hai nhóm, là hai lần yết-ma Tăng sai. Nếu nhiều hơn nữa, thì phân thành nhiều nhóm và yết-ma nhiều lần, mỗi lần tối đa là ba vị.

Thượng tọa bạch yết-ma Tăng sai:

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay sai tỳ-kheo... và tỳ-kheo... làm người nhận tự tứ. Đây là lời tác bạch.

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tăng sai tỳ-kheo... tỳ-kheo... làm người nhận tự tứ. Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng sai tỳ-kheo... tỳ-kheo... làm người nhận tự tứ, thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

thọ tự tứ nhân 受自恣人. Bách nhất yết-ma, Đại 24, tr.472b06: Tùy ý bĩ-sô 隨意苾芻.

“Tăng đã chấp thuận tỳ-kheo... tỳ-kheo... làm người nhận tự tứ, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.”

c) Đơn bạch tự tứ

Các tỳ-kheo thọ sai bước ra đánh lễ Tăng. Một vị trong các vị được thọ sai bạch Tăng chính thức tác pháp tự tứ.

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay hòa hiệp tự tứ. Đây là lời tác bạch.”

d) Chính thức tự tứ

Thượng tọa pháp chủ nói tự tứ trước hết. Tiếp theo đó, các vị thọ sai nói tự tứ, rồi lần lượt đến các tỳ-kheo khác. Khi bạch tự tứ, nếu là hàng Thượng tọa, thì có thể đứng hay quỳ đều được cả. Nếu Thượng tọa đứng, thì tất cả chúng có thể đứng hay quỳ khi nói tự tứ. Nếu Thượng tọa quỳ nói tự tứ, thì tất cả chúng đều phải quỳ để nói tự tứ.

Người tự tứ rời khỏi chỗ ngồi, lễ người nhận tự tứ một lễ, rồi nói:

“Đại đức nhất tâm niệm. Hôm nay chúng Tăng tự tứ. Tôi tỳ-kheo... cũng tự tứ. Nếu có tội được thấy, được nghe, được nghi, nguyện đại đức thương tưởng chỉ giáo tôi. Nếu tôi thấy có tội, sẽ như pháp sám hối.” (nói ba lần)

Người nhận tự tứ đáp:

-Thiện.

Người tự tứ đáp:

-Nhĩ.

Các tỳ-kheo theo thứ tự lớn đến nhỏ nói tự tứ xong, các vị nhận tự tứ bước ra giữa Tăng, một vị bạch:

“Tăng nhất tâm tự tứ đã xong.”

Tác pháp tự tứ đến đây là hết. Các chi tiết như lễ Phật, hồi hướng v.v... đều có thể tùy tiện.

e) Tự tứ vắng tắt:

Nếu vì nạn duyên không đủ thời gian để tự tứ lần lượt từng người, hay đủ để nói ba lần tự tứ tập thể hay đồng loạt. Nhưng muốn tự tứ theo thể thức này thì phải yết-ma.

Thượng tọa bạch cùng:

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay mỗi mỗi đồng loạt nói tự tứ ba lần. Đây là lời tác bạch.”

Nếu không đủ thời gian để nói ba lần tự tứ, mà chỉ có thể nói hai hoặc một lần, thì trong lời bạch yết-ma thay đổi cho thích hợp.

f) Đối thủ tự tứ

Tăng không đủ túc số năm người, không thể thực hiện Tăng pháp tự tứ. Mỗi người đối nhau mà tác bạch rằng:

“Bạch Đại đức nhất tâm niệm, ngày nay chúng Tăng tự tứ. Tôi tỳ-kheo... thanh tịnh.” (nói ba lần)

Tức là, nếu gồm bốn tỳ-kheo, thì một người nói tự tứ với ba người còn lại.

Nếu gồm có ba tỳ-kheo, thì đổi lời bạch thành <Hai Đại đức nhất tâm niệm>, và nếu chỉ có hai tỳ-kheo thì cũng đổi lại là <Đại đức nhất tâm niệm.>

g) Tâm niệm tự tứ

Nếu không có tỳ-kheo nào khác để đối thủ tác pháp, thì tự mình y hậu chỉnh tề, tâm niệm. Có thể miệng nói thành lời để tự tứ.

v. Triển hạn nhật kỳ tự tứ

Theo nguyên tắc, đủ 9 tuần an cư thì Tăng hòa hiệp tác pháp tự tứ. Nếu có duyên sự đặc biệt cần triển hạn thì phải họp Tăng tác pháp yết-ma triển hạn.

Có hai duyên sự để có thể triển hạn. Thứ nhất do Tăng hòa hiệp an cư có những tiến bộ đáng kể nếu có thể kéo dài thêm thời hạn an cư để các tỳ-kheo có thêm thời gian tu tập hầu có thể chứng đắc quả Niết-bàn thì Tăng có thể tác pháp yết-ma triển hạn nhật kỳ tự tứ, tối đa là một tháng.³⁹

Triển hạn tự tứ để tiến tu

Tập họp toàn thể Tăng trong trú xứ. Thượng tọa bạch Tăng:

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng ngày hôm nay không tự tứ. đợi đủ bốn tháng an cư xong sẽ tự tứ. Đây là lời tác bạch.”

Thứ hai do Tăng chưa được thanh tịnh và hòa hiệp. Nguyên do có thể do có những tranh chấp ngay giữa các tỳ-kheo cùng sống chung trong trú xứ an cư hoặc do các tỳ-kheo khác hiện diện.⁴⁰ Trường hợp này giống như trường hợp thuyết giới và do đó nguyên tắc để triển hạn giống nhau.

Triển hạn tự tứ do phá Tăng

Văn bạch yết-ma:

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Ngày hôm nay Tăng không tự tứ. Đợi đến ngày 15 (hoặc 16) tháng đến (cũng có thể nói đợi đến ngày 30 hoặc 29) sẽ tự tứ. Đây là lời tác bạch.”

³⁹ *Tứ phần 38*, tr.840b4; *Ngũ phần 20*, tr.133b18.

⁴⁰ *Tứ phần 38*, *ibid.*; *Ngũ phần 20*, *ibid.*

Đến hết hạn kỳ triển hạn, mà sự tranh chấp giữa Tăng vẫn chưa được giải quyết, có thể triển hạn thêm 15 ngày nữa. Văn bạch y như trên, chỉ đổi những từ chỉ ngày tháng cho thích hợp. Nếu hết hạn kỳ triển hạn mà Tăng vẫn chưa hòa hiệp, hay các tỳ-kheo khách chưa đi, thì phải y theo luật cưỡng bức các tỳ-kheo hiểu sự hòa hiệp tự tứ, nếu không thể cưỡng bức, các tỳ-kheo thanh tịnh đồng ra khỏi cương giới của trú xứ, kết tiểu giới tự tứ.

3. SAU TỰ TỨ

Theo nguyên tắc, hạn kỳ an cư phải đủ chín tuần. Ngày tự tứ dù là ngày cuối cùng, nhưng vẫn ở trong hạn kỳ an cư do đó phải đợi hết đêm, tức sáng hôm sau khi ánh sáng mai xuất hiện mới được xuất giới. Những tỳ-kheo hậu an cư, cũng tự tứ chung một lần với các tỳ-kheo tiền an cư, nhưng phải đợi đến hết hạn kỳ, tức phải đủ chín tuần, mới được phép rời trú xứ an cư.

Theo *Tứ phần hành sự sao*⁴¹ tỳ-kheo sau khi hết hạn kỳ an cư phải xuất giới, tức rời khỏi trú xứ an cư. Sở cứ của điều này là luật Tứ phần,⁴² dưới điều khoản 96 thuộc ba-dật-đề của ni. Duyên khởi là do tỳ-kheo-ni Sám-ma được các cư sĩ tại thành Xá-vệ thỉnh an cư. Hạn kỳ an cư đã hết, ngày tự tứ đã qua, nhưng tỳ-kheo-ni này không chịu rời khỏi trú xứ ấy, các cư sĩ mới than phiền, vì họ không đủ khả năng tiếp tục sự yểm trợ ngoại duyên. Nhân đó, Phật kết giới rằng: nếu tỳ-kheo-ni hạ an cư đã xong không dời đi, phạm ba-dật-đề, tỳ-kheo phạm đột-kiết-la. Nếu có duyên sự không thể rời ngay được, thì phải

⁴¹ *Hành sự sao* thượng 4 (Đại 40, tr.44c).

⁴² *Tứ phần* 26 (Đại 22, tr.746b).

Yết-ma yếu chỉ

xuất giới cách đêm, sau đó có thể trở lại, và ở bao lâu cũng được, tùy theo hoàn cảnh cho phép.

Tứ phần hành sự sao cũng dẫn thêm *Tăng nhất A hàm*⁴³ để nhấn mạnh thêm ý nghĩa của điều khoản này. Theo đó, tỳ-kheo thường ở lâu tại một chỗ sẽ có năm điều phi pháp: quyến luyến phòng ốc, vật dụng; say mê, theo tài sản; cố giữ sợ bị đánh cắp mất; tích tụ nhiều tư hữu; giao thiệp quá nhiều với cư sĩ.

Theo tinh thần đoạn kinh được dẫn thì tỳ-kheo không nên sống quá lâu tại một chỗ, nhưng trong các học xứ của giới bốn, không có sự cấm kỵ này. Do vậy, điều khoản ba-dật-đề của ni được nói trong luật *Tứ phần 26* chỉ giới hạn trong việc an cư tại nhà cư sĩ thỉnh mời. Sự cúng dường của cư sĩ để hỗ trợ các ngoại duyên thuận tiện cho tỳ-kheo hay tỳ-kheo-ni tu tập, sự hỗ trợ ấy dù sao cũng giới hạn. Do đó, các tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni phải biết giới hạn vừa phải trong sự chu cấp của cư sĩ, đi và ở không thái quá để có thể gây những sự phiền phức cho người tại gia. Nếu an cư tại trú xứ Tăng-già lam, hay trong các hang động, thì việc tỳ-kheo hay tỳ-kheo-ni sau khi hết hạn kỳ an cư phải xuất giới không phải là điều bắt buộc.

Trên đây là một chi tiết nhỏ liên hệ đến cá nhân tỳ-kheo sau khi an cư. Ngoài ra, sau khi hết hạn kỳ an cư, ngày tự tứ đã qua, Tăng có bốn phận sự phải làm:⁴⁴

a-b. Giải và kết đại giới: là hai phận sự của Tăng sau an cư. Đại giới an cư và trong thường nhật có thể khác nhau hoặc rộng hơn hoặc hẹp hơn. Chẳng hạn, sau khi an cư xong, số lượng tỳ-kheo lưu lại trú xứ quá ít, cần phải thu hẹp đại giới

⁴³ *Tăng nhất 33, kinh 8, Đại 2, tr.688c16.*

⁴⁴ *Tỳ-ni- mẫu kinh 6, Đại 24, tr.834b15*

lại cho thích hợp, thì Tăng cần phải yết-ma giải giới, sau đó kết lại đại giới của trú xứ. Qui tắc giải và kết giới đã được nói trong chương II, về cương giới của Tăng. Ngoài ra, cũng có những nguyên nhân khác, các tiêu tướng qui định đường ranh của đại giới do lâu ngày bị mất đi, không thể xác định được, hoặc do nước lụt trong mùa mưa cuốn mất, hoặc cũng có thể bị giặc cướp phá hoại mất đi. Do các nguyên nhân này, các đường ranh của trú xứ già lam cần được ổn định lại cho rõ để các tỳ-kheo trong trú xứ có thể chấp hành.

c. Thọ y ca-thi-na.⁴⁵ Đây là phận sự thứ ba, Tăng cần thực hiện, để các tỳ-kheo có đủ thời gian sắm y mà các y cũ đã bị hư rách. Bởi vì trong khi tìm sắm y mới, tỳ-kheo có thể không tìm đủ số lượng vải đủ để may y trong vòng ba mươi ngày. Tỳ-kheo được phép cất giữ vải may y hay y dư, quá ba mươi ngày trong thời hạn có thọ y ca-thi-na. Vả lại, sau mùa an cư, các tỳ-kheo cũng cần đi lại thăm viếng và bái tuế các bậc tôn túc. Nhưng do ảnh hưởng của mùa mưa, đường sá đi lại thường là khó khăn. Như vậy, nếu đi đâu phải mang đủ ba y thì thật là vất vả. Trong thời hạn thọ y ca-thi-na, điều khoản tỳ-kheo không được phép rời ba y mà ngủ được nói rộng.

d. Phân lợi dưỡng: Phận sự thứ tư của Tăng sau khi an cư là phân chia bình đẳng các lợi dưỡng⁴⁶ gồm các nhu cầu vật chất mà các cư sĩ cúng dường suốt trong mùa an cư còn dư lại. Các tỳ-kheo hậu an cư, dù chưa hết hạn kỳ để xuất giới, cũng được phân chia đồng đều như các tỳ-kheo tiền an cư. Các sa-di cùng an cư tập sự với các tỳ-kheo cũng được phân chia đồng đều như các tỳ-kheo. Các tỳ-kheo phá hạ không như pháp,

⁴⁵ Xem chương vii.

⁴⁶ Xem chương viii.

Yết-ma yếu chỉ

nghĩa là mất hạ, không được hưởng quyền lợi bình đẳng với các tỳ-kheo khác trong sự phân chia lợi dưỡng này.

Nói tóm lại, một trong các điều kiện cho sự hưng thịnh của Tăng, như đức Thích Tôn đã chỉ giáo, là các tỳ-kheo tự hạp và giải tán trong tinh thần hòa hiệp nhất trí. Hòa hiệp nhất trí là sinh mạng của Tăng-già mà sinh mạng của Tăng-già cũng chính là sinh mạng của Phật pháp. An cư và tự tứ là biểu hiện cụ thể và sống động nhất của tinh thần hòa hiệp nhất trí này, do đó, Tăng phải chấp hành như pháp những điều đã được luật qui định.

CHƯƠNG BẢY CA THI NA

1. DUYÊN KHỞI VÀ Ý NGHĨA

Khi mùa an cư vừa hết, một số các tỳ-kheo, suốt trong ba tháng không được diện kiến đức Thế Tôn, rất nôn nóng muốn được gặp gỡ Ngài. Do đó, ngay sau ngày tự tứ, họ cùng lên đường đi về Xá-vệ, nơi đức Thế Tôn cũng vừa trải qua ba tháng an cư mùa mưa. Mặc dù bấy giờ mưa dầm, đường xá lầy lội, nhưng họ vẫn dầm mưa mà đi. Mưa dầm khiến cho ba y của họ ướt sũng, trở thành nặng nề, thêm vào đó đường sá lầy lội do hậu quả của mưa, cho nên, khi đến nơi, tất cả đều ẩm ướt và mệt mỏi. Sau khi trao đổi những lời hỏi thăm thông thường, đức Thế tôn nhận thấy rõ tình trạng của tỳ-kheo ấy, Ngài tuyên bố từ đây trở đi cho phép các tỳ-kheo sau khi an cư xong được thọ y ca-thi-na.¹ Thọ y ca-thi-na có năm điều lợi ích:

1. Ngoài ba y, tỳ-kheo được phép cất y dư quá mười ngày mà không cần làm phép tịnh thí.²
2. Được phép ly y túc, nghĩa là không cần phải mang theo mình đủ cả ba y đi bất cứ đâu, không phạm điều luật lia y cách đêm.³

¹ *Tứ phần* 43, “Ca-thi-na y kiện độ.” Đại 22, tr.877ctt.; *Ngũ phần* 23, tr.253b.; *Tăng kỳ* 28, tr.452a.

² Ni-tát-kỳ ba-dật-đề thứ nhất: Súc trường y 畜長衣. các bộ luật đều giống nhau. Pāli, *nissaggiya 1: atirekacīvaraṃ*.

³ Ni-tát-kỳ ba-dật-đề thứ hai: Ly y túc 離衣宿. Các bộ luật đều giống nhau. Pāli, *nissaggiya 2: ticīvaraṃ vippavaseyya*.

Yết-ma yếu chỉ

3. Được triển chuyển thực, nghĩa là được phép thọ thực nhiều lần tại nhiều nhà đàn việt khác nhau miễn không quá ngộ.⁴

4. Được biệt chúng thực, nghĩa là được phép thọ thực thành nhóm từ bốn người trở lên.⁵

5. Trước hay say bữa ăn, tách riêng đi vào xóm, không cần báo cho các tỳ-kheo biết.⁶

Năm điều lợi này là những sự nói rộng một số các điều khoản ni-tát-kỳ ba-dật-đề và ba-dật-đề, để các tỳ-kheo dễ dàng trong việc cất và sắm y mới thay cho các y cũ đã rách, hoặc dễ dàng trong việc đi lại thăm viếng sau ba tháng an cư mùa mưa.

Tất cả các Luật bộ đều đồng nhất về duyên khởi của y ca-thi-na như trên. Riêng luật Ngũ phần⁷ thêm một nguyên nhân khác, trưởng lão A-na-luật có ba y đều rách nát nhưng không thể sắm được y mới vì Phật không cho phép cất chứa vải dư nhiều ngày, và tự mình không thể may y xong trong một ngày. Do cả hai nguyên nhân như thế, Phật cho phép các tỳ-kheo thọ y ca-thi-na ngay sau ngày tự tứ với năm điều lợi ích của ca-thi-na như đã kể.

Trường hợp Trưởng lão A-na-luật mà *Ngũ phần* đề cập cũng được thấy nói trong *Trung A-hàm*,⁸ với một ít chi tiết khác

⁴ *Tứ phần* ba-dật-đề thứ 32: Triển chuyển thực 展轉食; Ngũ phần, ba-dật-đề 31: sác sác thực 數數食. Luật Pāli thay điều lợi này cho ni-tát-kỳ ba-dật-đề thứ ba: được cất chứa vải một tháng (*nissaggiya 3: akālacīvaram*).

⁵ *Tứ phần*, ba-dật-đề 33. Pāli. Pā 32: *gaṇabhojane*.

⁶ *Tứ phần*, ba-dật-đề 42. Pāli, Pā 46.

⁷ *Ngũ phần* 22, Đại 22, tr.153a19.

⁸ *Trung A-hàm* 19, «Ca-si-na kinh», Đại 1, tr.551c; không tìm thấy Pāli tương đương. *Thiện kiến* 18 (Đại 24, tr.796a) có dẫn chuyện Phật Liên Hoa cùng 1600 tỳ-kheo may y cho vị đại đệ tử của Người là Tu-xà-đa. Có

biệt. Theo đó, Trưởng lão nói với Tôn giả A-nan rằng cả ba y của mình đã rách nát cả, muốn nhờ A-nan thỉnh hộ các tỳ-kheo may giúp y. Cố nhiên là cần may xong nội trong ngày. Tôn giả A-nan sau buổi trưa, đến phòng các tỳ-kheo trong tịnh xá đề yêu cầu họ đi may hộ y cho trưởng lão A-na-luật. Biết được điều này, đức Phật hỏi sao A-nan không thỉnh Như Lai cùng đi may hộ y. A-nan bèn cung thỉnh và Phật chấp nhận. Khi đến địa điểm làm y, Phật nói với Trưởng lão Mục-kiền-liên rằng: “Như Lai có thể là người trưng hộ y cho A-na-luật.” Trưởng lão Mục-kiền-liên bèn thỉnh Phật làm người trưng y. Bảy giờ, đức Phật cùng với 800 tỳ-kheo đồng làm y hộ cho A-na-luật. Cả ba y đều được làm xong nội trong ngày. Khi các y đã xong, Phật gấp tư Tăng-già-lê của Ngài để nghỉ, và bảo Trưởng lão A-na-luật giảng giải cho các tỳ-kheo về các công đức của y ca-thi-na. Nội dung bài giảng của Trưởng lão A-na-luật bao gồm các quá trình tu tập và chứng đắc Niết-bàn của một tỳ-kheo, kể từ sơ khởi lìa bỏ gia đình, qua các giai đoạn trì giới, tu tập thiền định, chứng đắc các thần thông, thành tựu trí tuệ vô lậu, cho đến cuối cùng chứng đắc A-la-hán. Phần cuối bài giảng, Trưởng lão tán thán sự trì giới, là những nấc thang căn bản để bước lên cái bậc cao của thiền định và trí tuệ. Trọn bài giảng này không đề cập cụ thể đến ca-thi-na, không định nghĩa hay mô tả thế nào là ca-thi-na. Nhưng ý nghĩa này có thể tìm thấy trong đoạn ẩn chứng của Phật. Sau khi Trưởng lão giảng xong, đức Phật ngời trở dậy, tán thán bài giảng của Trưởng lão. Rồi Ngài khuyên bảo các tỳ-kheo nên thọ trì y ca-thi-na, và Ngài kết luận: Trong quá khứ, trong hiện tại và tương lai, chưa có ai được như Trưởng

lẽ muốn nói đến Sujata đại đệ tử của Phật Padumttora, *Buddhavaṃsa* xi 24, bản số giải 159.

Yết-ma yếu chỉ

lão A-na-luật, đó là chính đích thân Như Lai cùng với 800 tỷ-kheo đồng làm hộ cho ba y.

Qua đoạn kinh, mặc dù y ca-thi-na được đề cập gián tiếp, nhưng ý nghĩa rõ ràng là thế này: Ca-thi-na là y mà các tỷ-kheo cùng hợp tác làm chung cho một tỷ-kheo, như là biểu lộ sự xác nhận và ngưỡng mộ những thành tựu thù thắng mà tỷ-kheo ấy đạt được trong đời sống phạm hạnh. Đây có lẽ là ý nghĩa nguyên thủy nhất của ca-thi-na. Đoạn kinh của *Trung A hàm* đang đề cập cũng cho biết cách thức nguyên thủy của việc làm y ca-thi-na, việc Trưởng lão Mục-kiền-liên thỉnh Phật làm người trưng y, trong văn của Luật tạng, trở thành việc yết-ma Tăng sai người trưng y ca-thi-na.

Nói tóm lại, theo ý nghĩa vừa nói, ca-thi-na có thể được gọi một cách đúng đắn là y công đức. Nhưng trong Luật tạng, ý nghĩa công đức của nó hoàn toàn không nhắm đến trường hợp như Trưởng lão A-na-luật, mà nhắm vào năm điều lợi đã nêu. Như vậy, rõ ràng có những bước phát triển về ca-thi-na từ Kinh tạng đến Luật tạng trong đó phải kể hình thức được nói trong Kinh tạng là nguyên thủy nhất.

Trên đây là nói về ý nghĩa của ca-thi-na xét theo nội dung. Về mặt từ nghĩa, ca-thi-na là phiên âm từ kathina của tiếng Phạn; cùng phiên âm là kiết-sĩ-na. Nguyên *kathina* trong tiếng Phạn có nghĩa đen là thô cứng, khó khăn. *Hành sự sao*, quyển thượng,⁹ nêu năm dịch ngữ và giải thích: *kiên thật*, cứng chắc, vì sấm được nhiều y, y không bại hoại.¹⁰ Đây muốn chỉ điều

⁹ *Hành sự sao*, thượng 4, lời chú (Đại 40, tr.44c); xem thêm *Hành sự sao tư trì ký*, thượng 4 (Đại 40, tr.250a).

¹⁰ *Luật nhiếp 5* (Đại 24, tr.553a19): ca-si-na 迦締那 có nghĩa là kiên thật tinh diệu 堅實精妙 vì do sự xả và trì y của đại chúng, nó có khả năng đảm trách các vi phạm.

lợi là cất chứa dư mà không phạm xả đọa. Tức hiểu nghĩa thô cứng trong tiếng Phạn theo nghĩa bóng. Dịch ngữ thứ hai là *nan hoạt*,¹¹ sinh hoạt khó khăn, vì sự kiếm sống của người nghèo rất gian nan, nhưng bỏ một ít tài sản vào y này, thì công đức thù thắng như đem cả một tấm y lớn bằng núi Tu di mà bố thí. Đây là giải thích nghĩa khó khăn của tiếng Phạn theo nghĩa bóng. Hoặc cũng dịch *kiên cố*, ý nghĩa cũng như kiên thật. Hoặc dịch là *ám phủ*: che mát vì nó bao trùm cả năm điều lợi ích. Cũng dịch là *thường thiện phạt ác*, vì nó là dấu hiệu của sự tưởng thưởng công đức cho các tỳ-kheo hoàn thiện phận sự an cư, và trừng phạt những tỳ-kheo không hoàn tất. Phổ thông hơn cả là dịch *công đức y*, đây cũng là dịch ý. Nói tóm, theo nguyên nghĩa, ca-thi-na là loại vải thô cứng được dùng làm chất liệu may y. Nhưng xét theo nội dung, ý nghĩa này không chính xác. Mặc dù được giải thích qua các cách dịch khác nhau như *Hành sự sao*, ý nghĩa thực sự của ca-thi-na theo tiếng Phạn vẫn còn mơ hồ. Có lẽ ca-thi-na có từ nguồn gốc một dạng tục ngữ nào đó, nhưng về sau được đồng nhất với dạng nhũ ngữ hiện nay.

2. TÁC THÀNH CA-THI-NA

i. Chất liệu của ca-thi-na

Mặc dù theo nghĩa gốc thì y ca-thi-na là loại y được may bằng thứ vải thô cứng, nhưng điều này không nhất thiết phải là như vậy. Theo luật *Tứ phần*,¹² y mới, hoặc y cũ nhưng chưa hề được dùng đến, đều có thể dùng làm y ca-thi-na. Hoặc y đàn

¹¹ Nan hoạt 難活, bản khác chép là nan trị 難治: trị và hoạt tự dạng gần giống nhau.

¹² *Tứ phần* 43 (Đại 22, tr.879a6). Xem giải thích của *Hành sự sao tư trì kỷ*, thượng 4 (Đại 40, tr.251a).

Yết-ma yếu chỉ

việt may sẵn cũng có thể dùng làm ca-thi-na. Hoặc y phần tảo cũng có thể dùng để may y ca-thi-na. Theo *Thập tụng*,¹³ vải bọc thân người chết đã rửa lượm từ các bãi tha ma, hoặc y đã từng dùng làm y ca-thi-na rồi, thầy đều không dùng làm y ca-thi-na được. Nói cách khác, các loại vải hợp pháp để may ba y của tỳ-kheo cũng là vải hợp pháp để may ca-thi-na. Nếu là y mới thì phải tác tịnh bằng cách đắp thêm một miếng vải từ y cũ vào. Nếu là y cũ thì phải giặt, giặt xong cũng phải tác tịnh nhưng không đắp thêm mảnh vải cũ vào nữa. Nếu Tăng nhận được vải hay y trong ngày nào thì nội trong ngày ấy phải may và thọ; để cách đêm, không thể trở thành y ca-thi-na. Theo *Tứ phân*, y có được bằng tà mạng, bằng sự nịnh bợ, bằng cách ra dấu hay gợi ý đều không được dùng làm y ca-thi-na. Y xả đọa cũng không được phép.¹⁴

ii. Tư cách người dâng,

Theo luật *Thiện kiến*,¹⁵ chỉ giới hạn trong bảy chúng đệ tử và chư thiên. Nghĩa là chỉ có y do bảy chúng đệ tử Phật dâng cúng Tăng mới có thể dùng làm y ca-thi-na.

Thời gian để thọ y là tháng ca-đề.¹⁶ Theo thiên văn học Ấn, tháng ca-đề là tháng mà sao mao gặp nguyệt cung, tức trong khoảng tháng 10 - 11 Dương lịch. Nhưng theo truyền thống Hán tạng, thời gian được kể trong khoảng từ ngày 16 tháng 7 đến hết ngày 15 tháng 8 âm lịch.

3. TRƯỞNG CA-THI-NA

¹³ Đại 23, tr.207a27.

¹⁴ *Tứ phân* 13, ibid.

¹⁵ *Thiện kiến* 18 (Đại 24, tr.795c).

¹⁶ Ca-đề 迦提, hay ca-lật-đề-ca 迦栗底迦. Pāli: *kattikā* (Skt. *kārttikā*)

Trong đoạn kinh dẫn từ *Trung A-hàm* ở trên chúng ta nhận thấy tính cách quan trọng của người trưng ca-thi-na. Chính Phật đã nhận vai trò này, và đây là một vinh dự tuyệt đối cho người trì y, tức người mà Tăng sẽ trao cho thọ trì y ca-thi-na. Nhưng trong Luật tạng thì người trưng y và người thọ trì y thường là một. Người trưng ca-thi-na là người căng vải để làm y ca-thi-na, tức là người giữ vai trò thợ cả, còn những người khác chỉ là phụ giúp.

Nếu là y đã may sẵn của tỳ-kheo, hoặc của đàn-việt dâng cúng, thì không có việc trưng y. Nhưng nếu chỉ là vải thì Tăng cần phải yết-ma sai người trưng y.

Thời gian hợp pháp để Tăng nhận y hay vải may y trong phạm vi một tháng, kể từ ngày 16 tháng 7, tức sau ngày tự tứ, cho đến hết ngày 15 tháng 8 Âm lịch. Nhận y được ngày nào Tăng phải tác pháp thọ y trong ngày đó, không được để cách đêm. Nếu là y chưa may sẵn, thì phải may cho xong nội trong ngày.

Sau khi Tăng đã tự tứ xong, đàn-việt có thể làm lễ dâng y. Có thể dâng một lúc nhiều y được may như pháp, hoặc an-đa-hội, hoặc uất-đa-la-tăng, hoặc tăng-già-lê. Kèm theo y được dâng, có thể gồm các phẩm vật tứ sự khác nữa. Trong số đó, Tăng cần lựa loại tốt nhất để làm y ca-thi-na. Các phẩm vật tứ sự khác có thể cất vào tịnh khố để phân chia sau.

Nếu không phải là y may sẵn, Tăng cần tác pháp yết-ma chuẩn nhận vải ấy để may y ca-thi-na. Sau khi vải được Tăng chuẩn nhận làm chất liệu ca-thi-na như pháp, thì y phải được may và thọ nội trong ngày ấy. Như vậy, vải hay y được dâng cúng, bất cứ ngày nào, có thể ngày Tăng tự tứ, nhưng vải hay y ấy chỉ trở thành ca-thi-na hợp pháp là bắt đầu từ ngày 16 cho đến hết tháng ca-đê. Thông lệ là từ 16 tháng 7 đến 15 tháng 8 ta.

Yết-ma yếu chỉ

Đề tác pháp chuẩn nhận vải làm chất liệu ca-thi-na như pháp, Tăng tập hợp và tác tiền phương tiện như thông lệ, văn bạch yết-ma như sau:

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tăng nay được vải may y đúng thời. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay chấp thuận lấy vải này may y ca-thi-na. Đây là lời tác bạch.

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tăng nay được vải may y đúng thời. Tăng nay chấp thuận lấy vải này may y ca-thi-na. Các Trưởng lão nào chấp thuận lấy vải này may y ca-thi-na thì im lặng. Ai không bằng lòng hãy nói.

“Tăng đã chấp thuận lấy vải may y ca-thi-na vì đã im lặng. Tôi xin ghi nhận như vậy.”

Vải may y đã được Tăng chấp thuận. Bây giờ đến giai đoạn làm y. Cần phải chọn một tỳ-kheo biết rõ cách thức may y ca-thi-na làm người trưng y, tức người căng khung để may y. Yết-ma Tăng sai người trưng y, vì là một Tăng sự có bản chất khác với Tăng sự tự tứ, do đó cần có phương tiện riêng. Nghĩa là, bắt đầu với câu hỏi: **⟨Tăng đã hợp chưa?⟩** v.v... cho đến **⟨Tăng nay hòa hiệp để làm gì?⟩** - Đáp: **⟨Yết-ma sai người trưng y ca-thi-na.⟩** Kế đó hỏi tiếp: **⟨Trong đây có tỳ-kheo nào có khả năng làm người trưng y ca-thi-na?⟩** Vị tỳ-kheo biết căng khung may y đáp: **⟨Tôi tỳ-kheo... có khả năng.⟩** Bây giờ Tăng tác pháp bạch nhị yết-ma như sau:

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay chấp thuận sai tỳ-kheo... làm người trưng y ca-thi-na. Đây là lời tác bạch.

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tăng nay sai tỳ-kheo... vì Tăng làm người trưng y ca-thi-na. Trưởng lão nào

*chấp thuận Tăng sai tỳ-kheo... vì Tăng làm người
trưng y ca-thi-na thì im lặng. Ai không chấp thuận
hãy nói.*

*“Tăng đã chấp thuận sai tỳ-kheo... vì Tăng làm người
trưng y ca-thi-na, vì đã im lặng. Tôi xin ghi nhận như
vậy.”*

Tỳ-kheo được Tăng sai làm người trưng y nhận lãnh vải may y đem đi giặt, ủi, đo, cắt may v.v... Các tỳ-kheo khác trong cùng trú xứ có phận sự tham gia việc may y, không ai được thoái thác, cũng không thể viện cớ là hàng trưởng thượng mà lảng tránh.

Về hình thức, y ca-thi-na có thể là an-đà-hội, có thể là uất-đa-la-tăng, hoặc tăng-già-lê cho nên cách thức may cũng giống như ba loại y này.

Sau khi y được may hoàn tất, Tăng tác pháp yết-ma sai người thọ trì.

4. THỌ CA-THI-NA

Theo luật Thập tụng,¹⁷ tỳ-kheo hội đủ năm đức tính sau đây mới đáng được Tăng sai làm người trì y: không thiên ái, không dễ nóng giận, không sợ hãi, không si, biết đã thọ và chưa thọ. Mặt khác, năm hạng người sau đây không được phép làm người trì y: không tuổi hạ, phá hạ, hậu an cư, bị tấn và biệt trú. Nhưng theo luật *Thiện kiến*,¹⁸ y cần được giao cho tỳ-kheo nào có y rách. Nếu nhiều tỳ-kheo có y rách thì giao

¹⁷ *Thập tụng* 29 (Đại 23, tr.207). Đại thể, tương đồng giữa các Luật bộ.

¹⁸ *Thiện kiến* 18 (Đại 24, tr.795c) tổng hợp *Thập tụng* và *Thiện kiến*, có thể nói: trao cho người đủ năm đức, trong số những vị đủ năm đức, trao cho vị có y cũ hoặc rách.

Yết-ma yếu chỉ

cho người lớn tuổi, và nếu cùng có nhiều người lớn tuổi thì giao cho người cao hạ hơn.

Y ca-thi-na là biểu hiện công đức tu tập suốt mùa an cư của Tăng trong một trú xứ, do đó tất cả tỳ-kheo trong trú xứ này cùng tập hợp vào giới trường để tác pháp thọ. Theo luật Thiện Kiến,¹⁹ túc số tối thiểu để tác pháp yết-ma thọ y là năm tỳ-kheo trở lên, trong đó có một tỳ-kheo là đối tượng của yết-ma Tăng sai làm người trì y. Nếu trú xứ nào không hội đủ túc số này, có thể mời các tỳ-kheo các trú xứ khác đến dự, nhưng họ không được hưởng các công đức của y này.

Tổng quát có mười một hạng tỳ-kheo không được chia sẻ công đức của y ca-thi-na, nghĩa là không được hưởng năm điều lợi ích do hiệu lực của y.²⁰ Đó là:

1. Người gởi dục, tức tỳ-kheo không hiện diện.
2. Người có nạn, tức bị vua chúa hay giặc cướp bắt đi.
3. Người không có đại y, tức không có tăng-già-lê.
4. Người thuộc về trú xứ khác, tức không cùng sống chung một đại giới của trú xứ an cư.
5. Người trung và hậu an cư.
6. Người mà hạ đã bị phá.
7. Người không đồng kết giới, nghĩa là các tỳ-kheo thuộc phạm vi đại giới khác muốn cùng thọ hưởng công đức của y nhưng không giải đại giới cũ của trú xứ mình để kết chung thành một giới. Đây là xả và kết tạm thời, sau khi thọ y xong có thể giải giới đồng kết, rồi kết lại nguyên trạng của đại giới cũ mà hiệu lực của y vẫn không mất.

¹⁹ Đã dẫn trên.

²⁰ *Hành sự sao tư trì ký*, thượng 4 (đại 40, tr.252a).

8. Người phạm Tăng tàn.
9. Người đang hành biệt trú.
10. Người học hỏi, tức tỳ-kheo được dữ học pháp.
11. Người bị tấn.

Trong số mười một hạng tỳ-kheo này, trừ những người không thể hiện diện, còn lại, dù không thể chia xẻ công đức do hiệu lực của y, nhưng tất cả thấy đồng tập hợp vào giới trường để tác pháp. Các vị này đến dự tác pháp với tư cách như là những quan sát viên. Họ được sắp xếp ngồi một chỗ riêng biệt trong giới trường. Sau khi các tỳ-kheo đã tập hợp đông đủ trong giới trường, Tăng tác tiền phương tiện vấn hỏi như thường lệ để yết-ma sai người trì y.

Văn bạch yết-ma:

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay chấp thuận sai tỳ-kheo... vì Tăng trì y ca-thi-na. Đây là lời tác bạch.

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tăng nay chấp thuận sai tỳ-kheo... vì Tăng trì y ca-thi-na. Các Trưởng lão nào chấp thuận nay sai tỳ-kheo... vì Tăng trì y ca-thi-na thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

“Tăng đã chấp thuận sai tỳ-kheo... Vì Tăng trì y ca-thi-na. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Tỳ-kheo thọ sai bước ra đánh lễ Thượng tọa chủ pháp rồi trở lui ngồi lại vị trí của mình. Tỳ-kheo yết-ma bạch tiếp:

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe, Tăng trú xứ này nay được y đáng chia. Tăng hiện tiền nên chia. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay đem y này trao cho tỳ-kheo... Tỳ-kheo này sẽ trì y này, vì Tăng thọ

làm y ca-thi-na, thọ trì tại trú xứ này. Đây là lời tác bạch.

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tăng trú xứ này được y đáng chia. Tăng hiện tiền nên chia. Tăng nay đem y này trao cho tỳ-kheo... Tỳ-kheo này sẽ trì y này vì Tăng thọ làm y ca-thi-na, thọ trì tại trú xứ này. các Trưởng lão nào chấp thuận Tăng nay đem y này trao cho tỳ-kheo... Tỳ-kheo này sẽ trì y này, vì Tăng thọ làm y ca-thi-na, thọ trì tại trú xứ này, thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

“Tăng đã chấp thuận đem y này trao cho tỳ-kheo... thọ trì y công đức, vì đã im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

Tỳ-kheo thọ sai lại đứng dậy, bước ra lễ Thượng tọa chủ pháp một lễ, đón nhận y do Thượng tọa trao, rồi trưng ra cho tất cả cùng thấy, để được Tăng xác nhận rằng y đã may đúng như pháp. Đồng thời, tỳ-kheo thọ sai nói trước Tăng:

“Y này đã được may thành như pháp, gồm (bao nhiêu) điều (và bao nhiêu ô phải kẻ rõ), chung quanh có viền nẹp. Tăng nay đã chấp thuận y này sẽ được thọ trì làm y ca-thi-na.”

Sau khi đã được toàn thể Tăng xác nhận bằng sự im lặng rằng y ấy đã được may như pháp, tỳ-kheo thọ y xếp lại như cũ, hai tay nâng y đồng thời nói trước Tăng:

“Y này Tăng sẽ thọ làm y ca-thi-na. Y này Tăng nay thọ làm y ca-thi-na. Y này Tăng đã thọ làm y ca-thi-na.” (nói ba lần)

Sau khi nói ba lần như vậy, xong tỳ-kheo thọ trì y bung đến trước Thượng tọa chủ pháp. Thượng tọa nên quỳ đồng thời

đưa hai tay nắm lấy mép y và nói:

“Người thợ trì đã khéo thợ. Trong đây có những công đức và danh dự gì tôi thấy đều có dự phần.”

Tỳ-kheo trì y đáp:

- Nhĩ (hoặc nói: Kính vâng).

Lần lượt như thế cho đến vị tỳ-kheo nhỏ nhất. Trừ các hạng tỳ-kheo không được dự phần như đã kể trên. Sau đó tỳ-kheo trì y trở lại đứng trước Tăng, bạch rằng:

“Bạch đại đức Tăng, tôi nay vì Tăng thợ y ca-thi-na đã xong.”

Thượng tọa chủ pháp nói:

- Thiện (hoặc: Lành thay).

Tiếp theo đó, Thượng tọa chủ pháp có thể giảng giải các vấn đề liên hệ đến y ca-thi-na, về năm điều lợi ích do hiệu lực của y, về các trường hợp y bị xả, nghĩa là mất hiệu lực v.v...

Sự tác pháp thợ trì y ca-thi-na đến đây là hoàn tất.

5. XẢ Y CA-THI-NA

Xả y ca-thi-na tức y mất hiệu lực, và theo đó, năm điều lợi ích liên hệ đến sự mở rộng điều khoản trong giới bản của tỳ-kheo cũng mất hiệu lực.

Tổng quát, có hai trường hợp y ca-thi-na bị xả. Thứ nhất, xả toàn bộ, do Tăng tác pháp. Trong trường hợp này hiệu lực của y mất hẳn đối với toàn thể Tăng. Thứ hai, xả cá biệt, tức các trường hợp chỉ liên hệ đến cá nhân một tỳ-kheo.

Về trường hợp xả toàn bộ, theo bản chất, hiệu lực của y ca-thi-na chỉ tồn tại trong thời hạn bốn tháng kể từ ngày thợ. Tức nếu thợ y vào ngày 16 tháng 7 âm lịch, thì đến hết ngày 15

Yết-ma yếu chỉ

tháng 11 là hết hạn. Ngày đó, nếu Tăng không tác pháp xả, thì khi đến rạng ngày 16 hiệu lực của y cũng tự động được xả mà không cần tác pháp.²¹ Tuy nhiên, theo các nhà giải thích luật Tứ phần, nếu thọ y vào ngày tự tứ, tức ngày 16 tháng 7, thì hiệu lực của y sẽ tồn tại trong thời gian năm tháng, đến ngày 15 tháng 12 là hết hạn. *Hành sự sao*²² nói rằng, thọ y trong trường hợp này, thời hạn của y tồn tại được 150 ngày. Nếu thọ y vào ngày 16 tháng 8, nghĩa là vào ngày cuối cùng của tháng ca-đề, tức tháng để thọ y, thì thời hạn của y là 120 ngày. Thọ y vào các ngày trung gian giữa hai mốc thời hạn ấy, thời hạn của y cũng theo đó mà tính. Nói cách khác, bất cứ thọ vào ngày nào, thời hạn cuối cùng của y vẫn là ngày 15 tháng 12.

Về xả cá biệt, có tám trường hợp hiệu lực của y được coi là mất đối với một tỳ-kheo.²³

1. *Ra đi*: Sau khi y ca-thi-na đã được thọ, tỳ-kheo nào vì nhu cầu cần thay đổi trú xứ, bước chân ra khỏi đại giới của trú xứ với ý nghĩ sẽ không trở lại nữa, với tỳ-kheo ấy ca-thi-na bị xả
2. *Y thành*: sau khi y ca-thi-na đã được thọ, tỳ-kheo nào mang vải may y của mình ra khỏi đại giới của trú xứ để may, khi may thành, với tỳ-kheo ấy, ca-thi-na bị xả.

²¹ *Tứ phần* 43, tr.878c21, 27: Hết 4 tháng mùa đông, phải xuất (xả) công đức y. Quá thời hạn công đức y mà không xuất (xả), đột-kiết-la. Cf. *Ngũ phần* 23, tr.153c11.

²² *Hành sự sao*, thượng 4 (Đại 40, tr.44c11).

²³ *Tứ phần* 42, tr.878c28: khứ 去, cánh 竟, bất cánh 不竟, thất 失, đoạn vọng 斷望, văn 聞, xuất giới 出界, cộng xuất 共出. Cf. *Ngũ phần* 23, tr.153c8; *Thập tụng* 29, tr.207c25. *Mahāvagga* vii. 255: *pakkamanantikā, niṭṭhānantikā, san-niṭṭhānantikā, nāsanantikā, savanantikā, āsāvachedikā, sīmātikantikā, sahubbhārā.*

3. *Y chưa thành*: sau khi y ca-thi-na đã được thọ, tỳ-kheo nào mang vải may y của mình ra khỏi đại giới với ý nghĩ không trở lại trú xứ, và dù y chưa may xong, với tỳ-kheo ấy, ca-thi-na bị xả.
4. *Mất y*: Ra khỏi đại giới, may y xong nhưng bị mất, ca-thi-na cũng bị xả.
5. *Mất hy vọng*: Ra khỏi giới để đi đến chỗ với hy vọng có được y, nhưng đến đó không có y.
6. *Nghe xả*: Khỏi giới, hay tin rằng Tăng trong trú xứ đã xả ca-thi-na.
7. *Xuất giới*: Ra ngoài đại giới để may y, may y đã xong, nhưng hay tin rằng Tăng đã xả ca-thi-na.
8. *Đồng xả*: Ở ngoài đại giới mà may y, dù xong hay không xong, trở lui về trong giới, cùng Tăng hòa hiệp xả ca-thi-na.

Ba trường hợp cuối cùng tương đương với sự xả toàn bộ, nghĩa là do Tăng yết-ma xả. Nhưng điểm khác biệt là ở đây xả bất thường, tức không đợi mãn hạn kỳ của y, do tình trạng đặc biệt nào đó, Tăng đồng ý hòa hiệp tác pháp xả.

Về tác pháp xả y, hợp Tăng và tác tiền phương tiện vẫn hòa theo thông lệ. Yết-ma xả thuộc loại đơn bạch.²⁴ Văn bạch như sau:

²⁴ *Tứ phần 43*, ibid. văn bạch nhất yết ma xả. *Ngũ phần 23*, tr.153c16, văn bạch nhị yết-ma xả: “Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tăng nay xả y ca-thi-na. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay chấp thuận xả y ca-thi-na. Bạch như vậy. Đại đức Tăng, xin lắng nghe, Tăng nay xả y ca-thi-na. Các Trưởng lão nào chấp thuận thì im lặng. Ai không chấp thuận, hãy nói. Tăng đã chấp thuận xả y ca-thi-na rồi. Vì im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.”

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Ngày hôm nay Tăng hòa hiệp xả y ca-thi-na. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay hòa hiệp xả y ca-thi-na.”

Theo quan điểm của *Yết-ma chỉ nam* sau khi y ca-thi-na được xả, quyền sở hữu không thuộc về người trì y. Tăng sẽ chọn tỳ-kheo nào có y rách mà cho. Quan điểm này được nói là dẫn từ Thiện kiến. Nhưng *Hành sự sao*²⁵ đã tổng hợp *Thập tụng* và *Thiện kiến* để nói rằng Tăng chọn tỳ-kheo đủ năm đức và trong số các tỳ-kheo mà ba y đã rách làm người trì y. Như vậy, không có trường hợp Tăng xả y từ người trì y rồi đem cho một tỳ-kheo khác.

²⁵ Xem giải thích của *Hành sự sao tư trì ký*, thượng 4, Đại 40, tr.251c.

CHƯƠNG TÁM
**THỌ DƯỢC, THUYẾT TỊNH
VÀ PHÂN VẬT**

TIẾT 1
THỌ DƯỢC

1. CÁC LOẠI DƯỢC

Thuốc là danh từ chỉ chung tất cả các loại đồ ăn, thức uống cùng các thứ thảo mộc mà thế gian coi là dược liệu. Đây là hiểu theo định nghĩa cơ bản của Luật tạng. Nhưng nếu hiểu theo nghĩa phổ thông thì tất cả đồ ăn thức uống của năm chúng xuất gia đều được coi là thuốc. Luật phân chia tất cả các loại này thành bốn,¹ theo thời gian thọ dụng chúng.²

i. Thời dược

Thuốc được dùng trong thời gian chính thức. Thời gian chính thức là từ sáng sớm, khi minh tướng xuất hiện, cho đến giữa trưa đúng bóng. Ngoài thời gian đó gọi là phi thời. Thời dược có hai loại chính.

Bồ-xà-ni,³ phiên âm từ *bhosanīya* của tiếng Phạn, dịch là đạm

¹ *Ngũ phần* 22, tr.147b8, bốn loại thuốc: tô 租, du 油, mật 蜜, thạch mật 石蜜. *Thập tụng* 26, Đại 23, tr.184c: bốn loại thuốc lỏng 含消藥, như *Ngũ phần*. *Luật nhiếp* 8, Đại 24, tr.569c2. *Mahāvagga* vi. 200, 5 loại thuốc: *pañca bhesajjāni*, *sappi* (bơ lỏng), *navanītam* (bơ tươi), *telam* (dầu), *madhu* (mật), *phāṇitam* (đường phèn).

² *Hành sự sao*, hạ 2, Đại 40, tr.117c.

³ 蒲闍尼

Yết-ma yếu chỉ

thực,⁴ nghĩa đen là: <cái để ăn> hay <thường thức>, chỉ các vật thực chủ yếu, gồm năm thứ như bột, cơm, cơm khô, cá, thịt. Nói chung, các thứ mẽ cốc và cá thịt làm món ăn chính trong các bữa ăn của người đời.⁵

Khur-đà-ni,⁶ phiên âm từ *khādanīya*, dịch là tước thực,⁷ nghĩa đen là <cần phải nhai> hay <cần phải cắn>, chỉ các thứ trái cây, lá cây, hoặc hoa màu dùng làm thức ăn chung với mẽ cốc các thứ.⁸

Nói chung, tất cả những loại thực phẩm, những thứ dùng để ăn hoặc uống hằng ngày gồm các loại cây, cỏ, thảo mộc v.v... nếu không được dùng làm thuốc để trị các thứ bệnh thì đều thuộc loại thời dục. Những thứ này, nếu quá giữa trưa đứng bóng mà dùng phạm ba-dật-đề.⁹

i. Phi thời dục

Cũng gọi là <gia phần dục>, hoặc <canh dục>, loại thực phẩm không đúng thời, tức dục dùng từ giữa trưa đứng bóng trở đi cho đến sáng hôm sau trước khi minh tướng xuất hiện.

*Luật nhiếp*¹⁰ liệt kê có tám loại phi thời dục này:

⁴ 噉食

⁵ *Luật nhiếp* (Đại 24, tr.569c), ngũ chánh thực: 1. Sao 炒, 2. phạn 飯, 3. mạch đậu phạn 麥荳飯, 4. Nhục 肉, 5. Bính 餅. *Tứ phần* 42 (Đại 22, tr.866a).

⁶ 佉陀尼. Cf. *Thiện kiến* 17, (Đại 24, tr.795a19): khu-xà-ni, chỉ tất cả trái cây. 佉闍尼者, 一切果

⁷ 嚼食.

⁸ *Tứ phần* 42, khu-xà-ni 佉闍尼 gồm các thức ăn bằng rễ, bằng cọng, bằng lá, bằng hoa và bằng quả

⁹ *Tứ phần giới bốn*, ba-dật-đề 37.

¹⁰ Đại 24, tr.569c.

a) *Chiêu giả tương*,¹¹ phiên âm từ *cocapāna* của tiếng Phạn, tức nước dừa hay nước cốt dừa.

b) *Mao giả tương*,¹² phiên âm từ *mocanāna*, nước chế biến từ chuối. Phần ghi chú của *Luật nhiếp* nói: «Lấy một ít hồ tiêu rắc lên quả chuối rồi khuấy thật nhiều cho thành nước. ấy không phải là loại nước chế bằng cách làm cho chuối lên men. Nếu lên men, có chất say như rượu, không được phép dùng.

c) *Cô-lạc-ca tương*,¹³ nước cô-lạc-ca, với ghi chú hình dạng giống như tắc chua. Nhưng đây là phiên âm từ *kolaka*, chỉ cho hạt tiêu.

d) *A-thuyết-tha tử*,¹⁴ Phạn: *aścat*, thông thường gọi là cây bồ-đề vì đức Thế Tôn ngồi dưới đó mà thành đạo. Theo *Luật nhiếp*; hạt của nó có thể chế làm nước uống.

e) *Ô-đàm-bạt-la tương*,¹⁵ thường âm là *Ưu-Đàm-Bát-La*, Phạn: *udumbara*, chỉ cây sung hoặc vả; trái của nó chế làm nước uống.

f) *Bát-lỗ-sái tương*,¹⁶ Phạn: *parūsaka*; ghi chú của *Luật nhiếp* nói là quả của nó giống như nho tức loại trái thuộc họ Nho. Đích thực không rõ là thứ cây gì. Có lẽ là một loại cây mà quả mọng của nó được dùng làm nước mát.

g) *Miệt lật trụ tương*,¹⁷ Phạn *mṛdvī*, chỉ quả nho. Đây là thứ nước do nghiền nát quả nho rồi hòa với nước, sau đó được lọc

¹¹ 招者漿

¹² 毛者漿(即芭蕉子)

¹³ 孤洛迦漿(狀如酸棗).

¹⁴ 阿說也子漿(是菩提樹子也)

¹⁵ 烏曇跋羅漿

¹⁶ 鉢魯灑漿(其果狀如萼菓子)

¹⁷ 蔑栗墜漿(即是蒲萄果)

Yết-ma yếu chỉ

bỏ xác, tức là nước nho tươi. Nó không phải là nước nho đã lên men dùng làm rượu.

h) Khát-thọ-la tương,¹⁸ Phạn: *kharjūra*: chỉ loại nước lấy từ quả chà là.

*Tứ phần 42*¹⁹ lại có một bản liệt kê tám thứ nước trong đó một số không đồng nhất với liệt kê trên:

- a) Nước trái lê
- b) Nước trái diêm phù (quả hồng táo)
- c) Nước táo chua
- d) Nước mía
- e) Nước trái thị
- f) Nước xá-lâu-già (Phạn: *sāluka*) nước ngó sen
- g) Nước trái bà-lâu-sur, tức bát-lỗ-sái, như đã dẫn trên.
- h) Nước nho

Truyền thống Thượng tọa bộ Pàli cũng kể có tám thứ nước thuộc phi thời được như sau:²⁰

- a) Nước trái am ma lặc, tức quả xoài.
- b) Nước trái diêm-phù, như *Tứ phần*.
- c) Nước cốt dừa, như *Luật nhiếp*.
- d) Nước quả chuối, như *Luật nhiếp*.

¹⁸ 渴樹羅漿

¹⁹ Đại 22, tr.873c: “Tám thứ nước này là thức uống của Vô Dục Tiên nhân 無欲仙人 thuở quá khứ.”

²⁰ *Mahāvagga* vi., Vin. iv. 246: *anūānāmi bhikkhave aṭṭha pānāni: ambapānaṃ jambu-pānaṃ cocapānaṃ mocapānaṃ madhūkapānaṃ muddikapānaṃ sālūkapānaṃ phārusaka-pānaṃ.*

- e) Nước mật ong, nghĩa là mật ong hòa tan với nước.
- f) Nước trái nho, như *Luật nhiếp*; hoặc trái thị, như *Tứ phần*.
- g) Nước ngó sen, tức xá-lâu-già, như *Tứ phần*.
- h) Nước trái ba-lâu-sur, tức bà-lâu-sur theo âm của *Tứ phần*, hoặc bát-lỗ-sái theo âm của *Luật nhiếp* đã nêu trên.

So sánh ba bản liệt kê trên thì thấy rằng giữa ba truyền thống, tức *Luật nhiếp* của Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ, *Tứ phần* của Đàm-vô-đức, và Thượng tọa bộ Pàli, mặc dù đồng nhất với nhau rằng có tám thứ nước trái cây thuộc phi thời dược, nhưng không đồng nhất với nhau về một số trái cây được phép xay nghiền nát để lọc lấy nước. Đó là do tính chất địa phương của các loại thổ sản, nhưng có thể nói rằng, nguyên tắc chung là các thứ trái cây được dùng làm nước để giải khát đều có thể chế biến làm phi thời dược.

Các loại phi thời dược này chỉ được phép dùng nội ngày không được cất chứa qua đêm.

iii. Thất nhật dược

Thuốc dược phép cất chứa trong bảy ngày để dùng; qua ngày thứ tám, khi minh tướng xuất hiện, mà còn cất chứa và dùng, phạm ni-tát-kỳ ba-dật-đề²¹ Loại này có năm thứ:

- a) Sanh tô, do sữa dê hoặc sữa bò đun sôi để nguội, nhưng chưa đến độ đông đặc; tức một loại sữa bò lỏng hay bơ lỏng.

²¹ *Tứ phần giới bốn*, ni-tát-kỳ ba-dật-đề 36, gọi nó là *tàn dược* nhưng không nên hiểu là thuốc dư tàn hay thuốc thừa mà cần hiểu là thuốc dược phép cất và dùng dài hạn, trong khoảng thời gian nhất định là 7 ngày. *Thập tụng*, ni-tát-kỳ 30 gọi nó là *hàm tiêu thực*: loại thuốc để tiêu hóa. Pàli, *nissaggiya* 23, Vin.iii.251, định nghĩa là loại thuốc nguyên là thức ăn, nghĩa là thức ăn thường ngày nhưng cũng dùng làm thuốc để trợ tiêu hóa.

Yết-ma yếu chỉ

b) Thực tô, cùng cách chế biến như sanh tô, nhưng đông đặc hơn, tức một loại bơ đặc.

c) Du, các loại dầu ép từ các thứ hạt có chất dầu như vừng, lạc v.v...

d) Mật, tức mật ong.

e) Thạch mật, tức đường phèn, do mật mía để cho cô đặc lại, cứng như đá.²² (9)

iv. Tận hình dược hoặc tận thọ dược

Loại thuốc dùng cho đến hết đời. Có ba thời hạn của ý nghĩa «tận hình» (suốt đời) ở đây²³: Thứ nhất, dùng cho đến hết bệnh; nếu hết bệnh thì không được phép dùng. Thứ hai, hết đời của thuốc. Sau cùng, hết đời của người dùng. Nhưng ý nghĩa chính là nghĩa sau cùng, nghĩa là được phép cất chứa cho đến trọn đời mình, để khi nào có bệnh thì đem dùng. Loại này gồm có năm thứ: rễ, cọng, lá, hoa và trái cây. Nhưng là những thứ mà người đời không coi là thức ăn, chỉ để dùng làm thuốc. Ngoài ra, những thứ mặc dù thuộc bản chất là thời dược nhưng nếu được đốt cháy thành than thì trở thành tận hình dược.

2. THỂ THỨC THỌ

i. Thọ thời dược: theo luật chế, tỳ-kheo thọ phần thức ăn và ăn mà không có người mời, phạm ba-dật-đề.²⁴

ii. Thọ phi thời dược: Đối trước một tỳ-kheo mà thọ. Văn bạch như sau:

²² *Luật nhiếp* 8 (Đại 24, tr.596c) tô, du, sa đường và mật.

²³ *Hành sự* sao, hạ 2 (Đại 40, tr.117): tận dược hình 盡藥形 tận bệnh hình 盡病形 và tận báo hình 盡報形.

²⁴ *Tứ phần*, ba dật đề 39, Pāli, *Pācittiya* 40.

“Đại đức nhất tâm niệm. Tôi tỳ-kheo... vì nhân duyên bệnh khát; đây là nước (nói tên trái cây), là loại phi thời dược, muốn dùng trong phi thời. Nay đối trước Đại đức để thọ.” (nói ba lần)

iii. Thọ thất nhật dược: cũng đối trước một tỳ-kheo mà thọ. Người muốn thọ để thuốc trong lòng bàn tay trái, lấy bàn tay phải úp lên,²⁵ và bạch.

“Đại đức nhất tâm niệm. Tôi tỳ-kheo... vì nhân duyên bệnh (tên bệnh), muốn cất (tên thuốc) này là loại thất nhật dược, muốn cất chứa bên mình để dùng. Nay đối trước đại đức thọ trì.” (nói ba lần)

iv. Thọ tận hình dược: Cũng như trên, vẫn bạch:

“Đại đức nhất tâm niệm. Tôi tỳ-kheo... vì nhân duyên bệnh; đây là (tên thuốc), là loại tận hình dược, muốn cất chứa bên mình trọn đời để dùng, nay đối trước đại đức thọ trì.” (nói ba lần)

²⁵ Chi tiết này theo Luật Nhiếp 8 (Đại 24, tr.571c) vẫn trong đoạn này còn thêm: cách thọ canh dược, tức phi thời dược, và tận hình dược, chuẩn theo đây (tức thọ thất nhật dược) mà làm.

TIẾT 2 THUYẾT TỊNH

Theo luật chế, tỳ-kheo chứa y dư hoặc vải quá hạn, nếu không tịnh thí, phạm ni-tát-kỳ ba-dật-đề. Thuyết tịnh, tịnh thí, tác tịnh²⁶ theo nghĩa chính xác là “sự hợp thức hóa,” nói cách khác, đây là sự cho làm phép, hoặc cho tượng trưng. Sau khi làm phép, được đem về dùng như là một sở hữu của mình. Người được thọ cũng chỉ nhận theo tính cách tượng trưng, không được hiểu là cho theo nghĩa đen, cụ thể, mà chiếm lấy làm của mình.

1. PHÂN LOẠI TỊNH THÍ

Có hai cách tịnh thí:

i. Triển chuyển tịnh thí: Sự cho tượng trưng bằng cách gián tiếp. Tức là, người nhận hiện tiền chỉ là người trung gian để chuyển đến một tỳ-kheo khác, là người chính thức chủ của sự tịnh thí.

ii. Chân thật tịnh thí²⁷, tịnh thí trực tiếp, không qua trung gian, trái với trường hợp kể trên.

Trong cả hai trường hợp, người nhận sự tịnh thí là sở hữu chủ tượng trưng của vật được tịnh thí. Chừng nào vật ấy chưa xả, người ấy vẫn còn là sở hữu chủ tượng trưng. Nếu người ấy qua đời, trong khi vật được tịnh thí chưa xả, cần phải tịnh thí

²⁶ Thuyết tịnh 說淨, tịnh thí 淨施, tác tịnh 作淨. Nghĩa Tịnh dịch là *phân biệt* 分別, do tiếng phạn *vikalpa* (Pāli: *vikappa*) có nghĩa là phân biệt, như trong từ <vọng tưởng phân biệt.> Cũng có nghĩa là pháp thức hay nghi quỹ như trong <Văn Thù nghi quỹ.> Đây hiểu là *tác tịnh*: hợp thức hóa hay hợp pháp hóa.

²⁷ Hoặc gọi là đối diện thí.

đến một vị khác nữa. Nói tóm lại, mặc dù người có y dư vì nếu chưa thì phạm luật nên phải biếu (*cho* hay *tặng*) tượng trưng cho người khác, nhưng trên thực tế thì mình dùng với ý nghĩ là vật mượn tạm.

2. TÁC PHÁP TỊNH THÍ

Về tác pháp, có hai loại, là đối thủ thuyết tịnh, và tâm niệm thuyết tịnh, chung cả hai cách tịnh thí.

i. Đối thủ thuyết tịnh

a) **Triển chuyển tịnh thí:** Văn tác bạch, (về oai nghi là tiếp theo như pháp tỳ-kheo, ở đây không đề cập chi tiết) người thuyết tịnh bạch:

“Đại đức nhất tâm niệm. Tôi tỳ-kheo... có y dư này chưa tác tịnh. Nay vì tác tịnh nên gửi nơi đại đức để triển chuyển tịnh thí.”

Vị tỳ-kheo nhận sự tịnh thí đáp:

“Trưởng lão nhất tâm niệm. Ngài có y dư này chưa tác tịnh. Nay vì tác tịnh nên gửi nơi tôi. Tôi nay thọ nhận. Vậy ngài muốn tịnh thí đến vị nào?”

Vị thuyết tịnh nói:

“Tôi tịnh thí đến (tên người chủ tiếp nhận sự tịnh thí).”

Vị tỳ-kheo làm trung gian nhận sự tịnh thí nói:

“Trưởng lão, ngài có y dư này chưa tác tịnh, vì tác tịnh nên gửi nơi tôi. Tôi đã thọ nhận. Ngài muốn gửi y này đến (tên người nhận) đã sở hữu. Ngài hãy vì (người chỉ tịnh thí) mà khéo hộ trì, tùy nhân duyên mà dùng.”

b) **Chân thật tịnh thí:**

Người thuyết tịnh nói:

“Đại đức nhất tâm niệm. Tôi tỳ-kheo... có y dư này chưa tác tịnh. Nay vì tác tịnh nên xả và biểu cho Đại đức, để chân thật tịnh thí. Đại đức đã nhận. Nay tôi vì đại đức mà hộ trì y này, tùy nhân duyên mà dùng.”²⁸

ii. Tâm niệm thuyết tịnh

Trong trường hợp không có ai ở gần để tác pháp đối thủ thuyết tịnh, thì có thể tâm niệm thuyết tịnh. Văn bạch:

“Tôi tỳ-kheo... y dư này tịnh thí đến (tên người chủ tịnh thí, trong năm chúng xuất gia đều được cả), tôi sẽ lấy dùng từ vị ấy.”

Thuyết tịnh xong, được phép dùng như thường. Nhưng cứ sau mười ngày lại phải thuyết tịnh một lần. Văn bạch các lần sau:

“Tôi tỳ-kheo... y dư này được lấy về dùng từ (tên người được gửi tịnh thí).”

Sau mười ngày nữa, cũng lại phải thuyết tịnh như trước:

“Tôi tỳ-kheo... y dư này đã tác tịnh, được tịnh thí đến... nay lấy để dùng từ vị ấy.”

Như vậy, cứ sau mười ngày, lại thay đổi thuyết tịnh một lần, cho đến khi nào vật tịnh thí được xả.

²⁸ Đoạn sau này không có ghi trong *Tùy cơ yết-ma* (Đại 40, tr.502c). Đây thêm vào, căn cứ *Luật Nhiếp* (Đại 25, tr.553c).

TIẾT 3
PHÂN VẬT

1. PHÂN LOẠI SỞ HỮU

Đời sống của một tỳ-kheo hoàn toàn y cứ trên bốn Thánh chủng, nghĩa là, sống không gia đình, không sở hữu bất cứ thứ gì thuộc sở hữu vật chất. Tuy nhiên, trong thực tế, những nhu yếu cần thiết để duy trì sự sống không thể không có; cho nên, bản chất của bốn Thánh chủng là thiếu dục, tri túc, tức chỉ sở hữu những gì tối cần thiết cho sự sống. Để cụ thể hóa dữ kiện, có thể nói, vật dụng tối cần thiết mà một tỳ-kheo không thể thiếu, có sáu thứ: ba y, bình bát, đũa lọc nước và tọa cụ.²⁹ Thêm nữa, các vật dụng cần thiết này cũng cần có một số vật phụ khác, như ba y hay tọa cụ cần có kim và chỉ để khâu vá mỗi khi chúng rách. Vả rồi, kim chỉ lại cần có ống để đựng. Ngoài sáu vật dụng được coi là cần thiết bậc nhất và những thứ phụ tùy của chúng, cũng có thể kể thêm một số vật dụng cần thiết bậc nhì, chúng có hay không có không tất yếu đối với sự sống của tỳ-kheo. Đó là dao cạo, nhíp nhổ râu, đồ cắt móng tay, gậy hay tích trượng, các thứ linh tinh.

Mặc dù các vật dụng vừa kể là những tư cụ cần thiết cho mỗi cá nhân, nhưng xét về bản chất, chúng không phải là sở hữu cá nhân, bởi vì một tỳ-kheo không được phép sở hữu bất cứ

²⁹ *Thập tụng* 28 (Đại 23, tr.202c); *Phạm Võng Bồ tát tâm địa giới*, tội khinh cấu thứ 37 (Đại 24, tr.1008a) kể có 18 vật dụng thường tùy thân: 1. nhánh dương (để chùi răng, súc miệng); 2. thác đậu hay xà bông; 3. ba y; 4. bình hay chai đựng nước; 5. bát; 6. tọa cụ; 7. tích trượng; 8. lò hương; 9. đũa nước; 10. khăn tay; 11. dao cạo; 12. đá lửa (hay diêm quẹt); 13. cái nhíp để nhổ râu; 14. giường dây; 15. kính; 16. luật; 17. tượng Phật; 18. tượng bồ tát.

Yết-ma yếu chỉ

tài sản vật chất nào dù lớn hay nhỏ. Cho nên, khi một tỳ-kheo còn sống, những thứ ấy thuộc về sở hữu riêng của mình nhưng khi tỳ-kheo ấy tịch, chúng hoàn toàn thuộc về sở hữu tập thể, tức của Tăng, và Tăng có quyền tuyệt đối trao chúng cho bất cứ ai có đủ tư cách để thừa hưởng như pháp. Trừ những người bị Tăng diệt tẩn. Họ không còn là tỳ-kheo, do đó, khi chết, sở hữu của họ không thuộc về Tăng. Các thân quyến có quyền sở đắc chúng và tùy ý họ xử lý.

Nói tổng quát, xét về bản chất, không có vật dụng nào là sở hữu cá nhân của một tỳ-kheo, dù là vật mà đàn việt dâng cúng riêng biệt cho. Tất cả đều là sở hữu tập thể. Nhưng xét về hình thái, tất cả sở hữu vật chất này được chia làm hai loại: loại có thể phân chia và loại không thể phân chia. Nói cách khác, chúng thuộc về hai loại Tăng: chiêu-đề Tăng hay thuộc cả bốn phương,³⁰ không nhất định giới hạn trong bất cứ trú xứ hay Tăng-già lam, tự viện nào. Thứ hai, thuộc về hiện tiền Tăng, tức các tỳ-kheo đang hiện diện trong một trú xứ, tức trong phạm vi đại giới của một trú xứ. Những thứ thuộc chiêu-đề Tăng là những Tăng vật không được phép phân chia; tất cả tỳ-kheo trong bốn phương đều có thể thọ dụng chung. Ngoài nó ra là những Tăng vật có thể phân chia giữa hiện tiền Tăng, nghĩa là các tỳ-kheo hiện diện, khi Tăng vật được phân chia.³¹

Về Tăng vật thuộc chiêu đề Tăng, đại thể có năm loại:³²

³⁰ Chiêu đề Tăng (*caturdesa-saṅgha*) hoặc tứ phương Tăng xem trên, ch. I, “3. Phân loại Tăng.”

³¹ Gọi là Tăng man vật (Pāli *saṅghamukhi*) hay hiện tiền Tăng vật, tức vật thuộc Tăng gồm những tỳ-kheo hiện diện.

³² *Ngũ phân 25* (Đại 22, tr.168), *Tứ phân 41* (Đại 22, tr.859). Những vật thuộc tứ phương Tăng không thể phân chia gồm thuộc về Tăng các thứ vườn, ruộng, cây ăn trái, phòng riêng và vật dụng trang bị trong phòng riêng, bình bằng đồng, chậu đồng, cái búa, cái đục, các loại vật nặng,

Chương VIII. Thọ được, thuyết tịnh và phân vật

1. Trú xứ địa: đất của trú xứ, bao gồm vườn tược và những thứ trực thuộc v.v...
2. Phòng xá, nhà cửa, phòng ốc và những thứ trực thuộc như giường nằm, ghế ngồi, đệm lót v.v...
3. Tu dụng vật: Tức các vật nhu yếu, được dùng chung cho tập thể, như xe cộ, trâu ngựa, ghè nước, bồn tắm v.v...
4. Cây ăn trái.
5. Trái cây: Luật *Tứ phần 25* nói, đây là những thứ thọ dụng chung của trú xứ, ai đến cũng được dùng. Ai đem bán, đem chia cho người khác, phạm tội trâu-lan- giá.

Ngoài năm loại trên, còn lại thuộc hiện tiền Tăng, là những Tăng vật có thể phân chia cho những người hiện diện.

Đây là phân loại tổng quát về sở hữu tập thể, những gì đáng chia và những gì không thể chia. Nhưng trong thực tế cần phải có sự phân biệt đâu là căn cứ mức khinh và trọng của chất và lượng mà phân chia. Thí dụ, tất cả các loại sắt không được phép phân chia; nhưng những vật dụng làm bằng sắt mà dung lượng không quá hai đấu, có thể được phân chia; các loại đồ gỗ, đồ tre cũng vậy.³³ Những vật dụng như vậy được liệt kê khác nhau tùy theo mỗi bộ luật ở đây không tiện dẫn hết. Dù vậy, tiêu chuẩn phân biệt chung vẫn như nhau.

giường dây, giường gỗ, đệm ngồi, đệm nằm, gôi y-la-diên-đà-mạo-ra (Skt., *aineya-vāra*; Pāli, *eṇeyyavāra*: chăn bằng lông sơn dương), mạo-mạo-ra (Skt.: *pravāra*, Pāli: *pāvāra*: chăn thường, cù-lũ, thảm lông). Những vật được phép chia: dao cạo, y bát, tọa cụ, ống đựng kim. *Tăng kỳ 28* (Đại 22, tr.454b) 10 loại thuốc hiện tiền Tăng: thuốc đúng thời, thuốc phi thời, thuốc bảy ngày, thuốc trọn đời, vật dụng của tỳ-kheo qua đời, thí như trú xứ đại hội, phi thời y, tạp vật và thỉnh thực.

³³ Thập tụng 28 (Đại 23, tr.203b).

2. THỂ THỨC PHÂN CHIA

i. Nguồn gốc Tăng vật

Có hai nguồn gốc của Tăng vật, do đàn-việt cúng và do tỳ-kheo, hoặc tỳ-kheo-ni, hoặc thức-xoa-ma-na, hoặc sa-di-ni đã từ trần để lại.

Tuy nhiên, nói chung, tất cả Tăng vật đều có nguồn gốc chủ yếu từ sự dâng cúng của đàn-việt. Vật đáng chia hay không đáng chia không hoàn toàn căn cứ vào chất hay lượng của nó, mà căn cứ theo ý muốn của người dâng cúng. Nếu đàn-việt tỏ ý dâng cúng cho chiêu-đề Tăng, nó thuộc chiêu-đề Tăng; nếu đàn-việt tỏ ý dâng cúng cho một tỳ-kheo nào đó, một tỳ-kheo-ni, hay thức-xoa-ma-na, hay sa-di-ni chúng đều thuộc về những vị này, không được phép phân chia. Nếu đàn-việt không nói rõ họ muốn dâng cúng cho ai, cho đối tượng nào, thì bây giờ Tăng sẽ quyết định chia hay không chia, căn cứ trên hình thái và thời gian tính của vật ấy.

Còn nếu là vật dụng của một vị trong năm chúng xuất gia đã viên tịch, vật dụng ấy hoàn toàn thuộc thẩm quyền phân chia của Tăng, Tăng sẽ căn cứ theo giá trị của vật dụng mà trao cho từng loại đối tượng ưu tiên thích hợp.

ii. Đối tượng phân chia

Có ba loại đối tượng của sự phân chia vật của Tăng:

a) Lương bộ Tăng

Tăng gồm hai bộ tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni. Trong đó, sa-di thuộc về tỳ-kheo; thức-xoa-ma-na và sa-di-ni thuộc về ni. Như vậy, lương bộ Tăng bao gồm tất cả năm chúng xuất gia đệ tử Phật. Những gì đàn-việt nói là dâng cúng cho cả hai bộ Tăng, thì chúng phải được chia làm hai phần đồng đều, chứ không tính theo lượng nhân số của mỗi bộ. Cho đến như Tăng bộ tỳ-kheo

có nhân số đông, trong khi Tăng bộ tỳ-kheo-ni chỉ còn có một sa-di-ni, thì Tăng vật cũng phải phân chia thành hai phần ngang nhau. Phần thuộc Tăng bộ tỳ-kheo-ni thì sa-di-ni kia được thọ nhận.

b) Biệt bộ

Nghĩa là hai bộ Tăng riêng biệt, không kể chung. Trong mỗi bộ, Tăng vật được phân chia đều tính theo nhân số. Sa-di phân nửa hoặc phần ba của tỳ-kheo; các tịnh nhân Tăng-già lam phần tư. Nhưng nếu Tăng không đồng ý chia cho thì không được chia. Nếu có đàn-việt dâng cúng các vật dụng mà sau đó nội bộ Tăng chia làm hai, thì các vật dụng ấy cũng được phân thành hai cho mỗi bên. Những người đang hành biệt trú, ý hỷ, đang bị yết-ma ha trách, yết-ma tấn xuất v.v... cũng được phân chia như các tỳ-kheo khác, nhưng vật chia phải để xuống đất hoặc sai tịnh nhân đưa cho, chứ Tăng không được trực tiếp trao tay.

c) Cá thể

Tăng vật được chia riêng cho những người ưu tiên, không theo tiêu chuẩn đồng đều mỗi người một phần. Như thuốc cho người bệnh; y che ghế cho người bệnh ghế v.v... Nếu là Tăng vật do người trong chúng xuất gia chết để lại, thì ưu tiên trước hết cho những người chăm sóc bệnh của người chết; kế đó, ưu tiên cho những người có liên hệ với người chết như Hòa thượng, A-xà-lê v.v... vật dụng ưu tiên được kể là các vật dụng tùy thân của tỳ-kheo. Những thứ còn lại, thuộc loại có thể chia, thì chia đều trong Tăng. Nếu giá trị không đồng nhất, thì xét theo ưu tiên,³⁴ Tiêu chuẩn đã được ưu tiên là tác phong

³⁴ *Tứ phân 40* (Đại 22, tr.858c): nên giao thê để chia: tức chia bằng cách bốc thăm.

Yết-ma yếu chỉ

đạo đức, và kế đó là sự thiếu thốn.

iii. Phương pháp chia

Tùy theo sự hiện diện của nhân số, có bốn cách chia.³⁵

a) Tăng sai người chia

Nếu Tăng gồm từ năm tỳ-kheo trở lên, cần yết-ma sai người chia và tiếp theo đó yết-ma giao người chia. Người được Tăng sai phải có đủ năm đức tính: không thiên vị, không hay giận hờn, không ngu si, không sợ hãi và biết rõ người đã chia hay chưa chia.

b) Chia trực tiếp

Nếu Tăng số chỉ bốn tỳ-kheo, thì cùng tác pháp yết-ma rồi phân chia trực tiếp chứ không sai người chia.

c) Đối thủ

Nếu chỉ hiện diện ba hay hai tỳ-kheo, các vị này lần lượt đối thủ tác pháp, rồi phân chia với nhau.

d) Tâm niệm

³⁵ *Tứ phân* 40, tr.859a, bốn cách chia khác. *Thập tụng* 28 (Đại 23, tr.201c); 1. *Tự thọ phân*, nếu chỉ một tỳ-kheo tâm niệm tự phân và tự thọ, như *Tứ phân*; 2. *Triển chuyên phân*: chỉ có hai tỳ-kheo, chia làm hai phần, một người chỉ vào mỗi phần: “Y này các người vì Tăng mà bố thí, là vật dụng Tăng cần chia. Phần chia này có bấy nhiêu thuộc về tôi. Phần chia kia có bấy nhiêu chia cho Trưởng lão. Phần ấy thuộc về Trưởng lão.” Trường hợp hai tỳ-kheo cũng có thể chia theo thứ tự thọ phân; 3. *Đọa trừ phân*: chia bằng cách giao thẻ, tức bốc thăm, nếu có ba tỳ-kheo (cũng có thể chia theo thứ tự thọ phân, hoặc triển chuyên phân) tổng số vật được chia làm ba phần cho ba người rồi nói “Phần này thuộc Thượng tọa, thì phần kia thuộc Hạ tọa. Phần này thuộc Hạ tọa, thì phần kia thuộc Thượng tọa.” Sau đó giao thẻ, và chỉ giao một thẻ mà thôi. Người giao thẻ không được nhìn thấy thẻ; 4. *Yết-ma phân*, bốn tỳ-kheo trở lên, chia bằng tác pháp yết-ma; cũng có thể chia theo lối tự thọ, triển chuyên hoặc đọa trừ.

Nếu chỉ một tỳ-kheo duy nhất, thì sự tác pháp bằng tâm niệm và miệng nói, rồi thọ dụng.

3. TÁC PHÁP PHÂN VẬT

Vì có hai nguồn gốc Tăng vật khác nhau, tức do đàn-việt cúng dường và do năm chúng xuất gia tịch để lại, cho nên sự tác pháp cũng có hai loại khác nhau.

i. Vật do đàn việt cúng

Trường hợp này gồm có bốn phương pháp chia như đã nêu trên.

a) Tăng sai người chia

Tăng số năm tỳ-kheo, trong đó một vị được chọn làm Tăng sai. Sự phân chia này gồm hai phần: yết-ma Tăng sai người chia và yết-ma giao vật chia.

Yết-ma Tăng sai người chia:

Tập hợp về tác tiền phương tiện như thông lệ.

Hỏi:

“Tăng nay hòa hiệp để làm gì?”

Đáp:

“Yết-ma chia Tăng vật.”

Vị yết-ma bạch Tăng:

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay sai tỳ-kheo.... Vì Tăng phân chia Tăng vật. Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tăng nay sai tỳ-kheo... vì Tăng phân chia Tăng vật. Các Trưởng lão nào chấp thuận Tăng nay sai tỳ-kheo... vì Tăng phân chia Tăng vật thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.”

Yết-ma yếu chỉ

“Tăng đã chấp thuận sai tỳ-kheo... vì Tăng phân chia Tăng vật, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.”

b) Yết-ma giao vật chia:

Tiếp theo, Tăng tác pháp giao Tăng vật cho tỳ-kheo Tăng sai để phân chia giữa Tăng. Vị yết-ma bạch Tăng:

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Trú xứ này được (nói Tăng vật v.v...) nên chia hiện tiền Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay đem (Tăng vật) này trao cho tỳ-kheo, tỳ-kheo này sẽ phân chia giữa Tăng. Đây là lời tác bạch.

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Trú xứ này nhận được (Tăng vật) nên chia hiện tiền Tăng. Tăng nay đem (Tăng vật) này trao cho tỳ-kheo... tỳ-kheo sẽ phân chia giữa Tăng. Các Trưởng lão nào chấp thuận Tăng nay đem (Tăng vật) này trao cho tỳ-kheo... tỳ-kheo này sẽ phân chia giữa Tăng thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

“Tăng đã chấp thuận Tăng nay đem (Tăng vật) này trao cho tỳ-kheo... tỳ-kheo này sẽ phân chia giữa Tăng, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.”

Kế đó, người thọ sai bước ra nhận Tăng vật và phân chia.

c) Chia trực tiếp

Tăng số chỉ gồm bốn tỳ-kheo, không có Tăng sai người chia. Chỉ có yết-ma phân chia trực tiếp giữa bốn vị.

Tập hợp và tác tiền phương tiện như thông lệ.

Hỏi:

“Tăng nay hòa hiệp để làm gì?”

Đáp:

“Yết-ma chia Tăng vật?”

Vị yết-ma bạch Tăng:

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng. Tăng nay chấp thuận, trú xứ này nhận được (Tăng vật) nên chia hiện tiền Tăng. Đây là lời tác bạch.”

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Trú xứ này nhận được (Tăng vật) nên phân chia hiện tiền Tăng. Các Trưởng lão nào chấp thuận Tăng nay phân chia (Tăng vật) này thì im lặng. Ai không chấp thuận thì hãy nói.

Tăng đã chấp thuận Tăng nay đem (Tăng vật) này trao cho tỳ-kheo... tỳ-kheo này sẽ phân chia giữa Tăng, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.”

Kế đó, người thọ sai bước ra nhận Tăng vật và phân chia.

d) Tác pháp đối thủ

Nếu chỉ có ba tỳ-kheo, lần lượt từng vị thay nhau tác bạch rồi chia. Văn tác bạch như sau:

“Bạch hai Đại đức, nhất tâm niệm. Trú xứ này nhận được (Tăng vật) nên phân chia hiện tiền Tăng. Nay đây không đủ túc số Tăng, nên thuộc về chúng ta.” (nói ba lần)

Nếu chỉ có hai tỳ-kheo, văn bạch tác pháp cũng như trên nhưng bỏ tiếng hai.

e) tâm niệm tác pháp

Nếu có một tỳ-kheo, vị ấy tâm niệm và miệng nói như vậy:

“Trú xứ này nhận được (Tăng vật) nên chia hiện tiền Tăng. Nay đây không có Tăng (Tăng vật) này thuộc về tôi.” (nói ba lần)

ii. Vật do năm chúng qua đời để lại

Nếu người viên tịch là tỳ-kheo hay tỳ-kheo-ni, thì Tăng tác pháp để giao và chia. Nếu là của sa-di hay thức-xoa-ma-na, thì các vật ấy thuộc về Hòa thượng hay A-xà-lê. Nhưng nếu không có Hòa thượng hay A-xà-lê để nhận bấy giờ Tăng sẽ tác pháp để giao và chia.

Vật của người qua đời để lại hoặc là vật hiện tiền, hoặc vật đã được ký thác cho một người nào đó, hoặc vật mà người khác nợ vị ấy, hay vị ấy nợ người khác.

Trước hết, Tăng cần phải hỏi người nuôi bệnh, hoặc những người thân cận vị qua đời về các món nợ, tùy theo di chúc,³⁶ hoặc theo sự hiểu biết của những người ấy. Nếu người chết có vay mượn ai vật gì chưa trả, thì những vật ấy cần được trả cho chủ nợ. Hoặc lấy những thứ trong số di vật có giá trị tương đương mà trả. Hoặc bán một số di vật tương đương món nợ để trả. Tùy theo sự thỏa thuận của người trái chủ. Nếu người đó không nhận, các vật ấy thuộc về Tăng.

Trường hợp vị ấy qua đời có những vật mà người khác vay mượn, cần cho đời về để phân chia. Nhưng nếu có di chúc là nhượng hẳn cho người vay mượn thì khỏi phải đời.

Đối với vật mà người qua đời đã ký thác cho một ai đó cũng vậy, riêng vật ký thác, nếu người được ký thác đang ở tại trú xứ nào khi hay tin người ký thác qua đời, thì vật ấy thuộc về

³⁶ Nghĩa là vật thuộc về nợ thì cần trả hay không cần trả; vật dụng khác, hoặc muốn để lại cho ai.

sự phân chia của Tăng tại trú xứ mà người được ký thác đang ở.

Sau khi đã thanh toán các món vay mượn, và các vật được ký thác, Tăng tác pháp để phân chia. Trước hết, những vật có giá trị hay những vật dụng tùy thân, được ưu tiên cho người nuôi bệnh. Nếu người nuôi bệnh đồng ý các vật ấy hoàn toàn thuộc Tăng chứ mình không nhận riêng, thì Tăng phân chia như là vật do đàn việt cúng.

Người nuôi bệnh, hoặc nếu không có thì người nuôi thân cận có mặt khi vị ấy lâm chung, mang những sở hữu của vị ấy ra trình trước Tăng.

Thể thức phân chia, ở đây cũng gồm bốn phương pháp tùy theo phân số hiện diện, nhưng nội dung tác pháp có khác. Ngoài ra, còn có thêm tác pháp để tưởng thưởng người nuôi bệnh.

a) Tưởng thưởng người nuôi bệnh

Tăng tập họp và tác tiền phương tiện như thông lệ

Hỏi:

“Nay Tăng hòa hiệp để làm gì?”

Đáp:

“Yết-ma phân chia di vật của người qua đời.”

Người nuôi bệnh bấy giờ bước ra giữa Tăng, trình bày các di vật của người qua đời, cùng những khoản vay mượn ký thác các thứ. Sau đó, trích riêng một số vật dụng tùy thân của người qua đời, hoặc một số vật có giá trị khác, để tưởng thưởng người nuôi bệnh. Vị yết-ma bạch Tăng:

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ-kheo... vừa mệnh chung. Những vật dụng tùy thân của tỳ-kheo ấy nên

phân chia hiện tiền Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng. Tăng nay chấp thuận đem các vật dụng tùy thân ấy cho tỳ-kheo nuôi bệnh. Đây là lời tác bạch.

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ-kheo... vừa mệnh chung. Những vật dụng tùy thân của tỳ-kheo ấy nên phân chia hiện tiền. Tăng nay đem các vật dụng tùy thân ấy cho tỳ-kheo... là người nuôi bệnh. Các Trưởng lão nào chấp thuận Tăng sai đem các vật dụng tùy thân ấy cho tỳ-kheo... là người nuôi bệnh thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

“Tăng đã chấp thuận Tăng nay đem các vật dụng tùy thân ấy cho tỳ-kheo... là người nuôi bệnh, thì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.”

b) Tăng sai người chia

Trước hết, tác pháp yết-ma sai người chia. Vị yết-ma bạch:

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay sai tỳ-kheo... vì Tăng phân chia Tăng vật. Đây là lời tác bạch.

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tăng nay sai tỳ-kheo... vì Tăng phân chia Tăng vật. Các Trưởng lão nào chấp thuận Tăng sai tỳ-kheo... vì Tăng phân chia Tăng vật thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

“Tăng đã chấp thuận sai tỳ-kheo... vì Tăng phân chia Tăng vật, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.”

Tiếp theo, tác yết-ma giao Tăng vật. Vị yết-ma bạch:

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ-kheo... vừa mệnh chung. Những vật dụng của tỳ-kheo ấy để lại nên phân chia hiện tiền Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng. Tăng trao các vật dụng ấy cho tỳ-kheo... tỳ-kheo

này sẽ phân chia các vật dụng ấy giữa Tăng. Đây là lời tác bạch.

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ-kheo... vừa mệnh chung. Các vật dụng tỳ-kheo ấy để lại nên phân chia hiện tiền Tăng. Tăng nay trao các vật dụng ấy cho tỳ-kheo... tỳ-kheo này sẽ phân chia các vật dụng ấy giữa Tăng. Các Trưởng lão nào chấp thuận Tăng nay đem các vật dụng ấy trao cho tỳ-kheo... tỳ-kheo này sẽ phân chia các vật dụng ấy giữa Tăng thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói

“Tăng đã chấp thuận đem các vật dụng ấy trao cho tỳ-kheo... tỳ-kheo này sẽ phân chia các vật dụng ấy giữa Tăng, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.”

Sau đó người thọ sai nhận vật và phân chia.

c) Chia trực tiếp

Vì Tăng số chỉ có bốn tỳ-kheo, không có yết-ma Tăng sai mà chỉ tác yết-ma phân chia trực tiếp. Vì yết-ma bạch:

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ-kheo... vừa mệnh chung. Các vật dụng của tỳ-kheo ấy để lại nên phân chia hiện tiền Tăng. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng. Tăng nay phân chia các vật dụng này. Đây là lời tác bạch.

“Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ-kheo... vừa mệnh chung. Các vật dụng của tỳ-kheo ấy để lại nên phân chia hiện tiền Tăng. Nay phân chia các vật dụng này cho hiện tiền Tăng. Các Trưởng lão nào chấp thuận Tăng nay phân chia hiện tiền Tăng các vật dụng mà tỳ-kheo... vừa mệnh chung để lại thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Yết-ma yếu chỉ

“Tăng đã chấp thuận phân chia các vật dụng này, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.”

d) Đối thủ phân chia

Chỉ hiện diện ba tỳ-kheo. Từng vị một lần lượt thay nhau tác bạch:

“Bạch hai Đại đức xin ghi nhận. Tỳ-kheo... vừa mệnh chung. Các vật dụng của tỳ-kheo ấy để lại nên phân chia hiện tiền Tăng. Nay đây không có Tăng, các vật dụng ấy thuộc chúng ta.” (nói ba lần)

Nếu chỉ hiện diện hai tỳ-kheo, vẫn bạch như trên, nhưng bỏ tiếng hai.

e) Tâm niệm thọ nhận

Nếu chỉ có một tỳ-kheo, vị ấy tâm niệm miệng nói:

“Tỳ-kheo... vừa mệnh chung. Các vật dụng của tỳ-kheo ấy để lại nên phân chia hiện tiền Tăng. Nay đây không có Tăng, các vật dụng ấy thuộc về tôi.” (nói ba lần)

Luật dạy, tại trú xứ có tỳ-kheo vừa viên tịch, khi tác pháp phân vong vật, tỳ-kheo nào bước ra khỏi đại giới của trú xứ, không được nhận phần lại, phạm đột-kiết-la; trái lại có tỳ-kheo nào từ ngoài vào trong đại giới của trú xứ đó ngay trong lúc đang tác pháp yết-ma vẫn được nhận một phần như các tỳ-kheo hiện có trong trú xứ.

THƯ MỤC THAM KHẢO

I. HÁN TẶNG

Đại: Đại chánh tân tu Đại tạng kinh, dẫn theo số sách, số trang, cột và dòng.

Trường A hàm kinh, 22 quyển, Hậu Tấn, Phật-đà-da-xá và Trúc Phật Niệm dịch, Đại tạng kinh sách 1, số hiệu 1.

Trung A hàm kinh, 60 quyển, Đông Tấn, Cù-đàm Tăng-già Đề-bà dịch, Đại 1, No 26.

Tạp A hàm kinh, 50 quyển, Lưu Tống. Cầu-na-bạt-đà-la dịch, Đại 2, No 99.

Tăng nhất A hàm kinh, 51 quyển, Đông Tấn, Cù-đàm Tăng-già Đề-bà dịch, Đại 2, No 125.

Ngũ phân: Di-sa-tắc bộ Hòa-hê ngũ phân luật, 30 quyển, Lưu Tống, Phật-đà -thập và Trúc Đạo Sanh dịch, Đại 22, No 1421.

Tăng kỳ: Ma-ha Tăng-kỳ luật, 40 quyển, Phật-đà-bạt-đà-la và Pháp Hiển dịch, Đại 22, No 1425.

Tứ phân luật, 60 quyển, Diêu Tần, Phật-đà-da-xá và Trúc Phật Niệm dịch, Đại 22, No 1428.

Tạp yết-ma: Đàm-vô-đức Tạp yết-ma, 1 quyển Tào Ngụy, Khang Tăng Khải dịch, Đại 22, No 1432.

Thập tụng luật, 61 quyển, Hậu Tần, Phát-nhã-đa-la và La-thập dịch, Đại 23, No 1435.

Căn bản : Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da, 50 quyển, Đường, Nghĩa Tịnh dịch, Đại 23, No 1442.

Căn bản (Bí-xô) ni: Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ bí-sô-ni tỳ-nại-da, 20 quyển, Đường, Nghĩa Tịnh dịch, Đại 23, No 1443.

Xuất gia sự: Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da xuất gia sự,

4 quyển, Đường, Nghĩa Tịnh dịch, Đại 23, No 1444.

An cư sự, Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da an cư sự, 1 quyển, Đường, Nghĩa Tịnh dịch, Đại 23, No 1445.

Tùy ý sự: Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da tùy ý sự, 1 quyển, Đường, Nghĩa Tịnh dịch, Đại 23, No1446.

Tạp sự: Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da tạp sự, 40 quyển, Đường, Nghĩa Tịnh dịch, Đại 24, No 1451.

Bách nhất yết-ma: Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Bách nhất yết-ma, 10 quyển, Đường, Nghĩa Tịnh dịch, Đại 24, No 1453.

Minh liễu luận: Luật nhị thập nhị minh liễu luận, 1 quyển, Phát-đà-đa-la-đa soạn, Trần, Chân Đế dịch, Đại 24, No1453.

Thiện kiến: Thiện kiến luật tỳ bà sa, 18 quyển, Tiêu Tề, Tăng-già-bạt-đa-la dịch, Đại 24, No 1462.

Tỳ ni mẫu kinh, 8 quyển, khuyết danh dịch, Đại 24, No1463.

Tỳ-nại-da, 10 quyển, Diêu Tần, Trúc Phật Niệm dịch, Đại 24, No 1464.

Hành sự sao: Tứ phần luật san phiên bồ khuyết hành sự sao, 12 quyển, Đường, Đạo Tuyên soạn, Đại 40, No1804.

Hành sự sao tư trì ký: Tứ phần luật hành sự sao tư trì ký, 16 quyển, Tống, Nguyên Chiếu soạn, Đại 40, No1805.

Tùy cơ yết-ma: Tứ phần luật san bồ tùy cơ yết-ma, 2 quyển, Đường, Đạo Tuyên tập, Đại 40, No 1808.

Tăng yết-ma: 3 quyển, Đường, Hoài Tố tập, Đại 40, No 1809.

Ni yết-ma: 3 quyển, Đường, Hoài Tố tập, Đại 40, No 1810.

Yết-ma chi nam, 12 quyển, Thanh, Chiếu Minh soạn, bản in gỗ Hà Nội.

II. NAM TRUYỀN

A = Aṅguttara-Nikāya.

AA = Aṅguttaraṭṭhakathā.

D = Dīgha-kāya.

M = Majjhima-Nikāya.

S = Saṃyutta-Nikāya.

Dhp. = Dhammapada.

Vin. = Vinaya.

[Các bản Pāli trên đều đọc từ Chaṭṭha Saṅgāyana CD-ROM]

Book of the Discipline, part i, ii, iii, iv, translated by L.H. Horner, Sacred Books, London 1951.

The Pāṭimokkha, trans. by Ven. ñāṇamoli Thera, Bangkok, 1966.

A Comparative Study of the Prātimokṣa, on the basis of its Chinese, Tibetan, Sanskrit and Pāli versions, by W. Pachow; Santiniketan, 1955